

| STT | Tên dịch vụ                                        | Tên BHYT                       | Giá BHYT | Giá dịch vụ | Giá dịch vụ theo yêu cầu |
|-----|----------------------------------------------------|--------------------------------|----------|-------------|--------------------------|
| 1   | Khám Nội                                           | Khám Nội                       | 50,600   | 100,000     | 150,000                  |
| 2   | Khám Da liễu                                       | Khám Da liễu                   | 0        | 100,000     | 150,000                  |
| 3   | Khám tâm thần                                      | Khám tâm thần                  | 0        | 100,000     | 150,000                  |
| 4   | Khám YHCT                                          | Khám YHCT                      | 50,600   | 100,000     | 150,000                  |
| 5   | Khám Ngoại                                         | Khám Ngoại                     | 50,600   | 100,000     | 150,000                  |
| 6   | Khám Ung bướu                                      | Khám Ung bướu                  | 50,600   | 100,000     | 150,000                  |
| 7   | Khám Phụ sản                                       | Khám Phụ sản                   | 50,600   | 100,000     | 150,000                  |
| 8   | Khám Mắt                                           | Khám Mắt                       | 50,600   | 200,000     | 300,000                  |
| 9   | Khám Răng hàm mặt                                  | Khám Răng hàm mặt              | 50,600   | 100,000     | 150,000                  |
| 10  | Khám Phục hồi chức năng                            | Khám Phục hồi chức năng        | 50,600   | 100,000     | 150,000                  |
| 11  | Khám mổ mắt Laser                                  | Khám mổ mắt Laser              | 0        | 200,000     | 300,000                  |
| 12  | Khám hiếm muộn                                     | Khám hiếm muộn                 | 0        | 200,000     | 300,000                  |
| 13  | Tóm tắt bệnh án (HTSS)                             | Tóm tắt bệnh án (HTSS)         | 0        | 150,000     | 225,000                  |
| 14  | Khám sức khỏe cơ bản cho Nam                       | Khám sức khỏe cơ bản cho Nam   | 0        | 1,600,000   | 2,400,000                |
| 15  | Khám sức khỏe cơ bản cho Nữ                        | Khám sức khỏe cơ bản cho Nữ    | 0        | 1,700,000   | 2,550,000                |
| 16  | Khám sức khỏe Tổng quát cho Nam                    |                                | 0        | 2,700,000   | 4,050,000                |
| 17  | Khám sức khỏe tổng quát cho Nữ                     | Khám sức khỏe tổng quát cho Nữ | 0        | 3,100,000   | 4,650,000                |
| 18  | Khám sức khỏe Tổng quát Nâng cao cho Nam           |                                | 0        | 6,500,000   | 9,750,000                |
| 19  | Khám sức khỏe Tổng quát Nâng cao cho Nữ            |                                | 0        | 7,300,000   | 10,950,000               |
| 20  | Tầm soát ung thư cơ bản cho                        |                                | 0        | 2,400,000   | 3,600,000                |
| 21  | Tầm soát ung thư cơ bản cho Nữ                     |                                | 0        | 3,400,000   | 5,100,000                |
| 22  | Tầm soát ung thư nâng cao cho Nam                  |                                | 0        | 7,800,000   | 11,700,000               |
| 23  | Khám SK TEST                                       | Khám SK TEST                   | 0        | 500,000     | 750,000                  |
| 24  | Tầm soát ung thư nâng cao cho Nữ                   |                                | 0        | 9,000,000   | 13,500,000               |
| 25  | Khám sức khỏe và Tầm soát ung thư cơ bản cho Nam   |                                | 0        | 3,400,000   | 5,100,000                |
| 26  | Khám sức khỏe và Tầm soát ung thư cơ bản cho Nữ    |                                | 0        | 4,400,000   | 6,600,000                |
| 27  | Khám sức khỏe và Tầm soát ung thư nâng cao cho Nam |                                | 0        | 9,800,000   | 14,700,000               |
| 28  | Khám sức khỏe và Tầm soát ung thư nâng cao cho Nữ  |                                | 0        | 10,800,000  | 16,200,000               |

|    |                                                                                                                                             |                                                                   |         |         |         |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
| 29 | KSK công nhân cột cao                                                                                                                       | KSK công nhân cột cao                                             | 0       | 420,000 | 630,000 |
| 30 | Khám sức khỏe tuyển dụng                                                                                                                    | Khám sức khỏe tuyển dụng                                          | 0       | 200,000 | 300,000 |
| 31 | Khám sức khỏe tuyển dụng VTI                                                                                                                | Khám sức khỏe tuyển dụng VTI                                      | 0       | 200,000 | 300,000 |
| 32 | Khám sức khỏe lái xe                                                                                                                        | Khám sức khỏe lái xe                                              | 0       | 200,000 | 300,000 |
| 33 | Khám sức khỏe (1G)                                                                                                                          | Khám sức khỏe (1G)                                                | 0       | 200,000 | 300,000 |
| 34 | Khám sức khỏe nước ngoài (M1)                                                                                                               | Khám sức khỏe nước ngoài (M1)                                     | 0       | 300,000 | 450,000 |
| 35 | Khám SK kết hôn                                                                                                                             | Khám SK kết hôn                                                   | 0       | 410,000 | 615,000 |
| 36 | Khám có thể bảo lãnh 1CK                                                                                                                    | Khám có thể bảo lãnh 1CK                                          | 0       | 150,000 | 225,000 |
| 37 | Giường Đông Y                                                                                                                               | Giường Đông Y                                                     | 232,900 | 250,000 | 250,000 |
| 38 | Giường Khoa Nội Tổng hợp (băng ca - cáng)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận | Giường Khoa Nội Tổng hợp (băng ca - cáng)                         | 152,750 | 250,000 | 250,000 |
| 39 | Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (băng ca - cáng)                                                                           | Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (băng ca - cáng) | 136,900 | 250,000 | 250,000 |
| 40 | Giường Khoa Ngoại (trước PT) (băng-ca-cáng)                                                                                                 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp                      | 136,900 | 200,000 | 200,000 |
| 41 | Giường Khoa Ngoại Loại 1 (sau PT) (băng ca-cáng)                                                                                            | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp                    | 182,200 | 250,000 | 250,000 |
| 42 | Giường Khoa Ngoại Loại 2 (sau PT) (băng ca-cáng)                                                                                            | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp                    | 160,350 | 225,000 | 225,000 |
| 43 | Giường Khoa Ngoại Loại 3 (sau PT) (băng ca-cáng)                                                                                            | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp                    | 143,350 | 200,000 | 200,000 |
| 44 | Giường Khoa Ngoại Loại ĐB (sau PT) (băng ca-cáng)                                                                                           | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp                    | 200,200 | 275,000 | 275,000 |
| 45 | Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp (trước PT) (băng-ca-cáng)                                                                                        | Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp (trước PT) (băng-ca-cáng)              | 136,900 | 200,000 | 200,000 |
| 46 | Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 1 (sau PT) (băng ca-cáng)                                                                                   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp                    | 182,200 | 250,000 | 250,000 |
| 47 | Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 2 (sau PT) (băng ca-cáng)                                                                                   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp                    | 160,350 | 225,000 | 225,000 |

|    |                                                                                                                                               |                                                   |         |           |           |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 48 | Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 3 (sau PT) (băng ca-cáng)                                                                                     | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp    | 143,350 | 200,000   | 200,000   |
| 49 | Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại DB (sau PT) (băng ca-                                                                                         | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp    | 200,200 | 275,000   | 275,000   |
| 50 | Giường Ngoại Tiết Niệu (trước PT) (băng ca - cáng)                                                                                            | Giường Ngoại Tiết Niệu (trước PT) (băng ca -      | 136,900 | 200,000   | 200,000   |
| 51 | Giường Ngoại Tiết Niệu Loại 3 (sau PT) (băng ca - cáng)                                                                                       | Giường Ngoại Tiết Niệu Loại 3 (sau PT) (băng ca - | 143,350 | 200,000   | 200,000   |
| 52 | Giường Ngoại Tiết Niệu Loại 2 (sau PT) (băng ca - cáng)                                                                                       | Giường Ngoại Tiết Niệu Loại 2 (sau PT) (băng ca - | 160,350 | 225,000   | 225,000   |
| 53 | Giường Ngoại Tiết Niệu Loại 1 (sau PT) (băng ca - cáng)                                                                                       | Giường Ngoại Tiết Niệu Loại 1 (sau PT) (băng ca - | 182,200 | 250,000   | 250,000   |
| 54 | Giường Ngoại Tiết Niệu Loại DB (sau PT) (băng ca - cáng)                                                                                      | Giường Ngoại Tiết Niệu Loại DB (sau PT) (băng     | 200,200 | 275,000   | 275,000   |
| 55 | Giường Hồi sức cấp cứu thường (bao gồm chăm sóc người bệnh toàn diện)                                                                         | HS.03.002_Giường Hồi sức cấp cứu thường           | 558,600 | 1,600,000 | 1,600,000 |
| 56 | Giường Nội khoa chăm sóc cấp 1                                                                                                                | HS.03.003_Giường Nội khoa_CSI                     | 305,500 | 750,000   | 750,000   |
| 57 | Giường Hồi sức cấp cứu thường                                                                                                                 | HS.03.002_Giường Hồi sức cấp cứu thường           | 558,600 | 1,200,000 | 1,200,000 |
| 58 | Giường Hồi sức tích cực                                                                                                                       | HS.03.001_Giường Hồi sức tích cực                 | 558,600 | 1,500,000 | 1,500,000 |
| 59 | Giường Nội khoa chăm sóc cấp 1                                                                                                                | HS.03.003_Giường Nội khoa_CSI                     | 305,500 | 750,000   | 750,000   |
| 60 | Giường Nội khoa chăm sóc cấp 1 (VIP-Tầng 4)                                                                                                   | HS.03.004_Giường HSCC_VIP                         | 305,500 | 750,000   | 1,500,000 |
| 61 | Giường Hồi sức tích cực (bao gồm chăm sóc người bệnh toàn diện)                                                                               | Giường hồi sức tích cực - Khoa Hồi sức cấp cứu    | 928,100 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 62 | Giường nội trú HTSS                                                                                                                           | Giường HTSS                                       | 0       | 200,000   | 200,000   |
| 63 | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 1)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 1)            | 305,500 | 500,000   | 500,000   |
| 64 | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 2)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 2)            | 305,500 | 420,000   | 420,000   |

|    |                                                                                                                                                                          |                                            |         |         |           |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|---------|-----------|
| 65 | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 3)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học,                            | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 3)     | 305,500 | 350,000 | 350,000   |
| 66 | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 1) (VIP - Tầng 4)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết)   | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp | 305,500 | 500,000 | 1,200,000 |
| 67 | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 2) (VIP - Tầng 4)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết)   | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp | 305,500 | 420,000 | 1,200,000 |
| 68 | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 3) (VIP - Tầng 4)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết)   | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp | 305,500 | 350,000 | 1,200,000 |
| 69 | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 1) (VIP - Tại khoa)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết) | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp | 305,500 | 500,000 | 900,000   |
| 70 | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 2) (VIP - Tại khoa)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết) | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp | 305,500 | 420,000 | 900,000   |
| 71 | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 3) (VIP - Tại khoa)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết) | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp | 305,500 | 350,000 | 900,000   |

|    |                                                                                                                                               |                                                                |         |         |           |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------|---------|-----------|
| 72 | Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 1)                                                                                | Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 1) | 273,800 | 500,000 | 500,000   |
| 73 | Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 2)                                                                                | Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 2) | 273,800 | 420,000 | 420,000   |
| 74 | Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 3)                                                                                | Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 3) | 273,800 | 350,000 | 350,000   |
| 75 | Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 1) (VIP - Tại khoa)                                                               | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp                     | 273,800 | 500,000 | 900,000   |
| 76 | Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 2) (VIP - Tại khoa)                                                               | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp                     | 273,800 | 420,000 | 900,000   |
| 77 | Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 3) (VIP - Tại khoa)                                                               | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp                     | 273,800 | 350,000 | 900,000   |
| 78 | Giường Khoa Nội (BN HTSS)                                                                                                                     | Giường Khoa Nội (BN                                            | 0       | 200,000 | 200,000   |
| 79 | Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 1) (VIP –Tầng 4)                                                                  | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp                     | 273,800 | 500,000 | 1,200,000 |
| 80 | Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 2) (VIP –Tầng 4)                                                                  | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp                     | 273,800 | 420,000 | 1,200,000 |
| 81 | Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 3) (VIP –Tầng 4)                                                                  | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp                     | 273,800 | 350,000 | 1,200,000 |
| 82 | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 1)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 1)                         | 305,500 | 500,000 | 500,000   |
| 83 | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 2)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 2)                         | 305,500 | 420,000 | 420,000   |
| 84 | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 3)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 3)                         | 305,500 | 350,000 | 350,000   |

|    |                                                                              |                                                                |         |         |           |
|----|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------|---------|-----------|
| 85 | Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 1)               | Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 1) | 273,800 | 500,000 | 500,000   |
| 86 | Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 2)               | Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 2) | 273,800 | 420,000 | 420,000   |
| 87 | Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 3)               | Giường Khoa Nội (Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng) (Hộ lý cấp 3) | 273,800 | 350,000 | 350,000   |
| 88 | Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ Loại 2 (sau PT)                   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ    | 320,700 | 450,000 | 450,000   |
| 89 | Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ (trước PT)                        | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ      | 273,800 | 400,000 | 400,000   |
| 90 | Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ (trước PT) (VIP - Tại khoa)       | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ      | 273,800 | 400,000 | 1,000,000 |
| 91 | Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ (trước PT) (VIP –Tầng 4)          | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ      | 273,800 | 400,000 | 1,200,000 |
| 92 | Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ Loại 1 (sau PT)                   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ    | 364,400 | 500,000 | 500,000   |
| 93 | Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ Loại 3 (sau PT)                   | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ    | 286,700 | 400,000 | 400,000   |
| 94 | Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ Loại ĐB (sau PT)                  | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ    | 400,400 | 550,000 | 550,000   |
| 95 | Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ Loại 1 (sau PT) (VIP - Tại khoa)  | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ    | 364,400 | 500,000 | 1,200,000 |
| 96 | Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ Loại 2 (sau PT) (VIP - Tại khoa)  | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ    | 320,700 | 450,000 | 1,200,000 |
| 97 | Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ Loại 3 (sau PT) (VIP - Tại khoa)  | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ    | 286,700 | 400,000 | 1,200,000 |
| 98 | Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ Loại ĐB (sau PT) (VIP - Tại khoa) | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ    | 400,400 | 550,000 | 1,200,000 |

|     |                                                                           |                                                             |         |         |           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------|---------|-----------|
| 99  | Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ Loại 1 (sau PT) (VIP –Tầng 4)  | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ | 364,400 | 500,000 | 1,500,000 |
| 100 | Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ Loại 2 (sau PT) (VIP –Tầng 4)  | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ | 320,700 | 450,000 | 1,500,000 |
| 101 | Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ Loại 3 (sau PT) (VIP –Tầng 4)  | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ | 286,700 | 400,000 | 1,500,000 |
| 102 | Giường Khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ Loại ĐB (sau PT) (VIP –Tầng 4) | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ | 400,400 | 550,000 | 1,500,000 |
| 103 | Giường Sản Khoa (trước PT)                                                | Giường Sản Khoa (trước PT)                                  | 273,800 | 400,000 | 400,000   |
| 104 | Giường Sản Khoa (để thường) (VIP - Tại khoa)                              | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                     | 273,800 | 450,000 | 1,000,000 |
| 105 | Giường Sản Khoa (trước PT) (VIP - Tại khoa)                               | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                     | 273,800 | 400,000 | 1,000,000 |
| 106 | Giường Sản Khoa (để thường) (VIP –Tầng 4)                                 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                     | 273,800 | 450,000 | 1,200,000 |
| 107 | Giường Sản Khoa (trước PT) (VIP –Tầng 4)                                  | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                     | 273,800 | 400,000 | 1,200,000 |
| 108 | Giường Sản Khoa Loại 1 (sau PT lấy thai) (VIP - Tại khoa)                 | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                   | 364,400 | 550,000 | 1,200,000 |
| 109 | Giường Sản Khoa Loại 1 (sau PT) (VIP - Tại khoa)                          | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                   | 364,400 | 500,000 | 1,200,000 |
| 110 | Giường chăm sóc ĐB sau PT sản phụ khoa (Loại 1) (VIP - Tại khoa)          | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                   | 364,400 | 700,000 | 1,200,000 |
| 111 | Giường Sản Khoa Loại 2 (sau PT lấy thai) (VIP - Tại khoa)                 | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản                   | 320,700 | 550,000 | 1,200,000 |
| 112 | Giường Sản Khoa Loại 2 (sau PT) (VIP - Tại khoa)                          | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản                   | 320,700 | 450,000 | 1,200,000 |
| 113 | Giường chăm sóc ĐB sau PT sản phụ khoa (Loại 2) (VIP - Tại khoa)          | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản                   | 320,700 | 700,000 | 1,200,000 |
| 114 | Giường Sản Khoa Loại 3 (sau PT lấy thai) (VIP - Tại khoa)                 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản                   | 286,700 | 550,000 | 1,200,000 |
| 115 | Giường Sản Khoa Loại 3 (sau PT) (VIP - Tại khoa)                          | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản                   | 286,700 | 400,000 | 1,200,000 |
| 116 | Giường chăm sóc ĐB sau PT sản phụ khoa (Loại 3) (VIP - Tại khoa)          | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản                   | 286,700 | 700,000 | 1,200,000 |

|     |                                                                   |                                           |         |         |           |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------|---------|-----------|
| 117 | Giường Sản Khoa Loại DB (sau PT lấy thai) (VIP - Tại khoa)        | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Phụ - Sản | 400,400 | 600,000 | 1,200,000 |
| 118 | Giường Sản Khoa Loại DB (sau PT) (VIP - Tại khoa)                 | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Phụ - Sản | 400,400 | 600,000 | 1,200,000 |
| 119 | Giường chăm sóc DB sau PT sản phụ khoa (Loại DB) (VIP - Tại khoa) | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Phụ - Sản | 400,400 | 700,000 | 1,200,000 |
| 120 | Giường Sản Khoa Loại 1 (sau PT lấy thai) (VIP –Tầng 4)            | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản | 364,400 | 550,000 | 1,500,000 |
| 121 | Giường Sản Khoa Loại 1 (sau PT) (VIP –Tầng 4)                     | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản | 364,400 | 500,000 | 1,500,000 |
| 122 | Giường chăm sóc DB sau PT sản phụ khoa (Loại 1) (VIP              | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản | 364,400 | 700,000 | 1,500,000 |
| 123 | Giường Sản Khoa Loại 2 (sau PT lấy thai) (VIP –Tầng 4)            | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản | 320,700 | 550,000 | 1,500,000 |
| 124 | Giường Sản Khoa Loại 2 (sau PT) (VIP –Tầng 4)                     | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản | 320,700 | 450,000 | 1,500,000 |
| 125 | Giường chăm sóc DB sau PT sản phụ khoa (Loại 2) (VIP              | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản | 320,700 | 700,000 | 1,500,000 |
| 126 | Giường Sản Khoa Loại 3 (sau PT lấy thai) (VIP –Tầng 4)            | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản | 286,700 | 550,000 | 1,500,000 |
| 127 | Giường Sản Khoa Loại 3 (sau PT) (VIP –Tầng 4)                     | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản | 286,700 | 400,000 | 1,500,000 |
| 128 | Giường chăm sóc DB sau PT sản phụ khoa (Loại 3) (VIP              | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản | 286,700 | 700,000 | 1,500,000 |
| 129 | Giường Sản Khoa Loại DB (sau PT lấy thai) (VIP –Tầng 4)           | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Phụ - Sản | 400,400 | 600,000 | 1,500,000 |
| 130 | Giường Sản Khoa Loại DB (sau PT) (VIP –Tầng 4)                    | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Phụ - Sản | 400,400 | 600,000 | 1,500,000 |
| 131 | Giường chăm sóc DB sau PT sản phụ khoa (Loại DB) (VIP –Tầng 4)    | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Phụ - Sản | 400,400 | 700,000 | 1,500,000 |
| 132 | Giường Sản Khoa (để thường)                                       | Giường Sản Khoa (để thường)               | 273,800 | 450,000 | 450,000   |
| 133 | Giường Sản Khoa (BN HTSS)                                         | Giường Sản Khoa (BN                       | 0       | 200,000 | 200,000   |
| 134 | Giường Sản Khoa Loại 1 (sau PT lấy thai)                          | Giường Sản Khoa Loại 1 (sau PT lấy thai)  | 364,400 | 550,000 | 550,000   |
| 135 | Giường Sản Khoa Loại 2 (sau PT lấy thai)                          | Giường Sản Khoa Loại 2 (sau PT lấy thai)  | 320,700 | 550,000 | 550,000   |
| 136 | Giường Sản Khoa Loại 3 (sau PT lấy thai)                          | Giường Sản Khoa Loại 3 (sau PT lấy thai)  | 286,700 | 550,000 | 550,000   |
| 137 | Giường Sản Khoa Loại DB (sau PT lấy thai)                         | Giường Sản Khoa Loại DB (sau PT lấy thai) | 400,400 | 600,000 | 600,000   |



|     |                                                  |                                                  |         |         |           |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|---------|-----------|
| 138 | Giường Sản Khoa Loại 1 (sau PT)                  | Giường Sản Khoa Loại 1 (sau PT)                  | 364,400 | 500,000 | 500,000   |
| 139 | Giường Sản Khoa Loại 2 (sau PT)                  | Giường Sản Khoa Loại 2 (sau PT)                  | 320,700 | 450,000 | 450,000   |
| 140 | Giường Sản Khoa Loại 3 (sau PT)                  | Giường Sản Khoa Loại 3 (sau PT)                  | 286,700 | 400,000 | 400,000   |
| 141 | Giường Sản Khoa Loại ĐB (sau PT)                 | Giường Sản Khoa Loại ĐB (sau PT)                 | 400,400 | 600,000 | 600,000   |
| 142 | Giường chăm sóc ĐB sau PT sản phụ khoa (Loại 1)  | Giường chăm sóc ĐB sau PT sản phụ khoa (Loại 1)  | 364,400 | 700,000 | 700,000   |
| 143 | Giường chăm sóc ĐB sau PT sản phụ khoa (Loại 2)  | Giường chăm sóc ĐB sau PT sản phụ khoa (Loại 2)  | 320,700 | 700,000 | 700,000   |
| 144 | Giường chăm sóc ĐB sau PT sản phụ khoa (Loại 3)  | Giường chăm sóc ĐB sau PT sản phụ khoa (Loại 3)  | 286,700 | 700,000 | 700,000   |
| 145 | Giường chăm sóc ĐB sau PT sản phụ khoa (Loại ĐB) | Giường chăm sóc ĐB sau PT sản phụ khoa (Loại ĐB) | 400,400 | 700,000 | 700,000   |
| 146 | Giường Mắt (trước PT)                            | Giường Mắt (trước PT)                            | 273,800 | 400,000 | 400,000   |
| 147 | Giường Khoa Mắt Loại 1 (sau PT)                  | Giường Khoa Mắt Loại 1 (sau PT)                  | 364,400 | 500,000 | 500,000   |
| 148 | Giường Khoa Mắt Loại 2 (sau PT)                  | Giường Khoa Mắt Loại 2 (sau PT)                  | 320,700 | 450,000 | 450,000   |
| 149 | Giường Khoa Mắt Loại 3 (sau PT)                  | Giường Khoa Mắt Loại 3 (sau PT)                  | 286,700 | 400,000 | 400,000   |
| 150 | Giường Khoa Mắt Loại ĐB (sau PT)                 | Giường Khoa Mắt Loại ĐB (sau PT)                 | 400,400 | 550,000 | 550,000   |
| 151 | Giường Khoa Mắt (trước PT)                       | Giường Khoa Mắt (trước PT)                       | 273,800 | 400,000 | 400,000   |
| 152 | Giường Mắt (trước PT) (VIP - Tại khoa)           | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt                | 273,800 | 400,000 | 1,000,000 |
| 153 | Giường Mắt (trước PT) (VIP - Tầng 4)             | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt                | 273,800 | 400,000 | 1,200,000 |
| 154 | Giường Khoa Mắt Loại 1 (sau PT)                  | Giường Khoa Mắt Loại 1 (sau PT)                  | 364,400 | 500,000 | 500,000   |
| 155 | Giường Khoa Mắt Loại 2 (sau PT)                  | Giường Khoa Mắt Loại 2 (sau PT)                  | 320,700 | 450,000 | 450,000   |
| 156 | Giường Khoa Mắt Loại 3 (sau PT)                  | Giường Khoa Mắt Loại 3 (sau PT)                  | 286,700 | 400,000 | 400,000   |
| 157 | Giường Khoa Mắt Loại ĐB (sau PT)                 | Giường Khoa Mắt Loại ĐB (sau PT)                 | 400,400 | 550,000 | 550,000   |
| 158 | Giường Khoa Mắt Loại 1 (sau PT) (VIP - Tại khoa) | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt              | 364,400 | 500,000 | 1,200,000 |
| 159 | Giường Khoa Mắt Loại 2 (sau PT) (VIP - Tại khoa) | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt              | 320,700 | 450,000 | 1,200,000 |

|     |                                                              |                                                |         |         |           |
|-----|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|---------|-----------|
| 160 | Giường Khoa Mắt Loại 3 (sau PT) (VIP - Tại khoa)             | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt            | 286,700 | 400,000 | 1,200,000 |
| 161 | Giường Khoa Mắt Loại ĐB (sau PT) (VIP - Tại khoa)            | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Mắt            | 400,400 | 550,000 | 1,200,000 |
| 162 | Giường Khoa Mắt Loại 1 (sau PT) (VIP –Tầng 4)                | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt            | 364,400 | 500,000 | 1,500,000 |
| 163 | Giường Khoa Mắt Loại 2 (sau PT) (VIP –Tầng 4)                | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt            | 320,700 | 450,000 | 1,500,000 |
| 164 | Giường Khoa Mắt Loại 3 (sau PT) (VIP –Tầng 4)                | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt            | 286,700 | 400,000 | 1,500,000 |
| 165 | Giường Khoa Mắt Loại ĐB (sau PT) (VIP –Tầng 4)               | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Mắt            | 400,400 | 550,000 | 1,500,000 |
| 166 | Giường khoa Mắt sau mổ Phaco                                 | Giường khoa Mắt sau mổ Phaco                   | 320,700 | 450,000 | 450,000   |
| 167 | Giường khoa Mắt sau mổ Phaco (VIP - Tại khoa)                | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt            | 320,700 | 450,000 | 1,200,000 |
| 168 | Giường khoa Mắt sau mổ Phaco (VIP –Tầng 4)                   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt            | 320,700 | 450,000 | 1,500,000 |
| 169 | Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp (trước PT)                        | Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp (trước PT)          | 273,800 | 400,000 | 400,000   |
| 170 | Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp (trước PT) (VIP - Tại khoa)       | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp   | 273,800 | 400,000 | 1,000,000 |
| 171 | Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp (trước PT) (VIP –Tầng 4)          | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp   | 273,800 | 400,000 | 1,200,000 |
| 172 | Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 1 (sau PT)                   | Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 1 (sau PT)     | 364,400 | 500,000 | 500,000   |
| 173 | Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 2 (sau PT)                   | Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 2 (sau PT)     | 320,700 | 450,000 | 450,000   |
| 174 | Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 3 (sau PT)                   | Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 3 (sau PT)     | 286,700 | 400,000 | 400,000   |
| 175 | Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại ĐB (sau PT)                  | Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại ĐB (sau PT)    | 400,400 | 550,000 | 550,000   |
| 176 | Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 1 (sau PT) (VIP - Tại khoa)  | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp | 364,400 | 500,000 | 1,200,000 |
| 177 | Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 2 (sau PT) (VIP - Tại khoa)  | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp | 320,700 | 450,000 | 1,200,000 |
| 178 | Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 3 (sau PT) (VIP - Tại khoa)  | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp | 286,700 | 400,000 | 1,200,000 |
| 179 | Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại ĐB (sau PT) (VIP - Tại khoa) | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp | 400,400 | 550,000 | 1,200,000 |
| 180 | Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 1 (sau PT) (VIP –Tầng 4)     | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp | 364,400 | 500,000 | 1,500,000 |

|     |                                                               |                                                        |         |         |           |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------|---------|-----------|
| 181 | Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 2 (sau PT) (VIP –Tầng 4)      | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp         | 320,700 | 450,000 | 1,500,000 |
| 182 | Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại 3 (sau PT) (VIP –Tầng 4)      | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp         | 286,700 | 400,000 | 1,500,000 |
| 183 | Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp Loại ĐB (sau PT) (VIP –Tầng 4)     | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp         | 400,400 | 550,000 | 1,500,000 |
| 184 | Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp (BN HTSS)                          | Giường Khoa Ngoại Tổng Hợp (BN HTSS)                   | 0       | 200,000 | 200,000   |
| 185 | Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu (trước PT)                        | Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu (trước PT)                 | 273,800 | 400,000 | 400,000   |
| 186 | Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu (trước PT) (VIP - Tại khoa)       | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại thận - tiết        | 273,800 | 400,000 | 1,000,000 |
| 187 | Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu (trước PT) (VIP –Tầng 4)          | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại thận - tiết        | 273,800 | 400,000 | 1,200,000 |
| 188 | Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại 1 (sau PT)                   | Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại 1 (sau PT)            | 364,400 | 500,000 | 500,000   |
| 189 | Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại 2 (sau PT)                   | Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại 2 (sau PT)            | 320,700 | 450,000 | 450,000   |
| 190 | Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại 3 (sau PT)                   | Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại 3 (sau PT)            | 286,700 | 400,000 | 400,000   |
| 191 | Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại ĐB (sau PT)                  | Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại ĐB (sau PT)           | 400,400 | 550,000 | 550,000   |
| 192 | Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại 1 (sau PT) (VIP - Tại khoa)  | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại thận - tiết      | 364,400 | 500,000 | 1,200,000 |
| 193 | Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại 2 (sau PT) (VIP - Tại khoa)  | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại thận - tiết      | 320,700 | 450,000 | 1,200,000 |
| 194 | Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại 3 (sau PT) (VIP - Tại khoa)  | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại thận - tiết      | 286,700 | 400,000 | 1,200,000 |
| 195 | Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại ĐB (sau PT) (VIP - Tại khoa) | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu | 400,400 | 550,000 | 1,200,000 |
| 196 | Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại 1 (sau PT) (VIP –Tầng 4)     | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại thận - tiết      | 364,400 | 500,000 | 1,500,000 |
| 197 | Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại 2 (sau PT) (VIP –Tầng 4)     | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại thận - tiết      | 320,700 | 450,000 | 1,500,000 |
| 198 | Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại 3 (sau PT) (VIP –Tầng 4)     | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại thận - tiết      | 286,700 | 400,000 | 1,500,000 |
| 199 | Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu (BN HTSS)                         | Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu (BN HTSS)                  | 0       | 200,000 | 200,000   |
| 200 | Giường Khoa Ngoại Tiết Niệu Loại ĐB (sau PT) (VIP –Tầng 4)    | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại thận - tiết      | 400,400 | 550,000 | 1,500,000 |
| 201 | Giường Ngoại Loại ĐB (sau PT)                                 | Giường Ngoại Loại ĐB (sau PT)                          | 400,400 | 550,000 | 550,000   |

|     |                                                    |                                                  |         |         |           |
|-----|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|---------|-----------|
| 202 | Giường Khoa Ngoại Loại 1 (sau PT) (VIP - Tại khoa) | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp   | 364,400 | 500,000 | 1,200,000 |
| 203 | Giường Ngoại Loại 2 (sau PT) (VIP - Tại khoa)      | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp   | 320,700 | 450,000 | 1,200,000 |
| 204 | Giường Ngoại Loại 3 (sau PT) (VIP - Tại khoa)      | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp   | 286,700 | 400,000 | 1,200,000 |
| 205 | Giường Khoa Ngoại (trước PT)                       | Giường Khoa Ngoại (trước PT)                     | 273,800 | 400,000 | 400,000   |
| 206 | Giường Khoa Ngoại (trước PT) (VIP - Tại khoa)      | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp     | 273,800 | 400,000 | 1,000,000 |
| 207 | Giường Ngoại Loại ĐB (sau PT) (VIP - Tại khoa)     | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp   | 400,400 | 550,000 | 1,200,000 |
| 208 | Giường Ngoại (trước PT)                            | Giường Ngoại (trước PT)                          | 273,800 | 400,000 | 400,000   |
| 209 | Giường Khoa Ngoại Loại 1 (sau PT)                  | Giường Khoa Ngoại Loại 1 (sau PT)                | 364,400 | 500,000 | 500,000   |
| 210 | Giường Ngoại Loại 2 (sau PT)                       | Giường Ngoại Loại 2 (sau PT)                     | 320,700 | 450,000 | 450,000   |
| 211 | Giường Ngoại Loại 3 (sau PT)                       | Giường Ngoại Loại 3 (sau PT)                     | 286,700 | 400,000 | 400,000   |
| 212 | Giường Khoa RHM Loại 1 (sau PT)                    | Giường Khoa RHM Loại 1 (sau PT)                  | 364,400 | 500,000 | 500,000   |
| 213 | Giường Khoa RHM Loại 2 (sau PT)                    | Giường Khoa RHM Loại 2 (sau PT)                  | 320,700 | 450,000 | 450,000   |
| 214 | Giường Khoa RHM Loại 3 (sau PT)                    | Giường Khoa RHM Loại 3 (sau PT)                  | 286,700 | 400,000 | 400,000   |
| 215 | Giường Khoa RHM Loại ĐB (sau PT)                   | Giường Khoa RHM Loại ĐB (sau PT)                 | 400,400 | 550,000 | 550,000   |
| 216 | Giường Khoa RHM (trước PT)                         | Giường Khoa RHM (trước PT)                       | 273,800 | 400,000 | 400,000   |
| 217 | Giường Khoa RHM (trước PT) (VIP –Tầng 4)           | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt   | 273,800 | 400,000 | 1,200,000 |
| 218 | Giường Khoa RHM Loại 1 (sau PT)                    | Giường Khoa RHM Loại 1 (sau PT)                  | 364,400 | 500,000 | 500,000   |
| 219 | Giường Khoa RHM Loại 2 (sau PT)                    | Giường Khoa RHM Loại 2 (sau PT)                  | 320,700 | 450,000 | 450,000   |
| 220 | Giường Khoa RHM Loại 3 (sau PT)                    | Giường Khoa RHM Loại 3 (sau PT)                  | 286,700 | 400,000 | 400,000   |
| 221 | Giường Khoa RHM Loại ĐB (sau PT)                   | Giường Khoa RHM Loại ĐB (sau PT)                 | 400,400 | 550,000 | 550,000   |
| 222 | Giường Khoa RHM Loại 1 (sau PT) (VIP –Tầng 4)      | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt | 364,400 | 500,000 | 1,500,000 |

|     |                                                   |                                                  |         |         |           |
|-----|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|---------|-----------|
| 223 | Giường Khoa RHM Loại 2 (sau PT) (VIP –Tầng 4)     | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt | 320,700 | 450,000 | 1,500,000 |
| 224 | Giường Khoa RHM Loại 3 (sau PT) (VIP –Tầng 4)     | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt | 286,700 | 400,000 | 1,500,000 |
| 225 | Giường Khoa RHM Loại ĐB (sau PT) (VIP –Tầng 4)    | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Răng - Hàm - Mặt | 400,400 | 550,000 | 1,500,000 |
| 226 | Giường RHM (trước PT)                             | Giường RHM (trước PT)                            | 273,800 | 400,000 | 400,000   |
| 227 | Giường Khoa TMH Loại 3 (sau PT) (VIP - Tại khoa)  | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng | 286,700 | 400,000 | 1,200,000 |
| 228 | Giường Khoa TMH Loại ĐB (sau PT) (VIP - Tại khoa) | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Tai - Mũi - Họng | 400,400 | 550,000 | 1,000,000 |
| 229 | Giường Khoa TMH (trước PT) (VIP - Tại khoa)       | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng   | 273,800 | 400,000 | 1,000,000 |
| 230 | Giường Khoa TMH Loại 1 (sau PT) (VIP - Tại khoa)  | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng | 364,400 | 500,000 | 1,000,000 |
| 231 | Giường Khoa TMH (trước PT)                        | Giường Khoa TMH (trước PT)                       | 273,800 | 400,000 | 400,000   |
| 232 | Giường Khoa TMH Loại 1 (sau PT)                   | Giường Khoa TMH Loại 1 (sau PT)                  | 364,400 | 500,000 | 500,000   |
| 233 | Giường Khoa TMH Loại 2 (sau PT)                   | Giường Khoa TMH Loại 2 (sau PT)                  | 320,700 | 450,000 | 450,000   |
| 234 | Giường Khoa TMH Loại 3 (sau PT)                   | Giường Khoa TMH Loại 3 (sau PT)                  | 286,700 | 400,000 | 400,000   |
| 235 | Giường Khoa TMH Loại ĐB (sau PT)                  | Giường Khoa TMH Loại ĐB (sau PT)                 | 400,400 | 550,000 | 550,000   |
| 236 | Giường Khoa TMH Loại 2 (sau PT) (VIP - Tại khoa)  | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng | 320,700 | 450,000 | 1,200,000 |
| 237 | Giường Khoa TMH (trước PT)                        | Giường Khoa TMH (trước PT)                       | 273,800 | 400,000 | 400,000   |
| 238 | Giường Khoa TMH (trước PT) (VIP - Tại khoa)       | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng   | 273,800 | 400,000 | 1,000,000 |
| 239 | Giường Khoa TMH (trước PT) (VIP –Tầng 4)          | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng   | 273,800 | 400,000 | 1,200,000 |
| 240 | Giường Khoa TMH Loại 1 (sau PT)                   | Giường Khoa TMH Loại 1 (sau PT)                  | 364,400 | 500,000 | 500,000   |
| 241 | Giường Khoa TMH Loại 2 (sau PT)                   | Giường Khoa TMH Loại 2 (sau PT)                  | 320,700 | 450,000 | 450,000   |
| 242 | Giường Khoa TMH Loại 3 (sau PT)                   | Giường Khoa TMH Loại 3 (sau PT)                  | 286,700 | 400,000 | 400,000   |
| 243 | Giường Khoa TMH Loại ĐB (sau PT)                  | Giường Khoa TMH Loại ĐB (sau PT)                 | 400,400 | 550,000 | 550,000   |

|     |                                                                                                                                               |                                                        |         |         |           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------|---------|-----------|
| 244 | Giường Khoa TMH Loại 1 (sau PT) (VIP - Tại khoa)                                                                                              | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng       | 364,400 | 500,000 | 1,200,000 |
| 245 | Giường Khoa TMH Loại 2 (sau PT) (VIP - Tại khoa)                                                                                              | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng       | 320,700 | 450,000 | 1,200,000 |
| 246 | Giường Khoa TMH Loại 3 (sau PT) (VIP - Tại khoa)                                                                                              | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng       | 286,700 | 400,000 | 1,200,000 |
| 247 | Giường Khoa TMH Loại ĐB (sau PT) (VIP - Tại khoa)                                                                                             | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Tai - Mũi - Họng       | 400,400 | 550,000 | 1,200,000 |
| 248 | Giường Khoa TMH Loại 1 (sau PT) (VIP –Tầng 4)                                                                                                 | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng       | 364,400 | 500,000 | 1,500,000 |
| 249 | Giường Khoa TMH Loại 2 (sau PT) (VIP –Tầng 4)                                                                                                 | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng       | 320,700 | 450,000 | 1,500,000 |
| 250 | Giường Khoa TMH Loại 3 (sau PT) (VIP –Tầng 4)                                                                                                 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng       | 286,700 | 400,000 | 1,500,000 |
| 251 | Giường Khoa TMH Loại ĐB (sau PT) (VIP –Tầng 4)                                                                                                | Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Tai - Mũi - Họng       | 400,400 | 550,000 | 1,500,000 |
| 252 | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hệ lý cấp 1)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hệ lý cấp 1)                 | 305,500 | 500,000 | 500,000   |
| 253 | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hệ lý cấp 2)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hệ lý cấp 2)                 | 305,500 | 420,000 | 420,000   |
| 254 | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hệ lý cấp 3)(Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hệ lý cấp 3)                 | 305,500 | 350,000 | 350,000   |
| 255 | Đo các chất khí trong máu                                                                                                                     | Khí máu (Medica EasyBloodGas)                          | 224,400 | 370,000 | 555,000   |
| 256 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)                                                                                            | Đường máu mao mạch                                     | 16,000  | 27,000  | 40,500    |
| 257 | Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu                                                                                               | Opiate định tính                                       | 44,800  | 50,000  | 75,000    |
| 258 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén                                                         | Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén | 166,200 | 200,000 | 300,000   |
| 259 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén                                                        | Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén | 166,200 | 200,000 | 300,000   |

|     |                                                                                                    |                                                                                       |         |           |           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 260 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén              | Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén                                | 166,200 | 200,000   | 300,000   |
| 261 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin                             | Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường                                     | 136,200 | 150,000   | 225,000   |
| 262 | Phát hiện kháng đông ngoại sinh [Chỉ thanh toán nội trú]                                           | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                                         | 83,100  | 200,000   | 200,000   |
| 263 | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI                                                  | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                                         | 0       | 620,000   | 620,000   |
| 264 | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI                                                  | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                                         | 0       | 558,000   | 558,000   |
| 265 | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X                                                | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                                         | 0       | 1,100,000 | 1,100,000 |
| 266 | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X                                                | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                                         | 0       | 990,000   | 990,000   |
| 267 | Định lượng yếu tố XII                                                                              | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                                         | 0       | 1,100,000 | 1,100,000 |
| 268 | Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)                             | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                                         | 0       | 2,400,000 | 2,400,000 |
| 269 | Định lượng Peptid - C                                                                              | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                                         | 0       | 330,000   | 330,000   |
| 270 | Định lượng Haptoglobin [Chỉ thanh toán nội trú]                                                    | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                                         | 98,400  | 120,000   | 120,000   |
| 271 | Huyết đồ (bằng máy đếm laser)                                                                      | Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)                                                    | 74,600  | 180,000   | 270,000   |
| 272 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)                                    | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công                         | 39,700  | 120,000   | 120,000   |
| 273 | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22oC (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy | 73,200  | 73,200    | 109,800   |
| 274 | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)                                                         | Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá                       | 42,100  | 50,000    | 75,000    |
| 275 | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)                                                           | Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá                       | 42,100  | 50,000    | 75,000    |

|     |                                                                                                    |                                                                                                |         |         |         |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
| 276 | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch | 24,800  | 50,000  | 75,000  |
| 277 | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương          | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương     | 22,200  | 50,000  | 75,000  |
| 278 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự                                  | Chỉ thực hiện tại cơ sở 1                                                                      | 93,300  | 110,000 | 165,000 |
| 279 | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)                                                       | Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiên đá                                   | 33,500  | 50,000  | 75,000  |
| 280 | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)                                                         | Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiên đá                                   | 33,500  | 50,000  | 75,000  |
| 281 | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                           | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống               | 0       | 120,000 | 120,000 |
| 282 | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)                                                 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống               | 87,000  | 119,000 | 179,000 |
| 283 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                           | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống               | 0       | 140,000 | 140,000 |
| 284 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)                                                 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống               | 87,000  | 139,000 | 209,000 |
| 285 | Rút máu để điều trị                                                                                | Rút máu để điều trị                                                                            | 289,400 | 289,400 | 434,100 |
| 286 | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]                      | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch | 24,800  | 50,000  | 75,000  |
| 287 | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]                | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương     | 22,200  | 50,000  | 75,000  |



|     |                                                              |                                                                                   |         |           |           |
|-----|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 288 | Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]                 | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                                     | 0       | 1,050,000 | 1,050,000 |
| 289 | Định lượng Albumin [Máu]                                     | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn | 22,400  | 37,000    | 55,500    |
| 290 | Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu] [Chỉ thanh toán Nội trú] | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                                     | 65,600  | 100,000   | 100,000   |
| 291 | Định lượng Anti CCP [Máu]                                    | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                                     | 0       | 300,000   | 300,000   |
| 292 | Định lượng Beta Crosslap [Máu] [Chỉ thanh toán Nội trú]      | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                                     | 140,000 | 220,000   | 220,000   |
| 293 | Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]        | Calci                                                                             | 13,400  | 45,000    | 67,500    |
| 294 | Định lượng Cystatine C [Máu]                                 | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                                     | 0       | 180,000   | 180,000   |
| 295 | Định lượng bổ thể C3 [Máu]                                   | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                                     | 0       | 145,000   | 145,000   |
| 296 | Định lượng bổ thể C4 [Máu]                                   | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                                     | 0       | 145,000   | 145,000   |
| 297 | Định lượng Cyclosporin [Máu]                                 | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                                     | 0       | 700,000   | 700,000   |
| 298 | Digoxin                                                      | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                                     | 0       | 300,000   | 300,000   |
| 299 | Định lượng Fructosamin [Máu] [Chỉ thanh toán nội trú]        | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                                     | 92,900  | 220,000   | 220,000   |
| 300 | Định lượng HE4 [Máu]                                         | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                                     | 0       | 520,000   | 520,000   |
| 301 | Định lượng Pepsinogen I [Máu]                                | BNP (B - Type Natriuretic Peptide)                                                | 590,000 | 581,000   | 872,000   |
| 302 | Định lượng Pepsinogen II [Máu]                               | BNP (B - Type Natriuretic Peptide)                                                | 590,000 | 581,000   | 872,000   |
| 303 | Định lượng Pre-albumin [Máu]                                 | Định lượng Pre-albumin                                                            | 98,400  | 160,000   | 160,000   |
| 304 | Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide)           | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                                     | 0       | 410,000   | 410,000   |
| 305 | Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)        | PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)                                        | 87,500  | 250,000   | 250,000   |
| 306 | Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]                    | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                                     | 0       | 280,000   | 280,000   |
| 307 | Định lượng Troponin T [Máu]                                  | Troponin T/I                                                                      | 78,500  | 150,000   | 225,000   |
| 308 | Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]                         | Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]                                              | 0       | 59,000    | 89,000    |
| 309 | Định tính Opiate (test nhanh)                                | Opiate định tính                                                                  | 43,700  | 59,000    | 89,000    |

|     |                                                                          |                                                                                   |         |         |         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
| 310 | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]                                    | Opiate định tính                                                                  | 44,800  | 59,000  | 89,000  |
| 311 | Định lượng Phospho (niệu)                                                | Phospho niệu                                                                      | 0       | 109,000 | 164,000 |
| 312 | Định lượng Clo [dịch não tủy]                                            | Clo dịch                                                                          | 23,400  | 66,000  | 99,000  |
| 313 | Định lượng Glucose [dịch não]                                            | Glucose dịch                                                                      | 13,400  | 35,000  | 52,500  |
| 314 | Định lượng Protein [dịch não]                                            | Protein dịch                                                                      | 11,200  | 40,000  | 60,000  |
| 315 | Định lượng Albumin [thủy dịch]                                           | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn | 22,400  | 37,000  | 55,500  |
| 316 | Định lượng Creatinin [dịch]                                              | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn | 22,400  | 33,000  | 49,500  |
| 317 | Định lượng Urê [dịch]                                                    | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn | 22,400  | 33,000  | 49,500  |
| 318 | Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc                       | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                                     | 0       | 300,000 | 300,000 |
| 319 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Máu]                    | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự                                        | 325,200 | 325,200 | 487,800 |
| 320 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Nước tiểu]              | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Nước tiểu]                       | 325,200 | 325,200 | 487,800 |
| 321 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Dịch]                   | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự                                        | 325,200 | 325,200 | 487,800 |
| 322 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Mủ]                     | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự                                        | 325,200 | 325,200 | 487,800 |
| 323 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Đờm]                    | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự                                        | 325,200 | 325,200 | 487,800 |
| 324 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [TBG]                    | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự                                        | 325,200 | 325,200 | 487,800 |
| 325 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Dịch đường sinh dục nữ] | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Dịch đường sinh                  | 325,200 | 325,200 | 487,800 |
| 326 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Phân]                   | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự                                        | 325,200 | 325,200 | 487,800 |
| 327 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Loại khác]              | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Loại khác]                       | 325,200 | 325,200 | 487,800 |

|     |                                                               |                                                                      |         |           |           |
|-----|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 328 | Vi khuẩn kháng thuốc định tính                                | Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng   | 213,800 | 263,000   | 395,000   |
| 329 | Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động                         | Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng   | 213,800 | 263,000   | 395,000   |
| 330 | Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh) | Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh) | 201,800 | 215,000   | 323,000   |
| 331 | Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh                         | Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí                             | #####   | 2,610,000 | 2,610,000 |
| 332 | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng           | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi                              | 286,000 | 720,000   | 1,080,000 |
| 333 | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                        | 0       | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 334 | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                        | 0       | 2,700,000 | 2,700,000 |
| 335 | Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA                       | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                        | 0       | 1,650,000 | 1,650,000 |
| 336 | Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA                     | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                        | 0       | 2,300,000 | 2,300,000 |
| 337 | Mycobacterium leprae nhuộm soi                                | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                        | 0       | 80,000    | 80,000    |
| 338 | Neisseria meningitidis nhuộm soi                              | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                        | 0       | 80,000    | 80,000    |
| 339 | Chlamydia Ab miễn dịch tự                                     | Gửi Bệnh viện Medlatec                                               | 194,700 | 250,000   | 250,000   |
| 340 | Helicobacter pylori Ag test nhanh                             | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                        | 0       | 200,000   | 200,000   |
| 341 | Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc        | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                        | 0       | 2,300,000 | 2,300,000 |
| 342 | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động                    | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                        | 0       | 550,000   | 550,000   |
| 343 | Salmonella Widal                                              | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                        | 0       | 160,000   | 160,000   |
| 344 | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng                | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                        | 0       | 160,000   | 160,000   |
| 345 | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng               | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                        | 0       | 333,000   | 333,000   |
| 346 | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng               | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                        | 0       | 90,000    | 90,000    |

|     |                                                               |                                            |         |           |           |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 347 | HBsAg miễn dịch tự động                                       | HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động       | 81,700  | 120,000   | 180,000   |
| 348 | HBsAg kháng định                                              | Gửi Bệnh viện Medlatec                     | 614,000 | 999,000   | 999,000   |
| 349 | HBc IgM miễn dịch tự động                                     | Gửi Bệnh viện Medlatec                     | 116,000 | 220,000   | 220,000   |
| 350 | HBeAg miễn dịch tự động                                       | Gửi Bệnh viện Medlatec                     | 98,700  | 135,000   | 135,000   |
| 351 | HBeAb miễn dịch tự động                                       | Gửi Bệnh viện Medlatec                     | 98,700  | 145,000   | 145,000   |
| 352 | HCV Core Ag miễn dịch tự                                      | Gửi Bệnh viện Medlatec                     | 558,000 | 979,000   | 979,000   |
| 353 | HCV genotype Real-time PCR                                    | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC              | 0       | 1,710,000 | 1,710,000 |
| 354 | HAV IgM miễn dịch tự động                                     | Gửi Bệnh viện Medlatec                     | 106,000 | 190,000   | 190,000   |
| 355 | HAV total miễn dịch tự động                                   | Gửi Bệnh viện Medlatec                     | 104,000 | 190,000   | 190,000   |
| 356 | HIV Ag/Ab miễn dịch tự động                                   | HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động   | 130,000 | 210,000   | 210,000   |
| 357 | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh                       | Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh            | 142,500 | 320,000   | 480,000   |
| 358 | Dengue virus Real-time PCR                                    | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC              | 0       | 1,150,000 | 1,150,000 |
| 359 | EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động                             | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC              | 0       | 350,000   | 350,000   |
| 360 | EBV IgM miễn dịch tự động                                     | Gửi Bệnh viện Medlatec                     | 197,000 | 350,000   | 350,000   |
| 361 | EBV IgG miễn dịch tự động                                     | Gửi Bệnh viện Medlatec                     | 191,000 | 250,000   | 250,000   |
| 362 | EV71 Real-time PCR                                            | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC              | 0       | 730,000   | 730,000   |
| 363 | BK/JC virus Real-time PCR                                     | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC              | 0       | 945,000   | 945,000   |
| 364 | HPV genotype PCR hệ thống tự động                             | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC              | 0       | 630,000   | 630,000   |
| 365 | Influenza virus A, B Real-time PCR (*)                        | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC              | 0       | 4,000,000 | 4,000,000 |
| 366 | JEV IgM miễn dịch bán tự động                                 | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC              | 0       | 349,000   | 349,000   |
| 367 | Rubella virus IgM miễn dịch tự động                           | Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động | 148,000 | 200,000   | 300,000   |
| 368 | Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự  | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC              | 0       | 230,000   | 230,000   |
| 369 | Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC              | 0       | 207,000   | 207,000   |
| 370 | Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động    | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC              | 0       | 230,000   | 230,000   |
| 371 | Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động           | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC              | 0       | 230,000   | 230,000   |
| 372 | Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động                | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC              | 0       | 270,000   | 270,000   |

|     |                                                                       |                                                                              |         |         |         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
| 373 | Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động                       | Chuyển thực hiện tại MEDLATEC                                                | 0       | 230,000 | 230,000 |
| 374 | Vi nấm soi tươi                                                       | Trừ soi tươi dịch cơ thể                                                     | 45,500  | 120,000 | 180,000 |
| 375 | Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Máu]                   | Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                                | 325,200 | 325,200 | 487,800 |
| 376 | Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Nước tiểu]             | Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                                | 325,200 | 325,200 | 487,800 |
| 377 | Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Dịch]                  | Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                                | 325,200 | 325,200 | 487,800 |
| 378 | Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Mù]                    | Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                                | 325,200 | 325,200 | 487,800 |
| 379 | Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Đờm]                   | Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                                | 325,200 | 325,200 | 487,800 |
| 380 | Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [TBG]                   | Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                                | 325,200 | 325,200 | 487,800 |
| 381 | Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Phân]                  | Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                                | 325,200 | 325,200 | 487,800 |
| 382 | Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Loại khác]             | Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                                | 325,200 | 325,200 | 487,800 |
| 383 | Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)           | Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại                              | 184,000 | 236,000 | 354,000 |
| 384 | Vi nấm kháng thuốc trên máy tự động                                   | Vi nấm kháng thuốc trên máy tự động                                          | 0       | 256,000 | 384,000 |
| 385 | Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp                                           | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)    | 308,300 | 310,000 | 465,000 |
| 386 | Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da                        | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)    | 308,300 | 310,000 | 465,000 |
| 387 | Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt                                       | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)    | 308,300 | 310,000 | 465,000 |
| 388 | Chọc hút kim nhỏ các hạch                                             | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)    | 308,300 | 310,000 | 465,000 |
| 389 | Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh hoàn/tinh hoàn trong điều trị vô sinh | 644,100 | 644,100 | 966,150 |
| 390 | Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt                               | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)    | 308,300 | 310,000 | 465,000 |

|     |                                                                                                |                                                                                    |         |           |           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 391 | Chọc hút kim nhỏ mô mềm                                                                        | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)          | 308,300 | 310,000   | 465,000   |
| 392 | Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học                                                              | Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng                 | 213,800 | 310,000   | 465,000   |
| 393 | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên | Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)                                 | 43,500  | 66,000    | 99,000    |
| 394 | Bổ sung Giấy khám sức khỏe (1 tờ)                                                              |                                                                                    | 0       | 20,000    | 30,000    |
| 395 | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                                                                 | Điện giải đồ (Na, K, CL)                                                           | 30,200  | 70,000    | 105,000   |
| 396 | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]                                                                   | Điện giải đồ ( Na, K, Cl)                                                          | 30,200  | 70,000    | 105,000   |
| 397 | Định lượng Protein [dịch chọc dò]                                                              | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn  | 22,400  | 71,000    | 106,500   |
| 398 | Sức bền thẩm thấu hồng cầu                                                                     | Sức bền thẩm thấu hồng                                                             | 40,900  | 119,000   | 179,000   |
| 399 | XN Sàng lọc sơ sinh (Gói 60 XN)                                                                | XN Sàng lọc sơ sinh (Gói 60 XN)                                                    | 0       | 900,000   | 1,350,000 |
| 400 | XN Sàng lọc sơ sinh (Gói 77 bệnh)                                                              | XN Sàng lọc sơ sinh (Gói 77 bệnh)                                                  | 0       | 905,000   | 1,358,000 |
| 401 | XN Sàng lọc sơ sinh (Gói Xét nghiệm Hemoglobin)                                                | XN Sàng lọc sơ sinh (Gói Xét nghiệm Hemoglobin)                                    | 0       | 359,000   | 539,000   |
| 402 | Điện di huyết sắc tố                                                                           | Điện di huyết sắc tố (định lượng)                                                  | 366,000 | 650,000   | 975,000   |
| 403 | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                                                            | Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)                                              | 13,600  | 26,000    | 39,000    |
| 404 | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường                                                           | Thời gian máu đông                                                                 | 13,600  | 25,000    | 37,500    |
| 405 | Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)                                                         | Co cục máu đông                                                                    | 15,300  | 49,000    | 74,000    |
| 406 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                   | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống   | 80,500  | 139,000   | 209,000   |
| 407 | Điện di miễn dịch huyết thanh                                                                  | Điện di miễn dịch huyết                                                            | #####   | 1,800,000 | 1,800,000 |
| 408 | Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA                                         | Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động | 260,000 | 300,000   | 300,000   |

|     |                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                        |         |         |         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
| 409 | Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA                                                                                                             | Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động                                                                                                                                                     | 296,000 | 300,000 | 300,000 |
| 410 | HBsAg test nhanh                                                                                                                                                | HBsAg (nhanh)                                                                                                                                                                                                          | 58,600  | 82,000  | 123,000 |
| 411 | HBsAg test nhanh(Dịch Vụ)                                                                                                                                       | HBsAg (nhanh)                                                                                                                                                                                                          | 0       | 82,000  | 123,000 |
| 412 | HIV Ab test nhanh                                                                                                                                               | Anti-HIV (nhanh)                                                                                                                                                                                                       | 53,600  | 82,000  | 123,000 |
| 413 | HIV Ab miễn dịch tự động                                                                                                                                        | Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động                                                                                                                                                                            | 106,000 | 200,000 | 300,000 |
| 414 | Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA ( Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgM) | Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA ( Định lượng kháng thể kháng Beta2-                                                                         | 0       | 640,000 | 960,000 |
| 415 | Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA ( Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgG) | Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA ( Định lượng kháng thể kháng Beta2-                                                                         | 0       | 647,000 | 971,000 |
| 416 | Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA ( Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgM)        | Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA ( Định Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật | 0       | 652,000 | 978,000 |
| 417 | Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA ( Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG)        | Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA ( Định Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật | 0       | 656,000 | 984,000 |

|     |                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                        |         |           |           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 418 | Phát hiện kháng đông lupus: LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen;Kháng định kháng đông lupus: LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm(Kháng đông Lupus) | Phát hiện kháng đông lupus: LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen;Kháng định kháng đông lupus: LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant | 0       | 768,000   | 1,152,000 |
| 419 | Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor) [Máu]                                                                                        | Chỉ áp dụng cho người bệnh Trung tâm HTSS                                                                                              | 0       | 1,200,000 | 1,200,000 |
| 420 | Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-soluble FMS like tyrosinkinase-1) [Máu]                                                                         | Chỉ áp dụng cho người bệnh Trung tâm HTSS                                                                                              | 0       | 1,200,000 | 1,200,000 |
| 421 | Tóm tắt bệnh án                                                                                                                                                  |                                                                                                                                        | 0       | 150,000   | 225,000   |
| 422 | Kháng thể kháng lao                                                                                                                                              | Kháng thể kháng lao                                                                                                                    | 0       | 120,000   | 180,000   |
| 423 | Chi phí điều chế khối bạch cầu hạt gạn tách 250 ml                                                                                                               | Chi phí điều chế khối bạch cầu hạt gạn tách 250 ml (chưa bao gồm bộ                                                                    | #####   | 1,183,000 | 1,775,000 |
| 424 | Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                                | Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng                                                                    | 171,900 | 520,000   | 780,000   |
| 425 | Tìm tế bào Hargraves                                                                                                                                             | Tìm tế bào Hargraves                                                                                                                   | 69,600  | 150,000   | 225,000   |
| 426 | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự                                                    | Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp                                                                            | 110,300 | 110,300   | 165,450   |
| 427 | Thời gian máu chảy phương pháp Ivy                                                                                                                               | Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)                                                                                                   | 52,100  | 52,100    | 78,150    |
| 428 | Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)                                                                                                           | Định lượng anti Thrombin III                                                                                                           | 0       | 350,000   | 350,000   |
| 429 | Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)                                                                                                               | Định lượng Protein C                                                                                                                   | 0       | 440,000   | 440,000   |
| 430 | Định lượng Protein S toàn phần                                                                                                                                   | Định lượng Protein S                                                                                                                   | 0       | 440,000   | 440,000   |
| 431 | Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)                                                                                                                | Định lượng Protein C                                                                                                                   | 0       | 439,000   | 659,000   |
| 432 | Định lượng Acid Folic                                                                                                                                            | Folate                                                                                                                                 | 86,200  | 200,000   | 300,000   |
| 433 | Định lượng EPO (Erythropoietin)                                                                                                                                  | Định lượng ERYTHROPOIETIN                                                                                                              | 416,000 | 670,000   | 670,000   |
| 434 | Định lượng sắt huyết thanh                                                                                                                                       | Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết                                                                                            | 33,600  | 48,000    | 72,000    |
| 435 | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)                                                                                                             | Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)                                                                                              | 28,400  | 80,000    | 120,000   |



|     |                                                                                                            |                                                                                             |         |         |           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-----------|
| 436 | Tìm mảnh vỡ hồng cầu                                                                                       | Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)                                                             | 17,300  | 65,000  | 97,500    |
| 437 | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ                                                      | Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis                                                          | 44,800  | 45,000  | 67,500    |
| 438 | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                                                    | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                                     | 190,400 | 200,000 | 300,000   |
| 439 | Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi                                                                       | Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi                                                        | 21,900  | 21,900  | 32,850    |
| 440 | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)                                   | Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)                                                     | 37,300  | 80,000  | 120,000   |
| 441 | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)                                   | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22OC (kỹ thuật ống                            | 31,100  | 31,100  | 46,650    |
| 442 | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)               | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự | 80,500  | 80,500  | 120,750   |
| 443 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                         | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống            | 76,900  | 139,000 | 209,000   |
| 444 | Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang                                                  | Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động                          | 311,000 | 390,000 | 390,000   |
| 445 | Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA | Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-            | 581,000 | 600,000 | 900,000   |
| 446 | Định lượng virus Cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật Real Time PCR                                              | CMV Real-time PCR                                                                           | 734,000 | 734,000 | 1,101,000 |
| 447 | Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)                                                               | Định lượng Protein S                                                                        | 237,000 | 439,000 | 659,000   |
| 448 | Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]                                                       | ACTH                                                                                        | 82,000  | 280,000 | 280,000   |
| 449 | Định lượng Aldosteron [Máu]                                                                                | Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh (cho 01 vị thể đứng thẳng hoặc vị thể nằm ngửa)      | 529,000 | 560,000 | 560,000   |
| 450 | Định lượng $\beta$ 2 microglobulin                                                                         | Beta2 Microglobulin                                                                         | 76,500  | 205,000 | 205,000   |

|     |                                                                     |                                                    |         |         |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|---------|---------|
| 451 | Định lượng Calcitonin [Máu]                                         | Calcitonin                                         | 135,000 | 310,000 | 465,000 |
| 452 | Định lượng Ceruloplasmin                                            | Ceruloplasmin                                      | 71,100  | 200,000 | 300,000 |
| 453 | Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]     | CK-MB                                              | 39,200  | 59,000  | 88,500  |
| 454 | Định lượng Cortisol (máu)                                           | Cortison                                           | 95,300  | 160,000 | 240,000 |
| 455 | Định lượng D-Dimer [Máu]                                            | Định lượng D- Dimer                                | 0       | 680,000 | 680,000 |
| 456 | Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu] | Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) | 190,300 | 190,300 | 285,450 |
| 457 | Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]           | Định lượng men G6PD                                | 0       | 180,000 | 180,000 |
| 458 | Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]                                | GH                                                 | 164,000 | 400,000 | 400,000 |
| 459 | Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu]            | HBsAg Định lượng                                   | 482,000 | 500,000 | 750,000 |
| 460 | Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]                            | IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)                           | 64,600  | 200,000 | 300,000 |
| 461 | Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]                            | IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)                           | 64,600  | 220,000 | 220,000 |
| 462 | Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]                            | IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)                           | 64,600  | 200,000 | 300,000 |
| 463 | Đo hoạt độ Lipase [Máu]                                             | Lipase                                             | 60,100  | 110,000 | 110,000 |
| 464 | Định lượng Myoglobin [Máu]                                          | Myoglobin                                          | 92,900  | 200,000 | 200,000 |
| 465 | Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]                      | NSE (Neuron Specific Enolase)                      | 195,000 | 270,000 | 270,000 |
| 466 | Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]                                 | Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid) | 424,700 | 600,000 | 900,000 |
| 467 | Định lượng Pro-calcitonin                                           | Pro-calcitonin                                     | 414,700 | 500,000 | 750,000 |
| 468 | Định lượng Renin activity [Máu]                                     | Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh            | 529,000 | 450,000 | 675,000 |
| 469 | Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]              | SCC                                                | 212,300 | 250,000 | 250,000 |
| 470 | Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]                                 | Thyroglobulin                                      | 179,000 | 315,000 | 315,000 |
| 471 | Định lượng Transferin [Máu]                                         | Transferin/độ bão hòa                              | 64,600  | 150,000 | 225,000 |
| 472 | Định lượng Troponin I [Máu]                                         | Troponin T/I                                       | 78,500  | 150,000 | 225,000 |
| 473 | Định lượng Vitamin B12 [Máu]                                        | Vitamin B12                                        | 0       | 200,000 | 200,000 |
| 474 | Định lượng Canxi (niệu)                                             | Calci niệu                                         | 25,600  | 39,000  | 58,500  |

|     |                                                        |                                                                                                                |         |           |            |
|-----|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|------------|
| 475 | Định lượng Dưỡng chấp [niệu]                           | Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol | 28,000  | 79,000    | 119,000    |
| 476 | Định tính Dưỡng chấp [niệu]                            | Dưỡng chấp                                                                                                     | 21,800  | 80,000    | 80,000     |
| 477 | Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)                | Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)                                                                        | 168,300 | 350,000   | 525,000    |
| 478 | Phản ứng Pandy [dịch]                                  | Phản ứng Pandy                                                                                                 | 8,600   | 50,000    | 75,000     |
| 479 | Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)                          | LDH                                                                                                            | 26,900  | 39,000    | 58,500     |
| 480 | Vi hệ đường ruột                                       | Vi hệ đường ruột                                                                                               | 32,500  | 60,000    | 90,000     |
| 481 | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen                      | Vi khuẩn nhuộm soi                                                                                             | 74,200  | 80,000    | 120,000    |
| 482 | AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang                        | AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang                                                                                | 71,600  | 140,000   | 140,000    |
| 483 | Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR               | Mycobacterium tuberculosis Real-time                                                                           | 370,000 | 400,000   | 400,000    |
| 484 | HBV đo tải lượng Real-time PCR                         | HBV đo tải lượng Real-time PCR                                                                                 | 701,700 | 1,070,000 | 1,605,000  |
| 485 | Xét nghiệm đột biến gen BRAF                           | Phát hiện đột biến gen BRAFV600 - BP Máu                                                                       | 0       | 8,740,000 | 13,110,000 |
| 486 | Xét nghiệm đột biến gen KRAS                           | Phát hiện đột biến gen KRAS/NRAS - BP Máu                                                                      | 0       | 8,740,000 | 13,110,000 |
| 487 | Phân lập tế bào gốc bằng phương pháp ly tâm có sử dụng |                                                                                                                | 0       | 9,800,000 | 14,700,000 |
| 488 | HCV đo tải lượng Real-time PCR                         | HCV đo tải lượng Real-time PCR                                                                                 | 861,700 | 1,304,000 | 1,956,000  |
| 489 | HPV genotype Real-time PCR                             | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi                                        | 0       | 1,152,000 | 1,728,000  |
| 490 | HSV Real-time PCR                                      | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time                                                               | 748,000 | 1,393,000 | 2,090,000  |
| 491 | Xét nghiệm giải trình tự gene (Sàng lọc NIPT)          | Sàng lọc trước sinh không xâm lấn NIPT                                                                         | 0       | 4,800,000 | 7,200,000  |
| 492 | Xét nghiệm đột biến gen EGFR                           | Phát hiện đột biến gen EGFR (ung thư phổi không tế bào nhỏ) - BP                                               | 0       | 5,700,000 | 8,550,000  |
| 493 | Xét nghiệm đột biến gen BRAF                           | Phát hiện đột biến gen BRAFV600 - BP Mô                                                                        | 0       | 5,040,000 | 7,560,000  |
| 494 | Xét nghiệm đột biến gen KRAS                           | Phát hiện đột biến gen KRAS/NRAS/ BRAF - BP Mô                                                                 | 0       | 5,700,000 | 8,550,000  |

|     |                                                                               |                                                                  |         |           |            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------|-----------|------------|
| 495 | Xét nghiệm đột biến gen EGFR                                                  | Phát hiện đột biến gen EGFR (Ung thư phổi không tế bào nhỏ) - BP | 0       | 7,130,000 | 10,695,000 |
| 496 | HEV IgM test nhanh                                                            | Rickettsia Ab                                                    | 119,000 | 310,000   | 465,000    |
| 497 | HEV IgM miễn dịch tự động                                                     | HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động                            | 0       | 320,000   | 320,000    |
| 498 | HEV IgG miễn dịch tự động                                                     | HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động                            | 321,000 | 319,000   | 479,000    |
| 499 | HSV 1 IgM miễn dịch tự động                                                   | HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động                           | 0       | 229,000   | 344,000    |
| 500 | HSV 1 IgG miễn dịch tự động                                                   | HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động                           | 0       | 229,000   | 344,000    |
| 501 | HSV 2 IgM miễn dịch tự động                                                   | HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động                           | 234,900 | 234,900   | 352,350    |
| 502 | HSV 2 IgG miễn dịch tự động                                                   | HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động                           | 234,900 | 234,900   | 352,350    |
| 503 | HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động                                                 | HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động                        | 159,000 | 230,000   | 345,000    |
| 504 | HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động                                                 | HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động                        | 159,000 | 230,000   | 345,000    |
| 505 | Measles virus Ab miễn dịch tự động                                            | Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động                 | 259,000 | 320,000   | 320,000    |
| 506 | Rotavirus test nhanh                                                          | Rotavirus Ag test nhanh                                          | 178,000 | 230,000   | 345,000    |
| 507 | Rubella virus Ab test nhanh                                                   | Rubella virus Ab test                                            | 163,600 | 330,000   | 495,000    |
| 508 | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi                                        | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp                      | 41,700  | 70,000    | 105,000    |
| 509 | Đơn bào đường ruột soi tươi                                                   | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi                                        | 45,500  | 72,000    | 108,000    |
| 510 | Trứng giun, sán soi tươi                                                      | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi                                        | 45,500  | 72,000    | 108,000    |
| 511 | Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động                              | Salmonella Widal                                                 | 184,000 | 200,000   | 300,000    |
| 512 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng                       | Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu                     | 35,100  | 80,000    | 120,000    |
| 513 | Toxoplasma IgM miễn dịch tự động                                              | Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động                    | 123,000 | 200,000   | 200,000    |
| 514 | Toxoplasma IgG miễn dịch tự động                                              | Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động                    | 123,000 | 200,000   | 200,000    |
| 515 | Demodex soi tươi                                                              | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi                                        | 45,500  | 100,000   | 150,000    |
| 516 | Demodex nhuộm soi                                                             | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi                                        | 45,500  | 115,000   | 173,000    |
| 517 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh | Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm       | 388,800 | 440,000   | 660,000    |

|     |                                                                                                      |                                                                                                 |         |         |           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-----------|
| 518 | Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou                                                              | Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm                                     | 417,200 | 417,200 | 625,800   |
| 519 | Định lượng AMH (Anti-Mullerian Hormone) [Máu]                                                        | Định lượng AMH (Anti-Mullerian Hormone)                                                         | 0       | 764,100 | 1,146,150 |
| 520 | Máu lắng (bằng máy tự động)                                                                          | Máu lắng (bằng máy tự                                                                           | 37,300  | 59,000  | 88,500    |
| 521 | Nhuộm hai màu Hematoxyline-Eosin                                                                     | Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm                                      | 388,800 | 400,000 | 600,000   |
| 522 | Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo                                                | Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm                                               | 0       | 330,000 | 495,000   |
| 523 | Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP                                                           | Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm                                      | 334,400 | 334,400 | 501,600   |
| 524 | Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff                                                                       | Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)          | 461,400 | 461,400 | 692,100   |
| 525 | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)                               | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống                                  | 80,500  | 80,500  | 120,750   |
| 526 | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động | Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động                                     | 68,400  | 85,000  | 127,500   |
| 527 | Định lượng HbA1c [Máu]                                                                               | HbA1C                                                                                           | 105,300 | 150,000 | 225,000   |
| 528 | Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]                                                   | BNP (B - Type Natriuretic Peptide)                                                              | 605,100 | 605,100 | 907,650   |
| 529 | Định lượng Urê máu [Máu]                                                                             | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn               | 22,400  | 50,000  | 75,000    |
| 530 | Định lượng Creatinin (máu)                                                                           | Định lượng Creatinin                                                                            | 22,400  | 50,000  | 75,000    |
| 531 | Định lượng Acid Uric [Máu]                                                                           | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn               | 22,400  | 49,000  | 73,500    |
| 532 | Định lượng Canxi toàn phần                                                                           | Calci                                                                                           | 13,400  | 41,000  | 61,500    |
| 533 | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]                                                                | Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT... | 22,400  | 36,000  | 54,000    |

|     |                                                                      |                                                                                                 |         |         |         |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
| 534 | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]                         | CA 125                                                                                          | 144,200 | 230,000 | 345,000 |
| 535 | Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]                 | CA 19-9                                                                                         | 144,200 | 230,000 | 345,000 |
| 536 | Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]                       | CA 15 - 3                                                                                       | 156,200 | 230,000 | 345,000 |
| 537 | Định lượng Testosteron [Máu]                                         | Testosteron                                                                                     | 97,500  | 150,000 | 225,000 |
| 538 | Định lượng Progesteron [Máu]                                         | Progesteron                                                                                     | 84,100  | 150,000 | 225,000 |
| 539 | Định lượng Prolactin [Máu]                                           | Prolactin                                                                                       | 78,500  | 150,000 | 225,000 |
| 540 | Định lượng Estradiol [Máu]                                           | Estradiol                                                                                       | 84,100  | 150,000 | 225,000 |
| 541 | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)                 | Beta - HCG                                                                                      | 89,700  | 150,000 | 225,000 |
| 542 | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu] (Dịch vụ) | Beta - HCG                                                                                      | 0       | 150,000 | 225,000 |
| 543 | Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]                      | TRAb định lượng                                                                                 | 414,000 | 620,000 | 620,000 |
| 544 | Định lượng Troponin T hs                                             | Troponin T/I                                                                                    | 78,500  | 200,000 | 300,000 |
| 545 | Influenza virus A, B test nhanh                                      | Influenza virus A, B test                                                                       | 185,700 | 350,000 | 525,000 |
| 546 | Định lượng Canxi ion hóa [Máu]                                       | Ca <sup>++</sup> máu                                                                            | 16,800  | 50,000  | 75,000  |
| 547 | Định lượng Phospho (máu)                                             | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn               | 22,400  | 109,000 | 164,000 |
| 548 | Giang mai                                                            | Giang mai                                                                                       | 0       | 80,000  | 120,000 |
| 549 | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]                              | RF (Rheumatoid Factor)                                                                          | 39,200  | 77,000  | 115,500 |
| 550 | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]        | CRP hs                                                                                          | 56,100  | 110,000 | 165,000 |
| 551 | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]                          | LDH                                                                                             | 27,300  | 40,000  | 40,000  |
| 552 | Định lượng Amylase [niệu]                                            | Amylase niệu                                                                                    | 39,200  | 61,000  | 91,500  |
| 553 | Xét nghiệm ma túy (nhanh) (trong gói KSK lái xe)                     | Xét nghiệm ma túy (nhanh) (trong gói KSK                                                        | 0       | 140,000 | 210,000 |
| 554 | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]                                | CPK                                                                                             | 28,000  | 51,000  | 76,500  |
| 555 | Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]               | CK-MB                                                                                           | 39,200  | 110,000 | 165,000 |
| 556 | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                           | Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT... | 22,400  | 43,000  | 64,500  |

|     |                                                                  |                                                                                                                |         |         |         |
|-----|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
| 557 | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                       | Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...                | 22,400  | 43,000  | 64,500  |
| 558 | Điện di protein huyết thanh                                      | Điện di protein huyết                                                                                          | 382,000 | 350,000 | 350,000 |
| 559 | Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu] | Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) định lượng                                                     | 207,000 | 280,000 | 280,000 |
| 560 | Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]                | Anti - TG                                                                                                      | 273,000 | 280,000 | 280,000 |
| 561 | Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]                      | Micro Albumin                                                                                                  | 43,700  | 120,000 | 120,000 |
| 562 | Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]                   | CA 72 -4                                                                                                       | 139,200 | 250,000 | 375,000 |
| 563 | Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]                                      | Cyfra 21 - 1                                                                                                   | 100,900 | 250,000 | 375,000 |
| 564 | Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]                      | Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]                                                                    | 21,800  | 50,000  | 50,000  |
| 565 | Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]                | Gamma GT                                                                                                       | 20,000  | 46,000  | 69,000  |
| 566 | Định lượng Amylase [dịch]                                        | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn                              | 22,400  | 59,000  | 88,500  |
| 567 | Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]                  | Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol | 28,000  | 33,000  | 49,500  |
| 568 | Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]                            | Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol | 28,000  | 36,000  | 54,000  |
| 569 | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                             | Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...                | 22,400  | 36,000  | 54,000  |
| 570 | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                             | Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...                | 22,400  | 40,000  | 60,000  |

|     |                                                               |                                                                                                                |        |         |         |
|-----|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------|---------|
| 571 | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]                          | Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...                | 22,400 | 41,000  | 61,500  |
| 572 | Định lượng Sắt [Máu]                                          | Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết                                                                    | 33,600 | 48,000  | 72,000  |
| 573 | Định lượng Mg [Máu]                                           | Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết                                                                    | 32,800 | 110,000 | 110,000 |
| 574 | Định lượng Ferritin [Máu]                                     | Ferritin                                                                                                       | 82,000 | 150,000 | 150,000 |
| 575 | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                            | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn                              | 22,400 | 38,000  | 57,000  |
| 576 | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                            | Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol | 28,000 | 49,000  | 73,500  |
| 577 | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                        | Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol | 28,000 | 49,000  | 73,500  |
| 578 | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol | 28,000 | 49,000  | 73,500  |
| 579 | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]  | Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol | 28,000 | 49,000  | 73,500  |
| 580 | Đo hoạt độ Amylase [Máu]                                      | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn                              | 22,400 | 50,000  | 75,000  |
| 581 | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]                         | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)                                                                                | 27,300 | 100,000 | 150,000 |
| 582 | Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]                     | LH                                                                                                             | 84,100 | 160,000 | 240,000 |
| 583 | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]         | FSH                                                                                                            | 84,100 | 150,000 | 225,000 |



|     |                                                    |                                                  |         |           |           |
|-----|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 584 | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]       | T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)                           | 67,300  | 100,000   | 150,000   |
| 585 | Rubella virus IgG miễn dịch tự động                | Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động       | 123,000 | 200,000   | 300,000   |
| 586 | Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]            | T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)                           | 65,600  | 120,000   | 120,000   |
| 587 | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]              | T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)                           | 67,300  | 134,000   | 201,000   |
| 588 | Định lượng T4 (Thyroxine)                          | T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)                           | 65,600  | 110,000   | 110,000   |
| 589 | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu] | TSH                                              | 61,700  | 126,000   | 189,000   |
| 590 | HCG niệu                                           | HCG niệu                                         | 0       | 50,000    | 75,000    |
| 591 | Định lượng Insulin [Máu]                           | Insuline                                         | 82,000  | 140,000   | 140,000   |
| 592 | Định lượng Cortisol (niệu)                         | Cortison                                         | 95,300  | 170,000   | 255,000   |
| 593 | Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]           | IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)                         | 64,600  | 210,000   | 210,000   |
| 594 | ASLO (định lượng/định tính)                        | ASLO                                             | 0       | 100,000   | 150,000   |
| 595 | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific  | PSA                                              | 95,300  | 200,000   | 300,000   |
| 596 | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]          | Alpha FP (AFP)                                   | 95,300  | 200,000   | 300,000   |
| 597 | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]   | CEA                                              | 89,700  | 200,000   | 300,000   |
| 598 | Định lượng Protein (niệu)                          | Protein niệu hoặc đường niệu định lượng          | 14,400  | 40,000    | 60,000    |
| 599 | Định lượng Urê (niệu)                              | Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu           | 16,800  | 38,000    | 57,000    |
| 600 | Định lượng Creatinin (niệu)                        | Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu           | 16,800  | 39,000    | 39,000    |
| 601 | Định lượng Axit Uric [niệu]                        | Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu           | 16,800  | 40,000    | 60,000    |
| 602 | Định lượng Catecholamin (niệu)                     | Catecholamin niệu                                | 0       | 1,200,000 | 1,200,000 |
| 603 | Định tính Protein Bence -jones [niệu]              | Protein Bence - Jone                             | 21,800  | 70,000    | 70,000    |
| 604 | Phản ứng Rivalta [dịch]                            | Rivalta                                          | 8,800   | 40,000    | 60,000    |
| 605 | Xác định đột biến mất đoạn AZF                     | Xác định đột biến mất đoạn AZF                   | 0       | 1,900,000 | 2,850,000 |
| 606 | Phân mảnh DNA tinh trùng (Halosperm)               | Phân mảnh DNA tinh trùng (Halosperm)             | 0       | 1,900,000 | 2,850,000 |
| 607 | Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi   | Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi | 0       | 1,000,000 | 1,500,000 |
| 608 | Xét nghiệm gen sàng lọc nguy cơ huyết khối         | Xét nghiệm gen sàng lọc nguy cơ huyết khối       | 0       | 2,380,000 | 3,570,000 |

|     |                                                                        |                                                                        |         |           |           |
|-----|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 609 | Mycoplasma hominis nhuộm huỳnh quang                                   | Mycoplasma hominis nhuộm huỳnh quang                                   | 0       | 2,520,000 | 2,520,000 |
| 610 | Coronavirus Real-time PCR (mẫu đơn)(Dịch vụ)                           |                                                                        | 0       | 501,800   | 753,000   |
| 611 | Định lượng chất độc bằng phương pháp khác – một lần                    | Xét nghiệm Endotoxin                                                   | 0       | 3,600,000 | 5,400,000 |
| 612 | Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)                    | Sàng lọc sơ sinh                                                       | 0       | 108,000   | 108,000   |
| 613 | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)                           | Sàng lọc sơ sinh                                                       | 0       | 129,000   | 129,000   |
| 614 | Định lượng 17-OHP (17-Hydroxyprogesterone)                             | Sàng lọc sơ sinh                                                       | 0       | 127,000   | 127,000   |
| 615 | Sàng lọc các bệnh rối loạn chuyển hóa axit amin, axit béo, axit hữu cơ | Sàng lọc các bệnh rối loạn chuyển hóa axit amin, axit béo, axit hữu cơ | 0       | 880,000   | 880,000   |
| 616 | Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang                               | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                | 190,400 | 200,000   | 300,000   |
| 617 | Tế bào học dịch chấy phế quản                                          | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                | 190,400 | 200,000   | 300,000   |
| 618 | Tế bào học dịch màng bụng, màng tim                                    | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                | 190,400 | 200,000   | 300,000   |
| 619 | Tế bào học dịch màng khớp                                              | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                | 190,400 | 200,000   | 300,000   |
| 620 | Tế bào học dịch rửa ổ bụng                                             | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                | 190,400 | 200,000   | 300,000   |
| 621 | Tế bào học dịch rửa phế quản                                           | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                | 190,400 | 200,000   | 300,000   |
| 622 | Tế bào học đờm                                                         | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                | 190,400 | 200,000   | 300,000   |
| 623 | Tế bào học nước tiểu                                                   | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                | 190,400 | 200,000   | 300,000   |
| 624 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy                            | 49,700  | 80,000    | 120,000   |
| 625 | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều          | Chọc hút tủy làm tủy đồ                                                | 549,900 | 570,000   | 855,000   |

|     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                     |         |         |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
| 626 | Tinh dịch đồ                                                                                                                                      | Tinh dịch đồ                                                                                                        | 0       | 200,000 | 300,000 |
| 627 | Định lượng Glucose [Máu]                                                                                                                          | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn                                   | 22,400  | 37,000  | 55,500  |
| 628 | Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)                                                                                                       | Tổng phân tích nước tiểu                                                                                            | 28,600  | 45,000  | 67,500  |
| 629 | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự                                                                                                | Thời gian thrombin (TT)                                                                                             | 40,400  | 80,000  | 80,000  |
| 630 | Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)                                                                            | Xét nghiệm tế bào học tủy xương                                                                                     | 158,500 | 570,000 | 855,000 |
| 631 | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế | 58,300  | 58,300  | 87,450  |
| 632 | Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)                                                                                              | Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis                                                                                  | 44,800  | 49,000  | 74,000  |
| 633 | Hồng cầu trong phân test nhanh                                                                                                                    | Hồng cầu trong phân                                                                                                 | 65,600  | 120,000 | 180,000 |
| 634 | Chlamydia test nhanh                                                                                                                              | Chlamydia test nhanh                                                                                                | 78,300  | 120,000 | 180,000 |
| 635 | Chlamydia test nhanh (HTSS)                                                                                                                       | Chlamydia test nhanh                                                                                                | 0       | 120,000 | 180,000 |
| 636 | Dengue virus NS1Ag test nhanh                                                                                                                     | Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh                                                                                     | 142,500 | 165,000 | 248,000 |
| 637 | HBsAb định lượng                                                                                                                                  | Anti-HBs định lượng                                                                                                 | 119,000 | 140,000 | 140,000 |
| 638 | HBeAg test nhanh                                                                                                                                  | HBeAg test nhanh                                                                                                    | 65,200  | 94,000  | 141,000 |
| 639 | HBsAb test nhanh                                                                                                                                  | HBeAb test nhanh                                                                                                    | 65,200  | 95,000  | 142,500 |
| 640 | HAV Ab test nhanh                                                                                                                                 | Rickettsia Ab                                                                                                       | 130,500 | 150,000 | 225,000 |
| 641 | HBsAg định lượng                                                                                                                                  | HBsAg Định lượng                                                                                                    | 0       | 650,000 | 650,000 |
| 642 | HCV Ab test nhanh                                                                                                                                 | Anti-HCV (nhanh)                                                                                                    | 58,600  | 110,000 | 165,000 |
| 643 | HCV Ab miễn dịch tự động                                                                                                                          | Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động                                                                              | 123,000 | 275,000 | 275,000 |
| 644 | HCV Ab test nhanh (Dịch vụ)                                                                                                                       | Anti-HCV (nhanh)                                                                                                    | 0       | 110,000 | 165,000 |
| 645 | Trứng giun soi tập trung                                                                                                                          | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi                                                                                           | 45,500  | 72,000  | 108,000 |
| 646 | HBeAb test nhanh                                                                                                                                  | HBeAb test nhanh                                                                                                    | 65,200  | 100,000 | 150,000 |
| 647 | Vi khuẩn nhuộm soi                                                                                                                                | Vi khuẩn nhuộm soi                                                                                                  | 74,200  | 91,000  | 137,000 |
| 648 | Dengue virus IgM/IgG test nhanh                                                                                                                   | Dengue virus IgM/IgG test nhanh                                                                                     | 142,500 | 165,000 | 248,000 |
| 649 | EV71 IgM/IgG test nhanh                                                                                                                           | EV71 IgM/IgG test nhanh                                                                                             | 118,000 | 160,000 | 240,000 |
| 650 | Đơn bào đường ruột nhuộm soi                                                                                                                      | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi                                                                                           | 45,500  | 90,000  | 135,000 |
| 651 | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi                                                                                           | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi                                                                                      | 45,500  | 72,000  | 108,000 |

|     |                                                                                           |                                                                                                                                           |         |         |         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
| 652 | Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi                                           | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi                                                                                                            | 45,500  | 90,000  | 135,000 |
| 653 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính                                    | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi                                                                                              | 35,100  | 90,000  | 135,000 |
| 654 | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi                                                          | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi                                                                                                                 | 45,500  | 72,000  | 108,000 |
| 655 | Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm                                                             | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi                                                                                                                 | 45,500  | 90,000  | 135,000 |
| 656 | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi                                                  | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi                                                                                                            | 43,100  | 72,000  | 108,000 |
| 657 | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi                                                 | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi                                                                                                            | 45,500  | 90,000  | 135,000 |
| 658 | Pneumocystis jirovecii nhuộm                                                              | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi                                                                                                                 | 45,500  | 90,000  | 135,000 |
| 659 | Taenia (Sán dây) soi tươi định danh                                                       | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi                                                                                                            | 45,500  | 72,000  | 108,000 |
| 660 | Trichomonas vaginalis soi tươi                                                            | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi                                                                                                                 | 45,500  | 72,000  | 108,000 |
| 661 | Trichomonas vaginalis nhuộm                                                               | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi                                                                                                                 | 45,500  | 90,000  | 135,000 |
| 662 | Vi nấm soi tươi                                                                           | Soi tươi dịch cơ thể                                                                                                                      | 45,500  | 72,000  | 108,000 |
| 663 | Vi nấm nhuộm soi                                                                          | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi                                                                                                                 | 45,500  | 90,000  | 135,000 |
| 664 | Leptospira test nhanh                                                                     | Leptospira test nhanh                                                                                                                     | 151,600 | 200,000 | 300,000 |
| 665 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh                                          | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh                                                                                         | 261,000 | 261,000 | 391,500 |
| 666 | Double test                                                                               | Double test                                                                                                                               | 0       | 500,000 | 750,000 |
| 667 | Đo lactat trong máu                                                                       | Đo lactat trong máu                                                                                                                       | 0       | 200,000 | 200,000 |
| 668 | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)         | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ ngoại sinh (ROTEM-                                     | 445,300 | 445,300 | 667,950 |
| 669 | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)       | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ ngoại sinh (ROTEM-                                     | 445,300 | 445,300 | 667,950 |
| 670 | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM) | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa | 571,300 | 571,300 | 856,950 |

|     |                                                                                                |                                                                                                                                           |         |           |           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 671 | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM) | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa | 571,300 | 571,300   | 856,950   |
| 672 | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTM)     | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa | 571,300 | 571,300   | 856,950   |
| 673 | CMV IgM miễn dịch tự động                                                                      | CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động                                                                                                     | 130,000 | 240,000   | 240,000   |
| 674 | CMV IgG miễn dịch tự động                                                                      | CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động                                                                                                     | 113,000 | 240,000   | 240,000   |
| 675 | Virus test nhanh (Dịch vụ)                                                                     | Xét nghiệm nhanh kháng nguyên Virus Sars-Cov-2                                                                                            | 0       | 50,200    | 75,000    |
| 676 | Định tính Codein (test nhanh)                                                                  | Opiate định tính                                                                                                                          | 44,800  | 50,000    | 75,000    |
| 677 | Xét nghiệm Nồng độ cồn                                                                         | Xét nghiệm Nồng độ cồn                                                                                                                    | 0       | 60,000    | 90,000    |
| 678 | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                                | HS.04.019_Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                                                                 | 39,900  | 75,000    | 112,500   |
| 679 | Nội soi khí phế quản cấp cứu                                                                   | Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết                                                                                             | #####   | 2,200,000 | 3,300,000 |
| 680 | Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy                             | Lọc máu liên tục (01 lần) (Chưa bao gồm VTTH)                                                                                             | #####   | 2,310,600 | 3,465,900 |
| 681 | Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]                                                       | Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản                                                                                          | #####   | 3,600,000 | 5,400,000 |
| 682 | Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy                            | Lọc máu liên tục (01 lần) (Chưa bao gồm VTTH)                                                                                             | #####   | 2,310,600 | 3,465,900 |
| 683 | Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy                                       | Lọc máu liên tục (01 lần) (Chưa bao gồm VTTH)                                                                                             | #####   | 2,900,000 | 4,350,000 |
| 684 | Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy                                               | Lọc máu liên tục (01 lần) (Chưa bao gồm VTTH)                                                                                             | #####   | 2,500,000 | 3,750,000 |
| 685 | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu                                          | Nội soi dạ dày can thiệp (Chưa bao gồm VTTH)(không gây mê)                                                                                | 798,300 | 2,400,000 | 3,600,000 |
| 686 | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu                                          | Gói VT ngáng miệng, kim tiêm dùng 1 lần                                                                                                   | 798,300 | 2,699,000 | 4,049,000 |

|     |                                                                |                                                                       |         |           |           |
|-----|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 687 | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu          | Nội soi dạ dày can thiệp (Chưa bao gồm VTTH) (có gây mê)              | 798,300 | 2,400,000 | 3,600,000 |
| 688 | Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]                      | Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản                      | #####   | 3,600,000 | 5,400,000 |
| 689 | Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]                      | Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết                            | #####   | 2,500,000 | 3,750,000 |
| 690 | Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]       | Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết                         | #####   | 1,300,000 | 1,950,000 |
| 691 | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê] | Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết                            | #####   | 2,500,000 | 3,750,000 |
| 692 | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê] | Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết                         | #####   | 1,300,000 | 1,950,000 |
| 693 | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]               | Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết                         | #####   | 1,300,000 | 1,950,000 |
| 694 | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]                              | Nội soi phế quản ống mềm gây tê                                       | 793,800 | 1,000,000 | 1,500,000 |
| 695 | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]                  | Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật                            | #####   | 3,000,000 | 4,500,000 |
| 696 | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]                  | Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật                            | #####   | 3,000,000 | 4,500,000 |
| 697 | Điện tim thường                                                | Điện tâm đồ                                                           | 39,900  | 52,000    | 78,000    |
| 698 | Siêu âm doppler mạch máu                                       | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe (Chưa bao gồm VTTH) | 252,300 | 252,300   | 378,450   |
| 699 | Siêu âm doppler tim                                            | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe (Chưa bao gồm VTTH) | 252,300 | 252,300   | 378,450   |
| 700 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết        | Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết (không gây mê)        | 352,100 | 700,000   | 1,050,000 |
| 701 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết        | Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết (có gây mê)           | 352,100 | 700,000   | 1,050,000 |
| 702 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết           | Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết (không gây mê)           | 468,800 | 800,000   | 1,200,000 |
| 703 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết           | Gói VT kim sinh thiết dùng 1 lần                                      | 468,800 | 933,000   | 1,400,000 |
| 704 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết           | Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết (có gây                  | 468,800 | 800,000   | 1,200,000 |

|     |                                                                                                       |                                                                                                   |         |           |           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 705 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết                                                   | Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm có sinh thiết (không gây mê)                            | 493,800 | 600,000   | 900,000   |
| 706 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết                                                   | Gói VT ngáng miệng và kìm sinh thiết dùng 1 lần                                                   | 493,800 | 754,000   | 1,131,000 |
| 707 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết                                                   | Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm có sinh thiết (có gây mê)                               | 493,800 | 600,000   | 900,000   |
| 708 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết                                                | Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết (không gây mê)                         | 276,500 | 500,000   | 750,000   |
| 709 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết                                                | Gói VT ngáng miệng dùng 1 lần                                                                     | 276,500 | 535,000   | 803,000   |
| 710 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết                                                | Gói VT ngáng miệng và kìm sinh thiết dùng 1 lần                                                   | 276,500 | 675,000   | 1,013,000 |
| 711 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết                                                | Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết (có gây mê)                            | 276,500 | 500,000   | 750,000   |
| 712 | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết                                                           | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết                                                       | 215,200 | 300,000   | 450,000   |
| 713 | Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết                                                              | Nội soi trực tràng có sinh thiết                                                                  | 323,500 | 400,000   | 600,000   |
| 714 | Siêu âm khớp (một vị trí)                                                                             | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)                              | 58,600  | 110,000   | 165,000   |
| 715 | Siêu âm khớp (một vị trí)                                                                             | (thực hiện tại khoa nội)<br>Siêu âm khớp (một vị trí)                                             | 58,600  | 200,000   | 300,000   |
| 716 | Siêu âm phần mềm (một vị trí)                                                                         | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)                              | 58,600  | 110,000   | 165,000   |
| 717 | Siêu âm phần mềm (một vị trí)                                                                         | (Thực hiện tại khoa Nội)<br>Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe (Chưa bao gồm VTTH) | 58,600  | 200,000   | 300,000   |
| 718 | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi        | 0       | 3,549,000 | 3,549,000 |
| 719 | Siêu âm tuyến giáp                                                                                    | Siêu âm                                                                                           | 58,600  | 110,000   | 165,000   |
| 720 | Siêu âm các tuyến nước bọt                                                                            | Siêu âm                                                                                           | 58,600  | 100,000   | 150,000   |
| 721 | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ                                                                           | Siêu âm                                                                                           | 58,600  | 100,000   | 150,000   |
| 722 | Siêu âm hạch vùng cổ                                                                                  | Siêu âm                                                                                           | 58,600  | 100,000   | 150,000   |
| 723 | Siêu âm qua thóp                                                                                      | Siêu âm                                                                                           | 58,600  | 100,000   | 150,000   |

|     |                                                                                    |                                       |         |         |         |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------|---------|---------|
| 724 | Siêu âm nhãn cầu                                                                   | Siêu âm                               | 58,600  | 100,000 | 150,000 |
| 725 | Siêu âm doppler hốc mắt                                                            | Đo mật độ xương 1 vị trí              | 89,300  | 250,000 | 375,000 |
| 726 | Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ                                              | Đo mật độ xương 1 vị trí              | 89,300  | 250,000 | 375,000 |
| 727 | Siêu âm màng phổi                                                                  | Siêu âm                               | 58,600  | 100,000 | 150,000 |
| 728 | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                                       | Siêu âm                               | 58,600  | 100,000 | 150,000 |
| 729 | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi                                                   | Siêu âm                               | 58,600  | 100,000 | 150,000 |
| 730 | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                              | Siêu âm                               | 58,600  | 150,000 | 225,000 |
| 731 | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)        | Siêu âm                               | 58,600  | 110,000 | 165,000 |
| 732 | Siêu âm tử cung phần phụ                                                           | Siêu âm                               | 58,600  | 100,000 | 150,000 |
| 733 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                            | Siêu âm                               | 58,600  | 110,000 | 165,000 |
| 734 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                            | Siêu âm đa thai                       | 58,600  | 200,000 | 300,000 |
| 735 | Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng                                            | Đo mật độ xương 1 vị trí              | 89,300  | 250,000 | 375,000 |
| 736 | Siêu âm doppler gan lách                                                           | Đo mật độ xương 1 vị trí              | 89,300  | 250,000 | 375,000 |
| 737 | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu | 252,300 | 252,300 | 378,450 |
| 738 | Siêu âm doppler động mạch thận                                                     | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu | 252,300 | 252,300 | 378,450 |
| 739 | Siêu âm doppler tử cung phần                                                       | Đo mật độ xương 1 vị trí              | 89,300  | 250,000 | 375,000 |
| 740 | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)             | Đo mật độ xương 1 vị trí              | 89,300  | 260,000 | 390,000 |
| 741 | Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới                                           | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu | 252,300 | 252,300 | 378,450 |
| 742 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                                         | Siêu âm                               | 58,600  | 100,000 | 150,000 |
| 743 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                                       | Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng     | 195,600 | 210,000 | 315,000 |
| 744 | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng                                | Đo mật độ xương 1 vị trí              | 89,300  | 250,000 | 375,000 |
| 745 | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo                              | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu | 252,300 | 252,300 | 378,450 |
| 746 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng                                                     | Siêu âm                               | 58,600  | 110,000 | 165,000 |
| 747 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng                                                     | Siêu âm                               | 58,600  | 110,000 | 165,000 |
| 748 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng                                                     | Siêu âm                               | 58,600  | 110,000 | 165,000 |



|     |                                                                      |                                       |         |         |         |
|-----|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------|---------|---------|
| 749 | Siêu âm doppler động mạch tử cung                                    | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu | 252,300 | 252,300 | 378,450 |
| 750 | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)                          | Siêu âm                               | 58,600  | 100,000 | 150,000 |
| 751 | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)                       | Siêu âm                               | 58,600  | 100,000 | 150,000 |
| 752 | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới                        | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu | 252,300 | 252,300 | 378,450 |
| 753 | Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch                                  | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu | 252,300 | 252,300 | 378,450 |
| 754 | doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ                             | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu | 252,300 | 252,300 | 378,450 |
| 755 | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực                                 | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu | 252,300 | 252,300 | 378,450 |
| 756 | Siêu âm doppler tim, van tim                                         | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu | 252,300 | 252,300 | 378,450 |
| 757 | Siêu âm tuyến vú hai bên                                             | Siêu âm                               | 58,600  | 100,000 | 150,000 |
| 758 | Siêu âm doppler tuyến vú                                             | Đo mật độ xương 1 vị trí              | 89,300  | 250,000 | 375,000 |
| 759 | Siêu âm tinh hoàn hai bên                                            | Siêu âm                               | 58,600  | 110,000 | 165,000 |
| 760 | Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên                     | Đo mật độ xương 1 vị trí              | 89,300  | 250,000 | 375,000 |
| 761 | Siêu âm dương vật                                                    | Siêu âm                               | 58,600  | 100,000 | 150,000 |
| 762 | Siêu âm doppler dương vật                                            | Đo mật độ xương 1 vị trí              | 89,300  | 250,000 | 375,000 |
| 763 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]                        | Chụp X-quang số hóa 2 phim            | 105,300 | 150,000 | 225,000 |
| 764 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                       | Chụp X-quang số hóa 2 phim            | 105,300 | 150,000 | 225,000 |
| 765 | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]                   | Chụp X-quang số hóa 1 phim            | 73,300  | 80,000  | 120,000 |
| 766 | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]                           | Chụp X-quang số hóa 1 phim            | 73,300  | 80,000  | 120,000 |
| 767 | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]                                | Chụp X-quang số hóa 1 phim            | 73,300  | 80,000  | 120,000 |
| 768 | Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]                                   | Chụp X-quang số hóa 1 phim            | 73,300  | 80,000  | 120,000 |
| 769 | Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]                       | Chụp X-quang số hóa 1 phim            | 73,300  | 80,000  | 120,000 |
| 770 | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim] | Chụp X-quang số hóa 1 phim            | 73,300  | 80,000  | 120,000 |
| 771 | Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]                             | Chụp X-quang số hóa 1 phim            | 73,300  | 80,000  | 120,000 |

|     |                                                                     |                                          |         |         |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------|---------|---------|
| 772 | Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]                               | Chụp X-quang số hóa 1 phim               | 73,300  | 80,000  | 120,000 |
| 773 | Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]                               | Chụp X-quang số hóa 1 phim               | 73,300  | 80,000  | 120,000 |
| 774 | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]                    | Chụp X-quang số hóa 1 phim               | 73,300  | 80,000  | 120,000 |
| 775 | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]                    | Chụp X-quang số hóa ổ răng hoặc cận chóp | 23,700  | 69,000  | 103,500 |
| 776 | Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]                         | Chụp X-quang số hóa 1 phim               | 73,300  | 150,000 | 225,000 |
| 777 | Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)                                    | Chụp X-quang số hóa 1 phim               | 73,300  | 80,000  | 120,000 |
| 778 | Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]                               | Chụp X-quang số hóa 1 phim               | 73,300  | 80,000  | 120,000 |
| 779 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]              | Chụp X-quang số hóa 2 phim               | 105,300 | 150,000 | 225,000 |
| 780 | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]              | Chụp X-quang số hóa 2 phim               | 105,300 | 150,000 | 225,000 |
| 781 | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]     | Chụp X-quang số hóa 3 phim               | 130,300 | 210,000 | 315,000 |
| 782 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]                      | Chụp X-quang số hóa 2 phim               | 105,300 | 150,000 | 225,000 |
| 783 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | Chụp X-quang số hóa 2 phim               | 105,300 | 150,000 | 225,000 |
| 784 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2]            | Chụp X-quang số hóa 2 phim               | 105,300 | 150,000 | 225,000 |
| 785 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2]            | Chụp X-quang số hóa 2 phim               | 105,300 | 150,000 | 225,000 |
| 786 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | Chụp X-quang số hóa 2 phim               | 105,300 | 150,000 | 225,000 |
| 787 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2]            | Chụp X-quang số hóa 2 phim               | 105,300 | 150,000 | 225,000 |
| 788 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]             | Chụp X-quang số hóa 1 phim               | 73,300  | 80,000  | 120,000 |
| 789 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2]             | Chụp X-quang số hóa 2 phim               | 105,300 | 150,000 | 225,000 |
| 790 | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]     | Chụp X-quang số hóa 3 phim               | 130,300 | 210,000 | 315,000 |
| 791 | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]                       | Chụp X-quang số hóa 1 phim               | 73,300  | 80,000  | 120,000 |

|     |                                                                             |                            |         |         |         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------|---------|---------|
| 792 | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]                                 | Chụp X-quang số hóa 1 phim | 73,300  | 80,000  | 120,000 |
| 793 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                     | Chụp X-quang số hóa 2 phim | 105,300 | 150,000 | 225,000 |
| 794 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                   | Chụp X-quang số hóa 2 phim | 105,300 | 150,000 | 225,000 |
| 795 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]           | Chụp X-quang số hóa 2 phim | 105,300 | 145,000 | 217,500 |
| 796 | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]              | Chụp X-quang số hóa 1 phim | 73,300  | 80,000  | 120,000 |
| 797 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                   | Chụp X-quang số hóa 2 phim | 105,300 | 150,000 | 225,000 |
| 798 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]         | Chụp X-quang số hóa 2 phim | 105,300 | 145,000 | 217,500 |
| 799 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]   | Chụp X-quang số hóa 2 phim | 105,300 | 150,000 | 225,000 |
| 800 | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]                        | Chụp X-quang số hóa 1 phim | 73,300  | 150,000 | 225,000 |
| 801 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]                              | Chụp X-quang số hóa 1 phim | 73,300  | 80,000  | 120,000 |
| 802 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                        | Chụp X-quang số hóa 2 phim | 105,300 | 150,000 | 225,000 |
| 803 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]             | Chụp X-quang số hóa 2 phim | 105,300 | 150,000 | 225,000 |
| 804 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                  | Chụp X-quang số hóa 2 phim | 105,300 | 150,000 | 225,000 |
| 805 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]        | Chụp X-quang số hóa 2 phim | 105,300 | 150,000 | 225,000 |
| 806 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | Chụp X-quang số hóa 2 phim | 105,300 | 150,000 | 225,000 |
| 807 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                        | Chụp X-quang số hóa 2 phim | 105,300 | 150,000 | 225,000 |
| 808 | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]                         | Chụp X-quang số hóa 3 phim | 130,300 | 210,000 | 315,000 |
| 809 | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]                                     | Chụp X-quang số hóa 1 phim | 73,300  | 80,000  | 120,000 |

|     |                                                                         |                                                                   |         |           |           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 810 | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1                  | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                        | 73,300  | 80,000    | 120,000   |
| 811 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]                    | Chụp X-quang số hóa 2 phim                                        | 105,300 | 150,000   | 225,000   |
| 812 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]                    | Chụp X-quang số hóa 2 phim                                        | 105,300 | 150,000   | 225,000   |
| 813 | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]          | Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa                     | 264,800 | 540,000   | 810,000   |
| 814 | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]                  | Chụp thực quản có uống thuốc cản quang                            | 109,300 | 400,000   | 600,000   |
| 815 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]     | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                        | 73,300  | 82,000    | 123,000   |
| 816 | Chụp X-quang tuyến vú                                                   | Mammography (1 bên)                                               | 102,300 | 200,000   | 300,000   |
| 817 | Chụp X-quang tại giường                                                 | Chụp X-quang số hóa 1                                             | 73,300  | 80,000    | 120,000   |
| 818 | Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]              | Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số                   | 264,800 | 540,000   | 810,000   |
| 819 | Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]                      | Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số                   | 264,800 | 830,000   | 1,245,000 |
| 820 | Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]                     | Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa                    | 304,800 | 800,000   | 1,200,000 |
| 821 | Chụp X-quang đường mật qua Kehr                                         | Chụp mật qua Kehr                                                 | 280,800 | 500,000   | 750,000   |
| 822 | Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi                             | Chụp mật qua Kehr                                                 | 280,800 | 3,000,000 | 4,500,000 |
| 823 | Chụp X-quang đường rò                                                   | Lỗ dò cản quang                                                   | 446,800 | 540,000   | 810,000   |
| 824 | Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]                                 | Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa                                | 451,800 | 1,060,000 | 1,590,000 |
| 825 | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]   | Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa            | 649,800 | 910,000   | 1,365,000 |
| 826 | Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản                | Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)                   | 579,800 | 910,000   | 1,365,000 |
| 827 | Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa] | Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa            | 649,800 | 910,000   | 1,365,000 |
| 828 | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]        | Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang | 569,800 | 800,000   | 1,200,000 |
| 829 | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]                    | Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa                  | 604,800 | 760,000   | 1,140,000 |

|     |                                                                                                   |                                                     |         |           |           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 830 | Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng                                                       | Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa    | 604,800 | 760,000   | 1,140,000 |
| 831 | Chụp X-quang bàng quang trên xương mu                                                             | Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang              | 246,800 | 540,000   | 810,000   |
| 832 | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                         | Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản       | 550,100 | 1,000,000 | 1,500,000 |
| 833 | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                            | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang       | 663,400 | 1,097,450 | 1,646,000 |
| 834 | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                 | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang       | 663,400 | 1,097,450 | 1,646,000 |
| 835 | Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)                                                              | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang       | 663,400 | 1,857,450 | 2,786,000 |
| 836 | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]                               | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang       | 663,400 | 1,097,450 | 1,646,000 |
| 837 | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                      | Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang | 550,100 | 1,000,000 | 1,500,000 |
| 838 | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                         | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang       | 663,400 | 1,097,450 | 1,646,000 |
| 839 | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)                                           | Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản       | 550,100 | 1,000,000 | 1,500,000 |
| 840 | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                    | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang       | 663,400 | 1,097,450 | 1,646,000 |
| 841 | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]                                        | Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản       | 550,100 | 1,000,000 | 1,500,000 |
| 842 | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]                                              | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang       | 663,400 | 1,097,450 | 1,646,000 |
| 843 | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]                        | Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang | 550,100 | 1,600,000 | 2,400,000 |
| 844 | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang] | Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang | 550,100 | 550,100   | 825,150   |
| 845 | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang] | Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang | 550,100 | 550,100   | 825,150   |

|     |                                                                                                            |                                                             |         |           |           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 846 | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang] | Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang         | 550,100 | 550,100   | 825,150   |
| 847 | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang | 550,100 | 1,615,000 | 2,423,000 |
| 848 | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang]                    | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang       | 663,400 | 1,816,000 | 2,724,000 |
| 849 | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang]         | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang       | #####   | 2,130,000 | 3,195,000 |
| 850 | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang]                       | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang       | #####   | 1,816,000 | 2,724,000 |
| 851 | Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang]                                      | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang       | #####   | 1,816,000 | 2,724,000 |
| 852 | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                      | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang       | 663,400 | 1,615,000 | 2,423,000 |
| 853 | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                             | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang | 550,100 | 1,615,000 | 2,423,000 |
| 854 | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang       | 663,400 | 1,816,000 | 2,724,000 |
| 855 | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)                                                  | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang | 550,100 | 1,615,000 | 2,423,000 |
| 856 | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                           | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang       | 663,400 | 1,816,000 | 2,724,000 |
| 857 | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                                     | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang       | 663,400 | 1,816,000 | 2,724,000 |
| 858 | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                               | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang | 550,100 | 1,615,000 | 2,423,000 |
| 859 | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                               | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang | 550,100 | 1,615,000 | 2,423,000 |

|     |                                                                                                                                                               |                                                                 |         |           |           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 860 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                      | Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang             | 550,100 | 1,000,000 | 1,500,000 |
| 861 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                         | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang                   | 663,400 | 1,097,450 | 1,646,000 |
| 862 | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                          | Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang             | 550,100 | 1,000,000 | 1,500,000 |
| 863 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)                                                                                                            | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang                   | 663,400 | 1,857,450 | 2,786,000 |
| 864 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)                                                                                                        | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang                   | 663,400 | 1,857,450 | 2,786,000 |
| 865 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                     | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang     | 550,100 | 1,615,000 | 2,423,000 |
| 866 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                        | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang           | 663,400 | 1,816,000 | 2,724,000 |
| 867 | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                         | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang     | 550,100 | 1,615,000 | 2,423,000 |
| 868 | Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 64- 128 dãy)                                                                                               | Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 64- 128 dãy) | 0       | 1,468,000 | 2,202,000 |
| 869 | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                       | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang     | #####   | 1,615,000 | 2,423,000 |
| 870 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)                                                                                                           | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản                 | #####   | 1,816,000 | 2,724,000 |
| 871 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)                                                                                                       | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản                 | #####   | 1,816,000 | 2,724,000 |
| 872 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)                                                                                                      | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản                 | #####   | 2,130,000 | 3,195,000 |
| 873 | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                   | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang     | #####   | 1,615,000 | 2,423,000 |
| 874 | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1- 32 dãy) [có thuốc cản quang] | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang                   | 663,400 | 1,097,450 | 1,646,000 |

|     |                                                                                                                                                                                         |                                                     |         |           |           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 875 | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                              | Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang | 550,100 | 1,000,000 | 1,500,000 |
| 876 | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                                    | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang       | 663,400 | 1,097,450 | 1,646,000 |
| 877 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]       | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang       | 663,400 | 1,097,450 | 1,646,000 |
| 878 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang | 550,100 | 1,000,000 | 1,500,000 |
| 879 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                                   | Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang | 550,100 | 1,000,000 | 1,500,000 |
| 880 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                                         | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang       | 663,400 | 1,097,450 | 1,646,000 |
| 881 | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]                                        | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang       | 663,400 | 1,097,450 | 1,646,000 |
| 882 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]                                                             | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang       | 663,400 | 1,857,450 | 2,786,000 |
| 883 | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                                      | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang       | 663,400 | 1,097,450 | 1,646,000 |
| 884 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                   | Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang | 550,100 | 1,600,000 | 2,400,000 |
| 885 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                            | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang       | 663,400 | 1,857,450 | 2,786,000 |



|     |                                                                                                                                                                                           |                                                             |         |           |           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 886 | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)                                                                                                 | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang               | 663,400 | 1,097,450 | 1,646,000 |
| 887 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)                                                                                                                                   | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang               | 663,400 | 1,857,450 | 2,786,000 |
| 888 | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản                                   | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang       | 663,400 | 1,816,000 | 2,724,000 |
| 889 | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc                                 | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang | 550,100 | 1,616,000 | 2,424,000 |
| 890 | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                                      | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang       | 663,400 | 2,130,000 | 3,195,000 |
| 891 | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                                | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang | 550,100 | 1,616,000 | 2,424,000 |
| 892 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]       | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang       | 663,400 | 1,816,000 | 2,724,000 |
| 893 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang | 550,100 | 1,616,000 | 2,424,000 |
| 894 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                                         | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang       | 663,400 | 1,816,000 | 2,724,000 |
| 895 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                                   | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang | 550,100 | 1,616,000 | 2,424,000 |

|     |                                                                                                                                                       |                                                                                              |         |           |           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 896 | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang                                        | #####   | 1,816,000 | 2,724,000 |
| 897 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản                                | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang                                        | #####   | 1,816,000 | 2,724,000 |
| 898 | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                  | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang                                        | 663,400 | 1,816,000 | 2,724,000 |
| 899 | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                          | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang                                        | 663,400 | 1,816,000 | 2,724,000 |
| 900 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                               | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [Có tiêm thuốc] | 550,100 | 2,130,000 | 3,195,000 |
| 901 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                               | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang                                  | 550,100 | 2,130,000 | 3,195,000 |
| 902 | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]                                      | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang                                        | 663,400 | 2,130,000 | 3,195,000 |
| 903 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)                                                                                             | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản                                              | #####   | 1,816,000 | 2,724,000 |
| 904 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                            | Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang                                          | 550,100 | 1,000,000 | 1,500,000 |
| 905 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                               | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang                                                | 663,400 | 1,097,450 | 1,646,000 |
| 906 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                          | Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang                                          | 550,100 | 1,000,000 | 1,500,000 |
| 907 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                             | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang                                                | 663,400 | 1,097,450 | 1,646,000 |

|     |                                                                                    |                                                             |         |           |           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 908 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)  | Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang         | 550,100 | 1,000,000 | 1,500,000 |
| 909 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)     | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang               | 663,400 | 1,097,450 | 1,646,000 |
| 910 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)     | Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang         | 550,100 | 1,000,000 | 1,500,000 |
| 911 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)        | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang               | 663,400 | 1,097,450 | 1,646,000 |
| 912 | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)        | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang               | 663,400 | 1,097,450 | 1,646,000 |
| 913 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)           | Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang         | 550,100 | 1,000,000 | 1,500,000 |
| 914 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)              | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang               | 663,400 | 1,097,450 | 1,646,000 |
| 915 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)                              | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang               | 663,400 | 1,857,450 | 2,786,000 |
| 916 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)                              | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang               | 663,400 | 1,857,450 | 2,786,000 |
| 917 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)        | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang | 550,100 | 1,615,000 | 2,423,000 |
| 918 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)           | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang       | 663,400 | 1,816,000 | 2,724,000 |
| 919 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)      | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang | 550,100 | 1,615,000 | 2,423,000 |
| 920 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)         | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang       | 663,400 | 1,816,000 | 2,724,000 |
| 921 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang | 550,100 | 1,615,000 | 2,423,000 |
| 922 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)    | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang       | 663,400 | 1,816,000 | 2,724,000 |

|     |                                                                                                                   |                                                                                   |         |           |           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 923 | Chụp cắt lớp vi tính khớp<br>thường quy không tiêm thuốc<br>cản quang (từ 64-128 dãy)                             | Chụp CT Scanner 64 dãy<br>đến 128 dãy không có<br>thuốc cản quang                 | 550,100 | 1,615,000 | 2,423,000 |
| 924 | Chụp cắt lớp vi tính khớp<br>thường quy có tiêm thuốc cản<br>quang (từ 64-128 dãy)                                | Chụp CT Scanner 64 dãy<br>đến 128 dãy có thuốc cản<br>quang                       | 663,400 | 1,816,000 | 2,724,000 |
| 925 | Chụp cắt lớp vi tính khớp có<br>tiêm thuốc cản quang vào ổ<br>khớp (từ 64-128 dãy)                                | Chụp CT Scanner 64 dãy<br>đến 128 dãy có thuốc cản<br>quang                       | 663,400 | 1,816,000 | 2,724,000 |
| 926 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi<br>không tiêm thuốc cản quang (từ<br>64-128 dãy)                                   | Chụp CT Scanner 64 dãy<br>đến 128 dãy không có<br>thuốc cản quang                 | 550,100 | 1,615,000 | 2,423,000 |
| 927 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi<br>có tiêm thuốc cản quang (từ 64-<br>128 dãy)                                     | Chụp CT Scanner 64 dãy<br>đến 128 dãy có thuốc cản<br>quang                       | 663,400 | 1,816,000 | 2,724,000 |
| 928 | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát<br>toàn thân (từ 64-128 dãy) [có<br>thuốc cản quang] [Từ 2 vị trí trở               | Chụp CT Scanner toàn<br>thân 64 dãy - 128 dãy có<br>thuốc cản quang               | #####   | 3,579,000 | 5,369,000 |
| 929 | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát<br>toàn thân (từ 64-128 dãy) [có<br>thuốc cản quang]                                | Chụp CT Scanner toàn<br>thân 64 dãy - 128 dãy có<br>thuốc cản quang               | #####   | 3,579,000 | 5,369,000 |
| 930 | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát<br>toàn thân (từ 64-128 dãy)<br>[không có thuốc cản quang] [Từ<br>2 vị trí trở lên] | Chụp CT Scanner toàn<br>thân 64 dãy - 128 dãy<br>không có thuốc cản quang         | #####   | 3,281,000 | 4,922,000 |
| 931 | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát<br>toàn thân (từ 64-128 dãy)<br>[không có thuốc cản quang]                          | Chụp CT Scanner toàn<br>thân 64 dãy - 128 dãy<br>không có thuốc cản quang         | #####   | 3,281,000 | 4,922,000 |
| 932 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu<br>chi trên (từ 64-128 dãy)                                                         | Chụp CT Scanner 64 dãy<br>đến 128 dãy có thuốc cản                                | #####   | 2,130,000 | 3,195,000 |
| 933 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu<br>chi dưới (từ 64-128 dãy)                                                         | Chụp CT Scanner 64 dãy<br>đến 128 dãy có thuốc cản                                | #####   | 2,130,000 | 3,195,000 |
| 934 | Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-<br>1.5T) [chuyên BV Nông nghiệp]                                                  | [Chuyên BV Nông<br>nghiệp]Chụp cộng hưởng<br>từ (MRI) không có thuốc<br>cản quang | #####   | 1,341,500 | 1,341,500 |
| 935 | Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-<br>1.5T) [không có chất tương                                                     | Chụp cộng hưởng từ<br>(MRI) không có thuốc                                        | #####   | 1,900,000 | 2,850,000 |
| 936 | Chụp cộng hưởng từ sọ não có<br>tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                   | Chụp cộng hưởng từ<br>(MRI) có thuốc cản quang                                    | #####   | 2,600,000 | 3,900,000 |
| 937 | Chụp cộng hưởng từ sọ não có<br>tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)<br>[chuyên BV Nông nghiệp]                        | [Chuyên BV Nông<br>nghiệp]Chụp cộng hưởng<br>từ (MRI) có thuốc cản                | #####   | 2,250,800 | 2,250,800 |

|     |                                                                                                             |                                                                          |       |           |           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 938 | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                      | Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang                        | ##### | 1,900,000 | 2,850,000 |
| 939 | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]              | [Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang | ##### | 1,341,500 | 1,341,500 |
| 940 | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                         | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                              | ##### | 2,600,000 | 3,900,000 |
| 941 | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông                         | [Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản             | ##### | 2,250,800 | 2,250,800 |
| 942 | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                         | Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang                        | ##### | 2,000,000 | 3,000,000 |
| 943 | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                            | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                              | ##### | 2,600,000 | 3,900,000 |
| 944 | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)                         | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                              | ##### | 2,500,000 | 3,750,000 |
| 945 | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp] | [Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang       | ##### | 2,250,800 | 2,250,800 |
| 946 | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]                         | [Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang | ##### | 1,341,500 | 1,341,500 |
| 947 | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                      | Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang                        | ##### | 1,900,000 | 2,850,000 |
| 948 | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                         | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                              | ##### | 2,500,000 | 3,750,000 |
| 949 | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]                                 | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                              | ##### | 2,600,000 | 3,900,000 |
| 950 | Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)                                                       | Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng                            | ##### | 3,238,400 | 4,857,600 |

|     |                                                                                                                                               |                                                                          |       |           |           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 951 | Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng                            | ##### | 3,238,400 | 4,857,600 |
| 952 | Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                        | Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang                        | ##### | 1,900,000 | 2,850,000 |
| 953 | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]                                                                      | [Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản             | ##### | 2,250,800 | 2,250,800 |
| 954 | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]                                                                         | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                              | ##### | 2,500,000 | 3,750,000 |
| 955 | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]                                                                           | [Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang | ##### | 1,341,500 | 1,341,500 |
| 956 | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                        | Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang                        | ##### | 1,900,000 | 2,850,000 |
| 957 | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-                                                                                     | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                              | ##### | 2,500,000 | 3,750,000 |
| 958 | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]                                                        | [Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản             | ##### | 2,250,800 | 2,250,800 |
| 959 | Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]                                                                        | [Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức          | ##### | 3,238,400 | 3,238,400 |
| 960 | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                            | Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang                        | ##### | 1,900,000 | 2,850,000 |
| 961 | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-                                                                                    | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                              | ##### | 2,500,000 | 3,750,000 |
| 962 | Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]                                                                      | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                              | ##### | 2,500,000 | 3,750,000 |
| 963 | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                             | Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang                        | ##### | 1,900,000 | 2,850,000 |

|     |                                                                                                                                                                                       |                                                                          |       |           |           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 964 | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                    | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                              | ##### | 2,500,000 | 3,750,000 |
| 965 | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông                                                                                                    | [Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản             | ##### | 2,250,800 | 2,250,800 |
| 966 | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)                                                                                                                                            | Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng                            | ##### | 3,238,400 | 4,857,600 |
| 967 | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) [chuyển BV                                  | [Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang | ##### | 1,341,500 | 1,341,500 |
| 968 | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)                                         | Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang                        | ##### | 2,000,000 | 3,000,000 |
| 969 | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) [chuyển BV                                     | [Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang       | ##### | 2,250,800 | 2,250,800 |
| 970 | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)                                            | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                              | ##### | 2,500,000 | 3,750,000 |
| 971 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp] | [Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang | ##### | 1,341,500 | 1,341,500 |
| 972 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương  | Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang                        | ##### | 2,500,000 | 3,750,000 |
| 973 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]                                                                                                               | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                              | ##### | 2,500,000 | 3,750,000 |

|     |                                                                                                                                                                                         |                                                                    |       |           |            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------|-----------|------------|
| 974 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông      | [Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang | ##### | 2,250,800 | 2,250,800  |
| 975 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                        | ##### | 2,500,000 | 3,750,000  |
| 976 | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                                                 | Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang                  | ##### | 1,900,000 | 2,850,000  |
| 977 | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                    | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                        | ##### | 2,500,000 | 3,750,000  |
| 978 | Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                 | Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang                  | ##### | 1,900,000 | 2,850,000  |
| 979 | Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]                                                                                                              | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                        | ##### | 2,500,000 | 3,750,000  |
| 980 | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-                                                                                                                             | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                        | ##### | 2,500,000 | 3,750,000  |
| 981 | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]                                                                                                | [Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản       | ##### | 2,250,800 | 2,250,800  |
| 982 | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)                                                                                                                                       | Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng                      | ##### | 3,238,400 | 4,857,600  |
| 983 | Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]                                                                                                             | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                        | ##### | 2,500,000 | 3,750,000  |
| 984 | Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương                                                                                                                             | Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc                            | ##### | 2,000,000 | 3,000,000  |
| 985 | Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)                                                                                                                       | Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô             | ##### | 8,738,400 | 13,107,600 |



|     |                                                                                                    |                                                                          |       |           |           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 986 | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]                                  | [Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang | ##### | 1,341,500 | 1,341,500 |
| 987 | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                               | Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang                        | ##### | 1,900,000 | 2,850,000 |
| 988 | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-                                            | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                              | ##### | 2,500,000 | 3,750,000 |
| 989 | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]               | [Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản             | ##### | 2,250,800 | 2,250,800 |
| 990 | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]                                | [Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang | ##### | 1,341,500 | 1,341,500 |
| 991 | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                             | Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang                        | ##### | 1,900,000 | 2,850,000 |
| 992 | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                     | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                              | ##### | 2,500,000 | 3,750,000 |
| 993 | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]             | [Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản             | ##### | 2,250,800 | 2,250,800 |
| 994 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]                    | [Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang | ##### | 1,341,500 | 1,341,500 |
| 995 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                 | Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang                        | ##### | 1,900,000 | 2,850,000 |
| 996 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                         | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                              | ##### | 2,500,000 | 3,750,000 |
| 997 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp] | [Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang       | ##### | 2,250,800 | 2,250,800 |
| 998 | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]                                         | [Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang | ##### | 1,341,500 | 1,341,500 |

|      |                                                                                                                                            |                                                                          |       |           |           |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 999  | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương                                                                                    | Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc                                  | ##### | 1,900,000 | 2,850,000 |
| 1000 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-                                                                                 | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                              | ##### | 2,500,000 | 3,750,000 |
| 1001 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]                                                    | [Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản             | ##### | 2,250,800 | 2,250,800 |
| 1002 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-                                                                                  | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                              | ##### | 2,500,000 | 3,750,000 |
| 1003 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]                                                     | [Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản             | ##### | 2,250,800 | 2,250,800 |
| 1004 | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                | Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang                        | ##### | 1,900,000 | 2,850,000 |
| 1005 | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                     | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ )   | 0     | 2,500,000 | 3,750,000 |
| 1006 | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]                                                                         | [Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang | ##### | 1,341,500 | 1,341,500 |
| 1007 | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                      | Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang                        | ##### | 1,900,000 | 2,850,000 |
| 1008 | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-                                                                                   | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                              | ##### | 2,500,000 | 3,750,000 |
| 1009 | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp]                                                      | [Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản             | ##### | 2,250,800 | 2,250,800 |
| 1010 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]                                                                        | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                              | ##### | 2,600,000 | 3,900,000 |
| 1011 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]                                                                        | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                              | ##### | 2,600,000 | 3,900,000 |
| 1012 | Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]                                                                                         | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                              | ##### | 2,500,000 | 3,750,000 |
| 1013 | Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [chuyển BV Nông nghiệp] | [Chuyển BV Nông nghiệp]Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang       | ##### | 2,250,800 | 2,250,800 |

|      |                                                                                                                                         |                                                                     |         |           |           |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 1014 | Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản] | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                         | #####   | 2,500,000 | 3,750,000 |
| 1015 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]                                                                 | Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang                   | #####   | 2,000,000 | 3,000,000 |
| 1016 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản                                                                                | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                         | #####   | 2,600,000 | 3,900,000 |
| 1017 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]                                                                 | Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang                   | #####   | 2,000,000 | 3,000,000 |
| 1018 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản                                                                                | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                         | #####   | 2,600,000 | 3,900,000 |
| 1019 | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương                                                                                | Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc                             | #####   | 2,000,000 | 3,000,000 |
| 1020 | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)                                                                                  | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                         | #####   | 2,600,000 | 3,900,000 |
| 1021 | Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)                                                                   | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                         | #####   | 2,600,000 | 3,900,000 |
| 1022 | Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu                                                                                | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                         | #####   | 2,600,000 | 3,900,000 |
| 1023 | Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất                                                      | Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang                   | #####   | 1,900,000 | 2,850,000 |
| 1024 | Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm                                                                                                   | Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu                    | #####   | 1,064,900 | 1,064,900 |
| 1025 | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm                                                                                                  | Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu                    | #####   | 1,064,900 | 1,064,900 |
| 1026 | Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm                                                                                             | Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu                    | #####   | 1,064,900 | 1,064,900 |
| 1027 | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                                                                                       | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của                       | 170,900 | 300,000   | 450,000   |
| 1028 | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm                                                                                           | Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng | 171,900 | 300,000   | 450,000   |
| 1029 | Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                                                                                             | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm       | 240,900 | 300,000   | 450,000   |
| 1030 | Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm                                                                                                 | Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm                                  | 196,900 | 300,000   | 450,000   |

|      |                                                                   |                                                                       |         |           |           |
|------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 1031 | Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm                       | Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng   | 171,900 | 300,000   | 450,000   |
| 1032 | Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm                                | Chọc ối                                                               | 825,800 | 825,800   | 1,238,700 |
| 1033 | Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm                     | Chọc dò màng tim                                                      | 280,500 | 1,000,000 | 1,500,000 |
| 1034 | Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm                        | Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng   | 171,900 | 300,000   | 450,000   |
| 1035 | Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm            | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe (Chưa bao gồm VTTH) | 659,900 | 659,900   | 989,850   |
| 1036 | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm              | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe (Chưa bao gồm VTTH) | 659,900 | 659,900   | 989,850   |
| 1037 | Soi trực tràng                                                    | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết                           | 215,200 | 300,000   | 450,000   |
| 1038 | Nội soi tai mũi họng                                              | Nội soi Tai Mũi Họng                                                  | 116,100 | 210,000   | 315,000   |
| 1039 | Nội soi tai mũi họng [ống mềm bước sóng ngắn]                     | Nội soi tai mũi họng [ống mềm bước sóng ngắn]                         | 0       | 455,000   | 455,000   |
| 1040 | Nội soi tai mũi họng                                              | Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng                                        | 40,000  | 100,000   | 150,000   |
| 1041 | Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]                | Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết                            | #####   | 2,500,000 | 3,750,000 |
| 1042 | Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]                | Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết                         | #####   | 1,300,000 | 1,950,000 |
| 1043 | Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc     | Nội soi phế quản ống mềm gây tê                                       | 793,800 | 1,900,000 | 2,850,000 |
| 1044 | Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]                | Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật                            | #####   | 3,000,000 | 4,500,000 |
| 1045 | Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]                | Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản                      | #####   | 4,450,000 | 6,675,000 |
| 1046 | Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực | Đặt stent thực quản qua nội soi                                       | #####   | 1,238,400 | 1,857,600 |
| 1047 | Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày             | Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị                        | #####   | 6,170,000 | 6,170,000 |
| 1048 | Nội soi đại tràng - lấy dị vật                                    | Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi                                   | #####   | 1,743,100 | 2,614,650 |
| 1049 | Nội soi đại tràng tiêm cầm máu                                    | Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu                                  | 656,700 | 1,900,000 | 2,850,000 |

|      |                                                                                          |                                                                                                |         |           |           |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 1050 | Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng) [Đại tràng] | Gói VT lộn cắt dùng 1 lần                                                                      | #####   | 1,280,000 | 1,920,000 |
| 1051 | Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng) [Dạ dày]    | Gói VT ngáng miệng, lộn cắt dùng 1 lần                                                         | #####   | 1,296,000 | 1,944,000 |
| 1052 | Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng) [Dạ dày]    | Gói VT ngáng miệng, kim st, lộn cắt dùng 1 lần                                                 | #####   | 1,436,000 | 2,154,000 |
| 1053 | Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng) [Dạ dày]    | Gói VT ngáng miệng và kim sinh thiết dùng 1 lần                                                | #####   | 1,141,000 | 1,712,000 |
| 1054 | Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng) [Đại tràng] | Gói VT kim st, lộn cắt dùng 1 lần                                                              | #####   | 1,420,000 | 2,130,000 |
| 1055 | Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng) [Đại tràng] | Gói VT kim sinh thiết dùng 1 lần                                                               | #####   | 1,125,000 | 1,688,000 |
| 1056 | Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)             | Cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng) (Nhỏ) (không gây | #####   | 1,108,300 | 1,662,450 |
| 1057 | Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)             | Cắt polyp ống tiêu hóa (TQ hoặc DD hoặc ĐT hoặc TT) (Nhỏ) (có gây                              | #####   | 1,108,300 | 1,662,450 |
| 1058 | Nội soi đại tràng sigma                                                                  | Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết                                                | 352,100 | 700,000   | 1,050,000 |
| 1059 | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)                                                  | Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)                                                        | 86,200  | 120,000   | 180,000   |
| 1060 | Đo lưu huyết não                                                                         | Lưu huyết não                                                                                  | 50,500  | 110,000   | 165,000   |
| 1061 | Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]                                         | Đo mật độ xương 2 vị trí                                                                       | 148,300 | 230,000   | 345,000   |
| 1062 | Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kê xét nghiệm, X-quang)             |                                                                                                | 0       | 100,000   | 150,000   |
| 1063 | Bổ sung dựng hình 3D chụp CLVT                                                           | Bổ sung dựng hình 3D chụp CLVT                                                                 | 0       | 300,000   | 450,000   |
| 1064 | Bổ sung sinh thiết trong nội soi tiêu hóa                                                | Bổ sung sinh thiết trong nội soi tiêu hóa                                                      | 0       | 100,000   | 150,000   |
| 1065 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng dải tần hẹp (NBI)                                  | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng dải tần hẹp                                              | 0       | 1,150,000 | 1,725,000 |
| 1066 | Siêu âm tử cung, buồng trứng qua ngả âm đạo (HTSS)                                       | Siêu âm tử cung, buồng trứng qua ngả âm đạo                                                    | 0       | 200,000   | 300,000   |

|      |                                                            |                                                                       |         |           |           |
|------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 1067 | Siêu âm tử cung, buồng trứng qua ngã âm đạo (HTSS 215)     |                                                                       | 0       | 200,000   | 300,000   |
| 1068 | Siêu âm thai 2D - 01 thai (HTSS)                           | Siêu âm thai 2D - 01 thai (HTSS)                                      | 0       | 200,000   | 300,000   |
| 1069 | Siêu âm bơm nước buồng tử cung (HTSS)                      | Siêu âm bơm nước buồng tử cung (HTSS)                                 | 0       | 600,000   | 900,000   |
| 1070 | Siêu âm thai 2D - 02 thai (HTSS)                           | Siêu âm thai 2D - 02 thai (HTSS)                                      | 0       | 300,000   | 450,000   |
| 1071 | Siêu âm thai 4D - 01 thai (HTSS)                           | Siêu âm thai 4D - 01 thai (HTSS)                                      | 0       | 300,000   | 450,000   |
| 1072 | Siêu âm thai 4D - 02 thai (HTSS)                           | Siêu âm thai 4D - 02 thai (HTSS)                                      | 0       | 400,000   | 600,000   |
| 1073 | Siêu âm tĩnh hoàn (HTSS)                                   | Siêu âm tĩnh hoàn (HTSS)                                              | 0       | 150,000   | 225,000   |
| 1074 | Siêu âm vú (HTSS)                                          | Siêu âm vú (HTSS)                                                     | 0       | 150,000   | 225,000   |
| 1075 | Siêu âm tuyến giáp (HTSS)                                  | Siêu âm tuyến giáp                                                    | 100,000 | 100,000   | 150,000   |
| 1076 | Siêu âm ổ bụng (HTSS)                                      | Siêu âm ổ bụng (HTSS)                                                 | 0       | 150,000   | 225,000   |
| 1077 | Chụp tử cung - Vòi trứng có gây mê (HTSS)                  | Chụp tử cung - Vòi trứng có gây mê (HTSS)                             | 0       | 1,960,000 | 2,940,000 |
| 1078 | Điện tim thường [HTSS]                                     | Điện tim thường [HTSS]                                                | 0       | 52,000    | 78,000    |
| 1079 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                             | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)  | 252,300 | 252,300   | 378,450   |
| 1080 | Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường                    | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)  | 252,300 | 252,300   | 378,450   |
| 1081 | Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu           | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)  | 58,600  | 140,000   | 210,000   |
| 1082 | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                  | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)  | 58,600  | 100,000   | 150,000   |
| 1083 | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                          | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)  | 58,600  | 140,000   | 210,000   |
| 1084 | Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm                          | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe (Chưa bao gồm VTTH) | 659,900 | 659,900   | 989,850   |
| 1085 | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh                            | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)  | 58,600  | 140,000   | 210,000   |
| 1086 | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)  | 729,400 | 1,640,000 | 2,460,000 |

|      |                                                                                         |                                                                      |         |           |           |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 1087 | Nội soi phế quản qua ống nội khí quản                                                   | Lọc máu liên tục (01 lần) (Chưa bao gồm VTTH)                        | #####   | 2,310,600 | 3,465,900 |
| 1088 | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                                               | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH) | 58,600  | 100,000   | 150,000   |
| 1089 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                          | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH) | 252,300 | 252,300   | 378,450   |
| 1090 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu                                           | Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không                      | 276,500 | 500,000   | 750,000   |
| 1091 | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu                                                      | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết                          | 215,200 | 300,000   | 450,000   |
| 1092 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê                             | Thủ thuật loại I (Nội khoa)                                          | 677,500 | 1,600,000 | 2,400,000 |
| 1093 | Nội soi can thiệp - cắt hót niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm                  | Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm           | #####   | 4,022,400 | 4,022,400 |
| 1094 | Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết                                                | Nội soi trực tràng có sinh thiết                                     | 323,500 | 400,000   | 600,000   |
| 1095 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Dạ dày loại vừa]    | Gói VT ngáng miệng, kim st dùng 1 lần                                | #####   | 2,131,000 | 3,197,000 |
| 1096 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Đại tràng loại vừa] | Gói VT lọng cắt, kim tiêm dùng 1 lần                                 | #####   | 2,622,000 | 3,933,000 |
| 1097 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Đại tràng loại vừa] | Gói VT kim st, lọng cắt, kim tiêm dùng 1 lần                         | #####   | 2,762,000 | 4,143,000 |
| 1098 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Đại tràng loại vừa] | Gói VT kim st, lọng cắt dùng 1 lần                                   | #####   | 2,410,000 | 3,615,000 |
| 1099 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Đại tràng loại vừa] | Gói VT lọng cắt dùng 1 lần                                           | #####   | 2,270,000 | 3,405,000 |
| 1100 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Dạ dày loại vừa]    | Gói VT ngáng miệng, lọng cắt, kim tiêm dùng 1 lần                    | #####   | 2,638,000 | 3,957,000 |
| 1101 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Dạ dày loại vừa]    | Gói VT ngáng miệng, kim st, lọng cắt, kim tiêm dùng 1 lần            | #####   | 2,778,000 | 4,167,000 |
| 1102 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Dạ dày loại vừa]    | Gói VT ngáng miệng, kim st, lọng cắt dùng 1 lần                      | #####   | 2,426,000 | 3,639,000 |

|      |                                                                                         |                                                                      |         |           |           |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 1103 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Dạ dày loại vừa]    | Gói VT ngáng miệng, lọng cắt dùng 1 lần                              | #####   | 2,286,000 | 3,429,000 |
| 1104 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Đại tràng loại vừa] | Gói VT kim st dùng 1 lần                                             | #####   | 2,115,000 | 3,173,000 |
| 1105 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều                            | Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi (Vừa)(không                      | #####   | 2,000,000 | 3,000,000 |
| 1106 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều                            | Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi (Vừa) (có gây                    | #####   | 2,000,000 | 3,000,000 |
| 1107 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Đại tràng loại to]  | Gói VT lọng cắt, kim tiêm dùng 1 lần                                 | #####   | 4,122,000 | 6,183,000 |
| 1108 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Đại tràng loại to]  | Gói VT kim st, lọng cắt, kim tiêm dùng 1 lần                         | #####   | 4,262,000 | 6,393,000 |
| 1109 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Đại tràng loại to]  | Gói VT kim st, lọng cắt dùng 1 lần                                   | #####   | 3,910,000 | 5,865,000 |
| 1110 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Dạ dày loại to]     | Gói VT ngáng miệng, lọng cắt, kim tiêm dùng 1 lần                    | #####   | 4,138,000 | 6,207,000 |
| 1111 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Dạ dày loại to]     | Gói VT ngáng miệng, kim st, lọng cắt, kim tiêm dùng 1 lần            | #####   | 4,278,000 | 6,417,000 |
| 1112 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Dạ dày loại to]     | Gói VT ngáng miệng, kim st, lọng cắt dùng 1 lần                      | #####   | 3,926,000 | 5,889,000 |
| 1113 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [Dạ dày loại to]     | Gói VT ngáng miệng, lọng cắt dùng 1 lần                              | #####   | 3,786,000 | 5,679,000 |
| 1114 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều                            | Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi (To)(không                       | #####   | 3,500,000 | 5,250,000 |
| 1115 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều                            | Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi (To) (có gây                     | #####   | 3,500,000 | 5,250,000 |
| 1116 | Siêu âm doppler mạch máu khối u gan                                                     | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH) | 252,300 | 252,300   | 378,450   |
| 1117 | Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng                          | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH) | 252,300 | 252,300   | 378,450   |



|      |                                                                                 |                                                                       |         |           |           |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 1118 | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe                               | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe (Chưa bao gồm VTTH) | 659,900 | 659,900   | 989,850   |
| 1119 | Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan                                           | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)  | 586,300 | 1,500,000 | 2,250,000 |
| 1120 | Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)  | 586,300 | 1,500,000 | 2,250,000 |
| 1121 | Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan                    | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)  | 586,300 | 1,500,000 | 2,250,000 |
| 1122 | Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da           | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)  | #####   | 4,000,000 | 6,000,000 |
| 1123 | Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm                                 | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)  | 195,900 | 500,000   | 750,000   |
| 1124 | Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan                     | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)  | 586,300 | 1,500,000 | 2,250,000 |
| 1125 | Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan                                     | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH)  | 586,300 | 1,500,000 | 2,250,000 |
| 1126 | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan                           | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe (Chưa bao gồm VTTH) | 659,900 | 659,900   | 989,850   |
| 1127 | Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy                                       | Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng        | 586,300 | 1,500,000 | 2,250,000 |
| 1128 | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy                          | Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng        | 586,300 | 1,500,000 | 2,250,000 |
| 1129 | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục               | Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu       | 195,900 | 500,000   | 750,000   |
| 1130 | Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng                               | Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng        | 586,300 | 1,500,000 | 2,250,000 |
| 1131 | Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp                 | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu                                 | 252,300 | 252,300   | 378,450   |

|      |                                                                              |                                                                       |         |           |            |
|------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|-----------|------------|
| 1132 | Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm | Nội soi dạ dày can thiệp (Chưa bao gồm VTTH)                          | 798,300 | 4,000,000 | 4,000,000  |
| 1133 | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]                               | Nội soi phế quản ống mềm gây tê                                       | 793,800 | 1,000,000 | 1,500,000  |
| 1134 | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]                               | Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết                         | #####   | 1,300,000 | 1,950,000  |
| 1135 | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]                               | Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết                         | #####   | 2,200,000 | 3,300,000  |
| 1136 | Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]                                        | Nội soi phế quản ống mềm gây tê                                       | 793,800 | 1,000,000 | 1,500,000  |
| 1137 | Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]                                        | Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết                         | #####   | 3,600,000 | 5,400,000  |
| 1138 | Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu                                               | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe (Chưa bao gồm VTTH) | 58,600  | 130,000   | 195,000    |
| 1139 | Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]                                     | Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật                            | #####   | 3,600,000 | 5,400,000  |
| 1140 | Cầm máu thực quản qua nội soi                                                | Nội soi dạ dày can thiệp (Chưa bao gồm VTTH)                          | 798,300 | 2,200,000 | 3,300,000  |
| 1141 | Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm                                     | Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết                       | 352,100 | 700,000   | 1,050,000  |
| 1142 | Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu                                    | Nội soi dạ dày can thiệp (Chưa bao gồm VTTH)                          | 798,300 | 2,200,000 | 3,300,000  |
| 1143 | Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản                                  | Đặt stent điều trị hẹp thanh khí quản                                 | #####   | 7,740,800 | 11,611,200 |
| 1144 | Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật                                       | Lấy dị vật ống tiêu hóa qua nội soi                                   | #####   | 1,743,100 | 2,614,650  |
| 1145 | Nội soi đường mật qua tá tràng                                               | Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)                                     | #####   | 2,718,800 | 4,078,200  |
| 1146 | Đo điện não vi tính                                                          | Điện não đồ                                                           | 75,200  | 160,000   | 240,000    |
| 1147 | Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm                                     | Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng   | 171,900 | 1,500,000 | 2,250,000  |
| 1148 | Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê                                    | Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)                                     | 943,600 | 1,000,000 | 1,500,000  |
| 1149 | Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê                                   | Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)                                     | 943,600 | 1,000,000 | 1,500,000  |
| 1150 | Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê                                 | Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)                                     | 943,600 | 1,000,000 | 1,500,000  |
| 1151 | Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê                                    | Nội soi phế quản ống mềm gây tê                                       | 793,800 | 1,000,000 | 1,500,000  |

|      |                                                                                                                                                             |                                                                      |         |           |           |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 1152 | Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]                                                                                                         | Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản                     | #####   | 3,308,100 | 4,962,150 |
| 1153 | Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]                                                                                                         | Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật                           | #####   | 2,678,400 | 4,017,600 |
| 1154 | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê                                                                                                                | Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết                        | #####   | 1,300,000 | 1,950,000 |
| 1155 | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản | Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang                  | 550,100 | 1,000,000 | 1,500,000 |
| 1156 | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]                                                  | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang                        | 663,400 | 1,097,450 | 1,646,000 |
| 1157 | Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)                                                                                                              | Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng                        | #####   | 3,238,400 | 4,857,600 |
| 1158 | Siêu âm tại giường                                                                                                                                          | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe(Chưa bao gồm VTTH) | 58,600  | 140,000   | 210,000   |
| 1159 | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa                                                                                                     | Nội soi dạ dày can thiệp (Chưa bao gồm VTTH)                         | 798,300 | 2,200,000 | 3,300,000 |
| 1160 | Helicobacter pylori Ag test nhanh                                                                                                                           | Helicobacter pylori Ag test nhanh                                    | 156,000 | 156,000   | 234,000   |
| 1161 | Siêu âm 3D/4D thai nhi                                                                                                                                      | Siêu âm đơn thai                                                     | 0       | 350,000   | 525,000   |
| 1162 | Siêu âm 3D/4D thai nhi                                                                                                                                      | Siêu âm đa thai                                                      | 0       | 450,000   | 675,000   |
| 1163 | Gây mê để chụp Tử cung - Vòi trứng                                                                                                                          | Gây mê để chụp Tử cung - Vòi trứng                                   | 0       | 900,000   | 1,350,000 |
| 1164 | Siêu âm 3D/4D khối u                                                                                                                                        | Siêu âm 3D/4D khối u                                                 | 0       | 250,000   | 375,000   |
| 1165 | Siêu âm trong mổ                                                                                                                                            | Siêu âm trong mổ                                                     | 0       | 250,000   | 375,000   |
| 1166 | Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan dưới Xquang tăng sáng                                                                                                      | Là giá chụp CARM                                                     | 0       | 1,210,000 | 1,815,000 |
| 1167 | Gây mê để nội soi dạ dày + đại tràng                                                                                                                        | Gây mê để nội soi dạ dày + đại tràng                                 | 0       | 1,200,000 | 1,800,000 |
| 1168 | Gây mê để nội soi dạ dày (BN tự trả)                                                                                                                        | Gây mê để nội soi dạ dày (BN tự trả)                                 | 0       | 800,000   | 1,200,000 |
| 1169 | Gây mê để nội soi đại tràng (BN tự trả)                                                                                                                     | Gây mê để nội soi đại tràng (BN tự trả)                              | 0       | 900,000   | 1,350,000 |

|      |                                                                                                                        |                                                                                                                   |         |           |           |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 1170 | Gây mê để nội soi thực quản (BN tự trả)                                                                                | Gây mê để nội soi thực quản (BN tự trả)                                                                           | 0       | 800,000   | 1,200,000 |
| 1171 | Gây mê để nội soi phế quản                                                                                             | Gây mê để nội soi phế                                                                                             | 0       | 1,200,000 | 1,800,000 |
| 1172 | Test thở C13 tìm Helicoba cterpylori                                                                                   | Test thở C13 tìm Helicoba cterpylori                                                                              | 0       | 900,000   | 1,350,000 |
| 1173 | Nội soi can thiệp - nhuộm màu chẩn đoán ung thư sớm                                                                    | Nội soi can thiệp - nhuộm màu chẩn đoán ung thư                                                                   | 0       | 650,000   | 975,000   |
| 1174 | Gây mê để nội soi dạ dày + đại tràng (Tầm soát ung thư)                                                                | Gây mê để nội soi dạ dày + đại tràng (Tầm soát ung                                                                | 0       | 1,600,000 | 2,400,000 |
| 1175 | Gây mê để nội soi dạ dày (Tầm soát ung thư)                                                                            | Gây mê để nội soi dạ dày (Tầm soát ung thư)                                                                       | 0       | 1,000,000 | 1,500,000 |
| 1176 | Gây mê để nội soi đại tràng (Tầm soát ung thư)                                                                         | Gây mê để nội soi đại tràng (Tầm soát ung thư)                                                                    | 0       | 1,200,000 | 1,800,000 |
| 1177 | Đo chức năng hô hấp                                                                                                    | Đo chức năng hô hấp                                                                                               | 144,300 | 150,000   | 225,000   |
| 1178 | Siêu âm màng tim (chỉ áp dụng cho HTSS)                                                                                | Siêu âm màng tim (chỉ áp dụng cho HTSS)                                                                           | 0       | 100,000   | 150,000   |
| 1179 | Nội soi tai mũi họng (Dịch vụ)                                                                                         | Nội soi tai mũi họng                                                                                              | 0       | 210,000   | 315,000   |
| 1180 | Nội soi tai mũi họng (Dịch vụ)                                                                                         | Nội soi tai hoặc mũi hoặc                                                                                         | 0       | 100,000   | 150,000   |
| 1181 | Chụp C-ARM                                                                                                             |                                                                                                                   | 0       | 1,200,000 | 1,800,000 |
| 1182 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng                                                                            | HS.01.025_Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng dưới hướng                                                  | #####   | 1,761,000 | 1,761,000 |
| 1183 | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                                                                       | HS.01.030_Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                                                        | 532,400 | 532,400   | 532,400   |
| 1184 | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu                                                                                         | Chọc dò màng tim                                                                                                  | 280,500 | 1,030,000 | 1,030,000 |
| 1185 | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu                                                                                          | Cắt chỉ                                                                                                           | 40,300  | 50,000    | 50,000    |
| 1186 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)        | Hút đờm                                                                                                           | 14,100  | 55,000    | 55,000    |
| 1187 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)           | HS.01.013_Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng sonde hút đờm thường (01 lần)                      | 14,100  | 59,000    | 59,000    |
| 1188 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng sonde hút đờm kín (không bao gồm sonde hút đờm kín) (một lần hút) | HS.01.014_Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng sonde hút đờm kín (chưa bao gồm sonde hút đờm kín) | 14,100  | 59,000    | 59,000    |
| 1189 | Bóp bóng ambu qua mặt nạ                                                                                               | Bơm rửa khoang màng phổi                                                                                          | 248,500 | 248,500   | 248,500   |
| 1190 | Đặt nội khí quản                                                                                                       | HS.01.006_Đặt ống nội khí quản                                                                                    | 600,500 | 722,000   | 722,000   |

|      |                                                                       |                                                                                      |         |           |           |
|------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 1191 | Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)              | HS.01.007_Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low                     | 600,500 | 850,000   | 850,000   |
| 1192 | Mở khí quản thường quy                                                | HS.01.010_Mở khí quản thường quy (đã bao gồm canuyn 2 nòng)                          | 759,800 | 2,700,000 | 2,700,000 |
| 1193 | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)                                     | HS.01.019_Thay băng chăm sóc lỗ mở khí quản                                          | 64,300  | 64,300    | 64,300    |
| 1194 | Thay ống nội khí quản                                                 | HS.01.008_Thay ống nội khí quản                                                      | 600,500 | 722,000   | 722,000   |
| 1195 | Vận động trị liệu hô hấp                                              | Vật lý trị liệu hô hấp                                                               | 32,900  | 110,000   | 110,000   |
| 1196 | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)                                  | HS.01.018_Khí dung thuốc qua thở máy (01                                             | 27,500  | 50,000    | 50,000    |
| 1197 | Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng                                         | HS.01.011_Thay canuyn mở khí quản (chưa bao gồm canuyn)                              | 263,700 | 1,500,000 | 1,500,000 |
| 1198 | Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter                   | HS.01.021_Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter dưới hướng dẫn siêu âm | 162,900 | 530,000   | 530,000   |
| 1199 | Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp                                     | HS.01.023_Hút dẫn lưu khí-dịch màng phổi bằng áp lực âm liên tục                     | 192,300 | 345,000   | 345,000   |
| 1200 | Mở màng phổi tối thiểu bằng troca                                     | Dẫn lưu màng phổi tối thiểu (đã bao gồm troca                                        | 628,500 | 1,200,000 | 1,200,000 |
| 1201 | Dẫn lưu màng phổi liên tục                                            | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực                                     | 192,300 | 230,000   | 230,000   |
| 1202 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]                  | HS.01.002_Thở máy không xâm nhập (01 ngày)                                           | 625,000 | 948,000   | 948,000   |
| 1203 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]                  | HS.01.001_Thở máy không xâm nhập (giờ theo thực tế) (< 12 giờ)                       | 312,500 | 560,000   | 560,000   |
| 1204 | Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực             | Thở máy (01 ngày điều trị)                                                           | 625,000 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 1205 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế] | Thở máy (01 ngày điều trị)                                                           | 625,000 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 1206 | Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]                        | HS.01.004_Thở máy xâm nhập (01 ngày)                                                 | 625,000 | 997,000   | 997,000   |
| 1207 | Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]                        | HS.01.003_Thở máy xâm nhập (giờ theo thực tế) (< 12 giờ)                             | 312,500 | 595,000   | 595,000   |

|      |                                                                               |                                                                                               |         |           |           |
|------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 1208 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]               | Thở máy (01 ngày điều trị)                                                                    | 625,000 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 1209 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                                         | HS.01.029 _Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp                                                     | 532,500 | 1,270,000 | 1,270,000 |
| 1210 | Đặt catheter lọc máu cấp cứu                                                  | Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng                                                  | #####   | 1,200,000 | 1,200,000 |
| 1211 | Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)                     | Thận nhân tạo cấp cứu                                                                         | #####   | 1,607,000 | 1,607,000 |
| 1212 | Thận nhân tạo cấp cứu                                                         | Thận nhân tạo cấp cứu                                                                         | #####   | 1,607,000 | 1,607,000 |
| 1213 | Thận nhân tạo cấp cứu                                                         | Không bao gồm catheter                                                                        | #####   | 1,477,000 | 1,477,000 |
| 1214 | Thận nhân tạo thường quy                                                      | Thận nhân tạo chu kỳ                                                                          | 588,500 | 588,500   | 588,500   |
| 1215 | Thận nhân tạo thường quy [(có FAV) quả lọc hệ số siêu lọc cao]                | Thận nhân tạo chu kỳ                                                                          | 588,500 | 623,000   | 623,000   |
| 1216 | Rửa dạ dày cấp cứu                                                            | HS.01.032 _Rửa dạ dày cấp cứu                                                                 | 152,000 | 340,000   | 340,000   |
| 1217 | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]                | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | 729,400 | 729,400   | 729,400   |
| 1218 | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]              | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính                       | #####   | 1,251,400 | 1,251,400 |
| 1219 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)                           | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm                          | 148,600 | 300,000   | 300,000   |
| 1220 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)                           | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng                         | 193,600 | 350,000   | 350,000   |
| 1221 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)                           | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài >                                                      | 275,600 | 400,000   | 400,000   |
| 1222 | Định nhóm máu tại giường                                                      | Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá                               | 42,100  | 42,100    | 42,100    |
| 1223 | Đo các chất khí trong máu                                                     | HS.01.027 _Đo các chất khí trong máu sử dụng thẻ                                              | 224,400 | 370,000   | 370,000   |
| 1224 | Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch                       | Thận nhân tạo cấp cứu                                                                         | #####   | 1,607,000 | 1,607,000 |
| 1225 | Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp | HS.01.039 _Điều trị tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp (chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết) | 578,500 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 1226 | Bơm rửa khoang màng phổi                                                      | Bơm rửa khoang màng                                                                           | 248,500 | 400,000   | 400,000   |

|      |                                                                                   |                                                                      |         |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 1227 | Chọc dò dịch màng phổi                                                            | HS.01.020 _Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm             | 153,700 | 350,000    | 350,000    |
| 1228 | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe                                    | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe                       | 194,700 | 194,700    | 194,700    |
| 1229 | Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim                                                 | HS.01.038 _Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim dưới hướng dẫn siêu âm  | 280,500 | 1,030,000  | 1,030,000  |
| 1230 | Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio                          | Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần                      | 0       | 2,798,000  | 2,798,000  |
| 1231 | Chọc dò dịch não tủy                                                              | HS.01.033 _Chọc dò dịch não tủy                                      | 126,900 | 400,000    | 400,000    |
| 1232 | Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng              | Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng | 0       | 586,000    | 586,000    |
| 1233 | Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối                                   | Dưới siêu âm                                                         | 0       | 1,420,000  | 1,420,000  |
| 1234 | Hút đờm hầu họng                                                                  | HS.01.015 _Hút đờm hầu họng (01 lần)                                 | 14,100  | 59,000     | 59,000     |
| 1235 | Soi đáy mắt cấp cứu tại giường                                                    | Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng                                  | 60,000  | 110,000    | 110,000    |
| 1236 | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN                                     | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm | 148,600 | 300,000    | 300,000    |
| 1237 | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)                      | Xoa bóp toàn thân                                                    | 64,900  | 160,000    | 160,000    |
| 1238 | Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc | Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi                           | #####   | 12,300,000 | 12,300,000 |
| 1239 | Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu                   | Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu      | 0       | 30,000     | 30,000     |
| 1240 | Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu                        | Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu           | 0       | 30,000     | 30,000     |
| 1241 | Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm                               | Mở thông bằng quang (gây tê tại chỗ)                                 | 405,500 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 1242 | Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi                     | Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi                         | #####   | 9,180,000  | 9,180,000  |
| 1243 | Chọc hút nước tiểu trên xương                                                     | Chọc hút hạch hoặc u                                                 | 126,700 | 300,000    | 300,000    |
| 1244 | Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu                                    | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng                          | #####   | 1,200,000  | 1,200,000  |

|      |                                                                                                                                                   |                                                                   |         |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 1245 | Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu                                                                                             | Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng                      | #####   | 1,200,000  | 1,200,000  |
| 1246 | Đặt sonde bàng quang                                                                                                                              | HS.01.036_Đặt sonde bàng quang                                    | 101,800 | 180,000    | 180,000    |
| 1247 | Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF- | Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE) | #####   | 2,100,000  | 2,100,000  |
| 1248 | Nội soi niệu quản chẩn đoán                                                                                                                       | Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản                            | 975,300 | 3,500,000  | 3,500,000  |
| 1249 | Nội soi bàng quang                                                                                                                                | Nội soi bàng quang không sinh thiết                               | 575,300 | 1,210,000  | 1,210,000  |
| 1250 | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                                                                                        | Rửa bàng quang                                                    | 230,500 | 290,000    | 290,000    |
| 1251 | Rửa bàng quang                                                                                                                                    | Rửa bàng quang                                                    | 230,500 | 300,000    | 300,000    |
| 1252 | Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm                                                                                            | Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện                    | #####   | 5,000,000  | 5,000,000  |
| 1253 | Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm                                                                                            | Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện                    | #####   | 3,000,000  | 3,000,000  |
| 1254 | Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm                                                                                            | Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện                    | #####   | 2,454,000  | 2,454,000  |
| 1255 | Đặt ống thông dạ dày                                                                                                                              | HS.01.035_Đặt sonde dạ dày (chưa bao gồm sonde                    | 101,800 | 127,000    | 127,000    |
| 1256 | Đặt ống thông hậu môn                                                                                                                             | Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn                             | 92,400  | 160,000    | 160,000    |
| 1257 | Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM                                                               | Máy DSA                                                           | #####   | 11,800,000 | 11,800,000 |
| 1258 | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng                                                                                                                 | Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn                             | 92,400  | 160,000    | 160,000    |
| 1259 | Thụt tháo phân                                                                                                                                    | Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn                             | 82,100  | 160,000    | 160,000    |
| 1260 | Hút dịch khớp gối                                                                                                                                 | Hút dịch khớp                                                     | 129,600 | 260,000    | 260,000    |
| 1261 | Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                      | Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                          | 144,900 | 460,000    | 460,000    |
| 1262 | Hút dịch khớp háng                                                                                                                                | Hút dịch khớp                                                     | 129,600 | 260,000    | 260,000    |
| 1263 | Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                     | Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                          | 144,900 | 460,000    | 460,000    |
| 1264 | Hút dịch khớp khuỷu                                                                                                                               | Hút dịch khớp                                                     | 129,600 | 260,000    | 260,000    |
| 1265 | Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                    | Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                          | 144,900 | 460,000    | 460,000    |
| 1266 | Hút dịch khớp cổ chân                                                                                                                             | Hút dịch khớp                                                     | 129,600 | 260,000    | 260,000    |



|      |                                                                          |                                                                            |         |           |           |
|------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 1267 | Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm                         | Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                   | 144,900 | 460,000   | 460,000   |
| 1268 | Hút dịch khớp cổ tay                                                     | Hút dịch khớp                                                              | 129,600 | 260,000   | 260,000   |
| 1269 | Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                          | Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                   | 144,900 | 460,000   | 460,000   |
| 1270 | Hút dịch khớp vai                                                        | Hút dịch khớp                                                              | 129,600 | 260,000   | 260,000   |
| 1271 | Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                             | Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                   | 144,900 | 460,000   | 460,000   |
| 1272 | Hút nang bao hoạt dịch                                                   | Hút dịch khớp                                                              | 129,600 | 260,000   | 260,000   |
| 1273 | Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm                        | Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                   | 144,900 | 450,000   | 450,000   |
| 1274 | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm                                                | Chọc hút hạch hoặc u                                                       | 126,700 | 400,000   | 400,000   |
| 1275 | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm                     | Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng        | 171,900 | 460,000   | 460,000   |
| 1276 | Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)                               | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân      | 0       | 6,000,000 | 6,000,000 |
| 1277 | Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp                                       | Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng | #####   | 6,080,000 | 6,080,000 |
| 1278 | Nội soi khớp gối điều trị bào khớp                                       | Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng | #####   | 6,080,000 | 6,080,000 |
| 1279 | Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật | Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng | #####   | 6,080,000 | 6,080,000 |
| 1280 | Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)                               | Soi khớp có sinh thiết                                                     | 538,800 | 6,570,000 | 6,570,000 |
| 1281 | Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp                                       | Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng | #####   | 6,870,000 | 6,870,000 |
| 1282 | Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật                                     | Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng | #####   | 6,870,000 | 6,870,000 |
| 1283 | Tiêm khớp gối                                                            | Tiêm khớp                                                                  | 104,400 | 260,000   | 260,000   |
| 1284 | Tiêm khớp háng                                                           | Tiêm khớp                                                                  | 104,400 | 260,000   | 260,000   |
| 1285 | Tiêm khớp cổ chân                                                        | Tiêm khớp                                                                  | 104,400 | 260,000   | 260,000   |
| 1286 | Tiêm khớp bàn ngón chân                                                  | Tiêm khớp                                                                  | 104,400 | 260,000   | 260,000   |
| 1287 | Tiêm khớp cổ tay                                                         | Tiêm khớp                                                                  | 104,400 | 260,000   | 260,000   |
| 1288 | Tiêm khớp bàn ngón tay                                                   | Tiêm khớp                                                                  | 104,400 | 260,000   | 260,000   |
| 1289 | Tiêm khớp đốt ngón tay                                                   | Tiêm khớp                                                                  | 104,400 | 260,000   | 260,000   |

|      |                                                       |                                      |         |         |         |
|------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|---------|---------|
| 1290 | Tiêm khớp khuỷu tay                                   | Tiêm khớp                            | 104,400 | 260,000 | 260,000 |
| 1291 | Tiêm khớp vai                                         | Tiêm khớp                            | 104,400 | 260,000 | 260,000 |
| 1292 | Tiêm khớp ức đòn                                      | Tiêm khớp                            | 104,400 | 260,000 | 260,000 |
| 1293 | Tiêm khớp ức - sườn                                   | Tiêm khớp                            | 104,400 | 260,000 | 260,000 |
| 1294 | Tiêm khớp đòn - cùng vai                              | Tiêm khớp                            | 104,400 | 260,000 | 260,000 |
| 1295 | Tiêm khớp thái dương hàm                              | Tiêm khớp                            | 104,400 | 260,000 | 260,000 |
| 1296 | Tiêm ngoài màng cứng                                  | Thủ thuật loại II (Nội               | 365,100 | 900,000 | 900,000 |
| 1297 | Tiêm khớp cùng chậu                                   | Tiêm khớp                            | 104,400 | 260,000 | 260,000 |
| 1298 | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)        | Tiêm khớp                            | 104,400 | 260,000 | 260,000 |
| 1299 | Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương | Tiêm khớp                            | 104,400 | 260,000 | 260,000 |
| 1300 | Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối                      | Tiêm khớp                            | 104,400 | 260,000 | 260,000 |
| 1301 | Tiêm hội chứng DeQuervain                             | Tiêm khớp                            | 104,400 | 260,000 | 260,000 |
| 1302 | Tiêm hội chứng đường hầm cổ                           | Tiêm khớp                            | 104,400 | 260,000 | 260,000 |
| 1303 | Tiêm gân gấp ngón tay                                 | Tiêm khớp                            | 104,400 | 260,000 | 260,000 |
| 1304 | Tiêm gân nhị đầu khớp vai                             | Tiêm khớp                            | 104,400 | 260,000 | 260,000 |
| 1305 | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)   | Tiêm khớp                            | 104,400 | 260,000 | 260,000 |
| 1306 | Tiêm gân gót                                          | Tiêm khớp                            | 104,400 | 260,000 | 260,000 |
| 1307 | Tiêm cân gan chân                                     | Tiêm khớp                            | 104,400 | 260,000 | 260,000 |
| 1308 | Tiêm cạnh cột sống thắt lưng                          | Tiêm khớp                            | 104,400 | 260,000 | 260,000 |
| 1309 | Tiêm cạnh cột sống ngực                               | Tiêm khớp                            | 104,400 | 260,000 | 260,000 |
| 1310 | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm              | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm | 148,700 | 460,000 | 460,000 |
| 1311 | Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm             | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm | 148,700 | 460,000 | 460,000 |
| 1312 | Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm          | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm | 148,700 | 460,000 | 460,000 |
| 1313 | Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm    | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm | 148,700 | 460,000 | 460,000 |
| 1314 | Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm           | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm | 148,700 | 460,000 | 460,000 |
| 1315 | Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm     | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm | 148,700 | 460,000 | 460,000 |
| 1316 | Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm     | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm | 148,700 | 460,000 | 460,000 |
| 1317 | Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm        | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm | 148,700 | 460,000 | 460,000 |
| 1318 | Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm              | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm | 148,700 | 460,000 | 460,000 |

|      |                                                                                          |                                                                         |         |            |            |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 1319 | Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm                                              | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | 148,700 | 460,000    | 460,000    |
| 1320 | Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm                                           | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | 148,700 | 460,000    | 460,000    |
| 1321 | Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm                                      | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | 148,700 | 460,000    | 460,000    |
| 1322 | Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm                                      | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | 148,700 | 460,000    | 460,000    |
| 1323 | Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm                                     | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | 148,700 | 460,000    | 460,000    |
| 1324 | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                               | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | 148,700 | 460,000    | 460,000    |
| 1325 | Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                                         | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | 148,700 | 460,000    | 460,000    |
| 1326 | Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                                     | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | 148,700 | 460,000    | 460,000    |
| 1327 | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm           | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | 148,700 | 460,000    | 460,000    |
| 1328 | Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu                             | HS.01.026_Đặt catheter tĩnh mạch đùi để lọc máu, dưới hướng dẫn siêu âm | #####   | 1,780,000  | 1,780,000  |
| 1329 | Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM                            | Máy DSA                                                                 | #####   | 6,000,000  | 6,000,000  |
| 1330 | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]                               | Thở máy (01 ngày điều trị) (>12 giờ, ko bao gồm                         | 625,000 | 750,000    | 750,000    |
| 1331 | Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh                                                             | Chọc dò tủy sống                                                        | 126,900 | 400,000    | 400,000    |
| 1332 | Tập do cứng khớp                                                                         | Tập do cứng khớp                                                        | 56,200  | 100,000    | 100,000    |
| 1333 | Nội soi bàng quang tìm xem đài dương chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu | Nội soi bàng quang điều trị đài dương chấp                              | 743,200 | 1,800,000  | 1,800,000  |
| 1334 | Chụp sứ Cercon                                                                           | Chụp sứ Cercon                                                          | 0       | 5,500,000  | 5,500,000  |
| 1335 | Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)                    | Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)   | 0       | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 1336 | Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định                                               | Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định                              | 0       | 12,500,000 | 12,500,000 |
| 1337 | Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định                                            | Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định                           | 0       | 12,500,000 | 12,500,000 |

|      |                                                                             |                                                                          |         |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 1338 | Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)           | Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)        | 0       | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 1339 | Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng                                            | Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng                                         | 0       | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 1340 | Hàm khung Titanium                                                          | Không có răng                                                            | 0       | 3,500,000  | 3,500,000  |
| 1341 | Chụp sứ toàn phần                                                           | Ceramil                                                                  | 0       | 5,500,000  | 5,500,000  |
| 1342 | Tháo chụp răng giả                                                          | Tháo chụp răng giả                                                       | 0       | 600,000    | 600,000    |
| 1343 | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                                     | Nhổ chân răng                                                            | 217,200 | 400,000    | 400,000    |
| 1344 | Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê) | Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên                            | #####   | 3,197,900  | 3,197,900  |
| 1345 | Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da                      | Máy DSA                                                                  | #####   | 15,000,000 | 15,000,000 |
| 1346 | Nội soi cắt polyp cổ bàng quang                                             | Phẫu thuật loại II (Nội soi)                                             | #####   | 6,570,000  | 6,570,000  |
| 1347 | Tiêm dưới da                                                                | Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)                                   | 15,100  | 15,100     | 15,100     |
| 1348 | Tiêm bắp thịt                                                               | Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)                                   | 15,100  | 15,100     | 15,100     |
| 1349 | Tiêm tĩnh mạch (ngoại trú)                                                  | Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)                                   | 15,100  | 15,100     | 15,100     |
| 1350 | Truyền tĩnh mạch [ngoại trú]                                                | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. | 25,100  | 30,000     | 30,000     |
| 1351 | Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư                                          | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu                          | #####   | 6,100,000  | 6,100,000  |
| 1352 | Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư [gây tê]                                 | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu                          | #####   | 5,617,000  | 5,617,000  |
| 1353 | Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser       | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                              | #####   | 12,150,000 | 12,150,000 |
| 1354 | Cắt u thận lành                                                             | Phẫu thuật loại I (Ngoại)                                                | #####   | 13,500,000 | 13,500,000 |
| 1355 | Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp                       | Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột                                    | #####   | 9,390,000  | 9,390,000  |
| 1356 | Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột                                | Phẫu thuật cắt bàng quang                                                | #####   | 10,900,000 | 10,900,000 |
| 1357 | Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang                           | Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang                        | 0       | 9,160,000  | 9,160,000  |
| 1358 | Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản                                              | Phẫu thuật loại II (Nội soi)                                             | #####   | 7,920,000  | 7,920,000  |
| 1359 | Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên                                 | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu                          | #####   | 7,820,000  | 7,820,000  |
| 1360 | Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên [gây tê]                        | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu                          | #####   | 7,337,000  | 7,337,000  |

|      |                                                                                          |                                                                       |         |            |            |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 1361 | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt                                                         | Phẫu thuật nội soi đặt                                                | #####   | 7,010,000  | 7,010,000  |
| 1362 | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [gây tê]                                                | Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ                                       | #####   | 6,809,000  | 6,809,000  |
| 1363 | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang                                                         | Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác        | #####   | 8,740,000  | 8,740,000  |
| 1364 | Cắt bỏ tinh hoàn và vết hạch ổ bụng                                                      | Cắt bỏ tinh hoàn và vết hạch ổ bụng                                   | 0       | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 1365 | Mở thông bàng quang                                                                      | Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)                                  | 405,500 | 4,520,000  | 4,520,000  |
| 1366 | Cắt tinh hoàn bằng xạ trị cho điều trị ung thư tinh hoàn                                 | Cắt tinh hoàn bằng xạ trị cho điều trị ung thư tinh                   | 0       | 6,440,000  | 6,440,000  |
| 1367 | Cắt túi thừa niệu đạo                                                                    | Cắt túi thừa niệu đạo                                                 | 0       | 6,050,000  | 6,050,000  |
| 1368 | Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu                                                    | Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu                                 | 0       | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 1369 | Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu | Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc                       | #####   | 9,450,000  | 9,450,000  |
| 1370 | Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn                                                              | Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu                                     | 218,500 | 960,000    | 960,000    |
| 1371 | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn                                               | Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm             | 289,500 | 410,000    | 410,000    |
| 1372 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản                                 | Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm            | 194,700 | 1,300,000  | 1,300,000  |
| 1373 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]                                 | Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm             | 354,200 | 510,000    | 510,000    |
| 1374 | Cắt u máu trong xương                                                                    | Phẫu thuật u máu các vị trí (Gây mê)                                  | #####   | 6,110,000  | 6,110,000  |
| 1375 | Cắt u máu trong xương [gây tê]                                                           | Phẫu thuật u máu các vị trí                                           | #####   | 5,627,000  | 5,627,000  |
| 1376 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang [gây tê]                                      | Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang                                   | #####   | 8,449,000  | 8,449,000  |
| 1377 | Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)                                          | Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang) | #####   | 8,640,000  | 8,640,000  |
| 1378 | Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu                                | Phẫu thuật cắt thận                                                   | #####   | 9,320,000  | 9,320,000  |
| 1379 | Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ                                             | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò                       | #####   | 8,870,000  | 8,870,000  |
| 1380 | Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân                              | Phẫu thuật ghép xương                                                 | #####   | 11,300,000 | 11,300,000 |

|      |                                                                           |                                                 |         |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 1381 | Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước | Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ                  | #####   | 11,300,000 | 11,300,000 |
| 1382 | Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao                            | Phẫu thuật tạo hình khớp háng                   | #####   | 8,620,000  | 8,620,000  |
| 1383 | Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm                                              | Phẫu thuật lấy bỏ u phần                        | 0       | 4,550,000  | 4,550,000  |
| 1384 | Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần]                               | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần              | #####   | 9,810,000  | 9,810,000  |
| 1385 | Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ]                                | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng               | #####   | 9,810,000  | 9,810,000  |
| 1386 | Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực                            | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò | #####   | 8,870,000  | 8,870,000  |
| 1387 | Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng                  | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò | #####   | 8,870,000  | 8,870,000  |
| 1388 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu                                        | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp(Gây  | #####   | 4,600,000  | 4,600,000  |
| 1389 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu [gây tê]                               | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp      | #####   | 4,117,000  | 4,117,000  |
| 1390 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay                                   | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp(Gây  | #####   | 4,130,000  | 4,130,000  |
| 1391 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay [gây tê]                          | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp      | #####   | 4,043,000  | 4,043,000  |
| 1392 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu                                    | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp(Gây  | #####   | 4,600,000  | 4,600,000  |
| 1393 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu [gây tê]                           | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp      | #####   | 4,117,000  | 4,117,000  |
| 1394 | Phẫu thuật cắt ngón tay thừa                                              | Phẫu thuật cắt ngón tay                         | 0       | 4,430,000  | 4,430,000  |
| 1395 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng                                         | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp      | #####   | 4,600,000  | 4,600,000  |
| 1396 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng [gây tê]                                | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp      | #####   | 4,117,000  | 4,117,000  |
| 1397 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối [gây tê]                                 | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp      | #####   | 3,919,000  | 3,919,000  |
| 1398 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân [gây tê]                         | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp      | #####   | 4,569,000  | 4,569,000  |
| 1399 | Bơm rửa ổ lao khớp                                                        | Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi             | 101,400 | 300,000    | 300,000    |
| 1400 | Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao                          | Phẫu thuật nạo vét hạch                         | #####   | 5,330,000  | 5,330,000  |
| 1401 | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ                           | Phẫu thuật nạo vét hạch                         | #####   | 5,100,000  | 5,100,000  |
| 1402 | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách                         | Phẫu thuật nạo vét hạch                         | #####   | 5,100,000  | 5,100,000  |

|      |                                                           |                                                                                                                    |         |           |           |
|------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 1403 | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn [gây tê] | Phẫu thuật nạo vét hạch                                                                                            | 0       | 4,617,000 | 4,617,000 |
| 1404 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ                        | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)(Gây | #####   | 4,630,000 | 4,630,000 |
| 1405 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [gây tê]               | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,                        | #####   | 4,147,000 | 4,147,000 |
| 1406 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách                      | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)(Gây | #####   | 3,850,000 | 3,850,000 |
| 1407 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [gây tê]             | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,                        | #####   | 3,367,000 | 3,367,000 |
| 1408 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [gây tê]              | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,                        | #####   | 3,367,000 | 3,367,000 |
| 1409 | Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng                     | Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng                                                                       | 181,000 | 181,000   | 181,000   |
| 1410 | Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2                        | Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương                                                                  | 889,700 | 889,700   | 889,700   |
| 1411 | Điều trị hạt cơm bằng laser CO2                           | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                               | 399,000 | 399,000   | 399,000   |
| 1412 | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2                | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                               | 399,000 | 399,000   | 399,000   |
| 1413 | Điều trị u mềm treo bằng laser CO2                        | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                               | 399,000 | 399,000   | 399,000   |
| 1414 | Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2                   | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                               | 399,000 | 399,000   | 399,000   |
| 1415 | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2                 | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                               | 399,000 | 399,000   | 399,000   |

|      |                                                                              |                                                               |         |           |           |
|------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 1416 | Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP [Diện tích $\leq 5 \text{ cm}^2$ ]          | Diện tích từ 1-5 $\text{cm}^2$                                | 0       | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 1417 | Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP [Diện tích $> 5 \text{ cm}^2$ ]             | Diện tích $> 5 \text{ cm}^2$                                  | 0       | 1,200,000 | 1,200,000 |
| 1418 | Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP [Diện tích $\leq 5 \text{ cm}^2$ ]     | Diện tích từ 1-5 $\text{cm}^2$                                | 0       | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 1419 | Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP [Diện tích $> 5 \text{ cm}^2$ ]        | Diện tích $> 5 \text{ cm}^2$                                  | 0       | 1,200,000 | 1,200,000 |
| 1420 | Xoá xăm bằng YAG-KTP [Diện tích $\leq 5 \text{ cm}^2$ ]                      | Diện tích từ 1-5 $\text{cm}^2$                                | 0       | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 1421 | Xoá xăm bằng YAG-KTP [Diện tích $> 5 \text{ cm}^2$ ]                         | Diện tích $> 5 \text{ cm}^2$                                  | 0       | 1,200,000 | 1,200,000 |
| 1422 | Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP [Diện tích $\leq 5 \text{ cm}^2$ ]             | Diện tích từ 1-5 $\text{cm}^2$                                | 0       | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 1423 | Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP [Diện tích $> 5 \text{ cm}^2$ ]                | Diện tích $> 5 \text{ cm}^2$                                  | 0       | 1,200,000 | 1,200,000 |
| 1424 | Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da                                   | Chụp và phân tích da bằng máy                                 | 205,000 | 205,000   | 205,000   |
| 1425 | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp                                                     | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp                                      | 264,700 | 500,000   | 500,000   |
| 1426 | Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân       | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm | #####   | 8,160,000 | 8,160,000 |
| 1427 | Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                          | Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng             | #####   | 7,660,000 | 7,660,000 |
| 1428 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                                   | Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng             | #####   | 8,660,000 | 8,660,000 |
| 1429 | Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân | Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm | #####   | 8,660,000 | 8,660,000 |
| 1430 | Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu                    | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng             | #####   | 8,160,000 | 8,160,000 |
| 1431 | Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                       | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng             | #####   | 8,160,000 | 8,160,000 |
| 1432 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                               | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng             | #####   | 8,380,000 | 8,380,000 |
| 1433 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc                               | Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng             | #####   | 8,660,000 | 8,660,000 |
| 1434 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc                           | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng             | #####   | 8,380,000 | 8,380,000 |
| 1435 | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow                                     | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng             | #####   | 8,160,000 | 8,160,000 |
| 1436 | Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow             | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng             | #####   | 8,160,000 | 8,160,000 |



|      |                                                                      |                                                                                             |       |            |            |
|------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 1437 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow                                 | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng                                           | ##### | 8,380,000  | 8,380,000  |
| 1438 | Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp                             | Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng                                           | ##### | 5,050,000  | 5,050,000  |
| 1439 | Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên                                       | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng                                           | ##### | 10,300,000 | 10,300,000 |
| 1440 | Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên [gây tê]                              | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng                                           | 0     | 9,817,000  | 9,817,000  |
| 1441 | Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên                                       | Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm                        | ##### | 16,500,000 | 16,500,000 |
| 1442 | Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên [gây tê]                              | Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm                        | 0     | 16,017,000 | 16,017,000 |
| 1443 | Cắt u tuyến thượng thận 1 bên                                        | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng                                           | ##### | 10,500,000 | 10,500,000 |
| 1444 | Cắt u tuyến thượng thận 1 bên [gây tê]                               | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng                                           | 0     | 10,017,000 | 10,017,000 |
| 1445 | Cắt u tuyến thượng thận 2 bên                                        | Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm                        | ##### | 9,870,000  | 9,870,000  |
| 1446 | Cắt u tuyến thượng thận 2 bên [gây tê]                               | Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm                        | 0     | 9,387,000  | 9,387,000  |
| 1447 | Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]      | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, | ##### | 4,419,000  | 4,419,000  |
| 1448 | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường                        | Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính(Gây mê)                               | ##### | 4,620,000  | 4,620,000  |
| 1449 | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]               | Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính                                       | ##### | 4,419,000  | 4,419,000  |
| 1450 | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây]             | Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính                                       | ##### | 3,509,000  | 3,509,000  |
| 1451 | Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ                                | Phẫu thuật vá da lớn diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup> (Gây mê)                           | ##### | 6,100,000  | 6,100,000  |
| 1452 | Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ [gây tê]                       | Phẫu thuật vá da lớn diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup>                                    | ##### | 5,617,000  | 5,617,000  |
| 1453 | Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường | Phẫu thuật vá da lớn diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup> (Gây mê)                           | ##### | 6,100,000  | 6,100,000  |

|      |                                                                                      |                                                                                                                           |         |           |           |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 1454 | Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]        | Phẫu thuật vá da lớn diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup>                                                                  | #####   | 5,617,000 | 5,617,000 |
| 1455 | Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường | Phẫu thuật vá da lớn diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup> (Gây mê)                                                         | #####   | 6,100,000 | 6,100,000 |
| 1456 | Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường | Phẫu thuật vá da lớn diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup>                                                                  | #####   | 5,617,000 | 5,617,000 |
| 1457 | Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường                                        | Thủ thuật loại II (Nội tiết)                                                                                              | 452,800 | 700,000   | 700,000   |
| 1458 | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường                          | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái                                                                          | 292,300 | 292,300   | 292,300   |
| 1459 | Điều trị bệnh lý vồng mạc đái tháo đường bằng laser                                  | Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên | 438,500 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 1460 | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp                                                   | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp                                                                                        | 178,500 | 178,500   | 178,500   |
| 1461 | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm                          | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm                                                             | 240,900 | 240,900   | 240,900   |
| 1462 | Chọc hút tế bào tuyến giáp                                                           | Chọc hút tế bào tuyến giáp                                                                                                | 126,700 | 310,000   | 310,000   |
| 1463 | Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm                                             | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của                                                                             | 170,900 | 530,000   | 530,000   |
| 1464 | Sắc thuốc thang                                                                      | Sắc thuốc thang (1 thang)                                                                                                 | 14,000  | 14,000    | 14,000    |
| 1465 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                                               | Điện châm (kim ngắn)                                                                                                      | 78,300  | 100,000   | 100,000   |
| 1466 | Điện châm điều trị huyết áp thấp                                                     | Điện châm (kim ngắn)                                                                                                      | 78,300  | 100,000   | 100,000   |
| 1467 | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                                 | Điện châm (kim ngắn)                                                                                                      | 78,300  | 100,000   | 100,000   |
| 1468 | Điện châm điều trị hội chứng stress                                                  | Điện châm (kim ngắn)                                                                                                      | 78,300  | 100,000   | 100,000   |
| 1469 | Điện châm điều trị cảm mạo                                                           | Điện châm (kim ngắn)                                                                                                      | 78,300  | 100,000   | 100,000   |
| 1470 | Điện châm điều trị viêm Amidan                                                       | Điện châm (kim ngắn)                                                                                                      | 78,300  | 100,000   | 100,000   |
| 1471 | Điện châm điều trị trĩ                                                               | Điện châm (kim ngắn)                                                                                                      | 78,300  | 100,000   | 100,000   |
| 1472 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt                               | Điện châm (kim ngắn)                                                                                                      | 78,300  | 100,000   | 100,000   |
| 1473 | Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em                                          | Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em                                                                               | 0       | 100,000   | 100,000   |

|      |                                                                        |                                           |        |         |         |
|------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------|---------|---------|
| 1474 | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở           | Điện châm (kim ngắn)                      | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1475 | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não               | Điện châm (kim ngắn)                      | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1476 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại               | Điện châm (kim ngắn)                      | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1477 | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận                                   | Điện châm (kim ngắn)                      | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1478 | Điện châm điều trị viêm bàng quang                                     | Điện châm (kim ngắn)                      | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1479 | Điện châm điều trị rối loạn tiểu                                       | Điện châm (kim ngắn)                      | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1480 | Điện châm điều trị bí đái cơ                                           | Điện châm (kim ngắn)                      | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1481 | Điện châm điều trị sa tử cung                                          | Điện châm (kim ngắn)                      | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1482 | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                             | Điện châm (kim ngắn)                      | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1483 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | Điện châm (kim ngắn)                      | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1484 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện châm (kim ngắn)                      | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1485 | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                                | Điện châm (kim ngắn)                      | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1486 | Điện châm điều trị khàn tiếng                                          | Điện châm (kim ngắn)                      | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1487 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | Điện châm (kim ngắn)                      | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1488 | Điện châm điều trị liệt chi trên                                       | Điện châm (kim ngắn)                      | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1489 | Điện châm điều trị chắp lẹo                                            | Điện châm (kim ngắn)                      | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1490 | Điện châm điều trị đau hồ mắt                                          | Điện châm (kim ngắn)                      | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1491 | Điện châm điều trị viêm kết mạc                                        | Điện châm (kim ngắn)                      | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1492 | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp           | Điện châm (kim ngắn)                      | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1493 | Điện châm điều trị lác cơ năng                                         | Điện châm (kim ngắn)                      | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1494 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông                              | Điện châm (kim ngắn)                      | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1495 | Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá                              | Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá | 0      | 100,000 | 100,000 |
| 1496 | Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu                                  | Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu     | 0      | 100,000 | 100,000 |
| 1497 | Điện châm điều trị viêm mũi                                            | Điện châm (kim ngắn)                      | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1498 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | Điện châm (kim ngắn)                      | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1499 | Điện châm điều trị đau răng                                            | Điện châm (kim ngắn)                      | 78,300 | 100,000 | 100,000 |

|      |                                                             |                        |        |         |         |
|------|-------------------------------------------------------------|------------------------|--------|---------|---------|
| 1500 | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp                    | Điện châm (kim ngắn)   | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1501 | Điện châm điều trị ù tai                                    | Điện châm (kim ngắn)   | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1502 | Điện châm điều trị giảm khứu                                | Điện châm (kim ngắn)   | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1503 | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh | Điện châm (kim ngắn)   | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1504 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật              | Điện châm (kim ngắn)   | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1505 | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                      | Điện châm (kim ngắn)   | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1506 | Điện châm điều trị giảm đau do zona                         | Điện châm (kim ngắn)   | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1507 | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh     | Điện châm (kim ngắn)   | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1508 | Điện châm điều trị chứng tic cơ                             | Điện châm (kim ngắn)   | 78,300 | 100,000 | 100,000 |
| 1509 | Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông                | Thủy châm              | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1510 | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                     | Thủy châm              | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1511 | Thủy châm điều trị mất ngủ                                  | Thủy châm              | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1512 | Thủy châm điều trị hội chứng                                | Thủy châm              | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1513 | Thủy châm điều trị nấc                                      | Thủy châm              | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1514 | Thủy châm điều trị cảm mạo,                                 | Thủy châm              | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1515 | Thủy châm điều trị viêm                                     | Thủy châm              | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1516 | Thủy châm điều trị béo phì                                  | Thủy châm điều trị béo | 0      | 82,000  | 82,000  |
| 1517 | Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não  | Thủy châm              | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1518 | Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng                | Thủy châm              | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1519 | Thủy châm điều trị sa dạ dày                                | Thủy châm              | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1520 | Thủy châm điều trị trĩ                                      | Thủy châm              | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1521 | Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến                      | Thủy châm              | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1522 | Thủy châm điều trị mày đay                                  | Thủy châm              | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1523 | Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng                     | Thủy châm              | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1524 | Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược                        | Thủy châm              | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1525 | Thủy châm điều trị bại liệt trẻ                             | Thủy châm              | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1526 | Thủy châm điều trị giảm thính                               | Thủy châm              | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1527 | Thủy châm điều trị liệt trẻ em                              | Thủy châm              | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1528 | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                      | Thủy châm              | 77,100 | 82,000  | 82,000  |

|      |                                                              |                                         |        |        |        |
|------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------|--------|--------|
| 1529 | Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ | Thủy châm                               | 77,100 | 82,000 | 82,000 |
| 1530 | Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não     | Thủy châm                               | 77,100 | 82,000 | 82,000 |
| 1531 | Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại     | Thủy châm                               | 77,100 | 82,000 | 82,000 |
| 1532 | Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ                      | Thủy châm                               | 77,100 | 82,000 | 82,000 |
| 1533 | Thủy châm điều trị sa tử cung                                | Thủy châm                               | 77,100 | 82,000 | 82,000 |
| 1534 | Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                   | Thủy châm                               | 77,100 | 82,000 | 82,000 |
| 1535 | Thủy châm điều trị thống kinh                                | Thủy châm                               | 77,100 | 82,000 | 82,000 |
| 1536 | Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                      | Thủy châm                               | 77,100 | 82,000 | 82,000 |
| 1537 | Thủy châm điều trị đái dầm                                   | Thủy châm                               | 77,100 | 82,000 | 82,000 |
| 1538 | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                       | Thủy châm                               | 77,100 | 82,000 | 82,000 |
| 1539 | Thủy châm điều trị đau vai gáy                               | Thủy châm                               | 77,100 | 82,000 | 82,000 |
| 1540 | Thủy châm điều trị hen phế quản                              | Thủy châm                               | 77,100 | 82,000 | 82,000 |
| 1541 | Thủy châm điều trị huyết áp                                  | Thủy châm                               | 77,100 | 82,000 | 82,000 |
| 1542 | Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính         | Thủy châm                               | 77,100 | 82,000 | 82,000 |
| 1543 | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên         | Thủy châm                               | 77,100 | 82,000 | 82,000 |
| 1544 | Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn               | Thủy châm                               | 77,100 | 82,000 | 82,000 |
| 1545 | Thủy châm điều trị thất vận                                  | Thủy châm                               | 77,100 | 82,000 | 82,000 |
| 1546 | Thủy châm điều trị đau dây V                                 | Thủy châm                               | 77,100 | 82,000 | 82,000 |
| 1547 | Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống   | Thủy châm                               | 77,100 | 82,000 | 82,000 |
| 1548 | Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não      | Thủy châm                               | 77,100 | 82,000 | 82,000 |
| 1549 | Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp                      | Thủy châm                               | 77,100 | 82,000 | 82,000 |
| 1550 | Thủy châm điều trị khàn tiếng                                | Thủy châm                               | 77,100 | 82,000 | 82,000 |
| 1551 | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                 | Thủy châm                               | 77,100 | 82,000 | 82,000 |
| 1552 | Thủy châm điều trị liệt chi trên                             | Thủy châm                               | 77,100 | 82,000 | 82,000 |
| 1553 | Thủy châm điều trị liệt hai chi                              | Thủy châm                               | 77,100 | 82,000 | 82,000 |
| 1554 | Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy                      | Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy | 0      | 82,000 | 82,000 |

|      |                                                                    |                                           |        |         |         |
|------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------|---------|---------|
| 1555 | Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá                          | Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá | 0      | 82,000  | 82,000  |
| 1556 | Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu                              | Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu     | 0      | 82,000  | 82,000  |
| 1557 | Thủy châm điều trị viêm mũi                                        | Thủy châm                                 | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1558 | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu                                   | Thủy châm                                 | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1559 | Thủy châm điều trị đau răng                                        | Thủy châm                                 | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1560 | Thủy châm điều trị táo bón kéo                                     | Thủy châm                                 | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1561 | Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                      | Thủy châm                                 | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1562 | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp                           | Thủy châm                                 | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1563 | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                             | Thủy châm                                 | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1564 | Thủy châm điều trị đau lưng                                        | Thủy châm                                 | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1565 | Thủy châm điều trị sụp mí                                          | Thủy châm                                 | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1566 | Thủy châm điều trị đau hố mắt                                      | Thủy châm                                 | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1567 | Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp       | Thủy châm                                 | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1568 | Thủy châm điều trị lác cơ năng                                     | Thủy châm                                 | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1569 | Thủy châm điều trị giảm thị lực                                    | Thủy châm                                 | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1570 | Thủy châm điều trị viêm bàng quang                                 | Thủy châm                                 | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1571 | Thủy châm điều trị di tinh                                         | Thủy châm                                 | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1572 | Thủy châm điều trị liệt dương                                      | Thủy châm                                 | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1573 | Thủy châm điều trị rối loạn tiểu                                   | Thủy châm                                 | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1574 | Thủy châm điều trị bí đái cơ                                       | Thủy châm                                 | 77,100 | 82,000  | 82,000  |
| 1575 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                           | Xoa bóp bấm huyệt                         | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1576 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                           | Xoa bóp bấm huyệt                         | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1577 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Xoa bóp bấm huyệt                         | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1578 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông               | Xoa bóp bấm huyệt                         | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1579 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                        | Xoa bóp bấm huyệt                         | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1580 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại       | Xoa bóp bấm huyệt                         | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1581 | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại            | Xoa bóp bấm huyệt                         | 76,000 | 100,000 | 100,000 |

|      |                                                                    |                                                   |        |         |         |
|------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------|---------|---------|
| 1582 | Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên                      | Xoa bóp bấm huyết                                 | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1583 | Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới                      | Xoa bóp bấm huyết                                 | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1584 | Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất                            | Xoa bóp bấm huyết                                 | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1585 | Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                     | Xoa bóp bấm huyết                                 | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1586 | Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai                             | Xoa bóp bấm huyết                                 | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1587 | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khuru giác                         | Xoa bóp bấm huyết                                 | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1588 | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ                     | Xoa bóp bấm huyết                                 | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1589 | Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện rượu                      | Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện rượu     | 0      | 100,000 | 100,000 |
| 1590 | Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá                  | Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá | 0      | 100,000 | 100,000 |
| 1591 | Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện ma túy                    | Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện ma túy   | 0      | 100,000 | 100,000 |
| 1592 | Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược                       | Xoa bóp bấm huyết                                 | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1593 | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp                    | Xoa bóp bấm huyết                                 | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1594 | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu                    | Xoa bóp bấm huyết                                 | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1595 | Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ                                 | Xoa bóp bấm huyết                                 | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1596 | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress                        | Xoa bóp bấm huyết                                 | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1597 | Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn            | Xoa bóp bấm huyết                                 | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1598 | Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyết                                 | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1599 | Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V              | Xoa bóp bấm huyết                                 | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1600 | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên    | Xoa bóp bấm huyết                                 | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1601 | Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp                                     | Xoa bóp bấm huyết                                 | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1602 | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai        | Xoa bóp bấm huyết                                 | 76,000 | 100,000 | 100,000 |

|      |                                                       |                   |        |         |         |
|------|-------------------------------------------------------|-------------------|--------|---------|---------|
| 1603 | Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng                | Xoa bóp bấm huyết | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1604 | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực               | Xoa bóp bấm huyết | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1605 | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình        | Xoa bóp bấm huyết | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1606 | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực             | Xoa bóp bấm huyết | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1607 | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang             | Xoa bóp bấm huyết | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1608 | Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản               | Xoa bóp bấm huyết | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1609 | Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp       | Xoa bóp bấm huyết | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1610 | Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp              | Xoa bóp bấm huyết | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1611 | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn    | Xoa bóp bấm huyết | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1612 | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng | Xoa bóp bấm huyết | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1613 | Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc                        | Xoa bóp bấm huyết | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1614 | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp        | Xoa bóp bấm huyết | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1615 | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp      | Xoa bóp bấm huyết | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1616 | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng                   | Xoa bóp bấm huyết | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1617 | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai        | Xoa bóp bấm huyết | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1618 | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy          | Xoa bóp bấm huyết | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1619 | Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt           | Xoa bóp bấm huyết | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1620 | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi  | Xoa bóp bấm huyết | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1621 | Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa                | Xoa bóp bấm huyết | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1622 | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt       | Xoa bóp bấm huyết | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1623 | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh              | Xoa bóp bấm huyết | 76,000 | 100,000 | 100,000 |



|      |                                                                              |                           |        |         |         |
|------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|---------|---------|
| 1624 | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh                           | Xoa bóp bấm huyết         | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1625 | Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón                                           | Xoa bóp bấm huyết         | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1626 | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa                                 | Xoa bóp bấm huyết         | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1627 | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông                            | Xoa bóp bấm huyết         | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1628 | Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng                                    | Xoa bóp bấm huyết         | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1629 | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật                       | Xoa bóp bấm huyết         | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1630 | Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì                                           | Xoa bóp bấm huyết         | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1631 | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | Xoa bóp bấm huyết         | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1632 | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống               | Xoa bóp bấm huyết         | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1633 | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật                           | Xoa bóp bấm huyết         | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1634 | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư                               | Xoa bóp bấm huyết         | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1635 | Xoa bóp bấm huyết điều trị đại tràng                                         | Xoa bóp bấm huyết         | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1636 | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly                                 | Xoa bóp bấm huyết         | 76,000 | 100,000 | 100,000 |
| 1637 | Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn                          | Cứu (Ngải cứu, túi chườm) | 37,000 | 40,000  | 40,000  |
| 1638 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                                    | Cứu (Ngải cứu, túi chườm) | 37,000 | 40,000  | 40,000  |
| 1639 | Cứu điều trị nấc thể hàn                                                     | Cứu (Ngải cứu, túi chườm) | 37,000 | 40,000  | 40,000  |
| 1640 | Cứu điều trị ngoại cảm phong                                                 | Cứu (Ngải cứu, túi chườm) | 37,000 | 40,000  | 40,000  |
| 1641 | Cứu điều trị khản tiếng thể hàn                                              | Cứu (Ngải cứu, túi chườm) | 37,000 | 40,000  | 40,000  |
| 1642 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn                               | Cứu (Ngải cứu, túi chườm) | 37,000 | 40,000  | 40,000  |
| 1643 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                                           | Cứu (Ngải cứu, túi chườm) | 37,000 | 40,000  | 40,000  |
| 1644 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                                           | Cứu (Ngải cứu, túi chườm) | 37,000 | 40,000  | 40,000  |
| 1645 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                                          | Cứu (Ngải cứu, túi chườm) | 37,000 | 40,000  | 40,000  |
| 1646 | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn                    | Cứu (Ngải cứu, túi chườm) | 37,000 | 40,000  | 40,000  |
| 1647 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                                         | Cứu (Ngải cứu, túi chườm) | 37,000 | 40,000  | 40,000  |

|      |                                                          |                                                        |        |           |           |
|------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|
| 1648 | Cứu điều trị giảm thính lực thể                          | Cứu (Ngải cứu, túi                                     | 37,000 | 40,000    | 40,000    |
| 1649 | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn                   | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                              | 37,000 | 40,000    | 40,000    |
| 1650 | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não       | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                              | 37,000 | 40,000    | 40,000    |
| 1651 | Cứu điều trị di tinh thể hàn                             | Cứu (Ngải cứu, túi                                     | 37,000 | 40,000    | 40,000    |
| 1652 | Cứu điều trị liệt dương thể hàn                          | Cứu (Ngải cứu, túi                                     | 37,000 | 40,000    | 40,000    |
| 1653 | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn                  | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                              | 37,000 | 40,000    | 40,000    |
| 1654 | Cứu điều trị bí đái thể hàn                              | Cứu (Ngải cứu, túi                                     | 37,000 | 40,000    | 40,000    |
| 1655 | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn                          | Cứu (Ngải cứu, túi                                     | 37,000 | 40,000    | 40,000    |
| 1656 | Cứu điều trị đau bụng kinh thể                           | Cứu (Ngải cứu, túi                                     | 37,000 | 40,000    | 40,000    |
| 1657 | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn                | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                              | 37,000 | 40,000    | 40,000    |
| 1658 | Cứu điều trị đái dầm thể hàn                             | Cứu (Ngải cứu, túi                                     | 37,000 | 40,000    | 40,000    |
| 1659 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                            | Cứu (Ngải cứu, túi                                     | 37,000 | 40,000    | 40,000    |
| 1660 | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn                      | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                              | 37,000 | 40,000    | 40,000    |
| 1661 | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn         | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                              | 37,000 | 40,000    | 40,000    |
| 1662 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                             | Cứu (Ngải cứu, túi                                     | 37,000 | 40,000    | 40,000    |
| 1663 | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn                   | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                              | 37,000 | 40,000    | 40,000    |
| 1664 | Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn    | Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên            | 0      | 1,256,000 | 1,256,000 |
| 1665 | Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang | Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ         | 0      | 1,256,000 | 1,256,000 |
| 1666 | Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách              | Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách            | 0      | 1,256,000 | 1,256,000 |
| 1667 | Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông                          | Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông                        | 0      | 1,256,000 | 1,256,000 |
| 1668 | Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng                        | Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng                      | 0      | 1,256,000 | 1,256,000 |
| 1669 | Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống              | Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống            | 0      | 1,256,000 | 1,256,000 |
| 1670 | Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy siêu âm               | Giảm đau sau mổ - Tiêm 1 lần                           | 0      | 1,300,000 | 1,300,000 |
| 1671 | Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy siêu âm               | Giảm đau sau mổ - Có lưu Cathete                       | 0      | 2,700,000 | 2,700,000 |
| 1672 | Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA   | Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA | 0      | 2,892,000 | 2,892,000 |

|      |                                                                                       |                                                                                            |        |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|
| 1673 | Kỹ thuật giảm đau qua các lớp cân bụng (TAP)                                          | Kỹ thuật giảm đau qua các lớp cân bụng (TAP)                                               | 0      | 1,256,000  | 1,256,000  |
| 1674 | Khí dung đường thở ở người bệnh nặng                                                  | HS.01.017_Khí dung đường thở ở bệnh nhân                                                   | 27,500 | 50,000     | 50,000     |
| 1675 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu                                          | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                      | #####  | 7,220,000  | 7,220,000  |
| 1676 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu                                | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                      | #####  | 7,220,000  | 7,220,000  |
| 1677 | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp                                           | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp(Gây                                                | #####  | 7,480,000  | 7,480,000  |
| 1678 | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây tê]                                  | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                                                    | #####  | 6,997,000  | 6,997,000  |
| 1679 | Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở                                                         | Phẫu thuật vết thương sọ não hở                                                            | #####  | 13,400,000 | 13,400,000 |
| 1680 | Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)                                       | Phẫu thuật vết thương sọ não hở                                                            | #####  | 11,900,000 | 11,900,000 |
| 1681 | Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương                                           | Phẫu thuật vết thương sọ não hở                                                            | #####  | 13,400,000 | 13,400,000 |
| 1682 | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não                               | Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não     | #####  | 13,100,000 | 13,100,000 |
| 1683 | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)                      | Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não     | #####  | 13,100,000 | 13,100,000 |
| 1684 | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não | Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não     | #####  | 13,100,000 | 13,100,000 |
| 1685 | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính                                         | Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não     | #####  | 13,100,000 | 13,100,000 |
| 1686 | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên                                 | Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não(Gây | #####  | 11,600,000 | 11,600,000 |

|      |                                                                                           |                                                                                            |       |            |            |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 1687 | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên [gây tê]                            | Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não     | 0     | 11,529,000 | 11,529,000 |
| 1688 | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên                                     | Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não(Gây | ##### | 11,200,000 | 11,200,000 |
| 1689 | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên [gây tê]                            | Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não     | 0     | 11,129,000 | 11,129,000 |
| 1690 | Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất                                                  | Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não     | ##### | 11,100,000 | 11,100,000 |
| 1691 | Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất                                                      | Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não     | ##### | 13,100,000 | 13,100,000 |
| 1692 | Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán                                                | Phẫu thuật vết thương sọ não hở                                                            | ##### | 12,200,000 | 12,200,000 |
| 1693 | Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ                                            | Phẫu thuật vết thương sọ não hở                                                            | ##### | 13,400,000 | 13,400,000 |
| 1694 | Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não) | Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não     | ##### | 13,100,000 | 13,100,000 |
| 1695 | Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)                      | Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng                                                    | ##### | 8,500,000  | 8,500,000  |
| 1696 | Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não                                            | Phẫu thuật ghép khuyết sọ                                                                  | ##### | 9,280,000  | 9,280,000  |
| 1697 | Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ                                     | Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng                                                    | ##### | 8,360,000  | 8,360,000  |
| 1698 | Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ                                       | Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng                                                    | ##### | 8,360,000  | 8,360,000  |
| 1699 | Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy                     | Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng                                                    | ##### | 8,060,000  | 8,060,000  |

|      |                                                                                                                           |                                                                                             |       |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 1700 | Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN                                                                                | Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não      | ##### | 12,500,000 | 12,500,000 |
| 1701 | Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não                                                                            | Phẫu thuật áp xe não                                                                        | ##### | 13,300,000 | 13,300,000 |
| 1702 | Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não                                                                                   | Phẫu thuật áp xe não                                                                        | ##### | 13,300,000 | 13,300,000 |
| 1703 | Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ                                                               | Phẫu thuật áp xe não                                                                        | ##### | 9,990,000  | 9,990,000  |
| 1704 | Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ                                                              | Phẫu thuật áp xe não                                                                        | ##### | 9,990,000  | 9,990,000  |
| 1705 | Phẫu thuật viêm xương sọ                                                                                                  | Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt                                              | ##### | 11,900,000 | 11,900,000 |
| 1706 | Phẫu thuật viêm xương sọ [gây tê]                                                                                         | Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt                                              | 0     | 11,417,000 | 11,417,000 |
| 1707 | Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá                                                                              | Phẫu thuật áp xe não                                                                        | ##### | 11,100,000 | 11,100,000 |
| 1708 | Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ                                                                                | Phẫu thuật áp xe não                                                                        | ##### | 11,100,000 | 11,100,000 |
| 1709 | Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy                                                                                           | Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng                                                     | ##### | 11,700,000 | 11,700,000 |
| 1710 | Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy                                                                                            | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò                                             | ##### | 12,100,000 | 12,100,000 |
| 1711 | Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống                                                                                   | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, | ##### | 5,590,000  | 5,590,000  |
| 1712 | Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía | Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy                                                                | ##### | 9,510,000  | 9,510,000  |
| 1713 | Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau                    | Phẫu thuật thoát vị não, màng não                                                           | ##### | 9,410,000  | 9,410,000  |
| 1714 | Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau                | Phẫu thuật thoát vị não, màng não                                                           | ##### | 9,850,000  | 9,850,000  |
| 1715 | Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau                                                               | Phẫu thuật thoát vị não, màng não                                                           | ##### | 12,600,000 | 12,600,000 |

|      |                                                                                                             |                                                    |         |            |            |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 1716 | Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy                                                          | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò    | #####   | 12,100,000 | 12,100,000 |
| 1717 | Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau                    | Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống               | #####   | 9,210,000  | 9,210,000  |
| 1718 | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống                            | Phẫu thuật thoát vị não, màng não                  | #####   | 9,350,000  | 9,350,000  |
| 1719 | Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài | Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống               | #####   | 8,770,000  | 8,770,000  |
| 1720 | Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau                                 | Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống               | #####   | 9,210,000  | 9,210,000  |
| 1721 | Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau                      | Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống               | #####   | 9,210,000  | 9,210,000  |
| 1722 | Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc                  | Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống               | #####   | 9,500,000  | 9,500,000  |
| 1723 | Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-                | Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống               | #####   | 9,500,000  | 9,500,000  |
| 1724 | Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy                                | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ | #####   | 12,400,000 | 12,400,000 |
| 1725 | Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy                                                        | Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy                       | #####   | 10,500,000 | 10,500,000 |
| 1726 | Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]                              | Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ                     | #####   | 10,300,000 | 10,300,000 |
| 1727 | Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)                                                                     | Chọc dò tủy sống                                   | 126,900 | 400,000    | 400,000    |
| 1728 | Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất                                                       | Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng            | #####   | 9,890,000  | 9,890,000  |
| 1729 | Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất                                                      | Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng            | #####   | 7,270,000  | 7,270,000  |
| 1730 | Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng                                                             | Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng            | #####   | 8,200,000  | 8,200,000  |
| 1731 | Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ                                                            | Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng            | #####   | 8,200,000  | 8,200,000  |

|      |                                                                                                          |                                                                |       |            |            |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 1732 | Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ                                      | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ             | ##### | 12,500,000 | 12,500,000 |
| 1733 | Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)   | Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng                        | ##### | 9,840,000  | 9,840,000  |
| 1734 | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ     | Phẫu thuật thoát vị não, màng não                              | ##### | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 1735 | Phẫu thuật đóng đờn dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm   | Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, gác trán, xoang bướm | ##### | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 1736 | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng | Phẫu thuật thoát vị não, màng não                              | ##### | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 1737 | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán                                                     | Phẫu thuật thoát vị não, màng não                              | ##### | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 1738 | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ                                     | Phẫu thuật thoát vị não, màng não                              | ##### | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 1739 | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá                      | Phẫu thuật thoát vị não, màng não                              | ##### | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 1740 | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ                                       | Phẫu thuật thoát vị não, màng não                              | ##### | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 1741 | Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ                                                        | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò                | ##### | 12,100,000 | 12,100,000 |
| 1742 | Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường                                             | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò                | ##### | 11,900,000 | 11,900,000 |
| 1743 | Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường [gây tê]                                    | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ             | 0     | 11,417,000 | 11,417,000 |
| 1744 | Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc                                           | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò                | ##### | 11,900,000 | 11,900,000 |
| 1745 | Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi [gây tê]                              | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ             | 0     | 11,417,000 | 11,417,000 |

|      |                                                                                            |                                                                         |       |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 1746 | Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ                                                | Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)                                    | ##### | 8,780,000  | 8,780,000  |
| 1747 | Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm                                                                 | Phẫu thuật tạo hình màng                                                | ##### | 11,400,000 | 11,400,000 |
| 1748 | Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác                                    | Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não                                     | ##### | 13,700,000 | 13,700,000 |
| 1749 | Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác                                      | Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não                                     | ##### | 13,700,000 | 13,700,000 |
| 1750 | Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não                                                      | Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não                                     | ##### | 13,100,000 | 13,100,000 |
| 1751 | Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não                                              | Phẫu thuật vi phẫu u não thất                                           | ##### | 14,700,000 | 14,700,000 |
| 1752 | Phẫu thuật u máu thể hang tiểu                                                             | Phẫu thuật vi phẫu u não                                                | ##### | 14,700,000 | 14,700,000 |
| 1753 | Phẫu thuật u máu thể hang thân                                                             | Phẫu thuật vi phẫu u não                                                | ##### | 14,700,000 | 14,700,000 |
| 1754 | Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)                               | Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não                                     | ##### | 12,700,000 | 12,700,000 |
| 1755 | Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên                                 | Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ                                         | ##### | 14,700,000 | 14,700,000 |
| 1756 | Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên                                   | Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ                                         | ##### | 13,700,000 | 13,700,000 |
| 1757 | Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng           | Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ                                         | ##### | 14,700,000 | 14,700,000 |
| 1758 | Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ            | Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ                                         | ##### | 14,700,000 | 14,700,000 |
| 1759 | Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ                                          | Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ                                         | ##### | 14,700,000 | 14,700,000 |
| 1760 | Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ                            | Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ                                         | ##### | 13,300,000 | 13,300,000 |
| 1761 | Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá                                         | Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ                                         | ##### | 13,300,000 | 13,300,000 |
| 1762 | Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá                         | Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ                                         | ##### | 14,700,000 | 14,700,000 |
| 1763 | Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ                                              | Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ                                         | ##### | 13,700,000 | 13,700,000 |
| 1764 | Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm                      | Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ                                         | ##### | 14,700,000 | 14,700,000 |
| 1765 | Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma | Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII | ##### | 12,100,000 | 12,100,000 |



|      |                                                                                          |                                                                         |       |            |            |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 1766 | Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma  | Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII | ##### | 12,100,000 | 12,100,000 |
| 1767 | Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật      | Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII | ##### | 12,100,000 | 12,100,000 |
| 1768 | Phẫu thuật u lỗ chẩm bằng đường mở nắp sọ                                                | Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ                                         | ##### | 14,700,000 | 14,700,000 |
| 1769 | Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ     | Phẫu thuật vi phẫu u não thất                                           | ##### | 14,700,000 | 14,700,000 |
| 1770 | Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ          | Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa                                     | ##### | 13,700,000 | 13,700,000 |
| 1771 | Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ                  | Phẫu thuật vi phẫu u não thất                                           | ##### | 13,700,000 | 13,700,000 |
| 1772 | Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường                                  | Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa                                     | ##### | 14,700,000 | 14,700,000 |
| 1773 | Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ                                              | Phẫu thuật vi phẫu u não thất                                           | ##### | 14,700,000 | 14,700,000 |
| 1774 | Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não                              | Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên                                      | ##### | 14,700,000 | 14,700,000 |
| 1775 | Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến | Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên                                      | ##### | 13,700,000 | 13,700,000 |
| 1776 | Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ                                           | Phẫu thuật vi phẫu u não thất                                           | ##### | 14,700,000 | 14,700,000 |
| 1777 | Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ                                            | Phẫu thuật vi phẫu u não thất                                           | ##### | 14,700,000 | 14,700,000 |
| 1778 | Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ                                            | Phẫu thuật vi phẫu u não thất                                           | ##### | 13,700,000 | 13,700,000 |
| 1779 | Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ                                              | Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên                                      | ##### | 14,700,000 | 14,700,000 |
| 1780 | Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm                                         | Phẫu thuật nội soi u tuyến yên                                          | ##### | 9,200,000  | 9,200,000  |
| 1781 | Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ                                                 | Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên                                      | ##### | 13,700,000 | 13,700,000 |
| 1782 | Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm                                            | Phẫu thuật nội soi u tuyến yên                                          | ##### | 9,770,000  | 9,770,000  |
| 1783 | Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm                 | Phẫu thuật nội soi u tuyến yên                                          | ##### | 9,770,000  | 9,770,000  |

|      |                                                                                                                 |                                                                |        |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|
| 1784 | Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ                                                      | Phẫu thuật vi phẫu u não thất                                  | #####  | 13,700,000 | 13,700,000 |
| 1785 | Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ                                                     | Phẫu thuật vi phẫu u não thất                                  | #####  | 14,700,000 | 14,700,000 |
| 1786 | Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ                                                                       | Phẫu thuật vi phẫu u não thất                                  | #####  | 13,300,000 | 13,300,000 |
| 1787 | Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ                                                        | Phẫu thuật vi phẫu u não thất                                  | #####  | 14,700,000 | 14,700,000 |
| 1788 | Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ                                                                     | Phẫu thuật vi phẫu u não thất                                  | #####  | 14,700,000 | 14,700,000 |
| 1789 | Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ                                                                                    | Phẫu thuật u xương sọ                                          | #####  | 8,070,000  | 8,070,000  |
| 1790 | Phẫu thuật dị dạng mạch máu ngoài sọ                                                                            | Phẫu thuật dị dạng mạch máu ngoài sọ                           | 0      | 7,060,000  | 7,060,000  |
| 1791 | Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson                                                             | Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa                            | #####  | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 1792 | Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường                          | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ             | #####  | 16,400,000 | 16,400,000 |
| 1793 | Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ             | #####  | 16,400,000 | 16,400,000 |
| 1794 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn                                                                 | Cố định gãy xương sườn                                         | 58,400 | 180,000    | 180,000    |
| 1795 | Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực                                                             | Tạo hình khí-phế quản                                          | #####  | 13,200,000 | 13,200,000 |
| 1796 | Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi                                                                          | Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác                     | #####  | 7,440,000  | 7,440,000  |
| 1797 | Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi                                                                    | Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác                     | #####  | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 1798 | Phẫu thuật điều trị màng sườn di động                                                                           | Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác                     | #####  | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 1799 | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang                                                              | Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang | #####  | 9,780,000  | 9,780,000  |
| 1800 | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang [gây tê]                                                     | Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang | #####  | 9,297,000  | 9,297,000  |
| 1801 | Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ                                                            | Phẫu thuật cắt thận                                            | #####  | 9,230,000  | 9,230,000  |
| 1802 | Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ [gây tê]                                                   | Phẫu thuật cắt thận                                            | #####  | 8,747,000  | 8,747,000  |
| 1803 | Cắt thận đơn thuần                                                                                              | Phẫu thuật cắt thận                                            | #####  | 12,500,000 | 12,500,000 |

|      |                                                                                   |                                                                |         |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 1804 | Cắt thận đơn thuần [gây tê]                                                       | Phẫu thuật cắt thận                                            | #####   | 8,527,000  | 8,527,000  |
| 1805 | Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)                                              | Phẫu thuật cắt thận                                            | #####   | 9,010,000  | 9,010,000  |
| 1806 | Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [gây tê]                                     | Phẫu thuật cắt thận                                            | #####   | 8,527,000  | 8,527,000  |
| 1807 | Phẫu thuật treo thận                                                              | Phẫu thuật treo tử cung                                        | #####   | 7,770,000  | 7,770,000  |
| 1808 | Phẫu thuật treo thận [gây tê]                                                     | Phẫu thuật treo tử cung                                        | #####   | 7,287,000  | 7,287,000  |
| 1809 | Lấy sỏi san hô thận                                                               | Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang | #####   | 9,700,000  | 9,700,000  |
| 1810 | Lấy sỏi san hô thận [gây tê]                                                      | Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang | #####   | 9,217,000  | 9,217,000  |
| 1811 | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang                                                    | Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang | #####   | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 1812 | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [gây tê]                                           | Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang | #####   | 10,217,000 | 10,217,000 |
| 1813 | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận                                      | Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang | #####   | 9,850,000  | 9,850,000  |
| 1814 | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [gây tê]                             | Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang | #####   | 9,367,000  | 9,367,000  |
| 1815 | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                                                       | Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang | #####   | 9,300,000  | 9,300,000  |
| 1816 | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [gây tê]                                              | Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang | #####   | 8,817,000  | 8,817,000  |
| 1817 | Dẫn lưu đài bể thận qua da                                                        | Đặt sonde JJ niệu quản                                         | 950,500 | 5,820,000  | 5,820,000  |
| 1818 | Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận             | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                                 | #####   | 8,520,000  | 8,520,000  |
| 1819 | Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng                                                     | Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)                               | #####   | 7,280,000  | 7,280,000  |
| 1820 | Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi | Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)                               | #####   | 8,330,000  | 8,330,000  |
| 1821 | Dẫn lưu bể thận tối thiểu                                                         | Phẫu thuật nội soi đặt                                         | #####   | 5,320,000  | 5,320,000  |
| 1822 | Dẫn lưu bể thận tối thiểu [gây                                                    | Phẫu thuật nội soi đặt                                         | #####   | 5,119,000  | 5,119,000  |

|      |                                                                            |                                                                                                      |         |            |            |
|------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 1823 | Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm                             | Đặt sonde JJ niệu quản                                                                               | 950,500 | 7,000,000  | 7,000,000  |
| 1824 | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận                                    | Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ                                                                      | #####   | 6,000,000  | 6,000,000  |
| 1825 | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê]                           | Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ                                                                      | #####   | 5,517,000  | 5,517,000  |
| 1826 | Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes | Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi                                                         | #####   | 14,500,000 | 14,500,000 |
| 1827 | Cắt u tuyến thượng thận (mở mở)                                            | Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận                                                      | #####   | 10,500,000 | 10,500,000 |
| 1828 | Cắt u tuyến thượng thận (mở mở) [gây tê]                                   | Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận                                                      | 0       | 10,017,000 | 10,017,000 |
| 1829 | Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch                                           | Phẫu thuật cắt thận                                                                                  | #####   | 10,300,000 | 10,300,000 |
| 1830 | Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch [gây tê]                                  | Phẫu thuật cắt thận                                                                                  | #####   | 9,817,000  | 9,817,000  |
| 1831 | Cắt nối niệu quản                                                          | Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi                                                         | #####   | 8,600,000  | 8,600,000  |
| 1832 | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần                                                | Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang                                       | #####   | 7,530,000  | 7,530,000  |
| 1833 | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê]                                       | Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang                                       | #####   | 7,047,000  | 7,047,000  |
| 1834 | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại                                 | Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang                                       | #####   | 8,910,000  | 8,910,000  |
| 1835 | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [gây tê]                        | Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang                                       | #####   | 8,427,000  | 8,427,000  |
| 1836 | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [gây tê]                             | Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang                                       | #####   | 7,097,000  | 7,097,000  |
| 1837 | Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản                                   | Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi                                                         | #####   | 9,660,000  | 9,660,000  |
| 1838 | Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột                                          | Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương) | #####   | 11,900,000 | 11,900,000 |
| 1839 | Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột [gây tê]                                 | Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương) | 0       | 11,417,000 | 11,417,000 |

|      |                                                                                              |                                                    |         |            |            |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 1840 | Đưa niệu quản ra da đơn thuần<br>± thắt ĐM chậu trong                                        | Phẫu thuật dẫn lưu trong<br>(nội tắt) hoặc dẫn lưu | #####   | 8,630,000  | 8,630,000  |
| 1841 | Đưa niệu quản ra da đơn thuần<br>± thắt ĐM chậu trong [gây tê]                               | Phẫu thuật dẫn lưu trong<br>(nội tắt) hoặc dẫn lưu | #####   | 8,147,000  | 8,147,000  |
| 1842 | Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu<br>quản                                                      | Đặt sonde JJ niệu quản                             | 950,500 | 7,500,000  | 7,500,000  |
| 1843 | Phẫu thuật mở rộng bàng quang<br>bằng đoạn hồi tràng                                         | Phẫu thuật cắt túi sa niệu<br>quản bằng nội soi    | #####   | 11,700,000 | 11,700,000 |
| 1844 | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo<br>hình bàng quang kiểu Studder,<br>Camey                     | Phẫu thuật cắt bàng quang                          | #####   | 11,000,000 | 11,000,000 |
| 1845 | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo<br>hình bàng quang kiểu Studder,<br>Camey [gây tê]            | Phẫu thuật cắt bàng quang                          | #####   | 10,517,000 | 10,517,000 |
| 1846 | Treo cổ bàng quang điều trị đái<br>rỉ ở nữ                                                   | Phẫu thuật loại II (Ngoại<br>khoa)                 | #####   | 7,550,000  | 7,550,000  |
| 1847 | Mổ sa bàng quang qua ngõ âm<br>đạo (tạo hình thành trước âm                                  | Phẫu thuật loại II (Ngoại<br>khoa)                 | #####   | 9,810,000  | 9,810,000  |
| 1848 | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng<br>lỗ rò bàng quang                                           | Phẫu thuật loại I (Ngoại<br>khoa)                  | #####   | 8,040,000  | 8,040,000  |
| 1849 | Thông niệu quản ra da qua 1<br>đoạn ruột đơn thuần                                           | Thông niệu quản ra da<br>qua 1 đoạn ruột đơn thuần | 0       | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 1850 | Nội soi bóc u tiền liệt tuyến<br>lành tính                                                   | Phẫu thuật cắt túi sa niệu<br>quản bằng nội soi    | #####   | 8,010,000  | 8,010,000  |
| 1851 | Dẫn lưu bàng quang bằng chọc<br>trôca                                                        | Thủ thuật đặc biệt (Ngoại<br>khoa)                 | #####   | 1,096,500  | 1,096,500  |
| 1852 | Cắt toàn bộ bàng quang, cấm<br>niệu quản vào ruột                                            | Phẫu thuật cắt bàng quang                          | #####   | 9,990,000  | 9,990,000  |
| 1853 | Cắt toàn bộ bàng quang, cấm<br>niệu quản vào ruột [gây tê]                                   | Phẫu thuật cắt bàng quang                          | #####   | 9,507,000  | 9,507,000  |
| 1854 | Phẫu thuật rò bàng quang-âm<br>đạo, bàng quang-tử cung, trực                                 | Phẫu thuật đóng dò bàng<br>quang                   | #####   | 9,710,000  | 9,710,000  |
| 1855 | Phẫu thuật rò bàng quang-âm<br>đạo, bàng quang-tử cung, trực<br>tràng [gây tê]               | Phẫu thuật đóng dò bàng<br>quang                   | #####   | 9,227,000  | 9,227,000  |
| 1856 | Cấm niệu quản bàng quang                                                                     | Phẫu thuật loại I (Ngoại                           | #####   | 14,500,000 | 14,500,000 |
| 1857 | Cắt cổ bàng quang [gây tê]                                                                   | Phẫu thuật cắt bàng quang                          | #####   | 8,737,000  | 8,737,000  |
| 1858 | Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ<br>bàng quang (Sling) trong tiêu<br>không kiểm soát khi gắng sức | Phẫu thuật loại II (Ngoại<br>khoa)                 | #####   | 7,100,000  | 7,100,000  |
| 1859 | Bơm rửa bàng quang, bơm hóa<br>chất                                                          | Rửa bàng quang                                     | 230,500 | 300,000    | 300,000    |

|      |                                                                                     |                                                                |       |            |            |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 1860 | Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang                                             | Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang                        | 0     | 490,000    | 490,000    |
| 1861 | Lấy sỏi bàng quang [gây tê]                                                         | Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang | ##### | 7,379,000  | 7,379,000  |
| 1862 | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang                                                        | Phẫu thuật nội soi đặt                                         | ##### | 4,620,000  | 4,620,000  |
| 1863 | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]                                               | Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ                                | ##### | 4,419,000  | 4,419,000  |
| 1864 | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius                                                        | Phẫu thuật nội soi đặt                                         | ##### | 3,620,000  | 3,620,000  |
| 1865 | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tê]                                               | Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ                                | ##### | 3,419,000  | 3,419,000  |
| 1866 | Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột          | Phẫu thuật cắt bàng quang                                      | ##### | 11,500,000 | 11,500,000 |
| 1867 | Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột [gây tê] | Phẫu thuật cắt bàng quang                                      | ##### | 11,017,000 | 11,017,000 |
| 1868 | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần                                                        | Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)                               | ##### | 6,000,000  | 6,000,000  |
| 1869 | Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang                                           | Phẫu thuật cắt u bàng quang                                    | ##### | 9,090,000  | 9,090,000  |
| 1870 | Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang [gây tê]                                  | Phẫu thuật cắt u bàng quang                                    | ##### | 8,607,000  | 8,607,000  |
| 1871 | Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt       | Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)                               | ##### | 10,300,000 | 10,300,000 |
| 1872 | Cắt nối niệu đạo trước                                                              | Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác | ##### | 7,330,000  | 7,330,000  |
| 1873 | Cắt nối niệu đạo trước [gây tê]                                                     | Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác | ##### | 6,847,000  | 6,847,000  |
| 1874 | Cắt nối niệu đạo sau [gây tê]                                                       | Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác | ##### | 6,877,000  | 6,877,000  |
| 1875 | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài                                                       | Phẫu thuật nội soi đặt                                         | ##### | 7,650,000  | 7,650,000  |
| 1876 | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da [gây tê]                                           | Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ                                | ##### | 7,167,000  | 7,167,000  |
| 1877 | Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu                                         | Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ                                | ##### | 7,510,000  | 7,510,000  |
| 1878 | Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [gây tê]                                | Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ                                | ##### | 7,309,000  | 7,309,000  |

|      |                                                         |                                                                    |       |           |           |
|------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 1879 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì [gây tê] | Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác     | ##### | 9,617,000 | 9,617,000 |
| 1880 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 [gây tê]   | Phẫu thuật hạ tinh hoàn ả, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn | ##### | 7,597,000 | 7,597,000 |
| 1881 | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [gây tê]   | Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến                                | ##### | 8,587,000 | 8,587,000 |
| 1882 | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [gây tê]     | Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến                                | ##### | 8,587,000 | 8,587,000 |
| 1883 | Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo                 | Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ                                    | ##### | 6,010,000 | 6,010,000 |
| 1884 | Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo [gây tê]        | Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ                                    | ##### | 5,809,000 | 5,809,000 |
| 1885 | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]                       | Phẫu thuật hạ tinh hoàn ả, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn | ##### | 7,167,000 | 7,167,000 |
| 1886 | Phẫu thuật điều trị són tiểu                            | Phẫu thuật loại II (Ngoại                                          | ##### | 7,100,000 | 7,100,000 |
| 1887 | Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT   | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                    | ##### | 6,600,000 | 6,600,000 |
| 1888 | Hạ tinh hoàn ả, tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]              | Phẫu thuật hạ tinh hoàn ả, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn | ##### | 6,279,000 | 6,279,000 |
| 1889 | Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo           | Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)                                   | ##### | 4,730,000 | 4,730,000 |
| 1890 | Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật     | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                    | ##### | 6,940,000 | 6,940,000 |
| 1891 | Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật                 | Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)                                   | ##### | 6,230,000 | 6,230,000 |
| 1892 | Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật                    | Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ                                    | ##### | 7,100,000 | 7,100,000 |
| 1893 | Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật [gây tê]           | Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ                                    | ##### | 6,617,000 | 6,617,000 |
| 1894 | Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]                               | Phẫu thuật hạ tinh hoàn ả, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn | ##### | 4,707,000 | 4,707,000 |
| 1895 | Cắt u sùi đầu miệng sáo                                 | Phẫu thuật loại III (Ung                                           | ##### | 4,320,000 | 4,320,000 |
| 1896 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]                  | Phẫu thuật hạ tinh hoàn ả, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn | ##### | 5,549,000 | 5,549,000 |
| 1897 | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn                     | Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)                                   | ##### | 5,850,000 | 5,850,000 |

|      |                                                   |                                                                                                    |       |            |            |
|------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 1898 | Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)      | Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi                                                       | ##### | 7,730,000  | 7,730,000  |
| 1899 | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài            | Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)                                                                   | ##### | 4,300,000  | 4,300,000  |
| 1900 | Cắt hẹp bao quy đầu                               | Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)                                                                   | ##### | 4,330,000  | 4,330,000  |
| 1901 | Mở rộng lỗ sáo                                    | Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)                                                                   | ##### | 4,620,000  | 4,620,000  |
| 1902 | Mở ngực thăm dò                                   | Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực                                           | ##### | 5,760,000  | 5,760,000  |
| 1903 | Mở thông dạ dày                                   | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn           | ##### | 5,190,000  | 5,190,000  |
| 1904 | Mở thông dạ dày [gây tê]                          | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn           | ##### | 4,707,000  | 4,707,000  |
| 1905 | Đưa thực quản ra ngoài                            | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn           | ##### | 9,620,000  | 9,620,000  |
| 1906 | Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất               | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng                                                              | ##### | 7,460,000  | 7,460,000  |
| 1907 | Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản           | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng | ##### | 7,990,000  | 7,990,000  |
| 1908 | Đóng rò thực quản                                 | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 1909 | Đóng lỗ rò thực quản - khí quản                   | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 1910 | Cắt túi thừa thực quản cổ                         | Phẫu thuật cắt thực quản                                                                           | ##### | 10,000,000 | 10,000,000 |
| 1911 | Cắt túi thừa thực quản ngực                       | Phẫu thuật cắt thực quản                                                                           | ##### | 10,100,000 | 10,100,000 |
| 1912 | Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực               | Phẫu thuật cắt các u lành thực quản                                                                | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 1913 | Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng | Phẫu thuật cắt các u lành thực quản                                                                | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |



|      |                                                                                         |                                                                                          |       |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 1914 | Cắt nối thực quản                                                                       | Phẫu thuật cắt thực quản                                                                 | ##### | 10,100,000 | 10,100,000 |
| 1915 | Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở                                  | Phẫu thuật cắt thực quản                                                                 | ##### | 10,100,000 | 10,100,000 |
| 1916 | Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng,                               | Phẫu thuật cắt thực quản                                                                 | ##### | 10,100,000 | 10,100,000 |
| 1917 | Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở                               | Phẫu thuật cắt thực quản                                                                 | ##### | 10,100,000 | 10,100,000 |
| 1918 | Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ                   | Phẫu thuật cắt thực quản                                                                 | ##### | 10,100,000 | 10,100,000 |
| 1919 | Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non | Phẫu thuật cắt thực quản                                                                 | ##### | 10,100,000 | 10,100,000 |
| 1920 | Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản                                                      | Phẫu thuật cắt thực quản                                                                 | ##### | 10,100,000 | 10,100,000 |
| 1921 | Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)          | Phẫu thuật cắt thực quản                                                                 | ##### | 10,100,000 | 10,100,000 |
| 1922 | Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản                                      | Phẫu thuật tạo hình thực quản                                                            | ##### | 10,300,000 | 10,300,000 |
| 1923 | Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản                                   | Phẫu thuật tạo hình thực quản                                                            | ##### | 10,300,000 | 10,300,000 |
| 1924 | Nạo vét hạch trung thất                                                                 | Phẫu thuật nạo vét hạch                                                                  | ##### | 10,900,000 | 10,900,000 |
| 1925 | Nạo vét hạch cổ                                                                         | Phẫu thuật nạo vét hạch(Gây mê)                                                          | ##### | 8,110,000  | 8,110,000  |
| 1926 | Nạo vét hạch cổ [gây tê]                                                                | Phẫu thuật nạo vét hạch                                                                  | 0     | 7,627,000  | 7,627,000  |
| 1927 | Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa                                           | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị                                    | ##### | 11,000,000 | 11,000,000 |
| 1928 | Phẫu thuật Heller                                                                       | Phẫu thuật loại I (Ngoại                                                                 | ##### | 6,120,000  | 6,120,000  |
| 1929 | Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ                                             | Phẫu thuật tạo hình thực quản                                                            | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 1930 | Mở bụng thăm dò                                                                         | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn | ##### | 4,530,000  | 4,530,000  |
| 1931 | Mở bụng thăm dò, sinh thiết                                                             | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn | ##### | 5,530,000  | 5,530,000  |
| 1932 | Nối vị tràng                                                                            | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu                                          | ##### | 7,090,000  | 7,090,000  |

|      |                                                                              |                                                                                                    |       |            |            |
|------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 1933 | Cắt dạ dày hình chêm                                                         | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bỏ thức ăn xuống đại tràng | ##### | 6,940,000  | 6,940,000  |
| 1934 | Cắt đoạn dạ dày                                                              | Phẫu thuật cắt dạ dày                                                                              | ##### | 10,010,000 | 10,010,000 |
| 1935 | Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn                                               | Phẫu thuật cắt dạ dày                                                                              | ##### | 9,100,000  | 9,100,000  |
| 1936 | Cắt toàn bộ dạ dày                                                           | Phẫu thuật cắt dạ dày                                                                              | ##### | 10,900,000 | 10,900,000 |
| 1937 | Cắt lại dạ dày                                                               | Phẫu thuật cắt dạ dày                                                                              | ##### | 10,900,000 | 10,900,000 |
| 1938 | Nạo vết hạch D1                                                              | Phẫu thuật nạo vết hạch                                                                            | ##### | 9,940,000  | 9,940,000  |
| 1939 | Nạo vết hạch D2                                                              | Phẫu thuật nạo vết hạch                                                                            | ##### | 10,900,000 | 10,900,000 |
| 1940 | Nạo vết hạch D3                                                              | Phẫu thuật nạo vết hạch                                                                            | ##### | 10,900,000 | 10,900,000 |
| 1941 | Nạo vết hạch D4                                                              | Phẫu thuật nạo vết hạch                                                                            | ##### | 10,900,000 | 10,900,000 |
| 1942 | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng                                                | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bỏ thức ăn xuống đại tràng | ##### | 7,860,000  | 7,860,000  |
| 1943 | Khâu cầm máu ổ loét dạ dày                                                   | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bỏ thức ăn xuống đại tràng | ##### | 7,560,000  | 7,560,000  |
| 1944 | Mở dạ dày xử lý tổn thương                                                   | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bỏ thức ăn xuống đại tràng | ##### | 6,090,000  | 6,090,000  |
| 1945 | Cắt u tá tràng                                                               | Phẫu thuật cắt ruột thừa                                                                           | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 1946 | Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy                                                 | Phẫu thuật cắt ruột non                                                                            | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 1947 | Khâu túi thừa tá tràng                                                       | Phẫu thuật cắt ruột thừa                                                                           | ##### | 8,070,000  | 8,070,000  |
| 1948 | Cắt túi thừa tá tràng                                                        | Phẫu thuật cắt ruột thừa                                                                           | ##### | 7,260,000  | 7,260,000  |
| 1949 | Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng | Phẫu thuật cắt khối tá tụy                                                                         | ##### | 12,700,000 | 12,700,000 |
| 1950 | Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng                                  | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn           | ##### | 5,190,000  | 5,190,000  |
| 1951 | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non                                  | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bỏ thức ăn xuống đại tràng | ##### | 8,810,000  | 8,810,000  |
| 1952 | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột                                                  | Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột                                                              | ##### | 9,290,000  | 9,290,000  |
| 1953 | Tháo xoắn ruột non                                                           | Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột                                                              | ##### | 8,080,000  | 8,080,000  |

|      |                                                                 |                                                                                                             |       |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 1954 | Tháo lồng ruột non                                              | Phẫu thuật cắt dây chằng<br>gỡ dính ruột                                                                    | ##### | 8,080,000  | 8,080,000  |
| 1955 | Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng                                  | Phẫu thuật khâu lỗ thủng<br>tiêu hóa hoặc lấy dị vật<br>ống tiêu hóa hoặc đẩy bã<br>thức ăn xuống đại tràng | ##### | 8,240,000  | 8,240,000  |
| 1956 | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức<br>ăn, giun, mảnh kim loại,...) | Phẫu thuật khâu lỗ thủng<br>tiêu hóa hoặc lấy dị vật<br>ống tiêu hóa hoặc đẩy bã<br>thức ăn xuống đại tràng | ##### | 8,480,000  | 8,480,000  |
| 1957 | Cắt ruột non hình chêm                                          | Phẫu thuật khâu lỗ thủng<br>tiêu hóa hoặc lấy dị vật<br>ống tiêu hóa hoặc đẩy bã<br>thức ăn xuống đại tràng | ##### | 6,320,000  | 6,320,000  |
| 1958 | Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu                                  | Phẫu thuật cắt ruột non                                                                                     | ##### | 8,480,000  | 8,480,000  |
| 1959 | Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu<br>ruột ra ngoài                 | Phẫu thuật cắt ruột non                                                                                     | ##### | 8,480,000  | 8,480,000  |
| 1960 | Cắt đoạn ruột non, nối tận bên,<br>đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)  | Phẫu thuật cắt ruột non                                                                                     | ##### | 8,480,000  | 8,480,000  |
| 1961 | Cắt nhiều đoạn ruột non                                         | Phẫu thuật cắt ruột non                                                                                     | ##### | 10,300,000 | 10,300,000 |
| 1962 | Gỡ dính sau mổ lại                                              | Phẫu thuật cắt dây chằng<br>gỡ dính ruột                                                                    | ##### | 8,150,000  | 8,150,000  |
| 1963 | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư,<br>dẫn lưu ổ bụng             | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe<br>trong ổ bụng                                                                    | ##### | 8,630,000  | 8,630,000  |
| 1964 | Đóng mở thông ruột non                                          | Phẫu thuật khâu lỗ thủng<br>tiêu hóa hoặc lấy dị vật<br>ống tiêu hóa hoặc đẩy bã<br>thức ăn xuống đại tràng | ##### | 8,810,000  | 8,810,000  |
| 1965 | Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc<br>trực tràng                 | Phẫu thuật cắt nối ruột                                                                                     | ##### | 8,510,000  | 8,510,000  |
| 1966 | Nối tắt ruột non - ruột non                                     | Phẫu thuật cắt nối ruột                                                                                     | ##### | 8,010,000  | 8,010,000  |
| 1967 | Cắt mạc nối lớn                                                 | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                                   | ##### | 5,810,000  | 5,810,000  |
| 1968 | Cắt bỏ u mạc nối lớn                                            | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                                   | ##### | 8,410,000  | 8,410,000  |
| 1969 | Cắt u mạc treo ruột                                             | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                                   | ##### | 8,400,000  | 8,400,000  |
| 1970 | Khâu vết thương tĩnh mạch mạc<br>treo tràng trên                | Phẫu thuật khâu lỗ thủng<br>tiêu hóa hoặc lấy dị vật<br>ống tiêu hóa hoặc đẩy bã<br>thức ăn xuống đại tràng | ##### | 9,700,000  | 9,700,000  |
| 1971 | Khâu vết thương động mạch<br>mạc treo tràng trên                | Phẫu thuật khâu lỗ thủng<br>tiêu hóa hoặc lấy dị vật<br>ống tiêu hóa hoặc đẩy bã<br>thức ăn xuống đại tràng | ##### | 9,700,000  | 9,700,000  |
| 1972 | Cắt toàn bộ ruột non                                            | Phẫu thuật cắt ruột non                                                                                     | ##### | 10,300,000 | 10,300,000 |

|      |                                                  |                                                                                                    |       |           |           |
|------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 1973 | Cắt ruột thừa đơn thuần                          | Phẫu thuật cắt ruột thừa(Gây mê)                                                                   | ##### | 7,140,000 | 7,140,000 |
| 1974 | Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]                 | Phẫu thuật cắt ruột thừa                                                                           | ##### | 6,657,000 | 6,657,000 |
| 1975 | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                    | Phẫu thuật cắt ruột thừa                                                                           | ##### | 7,860,000 | 7,860,000 |
| 1976 | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]           | Phẫu thuật cắt ruột thừa                                                                           | ##### | 7,377,000 | 7,377,000 |
| 1977 | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe                   | Phẫu thuật cắt ruột thừa                                                                           | ##### | 7,860,000 | 7,860,000 |
| 1978 | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]          | Phẫu thuật cắt ruột thừa                                                                           | ##### | 7,377,000 | 7,377,000 |
| 1979 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                          | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng                                                              | ##### | 6,320,000 | 6,320,000 |
| 1980 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]                 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng                                                              | ##### | 5,837,000 | 5,837,000 |
| 1981 | Các phẫu thuật ruột thừa khác                    | Phẫu thuật cắt ruột thừa                                                                           | ##### | 7,140,000 | 7,140,000 |
| 1982 | Các phẫu thuật ruột thừa khác [gây tê]           | Phẫu thuật cắt ruột thừa                                                                           | ##### | 6,657,000 | 6,657,000 |
| 1983 | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng                 | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn           | ##### | 6,410,000 | 6,410,000 |
| 1984 | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [gây tê]        | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn           | ##### | 5,927,000 | 5,927,000 |
| 1985 | Khâu lỗ thủng đại tràng                          | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | ##### | 8,290,000 | 8,290,000 |
| 1986 | Cắt túi thừa đại tràng                           | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | ##### | 6,210,000 | 6,210,000 |
| 1987 | Cắt túi thừa đại tràng [gây tê]                  | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | 0     | 5,727,000 | 5,727,000 |
| 1988 | Cắt đoạn đại tràng nối ngay                      | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu                                                      | ##### | 9,050,000 | 9,050,000 |
| 1989 | Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu                                                      | ##### | 9,050,000 | 9,050,000 |

|      |                                                                               |                                                                                                    |       |            |            |
|------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 1990 | Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman                                               | ##### | 8,480,000  | 8,480,000  |
| 1991 | Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng                                         | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu                                                      | ##### | 9,050,000  | 9,050,000  |
| 1992 | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay                               | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu                                                      | ##### | 9,050,000  | 9,050,000  |
| 1993 | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra                     | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu                                                      | ##### | 9,050,000  | 9,050,000  |
| 1994 | Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng                         | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu                                                      | ##### | 10,800,000 | 10,800,000 |
| 1995 | Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn                   | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu                                                      | ##### | 10,800,000 | 10,800,000 |
| 1996 | Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân                 | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu                                                      | ##### | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 1997 | Làm hậu môn nhân tạo                                                          | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn           | ##### | 6,150,000  | 6,150,000  |
| 1998 | Lấy dị vật trực tràng                                                         | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại       | ##### | 6,040,000  | 6,040,000  |
| 1999 | Lấy dị vật trực tràng [gây tê]                                                | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | 0     | 5,557,000  | 5,557,000  |
| 2000 | Cắt đoạn trực tràng nối ngay                                                  | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu                                                      | ##### | 9,050,000  | 9,050,000  |
| 2001 | Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann        | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman                                               | ##### | 9,050,000  | 9,050,000  |
| 2002 | Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp                            | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu                                                      | ##### | 10,800,000 | 10,800,000 |
| 2003 | Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn                        | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu                                                      | ##### | 10,800,000 | 10,800,000 |
| 2004 | Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn  | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman                                               | ##### | 10,800,000 | 10,800,000 |
| 2005 | Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn                                  | Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh                                                    | ##### | 10,300,000 | 10,300,000 |

|      |                                                              |                                                                                                    |       |           |           |
|------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 2006 | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn                        | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu                         | ##### | 5,490,000 | 5,490,000 |
| 2007 | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn [gây tê]               | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu                         | ##### | 5,007,000 | 5,007,000 |
| 2008 | Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng                         | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng | ##### | 8,130,000 | 8,130,000 |
| 2009 | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng                 | Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột                                                              | ##### | 8,240,000 | 8,240,000 |
| 2010 | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng [gây tê]        | Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột                                                              | 0     | 7,757,000 | 7,757,000 |
| 2011 | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn          | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại       | ##### | 8,240,000 | 8,240,000 |
| 2012 | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn [gây tê] | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng | 0     | 7,757,000 | 7,757,000 |
| 2013 | Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng                              | Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột                                                              | ##### | 9,520,000 | 9,520,000 |
| 2014 | Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng                        | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                          | ##### | 7,490,000 | 7,490,000 |
| 2015 | Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn               | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu                         | ##### | 8,360,000 | 8,360,000 |
| 2016 | Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn [gây tê]      | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu                         | ##### | 7,877,000 | 7,877,000 |
| 2017 | Đóng rò trực tràng - âm đạo                                  | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại       | ##### | 8,090,000 | 8,090,000 |
| 2018 | Đóng rò trực tràng – âm đạo [gây tê]                         | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng | 0     | 7,607,000 | 7,607,000 |

|      |                                                            |                                                                                                    |       |           |           |
|------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 2019 | Đóng rò trực tràng - bàng quang                            | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại       | ##### | 8,090,000 | 8,090,000 |
| 2020 | Đóng rò trực tràng – bàng quang [gây tê]                   | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng | 0     | 7,607,000 | 7,607,000 |
| 2021 | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản              | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại       | ##### | 8,090,000 | 8,090,000 |
| 2022 | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu quản [gây tê]     | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng | 0     | 7,607,000 | 7,607,000 |
| 2023 | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo               | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại       | ##### | 7,460,000 | 7,460,000 |
| 2024 | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu đạo [gây tê]      | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng | 0     | 6,977,000 | 6,977,000 |
| 2025 | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn          | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại       | ##### | 8,090,000 | 8,090,000 |
| 2026 | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn [gây tê] | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng | 0     | 7,607,000 | 7,607,000 |
| 2027 | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung             | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng | ##### | 8,090,000 | 8,090,000 |
| 2028 | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tiểu khung [gây tê]    | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng | 0     | 7,607,000 | 7,607,000 |
| 2029 | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây tê]                          | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu                         | ##### | 5,109,000 | 5,109,000 |

|      |                                                                                     |                                                                            |       |           |           |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 2030 | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [gây tê]                                                | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu | ##### | 6,149,000 | 6,149,000 |
| 2031 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson) [gây tê] | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu | ##### | 4,349,000 | 4,349,000 |
| 2032 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]                     | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu | ##### | 4,379,000 | 4,379,000 |
| 2033 | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]                                            | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu | ##### | 6,149,000 | 6,149,000 |
| 2034 | Phẫu thuật Longo                                                                    | Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp                          | ##### | 5,410,000 | 5,410,000 |
| 2035 | Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ                                          | Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp                          | ##### | 5,410,000 | 5,410,000 |
| 2036 | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [gây tê]                               | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu | ##### | 6,479,000 | 6,479,000 |
| 2037 | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]                      | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu | ##### | 3,559,000 | 3,559,000 |
| 2038 | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]                                 | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu | ##### | 6,089,000 | 6,089,000 |
| 2039 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]                                    | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu | ##### | 4,579,000 | 4,579,000 |
| 2040 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [gây tê]                                    | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu | ##### | 6,089,000 | 6,089,000 |
| 2041 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ [gây tê]                    | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu | ##### | 6,079,000 | 6,079,000 |
| 2042 | Phẫu thuật điều trị bệnh                                                            | Phẫu thuật loại II (Ngoại                                                  | ##### | 5,600,000 | 5,600,000 |
| 2043 | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [gây tê]           | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu | ##### | 4,579,000 | 4,579,000 |
| 2044 | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn [gây tê] | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu | ##### | 4,849,000 | 4,849,000 |



|      |                                                                      |                                                                                          |       |            |            |
|------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 2045 | Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn [gây tê]     | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu               | ##### | 6,079,000  | 6,079,000  |
| 2046 | Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle [gây tê]                         | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn | ##### | 8,137,000  | 8,137,000  |
| 2047 | Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn                                  | Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn                                                      | 0     | 4,050,000  | 4,050,000  |
| 2048 | Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)                         | Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)                                                         | ##### | 4,100,000  | 4,100,000  |
| 2049 | Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)                         | Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)                                                         | ##### | 4,990,000  | 4,990,000  |
| 2050 | Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [gây tê]                     | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                                 | ##### | 7,657,000  | 7,657,000  |
| 2051 | Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ [gây tê]                     | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                                 | ##### | 7,697,000  | 7,697,000  |
| 2052 | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê] | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn                                                    | ##### | 4,809,000  | 4,809,000  |
| 2053 | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê] | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                                                  | ##### | 6,309,000  | 6,309,000  |
| 2054 | Thăm dò, sinh thiết gan                                              | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn | ##### | 7,230,000  | 7,230,000  |
| 2055 | Cắt gan phải                                                         | Phẫu thuật cắt gan                                                                       | ##### | 9,970,000  | 9,970,000  |
| 2056 | Cắt gan trái                                                         | Phẫu thuật cắt gan                                                                       | ##### | 9,970,000  | 9,970,000  |
| 2057 | Cắt gan phân thùy sau                                                | Phẫu thuật cắt gan                                                                       | ##### | 11,500,000 | 11,500,000 |
| 2058 | Cắt gan phân thùy trước                                              | Phẫu thuật cắt gan                                                                       | ##### | 11,500,000 | 11,500,000 |
| 2059 | Cắt thùy gan trái                                                    | Phẫu thuật cắt gan                                                                       | ##### | 9,750,000  | 9,750,000  |
| 2060 | Cắt hạ phân thùy 1                                                   | Phẫu thuật cắt gan                                                                       | ##### | 11,500,000 | 11,500,000 |
| 2061 | Cắt hạ phân thùy 2                                                   | Phẫu thuật cắt gan                                                                       | ##### | 11,300,000 | 11,300,000 |
| 2062 | Cắt hạ phân thùy 3                                                   | Phẫu thuật cắt gan                                                                       | ##### | 11,300,000 | 11,300,000 |
| 2063 | Cắt hạ phân thùy 4                                                   | Phẫu thuật cắt gan                                                                       | ##### | 11,500,000 | 11,500,000 |

|      |                                                                |                                                                                                    |       |            |            |
|------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 2064 | Cắt hạ phân thùy 5                                             | Phẫu thuật cắt gan                                                                                 | ##### | 11,300,000 | 11,300,000 |
| 2065 | Cắt hạ phân thùy 6                                             | Phẫu thuật cắt gan                                                                                 | ##### | 11,300,000 | 11,300,000 |
| 2066 | Cắt hạ phân thùy 7                                             | Phẫu thuật cắt gan                                                                                 | ##### | 11,500,000 | 11,500,000 |
| 2067 | Cắt hạ phân thùy 8                                             | Phẫu thuật cắt gan                                                                                 | ##### | 11,500,000 | 11,500,000 |
| 2068 | Cắt hạ phân thùy 9                                             | Phẫu thuật cắt gan                                                                                 | ##### | 11,500,000 | 11,500,000 |
| 2069 | Cắt gan phải mở rộng                                           | Phẫu thuật cắt gan                                                                                 | ##### | 9,970,000  | 9,970,000  |
| 2070 | Cắt gan trái mở rộng                                           | Phẫu thuật cắt gan                                                                                 | ##### | 9,970,000  | 9,970,000  |
| 2071 | Cắt gan trung tâm                                              | Phẫu thuật cắt gan                                                                                 | ##### | 9,970,000  | 9,970,000  |
| 2072 | Cắt gan nhỏ                                                    | Phẫu thuật cắt gan                                                                                 | ##### | 9,750,000  | 9,750,000  |
| 2073 | Cắt gan lớn                                                    | Phẫu thuật cắt gan                                                                                 | ##### | 9,970,000  | 9,970,000  |
| 2074 | Cắt nhiều hạ phân thùy                                         | Phẫu thuật cắt gan                                                                                 | ##### | 11,500,000 | 11,500,000 |
| 2075 | Cắt gan hình chêm, nối gan ruột                                | Phẫu thuật cắt gan                                                                                 | ##### | 9,210,000  | 9,210,000  |
| 2076 | Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...) | Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật                                                 | ##### | 11,300,000 | 11,300,000 |
| 2077 | Các phẫu thuật cắt gan khác                                    | Phẫu thuật cắt gan                                                                                 | ##### | 12,100,000 | 12,100,000 |
| 2078 | Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới                              | Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh                                | ##### | 17,300,000 | 17,300,000 |
| 2079 | Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa                                   | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng | ##### | 9,210,000  | 9,210,000  |
| 2080 | Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)                         | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                                                                     | ##### | 6,990,000  | 6,990,000  |
| 2081 | Lấy bỏ u gan                                                   | Phẫu thuật cắt gan                                                                                 | ##### | 11,600,000 | 11,600,000 |
| 2082 | Cắt lọc nhu mô gan                                             | Phẫu thuật cắt gan                                                                                 | ##### | 9,750,000  | 9,750,000  |
| 2083 | Cầm máu nhu mô gan                                             | Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc                                                       | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 2084 | Chèn gạc nhu mô gan cầm máu                                    | Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc                                                       | ##### | 8,150,000  | 8,150,000  |
| 2085 | Lấy máu tụ bao gan                                             | Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc                                                       | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 2086 | Cắt chỏm nang gan                                              | Phẫu thuật loại I (Ngoại                                                                           | ##### | 7,650,000  | 7,650,000  |
| 2087 | Lấy hạch cuống gan                                             | Phẫu thuật nạo vét hạch                                                                            | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 2088 | Dẫn lưu áp xe gan                                              | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng                                                              | ##### | 7,570,000  | 7,570,000  |

|      |                                                                            |                                                                                          |       |            |            |
|------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 2089 | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan                                            | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng                                                    | ##### | 8,200,000  | 8,200,000  |
| 2090 | Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh            | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn | ##### | 6,990,000  | 6,990,000  |
| 2091 | Mở thông túi mật                                                           | Phẫu thuật loại II (Ngoại                                                                | ##### | 6,480,000  | 6,480,000  |
| 2092 | Cắt túi mật                                                                | Phẫu thuật cắt túi mật                                                                   | ##### | 9,150,000  | 9,150,000  |
| 2093 | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật                  | Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ                                                           | ##### | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 2094 | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật                        | Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ                                                           | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 2095 | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật                | Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ                                                           | ##### | 11,860,000 | 11,860,000 |
| 2096 | Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da                                     | Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr                         | ##### | 15,000,000 | 15,000,000 |
| 2097 | Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da                                     | Máy DSA                                                                                  | ##### | 15,000,000 | 15,000,000 |
| 2098 | Mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật                              | Mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật                                            | 0     | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 2099 | Mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ                          | Mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ                                        | 0     | 8,620,000  | 8,620,000  |
| 2100 | Mở nhu mô gan lấy sỏi                                                      | Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)                                                         | ##### | 9,210,000  | 9,210,000  |
| 2101 | Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột | Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp                                                      | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 2102 | Nối mật ruột bên - bên                                                     | Phẫu thuật nối mật ruột                                                                  | ##### | 8,770,000  | 8,770,000  |
| 2103 | Nối mật ruột tận - bên                                                     | Phẫu thuật nối mật ruột                                                                  | ##### | 8,770,000  | 8,770,000  |
| 2104 | Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng    | Phẫu thuật nối mật ruột                                                                  | ##### | 10,500,000 | 10,500,000 |
| 2105 | Cắt đường mật ngoài gan                                                    | Phẫu thuật nối mật ruột                                                                  | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 2106 | Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái                        | Phẫu thuật nối mật ruột                                                                  | ##### | 9,210,000  | 9,210,000  |
| 2107 | Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật                                        | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu                                          | ##### | 7,340,000  | 7,340,000  |
| 2108 | Các phẫu thuật đường mật khác                                              | Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác                                            | ##### | 8,950,000  | 8,950,000  |
| 2109 | Khâu vết thương tụy và dẫn lưu                                             | Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy                                                | ##### | 7,930,000  | 7,930,000  |

|      |                                                                                                  |                                                          |       |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 2110 | Dẫn lưu nang tụy                                                                                 | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu          | ##### | 8,650,000  | 8,650,000  |
| 2111 | Nối nang tụy với tá tràng                                                                        | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu          | ##### | 8,590,000  | 8,590,000  |
| 2112 | Nối nang tụy với dạ dày                                                                          | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu          | ##### | 8,350,000  | 8,350,000  |
| 2113 | Nối nang tụy với hồng tràng                                                                      | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu          | ##### | 8,590,000  | 8,590,000  |
| 2114 | Cắt bỏ nang tụy                                                                                  | Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy                | ##### | 7,930,000  | 7,930,000  |
| 2115 | Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)                                                               | Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy                | ##### | 7,930,000  | 7,930,000  |
| 2116 | Cắt khối tá tụy                                                                                  | Phẫu thuật cắt khối tá tụy                               | ##### | 15,000,000 | 15,000,000 |
| 2117 | Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị                                                                   | Phẫu thuật cắt khối tá tụy                               | ##### | 12,900,000 | 12,900,000 |
| 2118 | Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân                                                 | Phẫu thuật cắt khối tá tụy                               | ##### | 12,900,000 | 12,900,000 |
| 2119 | Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo                                      | Phẫu thuật cắt khối tá tụy                               | ##### | 12,900,000 | 12,900,000 |
| 2120 | Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo                 | Phẫu thuật cắt khối tá tụy                               | ##### | 12,900,000 | 12,900,000 |
| 2121 | Cắt tụy trung tâm                                                                                | Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy                | ##### | 9,430,000  | 9,430,000  |
| 2122 | Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách                                                                   | Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy                | ##### | 13,500,000 | 13,500,000 |
| 2123 | Cắt đuôi tụy bảo tồn lách                                                                        | Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy                | ##### | 10,900,000 | 10,900,000 |
| 2124 | Cắt toàn bộ tụy                                                                                  | Phẫu thuật cắt khối tá tụy                               | ##### | 12,900,000 | 12,900,000 |
| 2125 | Cắt một phần tụy                                                                                 | Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy                | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 2126 | Các phẫu thuật cắt tụy khác                                                                      | Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy                | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 2127 | Nối tụy ruột                                                                                     | Phẫu thuật nối mật ruột                                  | ##### | 9,220,000  | 9,220,000  |
| 2128 | Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y                                        | Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy                | ##### | 7,930,000  | 7,930,000  |
| 2129 | Nối diện cắt thân tụy với dạ dày                                                                 | Phẫu thuật nối mật ruột                                  | ##### | 8,580,000  | 8,580,000  |
| 2130 | Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt | Phẫu thuật nối soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày | ##### | 9,210,000  | 9,210,000  |
| 2131 | Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn                                   | Phẫu thuật nối mật ruột                                  | ##### | 11,100,000 | 11,100,000 |
| 2132 | Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn                                                   | Phẫu thuật nối mật ruột                                  | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |

|      |                                                                                         |                                                                    |       |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 2133 | Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn                                  | Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy                          | ##### | 12,700,000 | 12,700,000 |
| 2134 | Phẫu thuật Puestow - Gillesby                                                           | Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy                          | ##### | 9,490,000  | 9,490,000  |
| 2135 | Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu                                                        | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu                    | ##### | 9,080,000  | 9,080,000  |
| 2136 | Các phẫu thuật điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn khác                                      | Các phẫu thuật điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn khác                 | 0     | 11,300,000 | 11,300,000 |
| 2137 | Cắt lách do chấn thương                                                                 | Phẫu thuật cắt lách                                                | ##### | 7,960,000  | 7,960,000  |
| 2138 | Cắt lách bệnh lý                                                                        | Phẫu thuật cắt lách                                                | ##### | 7,900,000  | 7,900,000  |
| 2139 | Cắt lách bán phần                                                                       | Phẫu thuật cắt lách                                                | ##### | 6,770,000  | 6,770,000  |
| 2140 | Khâu vết thương lách                                                                    | Phẫu thuật loại I (Ngoại                                           | ##### | 6,770,000  | 6,770,000  |
| 2141 | Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh                                                          | Phẫu thuật loại I (Ngoại                                           | ##### | 6,770,000  | 6,770,000  |
| 2142 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini                               | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng | ##### | 6,250,000  | 6,250,000  |
| 2143 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]                      | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng | ##### | 6,049,000  | 6,049,000  |
| 2144 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice                             | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng | ##### | 6,350,000  | 6,350,000  |
| 2145 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê]                    | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng | ##### | 6,149,000  | 6,149,000  |
| 2146 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice          | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng | ##### | 6,350,000  | 6,350,000  |
| 2147 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [gây tê] | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng | ##### | 6,149,000  | 6,149,000  |
| 2148 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein                          | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng | ##### | 5,610,000  | 5,610,000  |
| 2149 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]                 | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng | ##### | 5,409,000  | 5,409,000  |
| 2150 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát                                               | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng | ##### | 7,140,000  | 7,140,000  |
| 2151 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê]                                      | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng | ##### | 6,939,000  | 6,939,000  |

|      |                                                             |                                                                         |       |           |           |
|------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 2152 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn                            | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng      | ##### | 7,720,000 | 7,720,000 |
| 2153 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn [gây tê]                   | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng      | ##### | 7,519,000 | 7,519,000 |
| 2154 | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                            | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng (Gây | ##### | 6,350,000 | 6,350,000 |
| 2155 | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê]                   | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng      | ##### | 6,149,000 | 6,149,000 |
| 2156 | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng              | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng      | ##### | 8,220,000 | 8,220,000 |
| 2157 | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]     | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng      | ##### | 7,737,000 | 7,737,000 |
| 2158 | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác                | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng      | ##### | 8,220,000 | 8,220,000 |
| 2159 | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]       | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng      | ##### | 7,737,000 | 7,737,000 |
| 2160 | Phẫu thuật rò, nang ống rốn trằng, niệu rốn                 | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                         | ##### | 6,140,000 | 6,140,000 |
| 2161 | Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương             | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                                          | ##### | 6,720,000 | 6,720,000 |
| 2162 | Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành                                 | Phẫu thuật loại I (Ngoại                                                | ##### | 7,820,000 | 7,820,000 |
| 2163 | Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành                       | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                                          | ##### | 9,270,000 | 9,270,000 |
| 2164 | Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành                      | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                                          | ##### | 9,270,000 | 9,270,000 |
| 2165 | Phẫu thuật điều trị nhào cơ                                 | Phẫu thuật loại I (Ngoại                                                | ##### | 8,160,000 | 8,160,000 |
| 2166 | Phẫu thuật cắt u cơ hoành                                   | Phẫu thuật cắt u cơ hoành                                               | ##### | 7,850,000 | 7,850,000 |
| 2167 | Phẫu thuật cắt u thành bụng                                 | Phẫu thuật loại II (Ngoại                                               | ##### | 7,800,000 | 7,800,000 |
| 2168 | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ          | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật  | ##### | 7,380,000 | 7,380,000 |
| 2169 | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê] | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật  | ##### | 6,897,000 | 6,897,000 |
| 2170 | Khâu vết thương thành bụng                                  | Phẫu thuật loại II (Ngoại                                               | ##### | 5,720,000 | 5,720,000 |

|      |                                                                                              |                                                                                          |       |            |            |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 2171 | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu                                                 | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn | ##### | 8,070,000  | 8,070,000  |
| 2172 | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [gây tê]                                        | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn | ##### | 7,587,000  | 7,587,000  |
| 2173 | Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ                                                               | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                | ##### | 8,570,000  | 8,570,000  |
| 2174 | Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ [gây tê]                                                      | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                | 0     | 8,087,000  | 8,087,000  |
| 2175 | Bóc phúc mạc bên phải                                                                        | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 2176 | Bóc phúc mạc phủ tạng                                                                        | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                | ##### | 9,490,000  | 9,490,000  |
| 2177 | Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác                                                           | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                | ##### | 9,210,000  | 9,210,000  |
| 2178 | Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ                                   | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                | ##### | 9,490,000  | 9,490,000  |
| 2179 | Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ                      | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                | ##### | 9,490,000  | 9,490,000  |
| 2180 | Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                | ##### | 9,000,000  | 9,000,000  |
| 2181 | Lấy u phúc mạc                                                                               | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                | ##### | 8,500,000  | 8,500,000  |
| 2182 | Lấy u sau phúc mạc                                                                           | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn | ##### | 8,570,000  | 8,570,000  |
| 2183 | Phẫu thuật thay khớp vai nhân                                                                | Phẫu thuật thay khớp vai                                                                 | ##### | 12,700,000 | 12,700,000 |
| 2184 | Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao                                                | Phẫu thuật tạo hình khớp háng                                                            | ##### | 11,400,000 | 11,400,000 |
| 2185 | Phẫu thuật tháo khớp vai                                                                     | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp                                               | ##### | 6,700,000  | 6,700,000  |
| 2186 | Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai                                    | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                    | ##### | 7,220,000  | 7,220,000  |
| 2187 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai                                                 | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                    | ##### | 7,220,000  | 7,220,000  |
| 2188 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn                                                       | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                    | ##### | 7,220,000  | 7,220,000  |
| 2189 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn                                                  | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                    | ##### | 7,220,000  | 7,220,000  |
| 2190 | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn                                                  | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                    | ##### | 7,220,000  | 7,220,000  |

|      |                                                                           |                                                 |       |           |           |
|------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 2191 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn                                 | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2192 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay    | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2193 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay                       | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2194 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay                          | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2195 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2196 | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay                          | Phẫu thuật ghép xương(Gây mê)                   | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2197 | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay [gây tê]                 | Phẫu thuật ghép xương                           | ##### | 6,737,000 | 6,737,000 |
| 2198 | Thay khớp liên đốt các ngón tay                                           | Thay khớp liên đốt các ngón tay                 | 0     | 9,770,000 | 9,770,000 |
| 2199 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp                 | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2200 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay                  | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2201 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay                  | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2202 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay                      | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2203 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                 | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2204 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu                                    | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định(Gây mê) | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2205 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [gây tê]                           | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định         | ##### | 6,737,000 | 6,737,000 |
| 2206 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp                           | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định(Gây mê) | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2207 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp [gây tê]                  | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định         | ##### | 6,737,000 | 6,737,000 |
| 2208 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia                                    | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2209 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay                                     | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2210 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp                            | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |



|      |                                                                     |                                                  |       |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 2211 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay                  | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 7,220,000  | 7,220,000  |
| 2212 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 7,220,000  | 7,220,000  |
| 2213 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu                    | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 7,220,000  | 7,220,000  |
| 2214 | Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương                | Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân                | ##### | 6,830,000  | 6,830,000  |
| 2215 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quầng quay                    | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 7,220,000  | 7,220,000  |
| 2216 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay [gây tê]              | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định          | ##### | 8,427,000  | 8,427,000  |
| 2217 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay               | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 7,220,000  | 7,220,000  |
| 2218 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay               | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 7,220,000  | 7,220,000  |
| 2219 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay          | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 7,220,000  | 7,220,000  |
| 2220 | Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay              | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân) | ##### | 5,203,000  | 5,203,000  |
| 2221 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê]        | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân) | ##### | 5,203,000  | 5,203,000  |
| 2222 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê]       | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân) | ##### | 5,203,000  | 5,203,000  |
| 2223 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây tê]                 | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân) | ##### | 5,203,000  | 5,203,000  |
| 2224 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II) [gây tê]        | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân) | ##### | 5,947,000  | 5,947,000  |
| 2225 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chấu                              | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 7,220,000  | 7,220,000  |
| 2226 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh ổ chấu do lao                         | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng            | ##### | 10,300,000 | 10,300,000 |
| 2227 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh ổ chấu do lao [gây tê]                | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng            | ##### | 9,817,000  | 9,817,000  |
| 2228 | Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp) [gây tê]          | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định          | ##### | 6,737,000  | 6,737,000  |
| 2229 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao                      | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng(Gây mê)    | ##### | 10,300,000 | 10,300,000 |
| 2230 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao [gây tê]             | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng            | ##### | 9,817,000  | 9,817,000  |
| 2231 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần                        | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 6,070,000  | 6,070,000  |

|      |                                                                  |                                                  |       |           |           |
|------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 2232 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp                      | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 6,570,000 | 6,570,000 |
| 2233 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi             | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2234 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2235 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi                        | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 6,290,000 | 6,290,000 |
| 2236 | Phẫu thuật đặt túi giãn da                                       | Phẫu thuật đặt túi giãn da                       | 0     | 4,330,000 | 4,330,000 |
| 2237 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi             | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2238 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi           | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2239 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi                   | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2240 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi                      | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2241 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi              | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2242 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi             | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2243 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi             | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2244 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi      | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2245 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp             | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2246 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi            | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2247 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [gãy tê]                   | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định          | ##### | 5,869,000 | 5,869,000 |
| 2248 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp [gãy]       | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định          | ##### | 5,669,000 | 5,669,000 |
| 2249 | Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè [gãy tê]                   | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân) | ##### | 4,419,000 | 4,419,000 |
| 2250 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong                      | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2251 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài                      | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2252 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày                        | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |

|      |                                                                                |                                         |       |           |           |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 2253 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày                        | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít   | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2254 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày                                   | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít   | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2255 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân                            | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít   | ##### | 7,150,000 | 7,150,000 |
| 2256 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần                               | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít   | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2257 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)                       | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít   | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2258 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân                                  | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít   | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2259 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong                                      | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít   | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2260 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài                                      | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít   | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2261 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân                      | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít   | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2262 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên                                    | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít   | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2263 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót                                         | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít   | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2264 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót                                    | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít   | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2265 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc [gây tê]                           | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định | ##### | 6,737,000 | 6,737,000 |
| 2266 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân [gây tê]                   | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định | ##### | 5,569,000 | 5,569,000 |
| 2267 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)                     | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít   | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2268 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân                       | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít   | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2269 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân                      | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít   | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2270 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân                     | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít   | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2271 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi [gây tê]  | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định | ##### | 5,869,000 | 5,869,000 |
| 2272 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi [gây tê] | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định | ##### | 5,869,000 | 5,869,000 |

|      |                                                                                         |                                                   |       |           |           |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 2273 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay                               | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít             | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2274 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay                              | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít             | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2275 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay                             | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít             | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2276 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay                                | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít             | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2277 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay                               | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít             | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2278 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay                              | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít             | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2279 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay                             | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định           | ##### | 6,737,000 | 6,737,000 |
| 2280 | Cổ đỉnh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên                                         | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo                    | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2281 | Cổ đỉnh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới                                         | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo                    | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2282 | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây]                              | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp           | ##### | 6,017,000 | 6,017,000 |
| 2283 | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]                               | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp           | ##### | 5,897,000 | 5,897,000 |
| 2284 | Phẫu thuật vết thương bàn tay                                                           | Phẫu thuật loại II (Ngoại                         | ##### | 6,040,000 | 6,040,000 |
| 2285 | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]                              | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)  | ##### | 5,947,000 | 5,947,000 |
| 2286 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây]                                 | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)  | ##### | 5,947,000 | 5,947,000 |
| 2287 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (Gây mê)  | ##### | 9,360,000 | 9,360,000 |
| 2288 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp           | ##### | 8,877,000 | 8,877,000 |
| 2289 | Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liên                                  | Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch | ##### | 8,370,000 | 8,370,000 |
| 2290 | Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời                                   | Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống         | ##### | 7,590,000 | 7,590,000 |
| 2291 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay                                     | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít             | ##### | 6,080,000 | 6,080,000 |
| 2292 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay                               | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít             | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2293 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay                                | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít             | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |

|      |                                                                                |                                                  |       |           |           |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 2294 | Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I                   | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân) | ##### | 7,697,000 | 7,697,000 |
| 2295 | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay                                          | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 6,080,000 | 6,080,000 |
| 2296 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay                               | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2297 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay                      | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2298 | Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương                  | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2299 | Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới                                 | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                   | ##### | 5,770,000 | 5,770,000 |
| 2300 | Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền [gây tê]                             | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân) | ##### | 5,947,000 | 5,947,000 |
| 2301 | Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền [gây tê]         | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân) | ##### | 5,947,000 | 5,947,000 |
| 2302 | Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [gây tê]                   | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân) | ##### | 5,947,000 | 5,947,000 |
| 2303 | kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương                            | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2304 | Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay                             | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 6,330,000 | 6,330,000 |
| 2305 | Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới      | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                   | ##### | 5,770,000 | 5,770,000 |
| 2306 | Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert                                   | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2307 | Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2308 | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay                                       | Phẫu thuật giải áp thần kinh                     | ##### | 7,930,000 | 7,930,000 |
| 2309 | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ                            | Phẫu thuật giải áp thần kinh                     | ##### | 7,450,000 | 7,450,000 |
| 2310 | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay                           | Phẫu thuật giải áp thần kinh                     | ##### | 7,450,000 | 7,450,000 |
| 2311 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa                             | Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do    | ##### | 6,940,000 | 6,940,000 |
| 2312 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ                              | Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do    | ##### | 6,940,000 | 6,940,000 |
| 2313 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay                             | Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do    | ##### | 6,940,000 | 6,940,000 |

|      |                                                                          |                                                                                             |       |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 2314 | Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ                 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do                                               | ##### | 6,940,000  | 6,940,000  |
| 2315 | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê]                      | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)                                            | ##### | 5,113,000  | 5,113,000  |
| 2316 | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]                       | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)                                            | ##### | 5,113,000  | 5,113,000  |
| 2317 | Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì [gây tê]                       | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)                                            | ##### | 5,203,000  | 5,203,000  |
| 2318 | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]                               | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)                                            | ##### | 5,203,000  | 5,203,000  |
| 2319 | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]       | Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp                                        | ##### | 3,693,000  | 3,693,000  |
| 2320 | Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo                              | Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)                                                            | ##### | 9,260,000  | 9,260,000  |
| 2321 | Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới [gây tê]                          | Phẫu thuật làm cứng khớp                                                                    | ##### | 5,287,000  | 5,287,000  |
| 2322 | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [gây tê]                                 | Phẫu thuật làm cứng khớp                                                                    | ##### | 5,847,000  | 5,847,000  |
| 2323 | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê] | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp                                                  | ##### | 4,273,000  | 4,273,000  |
| 2324 | Tạo hình thay thế khớp cổ tay                                            | Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)                                                            | ##### | 9,260,000  | 9,260,000  |
| 2325 | Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay [gây tê]                          | Phẫu thuật làm cứng khớp                                                                    | ##### | 5,103,000  | 5,103,000  |
| 2326 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây tê]                  | Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm <sup>2</sup>                                         | ##### | 4,873,000  | 4,873,000  |
| 2327 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây tê]                  | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, | ##### | 6,087,000  | 6,087,000  |
| 2328 | Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh                        | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                       | ##### | 7,220,000  | 7,220,000  |
| 2329 | Phẫu thuật chuyển ngón tay                                               | Phẫu thuật ghép chi                                                                         | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 2330 | Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu đường ô mô cái)                   | Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do                                               | ##### | 8,880,000  | 8,880,000  |
| 2331 | Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)     | Phẫu thuật tạo hình khớp háng                                                               | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 2332 | Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh [gây tê]                      | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp                                                  | ##### | 5,787,000  | 5,787,000  |

|      |                                                                         |                                                                                             |       |           |           |
|------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 2333 | Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước [gây tê]            | Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ                                                  | ##### | 5,287,000 | 5,287,000 |
| 2334 | Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren                                   | Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do                                               | ##### | 6,940,000 | 6,940,000 |
| 2335 | Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [gây tê]                         | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, | ##### | 3,573,000 | 3,573,000 |
| 2336 | Thương tích bàn tay phức tạp [gây tê]                                   | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                                                     | ##### | 7,057,000 | 7,057,000 |
| 2337 | Phẫu thuật làm mỗm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]                    | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, | ##### | 4,587,000 | 4,587,000 |
| 2338 | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê]                          | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                                      | ##### | 6,217,000 | 6,217,000 |
| 2339 | Phẫu thuật tháo khớp cổ tay                                             | Phẫu thuật loại II (Ngoại                                                                   | ##### | 5,560,000 | 5,560,000 |
| 2340 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân                                    | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                       | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2341 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon                                      | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                       | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2342 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp                     | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                       | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2343 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót                                  | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                       | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2344 | Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa [gây tê] | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định                                                     | ##### | 5,869,000 | 5,869,000 |
| 2345 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân             | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                       | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2346 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây tê]                     | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định                                                     | ##### | 5,869,000 | 5,869,000 |
| 2347 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên [gây tê]                    | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định                                                     | ##### | 5,869,000 | 5,869,000 |
| 2348 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em [gây            | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định                                                     | ##### | 5,869,000 | 5,869,000 |
| 2349 | Cắt chấn thương cổ và bàn chân [gây tê]                                 | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, | ##### | 6,749,000 | 6,749,000 |
| 2350 | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê]                           | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)                                            | ##### | 6,829,000 | 6,829,000 |

|      |                                                                |                                                   |       |            |            |
|------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 2351 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]             | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)  | ##### | 5,947,000  | 5,947,000  |
| 2352 | Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [gây tê]                    | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)  | ##### | 5,549,000  | 5,549,000  |
| 2353 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây tê]                  | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)  | ##### | 6,829,000  | 6,829,000  |
| 2354 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê]              | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)  | ##### | 5,947,000  | 5,947,000  |
| 2355 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây tê]                 | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)  | ##### | 6,829,000  | 6,829,000  |
| 2356 | Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [gây tê]       | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)  | ##### | 5,947,000  | 5,947,000  |
| 2357 | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê]                         | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)  | ##### | 7,447,000  | 7,447,000  |
| 2358 | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [gây tê]                      | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)  | ##### | 6,829,000  | 6,829,000  |
| 2359 | Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi [gây tê]            | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)  | ##### | 6,829,000  | 6,829,000  |
| 2360 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê]                  | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)  | ##### | 5,549,000  | 5,549,000  |
| 2361 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn [gây tê]         | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)  | ##### | 5,549,000  | 5,549,000  |
| 2362 | Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay      | Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)         | ##### | 13,600,000 | 13,600,000 |
| 2363 | Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay            | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)  | ##### | 14,800,000 | 14,800,000 |
| 2364 | Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung                   | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)  | ##### | 5,190,000  | 5,190,000  |
| 2365 | Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt                 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do     | ##### | 5,830,000  | 5,830,000  |
| 2366 | Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não                  | Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do     | ##### | 5,830,000  | 5,830,000  |
| 2367 | Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo                    | ##### | 7,680,000  | 7,680,000  |
| 2368 | Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên                         | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch | ##### | 6,430,000  | 6,430,000  |
| 2369 | Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực                           | Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực              | 0     | 6,690,000  | 6,690,000  |
| 2370 | Ghép xương có cuống mạch nuôi                                  | Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống         | ##### | 7,210,000  | 7,210,000  |
| 2371 | Chuyển vật cân cơ cánh tay trước                               | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch | ##### | 8,210,000  | 8,210,000  |



|      |                                                                                          |                                                 |       |           |           |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 2372 | Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)                                                  | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2373 | Trật khớp háng bẩm sinh                                                                  | Phẫu thuật tạo hình khớp                        | ##### | 8,620,000 | 8,620,000 |
| 2374 | Phẫu thuật trật báng chè bẩm                                                             | Phẫu thuật chỉnh bàn                            | ##### | 5,880,000 | 5,880,000 |
| 2375 | Phẫu thuật trật bánh chè mắc                                                             | Phẫu thuật chỉnh bàn                            | ##### | 5,880,000 | 5,880,000 |
| 2376 | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi                                                     | Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ      | ##### | 5,120,000 | 5,120,000 |
| 2377 | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi [gây tê]                                            | Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ      | ##### | 4,919,000 | 4,919,000 |
| 2378 | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay                                               | Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ      | ##### | 6,780,000 | 6,780,000 |
| 2379 | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay [gây tê]                                      | Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ      | ##### | 6,297,000 | 6,297,000 |
| 2380 | Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm                                                        | Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ      | ##### | 6,270,000 | 6,270,000 |
| 2381 | Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm [gây tê]                                               | Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ      | ##### | 5,787,000 | 5,787,000 |
| 2382 | Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối [gây tê]                                                | Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ      | ##### | 5,201,000 | 5,201,000 |
| 2383 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay                       | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định         | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2384 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [gây tê]              | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định         | ##### | 6,737,000 | 6,737,000 |
| 2385 | Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp                                           | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2386 | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay            | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định(Gây mê) | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2387 | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay [gây tê]   | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định         | ##### | 6,737,000 | 6,737,000 |
| 2388 | Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET                                               | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp      | ##### | 5,050,000 | 5,050,000 |
| 2389 | Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET [gây tê]                                      | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp      | ##### | 4,891,000 | 4,891,000 |
| 2390 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |
| 2391 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                                | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định         | ##### | 7,220,000 | 7,220,000 |

|      |                                                               |                                                 |       |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 2392 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay     | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định         | ##### | 6,737,000  | 6,737,000  |
| 2393 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay          | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định         | ##### | 7,220,000  | 7,220,000  |
| 2394 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [gây tê] | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định         | ##### | 6,737,000  | 6,737,000  |
| 2395 | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu                           | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định(Gây mê) | ##### | 7,220,000  | 7,220,000  |
| 2396 | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [gây tê]                  | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định         | ##### | 6,737,000  | 6,737,000  |
| 2397 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu              | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 7,220,000  | 7,220,000  |
| 2398 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia                        | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 7,220,000  | 7,220,000  |
| 2399 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)     | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 7,220,000  | 7,220,000  |
| 2400 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay                 | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 7,220,000  | 7,220,000  |
| 2401 | Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương                     | Phẫu thuật tạo hình khớp háng                   | ##### | 9,190,000  | 9,190,000  |
| 2402 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi                   | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 6,070,000  | 6,070,000  |
| 2403 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi               | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 6,070,000  | 6,070,000  |
| 2404 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối      | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 6,070,000  | 6,070,000  |
| 2405 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân             | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 6,070,000  | 6,070,000  |
| 2406 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương     | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 6,070,000  | 6,070,000  |
| 2407 | Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân  | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 6,070,000  | 6,070,000  |
| 2408 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi       | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 6,070,000  | 6,070,000  |
| 2409 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương      | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 6,070,000  | 6,070,000  |
| 2410 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý                    | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 7,720,000  | 7,720,000  |
| 2411 | Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương             | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít           | ##### | 6,830,000  | 6,830,000  |
| 2412 | Phẫu thuật thay khớp gối bán phần                             | Phẫu thuật thay khớp gối bán phần               | ##### | 10,640,000 | 10,640,000 |

|      |                                                                             |                                                                                             |       |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 2413 | Phẫu thuật căng da mặt bán phần                                             | Phẫu thuật căng da mặt bán phần                                                             | 0     | 3,830,000  | 3,830,000  |
| 2414 | Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương [gây]                 | Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ                                                  | ##### | 5,479,000  | 5,479,000  |
| 2415 | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng                                           | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng                                                           | ##### | 11,160,000 | 11,160,000 |
| 2416 | Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao                  | Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao                                  | ##### | 8,210,000  | 8,210,000  |
| 2417 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng                            | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng                                            | ##### | 8,140,000  | 8,140,000  |
| 2418 | Phẫu thuật ghép chi                                                         | Phẫu thuật ghép chi                                                                         | ##### | 13,600,000 | 13,600,000 |
| 2419 | Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương                                      | Rút đinh hoặc tháo phươg tiện kết hợp                                                       | ##### | 5,730,000  | 5,730,000  |
| 2420 | Phẫu thuật kéo dài chi                                                      | Phẫu thuật kéo dài chi                                                                      | ##### | 7,430,000  | 7,430,000  |
| 2421 | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên                      | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch                                           | ##### | 6,540,000  | 6,540,000  |
| 2422 | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo                                              | Phẫu thuật chỉnh bàn                                                                        | ##### | 6,350,000  | 6,350,000  |
| 2423 | Phẫu thuật làm vận động khớp gối                                            | Phẫu thuật làm vận động khớp gối                                                            | ##### | 4,730,000  | 4,730,000  |
| 2424 | Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân                                           | Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân                                                           | ##### | 5,680,000  | 5,680,000  |
| 2425 | Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi [gây tê]                                    | Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi                                                             | ##### | 8,147,000  | 8,147,000  |
| 2426 | Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)   | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                       | ##### | 7,720,000  | 7,720,000  |
| 2427 | Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]                                             | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                                      | ##### | 6,217,000  | 6,217,000  |
| 2428 | Phẫu thuật tháo khớp chi [gây]                                              | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                                      | ##### | 6,217,000  | 6,217,000  |
| 2429 | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản [gây tê]                                        | Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ                                                  | ##### | 5,287,000  | 5,287,000  |
| 2430 | Phẫu thuật xơ cứng phức tạp [gây tê]                                        | Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ                                                  | ##### | 5,967,000  | 5,967,000  |
| 2431 | Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài) | Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động                                 | ##### | 5,830,000  | 5,830,000  |
| 2432 | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]                                | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, | ##### | 6,427,000  | 6,427,000  |
| 2433 | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay                           | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định(Gây mê)                                             | ##### | 7,000,000  | 7,000,000  |

|      |                                                                        |                                                                                             |       |           |           |
|------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 2434 | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay [gây tê]             | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định                                                     | ##### | 6,517,000 | 6,517,000 |
| 2435 | Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chỉ                | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định(Gây mê)                                             | ##### | 7,000,000 | 7,000,000 |
| 2436 | Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chỉ thép) [gây tê] | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định                                                     | ##### | 6,517,000 | 6,517,000 |
| 2437 | Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cổ định cột sống                | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng                                                       | ##### | 5,798,100 | 5,798,100 |
| 2438 | Phẫu thuật làm cứng khớp gối [gây tê]                                  | Phẫu thuật làm cứng khớp                                                                    | ##### | 5,479,000 | 5,479,000 |
| 2439 | Phẫu thuật gỡ dính khớp gối [gây tê]                                   | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp                                                  | ##### | 7,319,000 | 7,319,000 |
| 2440 | Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi [gây tê]                                    | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, | ##### | 5,847,000 | 5,847,000 |
| 2441 | Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]            | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, | ##### | 3,643,000 | 3,643,000 |
| 2442 | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây               | Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da                                                 | ##### | 3,609,000 | 3,609,000 |
| 2443 | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                                | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp(Gây                                                 | ##### | 7,100,000 | 7,100,000 |
| 2444 | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]                       | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                                                     | ##### | 6,617,000 | 6,617,000 |
| 2445 | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê]                                    | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp                                                  | ##### | 4,679,000 | 4,679,000 |
| 2446 | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác [gây tê]                                | Phẫu thuật làm cứng khớp                                                                    | ##### | 6,347,000 | 6,347,000 |
| 2447 | Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ                                       | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch                                           | ##### | 6,430,000 | 6,430,000 |
| 2448 | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm <sup>2</sup> [gây tê]            | Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm <sup>2</sup>                                         | ##### | 5,647,000 | 5,647,000 |
| 2449 | Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm <sup>2</sup>                         | Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm <sup>2</sup> (Gây mê)                                 | ##### | 6,340,000 | 6,340,000 |
| 2450 | Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm <sup>2</sup> [gây tê]                | Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm <sup>2</sup>                                          | ##### | 5,857,000 | 5,857,000 |
| 2451 | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)                             | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1                                                 | ##### | 6,430,000 | 6,430,000 |
| 2452 | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) [gây tê]                    | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)                                            | ##### | 5,947,000 | 5,947,000 |

|      |                                                                          |                                                                                             |       |           |           |
|------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 2453 | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)                               | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1                                                 | ##### | 6,430,000 | 6,430,000 |
| 2454 | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [gây tê]                      | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)                                            | ##### | 5,947,000 | 5,947,000 |
| 2455 | Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)                      | Phẫu thuật giải áp thần kinh                                                                | ##### | 6,560,000 | 6,560,000 |
| 2456 | Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [gây tê]                                | Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)                                                   | ##### | 7,217,000 | 7,217,000 |
| 2457 | Phẫu thuật lấy bỏ u xương [gây]                                          | Phẫu thuật lấy bỏ u xương                                                                   | ##### | 9,377,000 | 9,377,000 |
| 2458 | Phẫu thuật ghép xương tự thân [gây tê]                                   | Phẫu thuật ghép xương                                                                       | ##### | 9,717,000 | 9,717,000 |
| 2459 | Phẫu thuật ghép xương nhân tạo [gây tê]                                  | Phẫu thuật ghép xương                                                                       | ##### | 9,717,000 | 9,717,000 |
| 2460 | Lấy u xương (ghép xi măng) [gây tê]                                      | Phẫu thuật lấy bỏ u xương                                                                   | ##### | 7,717,000 | 7,717,000 |
| 2461 | Phẫu thuật U máu                                                         | Phẫu thuật u máu các vị trí(Gây mê)                                                         | ##### | 8,200,000 | 8,200,000 |
| 2462 | Phẫu thuật U máu [gây tê]                                                | Phẫu thuật u máu các vị trí                                                                 | ##### | 7,717,000 | 7,717,000 |
| 2463 | Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê]                                      | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp                                                  | ##### | 6,197,000 | 6,197,000 |
| 2464 | Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây tê]                                     | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp                                                  | ##### | 6,197,000 | 6,197,000 |
| 2465 | Phẫu thuật gỡ dính thần kinh                                             | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp(Gây                                              | ##### | 9,010,000 | 9,010,000 |
| 2466 | Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [gây tê]                                    | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp                                                  | ##### | 8,527,000 | 8,527,000 |
| 2467 | Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ                                   | Phẫu thuật giải áp thần kinh                                                                | ##### | 9,850,000 | 9,850,000 |
| 2468 | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên [gây tê] | Cắt sẹo khâu kín                                                                            | ##### | 5,617,000 | 5,617,000 |
| 2469 | Phẫu thuật viêm xương [gây tê]                                           | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, | ##### | 7,477,000 | 7,477,000 |
| 2470 | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [gây tê]                            | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, | ##### | 8,367,000 | 8,367,000 |
| 2471 | Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay [gây tê]                       | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp                                                  | ##### | 4,273,000 | 4,273,000 |
| 2472 | Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]                                      | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp                                                  | ##### | 6,007,000 | 6,007,000 |

|      |                                                                     |                                                                      |         |           |           |
|------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 2473 | Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương                           | Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp                               | #####   | 5,730,000 | 5,730,000 |
| 2474 | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]           | Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)                         | 257,000 | 710,000   | 710,000   |
| 2475 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền] | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống                        | 659,600 | 1,180,000 | 1,180,000 |
| 2476 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]                        | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)                               | 372,700 | 710,000   | 710,000   |
| 2477 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]                        | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)                               | 372,700 | 710,000   | 710,000   |
| 2478 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]                       | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống                        | 659,600 | 1,180,000 | 1,180,000 |
| 2479 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]                       | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống                        | 659,600 | 1,180,000 | 1,180,000 |
| 2480 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]                      | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)                       | 749,600 | 1,530,000 | 1,530,000 |
| 2481 | Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]                               | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống                        | 659,600 | 1,180,000 | 1,180,000 |
| 2482 | Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương                                   | Phẫu thuật lấy bỏ u xương(Gây mê)                                    | #####   | 9,640,000 | 9,640,000 |
| 2483 | Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương [gây tê]                          | Phẫu thuật lấy bỏ u xương                                            | #####   | 9,157,000 | 9,157,000 |
| 2484 | Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]                                | Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền) | 434,600 | 650,000   | 650,000   |
| 2485 | Nắn, bó bột cột sống [bột liền]                                     | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống                        | 659,600 | 1,180,000 | 1,180,000 |
| 2486 | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]                                | Nắn trật khớp vai (bột liền)                                         | 342,000 | 720,000   | 720,000   |
| 2487 | Cắt u xương sụn lành tính                                           | Phẫu thuật lấy bỏ u xương(Gây mê)                                    | #####   | 6,010,000 | 6,010,000 |
| 2488 | Cắt u xương sụn lành tính [gây]                                     | Phẫu thuật lấy bỏ u xương                                            | #####   | 5,527,000 | 5,527,000 |
| 2489 | Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]                                | Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền) | 434,600 | 670,000   | 670,000   |
| 2490 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]             | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)                                | 372,700 | 510,000   | 510,000   |
| 2491 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]             | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)                                | 372,700 | 510,000   | 510,000   |
| 2492 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]             | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)                                | 372,700 | 510,000   | 510,000   |

|      |                                                                               |                                                                      |         |           |           |
|------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 2493 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]                                        | Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền) | 434,600 | 670,000   | 670,000   |
| 2494 | Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm      | Phẫu thuật loại I (Ung bướu)                                         | #####   | 6,010,000 | 6,010,000 |
| 2495 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]                  | Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền) | 434,600 | 670,000   | 670,000   |
| 2496 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]                                  | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)                                | 372,700 | 510,000   | 510,000   |
| 2497 | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền] | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)                                | 372,700 | 710,000   | 710,000   |
| 2498 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]                        | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)                                | 372,700 | 710,000   | 710,000   |
| 2499 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]                        | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)                                | 372,700 | 710,000   | 710,000   |
| 2500 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]                        | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)                                | 372,700 | 710,000   | 710,000   |
| 2501 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]                                 | Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)                            | 372,700 | 710,000   | 710,000   |
| 2502 | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]                                   | Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)                            | 372,700 | 710,000   | 710,000   |
| 2503 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]                                | Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)                         | 257,000 | 710,000   | 710,000   |
| 2504 | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]                                         | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)                       | 749,600 | 1,530,000 | 1,530,000 |
| 2505 | Cắt u bao gân                                                                 | Phẫu thuật loại II (Ung                                              | #####   | 4,780,000 | 4,780,000 |
| 2506 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]                | Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)  | 282,000 | 720,000   | 720,000   |
| 2507 | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]                                           | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)                               | 372,700 | 710,000   | 710,000   |
| 2508 | Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]                                         | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống                        | 659,600 | 1,180,000 | 1,180,000 |
| 2509 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]                                       | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống                        | 659,600 | 1,180,000 | 1,180,000 |
| 2510 | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột                    | Nắn trật khớp háng (bột liền)                                        | 667,000 | 1,530,000 | 1,530,000 |
| 2511 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]                                  | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống                        | 659,600 | 1,180,000 | 1,180,000 |

|      |                                                                  |                                                                      |         |           |           |
|------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 2512 | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                              | Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ                       | 167,000 | 720,000   | 720,000   |
| 2513 | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)           | Phẫu thuật loại III (Ung bướu)                                       | #####   | 3,650,000 | 3,650,000 |
| 2514 | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]                             | Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)  | 282,000 | 720,000   | 720,000   |
| 2515 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]          | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)                               | 372,700 | 710,000   | 710,000   |
| 2516 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]          | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)                               | 372,700 | 710,000   | 710,000   |
| 2517 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]          | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)                               | 372,700 | 710,000   | 710,000   |
| 2518 | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]                            | Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)                         | 257,000 | 710,000   | 710,000   |
| 2519 | Nắn, bó bột gãy xương gót                                        | Nắn, bó gãy xương gót                                                | 167,000 | 710,000   | 710,000   |
| 2520 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]                       | Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)                         | 257,000 | 710,000   | 710,000   |
| 2521 | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]                        | Nắn trật khớp vai (bột liền)                                         | 342,000 | 720,000   | 720,000   |
| 2522 | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]                             | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)                               | 372,700 | 710,000   | 710,000   |
| 2523 | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]                             | Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)                            | 372,700 | 710,000   | 710,000   |
| 2524 | Ghép da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm <sup>2</sup>            | Ghép da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm <sup>2</sup>                | 0       | 4,460,000 | 4,460,000 |
| 2525 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]                        | Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)                         | 257,000 | 710,000   | 710,000   |
| 2526 | Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm | Phẫu thuật loại II (Ung bướu)                                        | #####   | 3,590,000 | 3,590,000 |
| 2527 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]                       | Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền) | 434,600 | 670,000   | 670,000   |
| 2528 | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]                            | Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền) | 434,600 | 650,000   | 650,000   |
| 2529 | Cắt u nang tiêu xương, ghép xương [gây tê]                       | Phẫu thuật lấy bỏ u xương                                            | #####   | 9,157,000 | 9,157,000 |
| 2530 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]                         | Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)  | 282,000 | 720,000   | 720,000   |



|      |                                                                                                                     |                                                  |       |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 2531 | Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2                                                                    | Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ                   | ##### | 10,300,000 | 10,300,000 |
| 2532 | Phẫu thuật cố định chằm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mỏm nha, | Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ                   | ##### | 10,100,000 | 10,100,000 |
| 2533 | Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha                                                         | Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ                   | ##### | 12,300,000 | 12,300,000 |
| 2534 | Buộc vòng cố định C1-C2 lõi                                                                                         | Phẫu thuật nẹp vít cột                           | ##### | 10,800,000 | 10,800,000 |
| 2535 | Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng                                      | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | ##### | 9,720,000  | 9,720,000  |
| 2536 | Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng                                      | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng | ##### | 9,700,000  | 9,700,000  |
| 2537 | Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau                                                                           | Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ                   | ##### | 11,300,000 | 11,300,000 |
| 2538 | Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ                                                                 | Phẫu thuật ghép xương                            | ##### | 8,280,000  | 8,280,000  |
| 2539 | Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu                                                          | Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)                 | ##### | 11,300,000 | 11,300,000 |
| 2540 | Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ                                                                         | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò  | ##### | 9,430,000  | 9,430,000  |
| 2541 | Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước                                     | Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)                 | ##### | 11,300,000 | 11,300,000 |
| 2542 | Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ                                                                        | Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)                 | ##### | 9,850,000  | 9,850,000  |
| 2543 | Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)                                              | Phẫu thuật thay đốt sống                         | ##### | 10,300,000 | 10,300,000 |
| 2544 | Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)                                                    | Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ                   | ##### | 10,300,000 | 10,300,000 |
| 2545 | Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước                                                                    | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò  | ##### | 11,300,000 | 11,300,000 |
| 2546 | Phẫu thuật giải ép lồng liên hợp cột sống cổ đường trước                                                            | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò  | ##### | 8,870,000  | 8,870,000  |
| 2547 | Phẫu thuật trượt bản lề cổ chằm                                                                                     | Phẫu thuật nẹp vít cột                           | ##### | 10,300,000 | 10,300,000 |
| 2548 | Phẫu thuật bệnh lý vôi hóa dây chằng dọc sau cột sống cổ                                                            | Phẫu thuật bệnh lý vôi hóa dây chằng dọc sau cột | 0     | 10,800,000 | 10,800,000 |
| 2549 | Phẫu thuật nang Tarlov                                                                                              | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò  | ##### | 13,500,000 | 13,500,000 |

|      |                                                                                         |                                                                    |       |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 2550 | Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc                                                 | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng                              | ##### | 9,090,000  | 9,090,000  |
| 2551 | Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực                                                    | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò                    | ##### | 9,790,000  | 9,790,000  |
| 2552 | Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn                                          | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò                    | ##### | 9,850,000  | 9,850,000  |
| 2553 | Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng) | Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật ) | ##### | 11,900,000 | 11,900,000 |
| 2554 | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau                                             | Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật ) | ##### | 17,900,000 | 17,900,000 |
| 2555 | Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau                                              | Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật ) | ##### | 17,900,000 | 17,900,000 |
| 2556 | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp                                   | Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật ) | ##### | 17,900,000 | 17,900,000 |
| 2557 | Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp                                    | Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật ) | ##### | 17,900,000 | 17,900,000 |
| 2558 | Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước                                             | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò                    | ##### | 10,900,000 | 10,900,000 |
| 2559 | Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương                                                 | Phẫu thuật thay đốt sống                                           | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 2560 | Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium                                          | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng                              | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 2561 | Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi                             | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng                              | ##### | 12,960,000 | 12,960,000 |
| 2562 | Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lồi bên                                   | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng                              | ##### | 9,340,000  | 9,340,000  |
| 2563 | Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)                   | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng                              | ##### | 10,200,000 | 10,200,000 |
| 2564 | Cố định cột sống bằng buộc luôn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)     | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                                     | ##### | 10,200,000 | 10,200,000 |
| 2565 | Cố định cột sống và cánh chậu                                                           | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng                              | ##### | 9,090,000  | 9,090,000  |
| 2566 | Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống                                          | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng                              | ##### | 9,530,000  | 9,530,000  |
| 2567 | Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít lỏng xương                                      | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng                              | ##### | 9,340,000  | 9,340,000  |

|      |                                                                                                                                      |                                                                    |       |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 2568 | Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị                                                                                 | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng                              | ##### | 9,340,000  | 9,340,000  |
| 2569 | Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động                                                                  | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng                              | ##### | 9,340,000  | 9,340,000  |
| 2570 | Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF) | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng                              | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 2571 | Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)                                            | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng                              | ##### | 9,090,000  | 9,090,000  |
| 2572 | Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp                                       | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng                              | ##### | 15,000,000 | 15,000,000 |
| 2573 | Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng                                                                           | Phẫu thuật ghép xương                                              | ##### | 11,400,000 | 11,400,000 |
| 2574 | Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng                                                                                    | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò                    | ##### | 9,840,000  | 9,840,000  |
| 2575 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng                                                                                   | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò                    | ##### | 12,400,000 | 12,400,000 |
| 2576 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu                                                                           | Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng                     | ##### | 9,850,000  | 9,850,000  |
| 2577 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng                                                                           | Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng                     | ##### | 10,900,000 | 10,900,000 |
| 2578 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)               | Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius | ##### | 11,300,000 | 11,300,000 |
| 2579 | Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng                                                                           | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng                              | ##### | 10,100,000 | 10,100,000 |
| 2580 | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống [gây tê]                                                                   | Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng     | ##### | 8,590,000  | 8,590,000  |
| 2581 | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng [gây tê]                                                                     | Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng     | ##### | 11,320,000 | 11,320,000 |
| 2582 | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan [gây tê]                                                               | Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng     | ##### | 10,923,000 | 10,923,000 |

|      |                                                                                                                             |                                                                                        |       |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 2583 | Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [gây tê]                                                                 | Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng                         | ##### | 5,889,000  | 5,889,000  |
| 2584 | Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong                                                   | Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)                                                       | ##### | 9,850,000  | 9,850,000  |
| 2585 | Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng                                                                 | Dùng C_arm                                                                             | ##### | 2,938,000  | 2,938,000  |
| 2586 | Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng                                                                 | Dùng DSA                                                                               | ##### | 1,876,600  | 1,876,600  |
| 2587 | Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần                                                  | Dùng C_arm                                                                             | ##### | 2,938,000  | 2,938,000  |
| 2588 | Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần                                                  | Dùng DSA                                                                               | ##### | 1,876,600  | 1,876,600  |
| 2589 | Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da                                                                            | Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng                                         | ##### | 9,850,000  | 9,850,000  |
| 2590 | Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da                                                                      | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng                                                  | ##### | 11,916,000 | 11,916,000 |
| 2591 | Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong | Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ                                                         | ##### | 12,000,000 | 12,000,000 |
| 2592 | Phẫu thuật vết thương tủy sống                                                                                              | Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống                                                   | ##### | 8,770,000  | 8,770,000  |
| 2593 | Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống                                                                                   | Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não | ##### | 12,500,000 | 12,500,000 |
| 2594 | Phẫu thuật dị vật tủy sống, ống sống                                                                                        | Phẫu thuật dị vật tủy sống, ống sống                                                   | 0     | 11,500,000 | 11,500,000 |
| 2595 | Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng                                                                             | Phẫu thuật tạo hình màng não                                                           | ##### | 12,500,000 | 12,500,000 |
| 2596 | Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng                                                                                    | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò                                        | ##### | 10,200,000 | 10,200,000 |
| 2597 | Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới                                                                                         | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò                                        | ##### | 12,500,000 | 12,500,000 |
| 2598 | Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ                                                                                | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò                                        | ##### | 12,500,000 | 12,500,000 |
| 2599 | Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh                                                                               | Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)                                                       | ##### | 10,800,000 | 10,800,000 |

|      |                                                              |                                                                     |         |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 2600 | Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên                   | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò                     | #####   | 11,000,000 | 11,000,000 |
| 2601 | Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò                     | #####   | 10,300,000 | 10,300,000 |
| 2602 | Phẫu thuật nang màng nhện tủy                                | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò                     | #####   | 13,500,000 | 13,500,000 |
| 2603 | Phẫu thuật u thần kinh sọ đoạn dưới nền sọ                   | Phẫu thuật u thần kinh sọ đoạn dưới nền sọ                          | 0       | 14,700,000 | 14,700,000 |
| 2604 | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm       | Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm                             | 771,000 | 3,010,000  | 3,010,000  |
| 2605 | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm     | Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên                       | #####   | 3,010,000  | 3,010,000  |
| 2606 | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm      | Phẫu thuật u có vá da tạo hình                                      | #####   | 5,080,000  | 5,080,000  |
| 2607 | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ phức tạp                      | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ phức tạp                             | 0       | 4,660,000  | 4,660,000  |
| 2608 | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm              | Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm                             | 771,000 | 2,010,000  | 2,010,000  |
| 2609 | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm            | Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên                       | #####   | 3,010,000  | 3,010,000  |
| 2610 | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm             | Phẫu thuật u có vá da tạo hình                                      | #####   | 5,100,000  | 5,100,000  |
| 2611 | Cắt các loại u vùng mặt phức tạp                             | Cắt các loại u vùng mặt phức tạp                                    | 0       | 5,100,000  | 5,100,000  |
| 2612 | Cắt các u lành vùng cổ                                       | Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)     | #####   | 4,360,000  | 4,360,000  |
| 2613 | Cắt các u lành tuyến giáp                                    | Phẫu thuật loại II (Ung                                             | #####   | 6,520,000  | 6,520,000  |
| 2614 | Cắt các u nang giáp móng                                     | Cắt u nang giáp móng                                                | #####   | 6,450,000  | 6,450,000  |
| 2615 | Cắt các u nang mang                                          | Phẫu thuật u có vá da tạo                                           | #####   | 3,830,000  | 3,830,000  |
| 2616 | Cắt các u ác tuyến mang tai                                  | Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII(Gây mê) | #####   | 8,650,000  | 8,650,000  |
| 2617 | Cắt các u ác tuyến mang tai [gây tê]                         | Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không                         | 0       | 8,167,000  | 8,167,000  |
| 2618 | Cắt các u ác tuyến giáp                                      | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao                  | #####   | 9,950,000  | 9,950,000  |
| 2619 | Cắt các u ác tuyến giáp                                      | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng                   | #####   | 10,300,000 | 10,300,000 |
| 2620 | Cắt các u ác tuyến dưới hàm                                  | Phẫu thuật cắt tuyến dưới                                           | #####   | 6,990,000  | 6,990,000  |
| 2621 | Cắt các u ác tuyến dưới hàm [gây tê]                         | Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm                                       | 0       | 6,507,000  | 6,507,000  |
| 2622 | Cắt u sọ hầu                                                 | Cắt u sọ hầu                                                        | 0       | 12,100,000 | 12,100,000 |

|      |                                                                    |                                                       |         |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 2623 | Cắt u vùng hố yên                                                  | Cắt u vùng hố yên                                     | 0       | 11,900,000 | 11,900,000 |
| 2624 | Cắt u hố sau u thủy Vermis                                         | Cắt u hố sau u thủy                                   | 0       | 12,100,000 | 12,100,000 |
| 2625 | Cắt u hố sau u góc cầu tiểu não                                    | Cắt u hố sau u góc cầu                                | 0       | 12,100,000 | 12,100,000 |
| 2626 | Cắt u hố sau u nguyên bào mạch máu                                 | Cắt u hố sau u nguyên bào mạch máu                    | 0       | 12,100,000 | 12,100,000 |
| 2627 | Cắt u màng não nền sọ                                              | Cắt u màng não nền sọ                                 | 0       | 13,100,000 | 13,100,000 |
| 2628 | Cắt u não vùng hố sau                                              | Cắt u não vùng hố sau                                 | 0       | 12,100,000 | 12,100,000 |
| 2629 | Cắt u liềm não                                                     | Cắt u liềm não                                        | 0       | 12,100,000 | 12,100,000 |
| 2630 | Cắt u lều tiểu não                                                 | Cắt u lều tiểu não                                    | 0       | 12,100,000 | 12,100,000 |
| 2631 | Cắt u não cạnh đường giữa                                          | Cắt u não cạnh đường                                  | 0       | 12,100,000 | 12,100,000 |
| 2632 | Cắt u não thất                                                     | Cắt u não thất                                        | 0       | 13,300,000 | 13,300,000 |
| 2633 | Cắt u bán cầu đại não                                              | Cắt u bán cầu đại não                                 | 0       | 12,100,000 | 12,100,000 |
| 2634 | Cắt u tủy cổ cao                                                   | Cắt u tủy cổ cao                                      | 0       | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 2635 | Cắt cột tủy sống trong u tủy                                       | Cắt cột tủy sống trong u                              | 0       | 9,870,000  | 9,870,000  |
| 2636 | Cắt u dây thần kinh trong và ngoài tủy                             | Cắt u dây thần kinh trong và ngoài tủy                | 0       | 6,540,000  | 6,540,000  |
| 2637 | Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mắt                                | Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng         | 869,100 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 2638 | Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mắt                          | Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng         | 869,100 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 2639 | Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưới, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ... | Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mắt | 869,100 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 2640 | Cắt u sắc tố vùng hàm mắt                                          | Phẫu thuật u có vá da tạo                             | #####   | 5,380,000  | 5,380,000  |
| 2641 | Cắt nang vùng sàn miệng                                            | Cắt bỏ nang sàn miệng                                 | #####   | 4,750,000  | 4,750,000  |
| 2642 | Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm                 | Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm                         | #####   | 11,500,000 | 11,500,000 |
| 2643 | Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm [gây            | Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm                         | 0       | 11,017,000 | 11,017,000 |
| 2644 | Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm                         | Phẫu thuật u có vá da tạo hình                        | #####   | 1,322,100  | 1,322,100  |
| 2645 | Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính trên 3 cm                         | Phẫu thuật u có vá da tạo hình                        | #####   | 4,710,000  | 4,710,000  |
| 2646 | Cắt nang xương hàm khó                                             | Cắt nang xương hàm từ 2-                              | #####   | 5,980,000  | 5,980,000  |
| 2647 | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm                                    | Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng           | 952,100 | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 2648 | Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5                                       | Cắt nang xương hàm từ 2-                              | #####   | 3,990,000  | 3,990,000  |
| 2649 | Cắt u môi lành tính có tạo hình                                    | Phẫu thuật u có vá da tạo                             | #####   | 3,330,000  | 3,330,000  |
| 2650 | Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm                           | Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả                      | 481,000 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 2651 | Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên                                  | Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên                   | 521,000 | 2,000,000  | 2,000,000  |

|      |                                                                         |                                                                                                                           |         |            |            |
|------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 2652 | Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm                                           | Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm                                                                                 | #####   | 6,130,000  | 6,130,000  |
| 2653 | Cắt u tuyến nước bọt mang tai                                           | Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không                                                                               | #####   | 8,140,000  | 8,140,000  |
| 2654 | Cắt u tuyến nước bọt mang tai [gây tê]                                  | Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không                                                                               | 0       | 7,657,000  | 7,657,000  |
| 2655 | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm | Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm                                                                                 | #####   | 6,480,000  | 6,480,000  |
| 2656 | Cắt u mi cả bề dày không vá                                             | Phẫu thuật u mi không vá                                                                                                  | 812,100 | 2,320,000  | 2,320,000  |
| 2657 | Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da                       | Phẫu thuật u có vá da tạo hình                                                                                            | #####   | 3,090,000  | 3,090,000  |
| 2658 | Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình                             | Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình | #####   | 4,421,700  | 4,421,700  |
| 2659 | Cắt u kết mạc không vá                                                  | Cắt u kết mạc không vá                                                                                                    | 768,600 | 2,360,000  | 2,360,000  |
| 2660 | Cắt u thành bên họng                                                    | Cắt u thành bên họng                                                                                                      | 0       | 8,010,000  | 8,010,000  |
| 2661 | Cắt khối u khẩu cái                                                     | Phẫu thuật loại I (Ung                                                                                                    | #####   | 6,100,000  | 6,100,000  |
| 2662 | Cắt bỏ khối u màn hầu                                                   | Phẫu thuật loại I (Ung                                                                                                    | #####   | 4,250,000  | 4,250,000  |
| 2663 | Cắt u Amidan                                                            | Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu                                                        | #####   | 8,040,000  | 8,040,000  |
| 2664 | Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên                     | Nạo vét hạch cổ chọn lọc(Gây mê)                                                                                          | #####   | 7,660,000  | 7,660,000  |
| 2665 | Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên [gây tê]            | Nạo vét hạch cổ chọn lọc                                                                                                  | #####   | 7,177,000  | 7,177,000  |
| 2666 | Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn                           | Nạo vét hạch cổ chọn lọc(Gây mê)                                                                                          | #####   | 12,800,000 | 12,800,000 |
| 2667 | Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn [gây tê]                  | Nạo vét hạch cổ chọn lọc                                                                                                  | #####   | 12,317,000 | 12,317,000 |
| 2668 | Phẫu thuật mổ u nang sàn mũi                                            | Phẫu thuật mổ u nang sàn                                                                                                  | 0       | 7,240,000  | 7,240,000  |
| 2669 | Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi                                       | Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét                                                                            | #####   | 5,490,000  | 5,490,000  |
| 2670 | Cắt polyp ống tai [gây tê]                                              | Cắt polyp ống tai gây mê                                                                                                  | #####   | 4,070,000  | 4,070,000  |
| 2671 | Cắt polyp ống tai [gây tê]                                              | Cắt polyp ống tai gây tê                                                                                                  | 634,500 | 1,380,000  | 1,380,000  |
| 2672 | Phẫu thuật cắt u sụn phế quản                                           | Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác                                                                                | #####   | 7,490,000  | 7,490,000  |

|      |                                                                                                            |                                                                                          |       |            |            |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 2673 | Phẫu thuật bóc kén màng phổi                                                                               | Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực                                 | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 2674 | Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi                                                                       | Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực                                 | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 2675 | Phẫu thuật cắt kén khí phổi                                                                                | Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực                                 | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 2676 | Phẫu thuật bóc u thành ngực                                                                                | Phẫu thuật loại II (Ngoại                                                                | ##### | 5,330,000  | 5,330,000  |
| 2677 | Cắt u lành thực quản                                                                                       | Phẫu thuật cắt các u lành thực quản                                                      | ##### | 8,490,000  | 8,490,000  |
| 2678 | Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)                                                           | Phẫu thuật tạo hình thực quản                                                            | ##### | 12,100,000 | 12,100,000 |
| 2679 | Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình                                                  | Phẫu thuật tạo hình thực quản                                                            | ##### | 14,200,000 | 14,200,000 |
| 2680 | Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santý hoặc phẫu thuật Akiyama) | Phẫu thuật tạo hình thực quản                                                            | ##### | 11,700,000 | 11,700,000 |
| 2681 | Cắt dạ dày do ung thư                                                                                      | Phẫu thuật cắt dạ dày                                                                    | ##### | 10,900,000 | 10,900,000 |
| 2682 | Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2                  | Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày                                                           | ##### | 13,100,000 | 13,100,000 |
| 2683 | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống                                                         | Phẫu thuật cắt dạ dày                                                                    | ##### | 12,900,000 | 12,900,000 |
| 2684 | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non                                                  | Phẫu thuật cắt dạ dày                                                                    | ##### | 12,900,000 | 12,900,000 |
| 2685 | Mở thông dạ dày ra da do ung thư                                                                           | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn | ##### | 5,290,000  | 5,290,000  |
| 2686 | Mở thông dạ dày ra da do ung thư [gây tê]                                                                  | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn | ##### | 4,807,000  | 4,807,000  |
| 2687 | Cắt lại đại tràng do ung thư                                                                               | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu                                            | ##### | 12,600,000 | 12,600,000 |
| 2688 | Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo                                                                   | Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo                                                 | 0     | 9,910,000  | 9,910,000  |



|      |                                                                                               |                                                                                               |       |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 2689 | Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma do ung thư có hoặc không vết hạch hệ thống nổi ngay | Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma do ung thư có hoặc không vết hạch hệ thống nổi ngay | 0     | 11,700,000 | 11,700,000 |
| 2690 | Cắt một nửa đại tràng phải, trái do ung thư kèm vết hạch hệ thống                             | Cắt một nửa đại tràng phải, trái do ung thư kèm vết hạch hệ thống                             | 0     | 12,400,000 | 12,400,000 |
| 2691 | Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới                                                       | Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh                                               | ##### | 9,450,000  | 9,450,000  |
| 2692 | Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới [gây tê]                                              | Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh                                               | 0     | 8,967,000  | 8,967,000  |
| 2693 | Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn                                                                | Cắt trực tràng giữ lại cơ                                                                     | 0     | 10,300,000 | 10,300,000 |
| 2694 | Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa                                         | Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá                                         | ##### | 16,700,000 | 16,700,000 |
| 2695 | Cắt u sau phúc mạc                                                                            | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hông tràng hoặc làm hậu môn      | ##### | 9,840,000  | 9,840,000  |
| 2696 | Cắt u mạc treo có cắt ruột                                                                    | Cắt u mạc treo có cắt ruột                                                                    | 0     | 9,860,000  | 9,860,000  |
| 2697 | Cắt chòm nang gan bằng nội soi hay mở bụng                                                    | Cắt chòm nang gan bằng nội soi hay mở bụng                                                    | 0     | 6,760,000  | 6,760,000  |
| 2698 | Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi      | Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm                       | ##### | 3,770,000  | 3,770,000  |
| 2699 | Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ                                          | Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc                                                  | ##### | 8,770,000  | 8,770,000  |
| 2700 | Nối mật - hông tràng do ung thư                                                               | Phẫu thuật nối mật ruột                                                                       | ##### | 10,100,000 | 10,100,000 |
| 2701 | Cắt đuôi tụy và cắt lách                                                                      | Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy                                                     | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 2702 | Cắt bỏ khối u tá tụy                                                                          | Phẫu thuật cắt khối tá tụy                                                                    | ##### | 12,900,000 | 12,900,000 |
| 2703 | Cắt thân và đuôi tụy                                                                          | Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy                                                     | ##### | 9,650,000  | 9,650,000  |
| 2704 | Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách                                                     | Phẫu thuật cắt lách                                                                           | ##### | 9,400,000  | 9,400,000  |
| 2705 | Cắt u bàng quang đường trên                                                                   | Phẫu thuật cắt u bàng                                                                         | ##### | 8,070,000  | 8,070,000  |
| 2706 | Cắt u bàng quang đường trên [gây tê]                                                          | Phẫu thuật cắt u bàng quang                                                                   | ##### | 7,869,000  | 7,869,000  |
| 2707 | Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư                                             | Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác                                | ##### | 8,270,000  | 8,270,000  |

|      |                                                                                       |                                                                                          |       |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 2708 | Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư [gây tê]                            | Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác                           | ##### | 7,787,000  | 7,787,000  |
| 2709 | Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên          | Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác                           | ##### | 11,600,000 | 11,600,000 |
| 2710 | Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên [gây tê] | Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác                           | ##### | 11,117,000 | 11,117,000 |
| 2711 | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu                               | Phẫu thuật cắt thận                                                                      | ##### | 15,500,000 | 15,500,000 |
| 2712 | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu [gây tê]                      | Phẫu thuật cắt thận                                                                      | ##### | 10,417,000 | 10,417,000 |
| 2713 | Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc                                                  | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn | ##### | 9,920,000  | 9,920,000  |
| 2714 | Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống                                      | Phẫu thuật cắt thận                                                                      | ##### | 9,230,000  | 9,230,000  |
| 2715 | Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống [gây tê]                             | Phẫu thuật cắt thận                                                                      | ##### | 8,747,000  | 8,747,000  |
| 2716 | Cắt nang thừa tinh một bên                                                            | Phẫu thuật loại II (Ung bướu) (Một bên)                                                  | ##### | 6,470,000  | 6,470,000  |
| 2717 | Cắt nang thừa tinh hai bên                                                            | Phẫu thuật loại I (Ung                                                                   | ##### | 5,750,000  | 5,750,000  |
| 2718 | Cắt u lành dương vật                                                                  | Phẫu thuật loại II (Ngoại                                                                | ##### | 5,940,000  | 5,940,000  |
| 2719 | Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch [gây tê]                                         | Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác                           | ##### | 10,217,000 | 10,217,000 |
| 2720 | Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên                               | Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách                     | ##### | 14,700,000 | 14,700,000 |
| 2721 | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú                             | Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách                     | ##### | 8,410,000  | 8,410,000  |
| 2722 | Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú                              | Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách                     | ##### | 8,420,000  | 8,420,000  |
| 2723 | Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú                           | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt                                            | ##### | 7,160,000  | 7,160,000  |
| 2724 | Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú                           | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt                                            | ##### | 6,677,000  | 6,677,000  |
| 2725 | Cắt polyp cổ tử cung [gây tê]                                                         | Phẫu thuật cắt polip cổ tử                                                               | ##### | 1,535,500  | 1,535,500  |

|      |                                                                                        |                                                                       |       |            |            |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 2726 | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                            | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt                         | ##### | 6,150,000  | 6,150,000  |
| 2727 | Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]                                                   | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt                         | ##### | 5,667,000  | 5,667,000  |
| 2728 | Cắt u nang buồng trứng                                                                 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt                         | ##### | 5,520,000  | 5,520,000  |
| 2729 | Cắt u nang buồng trứng [gây tê]                                                        | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt                         | ##### | 5,037,000  | 5,037,000  |
| 2730 | Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản                                                   | Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản                                  | 0     | 12,200,000 | 12,200,000 |
| 2731 | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                     | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt                         | ##### | 7,150,000  | 7,150,000  |
| 2732 | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê]                                            | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt                         | ##### | 6,667,000  | 6,667,000  |
| 2733 | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung [gây tê]                                            | Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)         | ##### | 7,677,000  | 7,677,000  |
| 2734 | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)   | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo | ##### | 8,150,000  | 8,150,000  |
| 2735 | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)    | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo | 0     | 7,667,000  | 7,667,000  |
| 2736 | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                                        | Phẫu thuật mở bụng cắt tử                                             | ##### | 7,650,000  | 7,650,000  |
| 2737 | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê]                                               | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung                                        | ##### | 7,167,000  | 7,167,000  |
| 2738 | Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu                                     | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu             | ##### | 9,640,000  | 9,640,000  |
| 2739 | Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu [gây tê]                            | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu             | ##### | 9,157,000  | 9,157,000  |
| 2740 | Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung                                 | Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)(Gây mê)          | ##### | 9,420,000  | 9,420,000  |
| 2741 | Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung [gây tê]                        | Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét                        | ##### | 8,937,000  | 8,937,000  |
| 2742 | Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng          | Phẫu thuật cắt ung thư-buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + | ##### | 9,420,000  | 9,420,000  |
| 2743 | Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng [gây tê] | Phẫu thuật cắt ung thư-buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + | ##### | 8,937,000  | 8,937,000  |

|      |                                                                                     |                                                                       |       |           |           |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 2744 | Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên                                     | Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá                 | ##### | 9,970,200 | 9,970,200 |
| 2745 | Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai          | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                | ##### | 7,150,000 | 7,150,000 |
| 2746 | Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai [gây tê] | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                | ##### | 6,667,000 | 6,667,000 |
| 2747 | Cắt ung thư buồng trứng lan rộng                                                    | Phẫu thuật cắt ung thư-buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + | ##### | 8,600,000 | 8,600,000 |
| 2748 | Cắt ung thư buồng trứng lan rộng [gây tê]                                           | Phẫu thuật cắt ung thư-buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + | ##### | 8,117,000 | 8,117,000 |
| 2749 | Cắt âm hộ ung thư, vết hạch bên hai bên                                             | Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên                                      | ##### | 9,640,000 | 9,640,000 |
| 2750 | Cắt âm hộ ung thư, vết hạch bên hai bên [gây tê]                                    | Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên                                      | ##### | 9,157,000 | 9,157,000 |
| 2751 | Cắt u thần kinh                                                                     | Cắt u thần kinh                                                       | 0     | 6,320,000 | 6,320,000 |
| 2752 | Cắt u xơ cơ xâm lấn                                                                 | Cắt u xơ cơ xâm lấn                                                   | 0     | 6,080,000 | 6,080,000 |
| 2753 | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm                                             | Phẫu thuật loại II (Ung bướu)                                         | ##### | 5,070,000 | 5,070,000 |
| 2754 | Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm                               | Phẫu thuật loại I (Ung bướu)                                          | ##### | 5,100,000 | 5,100,000 |
| 2755 | Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó                                           | Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mắt                           | ##### | 5,540,000 | 5,540,000 |
| 2756 | Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm                        | Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mắt                           | ##### | 6,590,000 | 6,590,000 |
| 2757 | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm                                           | Phẫu thuật loại II (Ung bướu)                                         | ##### | 4,340,000 | 4,340,000 |
| 2758 | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm                                           | Phẫu thuật loại II (Ung bướu)                                         | ##### | 3,390,000 | 3,390,000 |
| 2759 | Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam                                                     | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành                       | ##### | 4,930,000 | 4,930,000 |
| 2760 | Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam [gây tê]                                            | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành                       | ##### | 3,930,000 | 3,930,000 |
| 2761 | Cắt u xương, sụn [gây tê]                                                           | Phẫu thuật lấy bỏ u xương                                             | ##### | 5,527,000 | 5,527,000 |
| 2762 | Cắt chi và vết hạch do ung thư                                                      | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                | ##### | 8,210,000 | 8,210,000 |
| 2763 | Cắt chi và vết hạch do ung thư [gây tê]                                             | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                | ##### | 7,727,000 | 7,727,000 |
| 2764 | Tháo khớp cổ tay do ung thư [gây tê]                                                | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                | ##### | 6,913,000 | 6,913,000 |
| 2765 | Cắt cụt cánh tay do ung thư                                                         | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                | ##### | 8,070,000 | 8,070,000 |

|      |                                                                                                  |                                                                     |         |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 2766 | Cắt cụt cánh tay do ung thư [gây tê]                                                             | Phẫu thuật cắt cụt chi                                              | #####   | 7,587,000  | 7,587,000  |
| 2767 | Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay                                                 | Tháo khớp xương bả vai do ung thư                                   | #####   | 10,300,000 | 10,300,000 |
| 2768 | Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay [gây tê]                                        | Tháo khớp xương bả vai do ung thư                                   | 0       | 9,817,000  | 9,817,000  |
| 2769 | Tháo khớp cổ chân do ung thư                                                                     | Phẫu thuật loại I (Ung                                              | #####   | 4,860,000  | 4,860,000  |
| 2770 | Tháo khớp gối do ung thư                                                                         | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp(Gây                      | #####   | 6,620,000  | 6,620,000  |
| 2771 | Tháo khớp gối do ung thư [gây tê]                                                                | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp                          | #####   | 6,419,000  | 6,419,000  |
| 2772 | Cắt cụt cẳng chân do ung thư [gây tê]                                                            | Phẫu thuật cắt cụt chi                                              | #####   | 6,749,000  | 6,749,000  |
| 2773 | Cắt cụt đùi do ung thư [gây tê]                                                                  | Phẫu thuật cắt cụt chi                                              | #####   | 6,749,000  | 6,749,000  |
| 2774 | Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]                                                            | Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]                               | 172,800 | 300,000    | 300,000    |
| 2775 | Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]                                                              | Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]                                 | 144,800 | 300,000    | 300,000    |
| 2776 | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược                                       | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng               | #####   | 8,625,200  | 8,625,200  |
| 2777 | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược                                       | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng               | #####   | 7,223,900  | 7,223,900  |
| 2778 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                                              | Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên(Gây mê)                       | #####   | 7,650,000  | 7,650,000  |
| 2779 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]                                                     | Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên                               | #####   | 7,449,000  | 7,449,000  |
| 2780 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê]                          | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp      | #####   | 7,449,000  | 7,449,000  |
| 2781 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)  | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý | #####   | 8,140,000  | 8,140,000  |
| 2782 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)  | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý | #####   | 7,657,000  | 7,657,000  |
| 2783 | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý | #####   | 8,140,000  | 8,140,000  |
| 2784 | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý | #####   | 7,657,000  | 7,657,000  |
| 2785 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây                                                                 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                         | #####   | 6,439,000  | 6,439,000  |

|      |                                                                                                        |                                                                                      |         |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 2786 | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)          | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- | #####   | 8,140,000  | 8,140,000  |
| 2787 | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) [gây tê] | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- | #####   | 7,657,000  | 7,657,000  |
| 2788 | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung                                                               | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung                                             | #####   | 5,206,200  | 5,206,200  |
| 2789 | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [gây tê]                                                      | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung                                             | #####   | 3,713,100  | 3,713,100  |
| 2790 | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai                                            | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai(Gây mê)                  | #####   | 5,160,000  | 5,160,000  |
| 2791 | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [gây                                       | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ                                   | #####   | 3,638,000  | 3,638,000  |
| 2792 | Khâu tử cung do nạo thủng                                                                              | Khâu tử cung do nạo thủng(Gây mê)                                                    | #####   | 3,054,800  | 3,054,800  |
| 2793 | Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]                                                                     | Khâu tử cung do nạo thủng                                                            | #####   | 2,517,000  | 2,517,000  |
| 2794 | Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng                                              | Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng                            | 0       | 2,100,000  | 2,100,000  |
| 2795 | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản                                              | Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng                                             | 55,000  | 160,000    | 160,000    |
| 2796 | Đỡ đẻ ngôi ngược (*)                                                                                   | Đỡ đẻ ngôi ngược                                                                     | #####   | 5,000,000  | 5,000,000  |
| 2797 | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên                                                                              | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên                                                            | #####   | 5,010,000  | 5,010,000  |
| 2798 | Forceps                                                                                                | Forceps hoặc Giác hút sản khoa                                                       | #####   | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 2799 | Giác hút                                                                                               | Forceps hoặc Giác hút sản khoa                                                       | #####   | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 2800 | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo                                                                  | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo                                                | #####   | 1,663,600  | 1,663,600  |
| 2801 | Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)                           | Thủ thuật loại I (Sản khoa)                                                          | 700,200 | 700,200    | 700,200    |
| 2802 | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]                                                         | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn                                                | #####   | 3,309,000  | 3,309,000  |
| 2803 | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm                                                                                 | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm                                                               | 786,700 | 4,000,000  | 4,000,000  |
| 2804 | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn                                                           | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn                                         | 94,600  | 170,000    | 170,000    |
| 2805 | Nút mạch cầm máu trong sản                                                                             | Máy DSA                                                                              | #####   | 15,500,000 | 15,500,000 |

|      |                                                                                                          |                                                                                                 |         |            |            |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 2806 | Chọc ối điều trị đa ối                                                                                   | Chọc ối                                                                                         | 825,800 | 825,800    | 825,800    |
| 2807 | Chọc ối làm xét nghiệm tế bào                                                                            | Chọc ối                                                                                         | 825,800 | 825,800    | 825,800    |
| 2808 | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                                                                           | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                                                                  | 313,500 | 313,500    | 313,500    |
| 2809 | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                                                                | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                                                       | 376,500 | 920,000    | 920,000    |
| 2810 | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]                                              | Sóng ngắn                                                                                       | 41,100  | 110,000    | 110,000    |
| 2811 | Khâu vòng cổ tử cung                                                                                     | Khâu vòng cổ tử cung                                                                            | 582,500 | 2,640,000  | 2,640,000  |
| 2812 | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung                                                                             | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử                                                                         | 139,000 | 139,000    | 139,000    |
| 2813 | Trích áp xe tầng sinh môn                                                                                | Chích áp xe tầng sinh môn                                                                       | 873,000 | 873,000    | 873,000    |
| 2814 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu                                                | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét                                                 | #####   | 10,000,000 | 10,000,000 |
| 2815 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu [gây                                           | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét                                                 | 0       | 9,517,000  | 9,517,000  |
| 2816 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu                                                | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu                                       | #####   | 9,420,000  | 9,420,000  |
| 2817 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu [gây tê]                                       | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu                                       | #####   | 8,937,000  | 8,937,000  |
| 2818 | Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung                                                                   | Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung                                                          | #####   | 9,420,000  | 9,420,000  |
| 2819 | Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung [gây tê]                                                          | Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung                                                          | 0       | 8,937,000  | 8,937,000  |
| 2820 | Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn          | Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | #####   | 8,769,200  | 8,769,200  |
| 2821 | Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [gây tê] | Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | 0       | 6,977,000  | 6,977,000  |
| 2822 | Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn                       | Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ +                          | #####   | 9,420,000  | 9,420,000  |
| 2823 | Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [gây tê]              | Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ +                          | #####   | 8,937,000  | 8,937,000  |
| 2824 | Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng                                                         | Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng                                                | #####   | 4,451,200  | 4,451,200  |

|      |                                                                                         |                                                                          |       |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 2825 | Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng [gây tê]                               | Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng                         | ##### | 3,668,300  | 3,668,300  |
| 2826 | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung          | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu | ##### | 9,390,000  | 9,390,000  |
| 2827 | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung [gây tê] | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu | ##### | 8,907,000  | 8,907,000  |
| 2828 | Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)                                    | Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét                           | ##### | 9,420,000  | 9,420,000  |
| 2829 | Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch) [gây tê]                           | Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét                           | ##### | 8,937,000  | 8,937,000  |
| 2830 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn                                                | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung                                           | ##### | 8,380,000  | 8,380,000  |
| 2831 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]                                       | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung                                           | 0     | 7,897,000  | 7,897,000  |
| 2832 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần                                                 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung                                           | ##### | 8,160,000  | 8,160,000  |
| 2833 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần [gây tê]                                        | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung                                           | 0     | 7,677,000  | 7,677,000  |
| 2834 | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                                     | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                      | ##### | 8,380,000  | 8,380,000  |
| 2835 | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung [gây tê]                                            | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                      | 0     | 7,897,000  | 7,897,000  |
| 2836 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi                            | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ                             | ##### | 11,200,000 | 11,200,000 |
| 2837 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi [gây tê]                   | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi             | 0     | 10,717,000 | 10,717,000 |
| 2838 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo                                                     | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo                                      | ##### | 8,260,000  | 8,260,000  |
| 2839 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]                                            | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo                                      | ##### | 8,059,000  | 8,059,000  |
| 2840 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                                                | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung                                           | ##### | 8,260,000  | 8,260,000  |
| 2841 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]                                       | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung                                           | ##### | 7,777,000  | 7,777,000  |
| 2842 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần                                                 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung                                           | ##### | 8,170,000  | 8,170,000  |
| 2843 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]                                        | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung                                           | ##### | 7,687,000  | 7,687,000  |
| 2844 | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                                     | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                      | ##### | 6,190,000  | 6,190,000  |



|      |                                                                                        |                                                                      |       |           |           |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 2845 | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]                                           | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                  | ##### | 5,707,000 | 5,707,000 |
| 2846 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt                        | ##### | 6,150,000 | 6,150,000 |
| 2847 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]                        | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt                        | ##### | 5,667,000 | 5,667,000 |
| 2848 | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng      | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ | ##### | 7,279,100 | 7,279,100 |
| 2849 | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ | 0     | 5,630,000 | 5,630,000 |
| 2850 | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng      | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ | ##### | 8,390,000 | 8,390,000 |
| 2851 | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ | ##### | 7,907,000 | 7,907,000 |
| 2852 | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung                                                   | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung                                 | ##### | 3,594,800 | 3,594,800 |
| 2853 | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [gây tê]                                          | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung                                 | ##### | 2,782,200 | 2,782,200 |
| 2854 | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                                        | Phẫu thuật nội soi cắt                                               | ##### | 8,160,000 | 8,160,000 |
| 2855 | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ [gây tê]                                               | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                      | 0     | 7,677,000 | 7,677,000 |
| 2856 | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung                                           | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                      | ##### | 8,380,000 | 8,380,000 |
| 2857 | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung [gây tê]                                  | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                      | 0     | 7,897,000 | 7,897,000 |
| 2858 | Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng                                                    | Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng                                  | ##### | 8,160,000 | 8,160,000 |
| 2859 | Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng [gây tê]                                           | Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng                                  | 0     | 7,677,000 | 7,677,000 |
| 2860 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai             | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                      | ##### | 8,160,000 | 8,160,000 |
| 2861 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [gây tê]     | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                      | 0     | 7,677,000 | 7,677,000 |
| 2862 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn                                         | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                      | ##### | 8,160,000 | 8,160,000 |
| 2863 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]                                | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                      | 0     | 7,677,000 | 7,677,000 |

|      |                                                                                             |                                                                            |       |           |           |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 2864 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử                                 | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                            | ##### | 8,160,000 | 8,160,000 |
| 2865 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung [gây tê]                   | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                            | 0     | 7,677,000 | 7,677,000 |
| 2866 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản                                     | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                            | ##### | 8,160,000 | 8,160,000 |
| 2867 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản [gây                                | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                            | 0     | 7,677,000 | 7,677,000 |
| 2868 | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ                                            | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                            | ##### | 8,160,000 | 8,160,000 |
| 2869 | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [gây tê]                                   | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                            | 0     | 7,677,000 | 7,677,000 |
| 2870 | Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm                                             | Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu                               | ##### | 2,287,400 | 2,287,400 |
| 2871 | Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung                                                          | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                        | ##### | 8,270,000 | 8,270,000 |
| 2872 | Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung [gây tê]                                                 | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                        | 0     | 7,787,000 | 7,787,000 |
| 2873 | Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung                                                          | Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung                                         | ##### | 8,150,000 | 8,150,000 |
| 2874 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang                               | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                            | ##### | 8,140,000 | 8,140,000 |
| 2875 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang [gây tê]                      | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                            | 0     | 7,657,000 | 7,657,000 |
| 2876 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ                                                    | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                            | ##### | 8,380,000 | 8,380,000 |
| 2877 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ [gây tê]                                           | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                            | 0     | 7,897,000 | 7,897,000 |
| 2878 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung          | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài | ##### | 5,437,300 | 5,437,300 |
| 2879 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung [gây tê] | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài | 0     | 4,279,000 | 4,279,000 |
| 2880 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ                                               | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                            | ##### | 8,160,000 | 8,160,000 |
| 2881 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ [gây tê]                                      | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                            | 0     | 7,677,000 | 7,677,000 |
| 2882 | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng                                                  | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng                                 | ##### | 7,160,000 | 7,160,000 |

|      |                                                                                   |                                                                          |       |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 2883 | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng [gây tê]                               | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng                               | 0     | 6,677,000  | 6,677,000  |
| 2884 | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng                                     | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt                            | ##### | 7,140,000  | 7,140,000  |
| 2885 | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê]                            | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt                            | ##### | 6,657,000  | 6,657,000  |
| 2886 | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang                             | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành                         | ##### | 7,150,000  | 7,150,000  |
| 2887 | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang [gây tê]                    | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành                         | 0     | 6,667,000  | 6,667,000  |
| 2888 | Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)          | Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ       | ##### | 6,470,000  | 6,470,000  |
| 2889 | Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng) [gây tê] | Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng) | 0     | 5,477,000  | 5,477,000  |
| 2890 | Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục                       | Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau                             | ##### | 4,553,300  | 4,553,300  |
| 2891 | Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục [gây tê]              | Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục              | ##### | 3,780,000  | 3,780,000  |
| 2892 | Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ                                                 | Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ                                        | ##### | 9,585,300  | 9,585,300  |
| 2893 | Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ [gây tê]                                        | Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ                                        | 0     | 7,772,000  | 7,772,000  |
| 2894 | Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu                                 | Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu                        | ##### | 6,477,300  | 6,477,300  |
| 2895 | Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu [gây tê]                        | Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu                        | ##### | 5,350,200  | 5,350,200  |
| 2896 | Phẫu thuật Crossen [gây tê]                                                       | Phẫu thuật Crossen                                                       | ##### | 6,659,000  | 6,659,000  |
| 2897 | Phẫu thuật Manchester [gây tê]                                                    | Phẫu thuật Manchester                                                    | ##### | 10,717,000 | 10,717,000 |
| 2898 | Phẫu thuật Lefort [gây tê]                                                        | Phẫu thuật Lefort hoặc                                                   | ##### | 2,495,000  | 2,495,000  |
| 2899 | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây tê]             | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp             | ##### | 8,509,000  | 8,509,000  |
| 2900 | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung                          | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung                 | ##### | 8,820,000  | 8,820,000  |
| 2901 | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung [gây tê]                 | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung                 | ##### | 8,337,000  | 8,337,000  |
| 2902 | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo                                    | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo                           | ##### | 7,330,000  | 7,330,000  |

|      |                                                                               |                                                                          |       |           |           |
|------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 2903 | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo [gây tê]                       | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo                           | ##### | 6,847,000 | 6,847,000 |
| 2904 | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng           | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng      | ##### | 5,170,000 | 5,170,000 |
| 2905 | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê]  | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng      | ##### | 4,687,000 | 4,687,000 |
| 2906 | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây tê]                                 | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn                                     | ##### | 4,617,000 | 4,617,000 |
| 2907 | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng          | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần                 | ##### | 8,150,000 | 8,150,000 |
| 2908 | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [gây tê] | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần                 | ##### | 7,667,000 | 7,667,000 |
| 2909 | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục                      | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu -                          | ##### | 8,370,000 | 8,370,000 |
| 2910 | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [gây                 | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu -                          | ##### | 7,887,000 | 7,887,000 |
| 2911 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc            | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách | ##### | 8,160,000 | 8,160,000 |
| 2912 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [gây tê]   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách | ##### | 7,677,000 | 7,677,000 |
| 2913 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung [gây tê]             | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách | ##### | 7,677,000 | 7,677,000 |
| 2914 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [gây tê]             | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách | ##### | 7,677,000 | 7,677,000 |
| 2915 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung [gây tê]               | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách | ##### | 7,677,000 | 7,677,000 |
| 2916 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [gây tê]            | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách | ##### | 7,677,000 | 7,677,000 |
| 2917 | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [gây tê]                                      | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                          | ##### | 5,667,000 | 5,667,000 |
| 2918 | Nội soi buồng tử cung can thiệp [gây tê]                                      | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                          | ##### | 5,667,000 | 5,667,000 |

|      |                                                                                     |                                                                        |         |            |            |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 2919 | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [gây tê]                           | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                        | #####   | 5,667,000  | 5,667,000  |
| 2920 | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [gây tê]                                  | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                        | #####   | 5,667,000  | 5,667,000  |
| 2921 | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa                                 | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ                         | #####   | 8,170,000  | 8,170,000  |
| 2922 | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê]                        | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ                         | #####   | 7,687,000  | 7,687,000  |
| 2923 | Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung                                            | Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung                               | #####   | 8,160,000  | 8,160,000  |
| 2924 | Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung [gây tê]                                   | Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung                               | 0       | 7,677,000  | 7,677,000  |
| 2925 | Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu [gây tê]                                           | Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)                                | #####   | 11,218,000 | 11,218,000 |
| 2926 | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật | #####   | 4,010,000  | 4,010,000  |
| 2927 | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật | #####   | 3,809,000  | 3,809,000  |
| 2928 | Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng                                | Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi                                       | 153,700 | 350,000    | 350,000    |
| 2929 | Khoét chóp cổ tử cung [gây tê]                                                      | Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung                                     | #####   | 4,117,000  | 4,117,000  |
| 2930 | Cắt cụt cổ tử cung                                                                  | Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung (Gây mê)                            | #####   | 3,019,800  | 3,019,800  |
| 2931 | Cắt cụt cổ tử cung [gây tê]                                                         | Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung                                     | #####   | 2,305,100  | 2,305,100  |
| 2932 | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo                                             | Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung                      | 436,200 | 436,200    | 436,200    |
| 2933 | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...      | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser    | 191,500 | 1,500,000  | 1,500,000  |
| 2934 | Cắt u thành âm đạo [gây tê]                                                         | Cắt u thành âm đạo                                                     | #####   | 2,419,000  | 2,419,000  |
| 2935 | Lấy dị vật âm đạo                                                                   | Lấy dị vật âm đạo                                                      | 653,700 | 653,700    | 653,700    |
| 2936 | Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]                                                   | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                               | #####   | 3,077,000  | 3,077,000  |
| 2937 | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                                 | Phẫu thuật loại II (Sản khoa)                                          | #####   | 7,630,000  | 7,630,000  |
| 2938 | Trích áp xe tuyến Bartholin                                                         | Chích áp xe tuyến Bartholin                                            | 951,600 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 2939 | Bóc nang tuyến Bartholin                                                            | Bóc nang tuyến Bartholin                                               | #####   | 2,920,000  | 2,920,000  |

|      |                                                                                                        |                                                                      |         |           |           |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 2940 | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                                                                    | Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh                                  | 885,400 | 885,400   | 885,400   |
| 2941 | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo                                                                   | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo                                 | 414,500 | 530,000   | 530,000   |
| 2942 | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn                                                       | Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương                    | 889,700 | 889,700   | 889,700   |
| 2943 | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính                                                              | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính                            | 627,100 | 1,500,000 | 1,500,000 |
| 2944 | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết                                                             | Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết                            | 236,500 | 1,090,000 | 1,090,000 |
| 2945 | Nạo hút thai trứng                                                                                     | Nạo hút thai trứng                                                   | 914,600 | 1,290,000 | 1,290,000 |
| 2946 | Dẫn lưu cùng đồ Douglas                                                                                | Dẫn lưu cùng đồ Douglas                                              | 929,400 | 929,400   | 929,400   |
| 2947 | Chọc dò túi cùng Douglas                                                                               | Chọc dò túi cùng Douglas                                             | 312,500 | 500,000   | 500,000   |
| 2948 | Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng                                                  | Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư                            | #####   | 1,069,900 | 1,069,900 |
| 2949 | Trích áp xe vú                                                                                         | Chích apxe tuyến vú                                                  | 251,500 | 2,570,000 | 2,570,000 |
| 2950 | Soi cổ tử cung                                                                                         | Soi cổ tử cung                                                       | 68,100  | 300,000   | 300,000   |
| 2951 | Soi cổ tử cung (HTSS)                                                                                  | Soi cổ tử cung (HTSS)                                                | 0       | 300,000   | 300,000   |
| 2952 | Làm thuốc âm đạo                                                                                       | Làm thuốc âm đạo                                                     | 0       | 170,000   | 170,000   |
| 2953 | Cắt vú theo phương pháp Patey + vết hạch nách                                                          | Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách | #####   | 8,640,000 | 8,640,000 |
| 2954 | Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách                                                       | Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách | #####   | 8,420,000 | 8,420,000 |
| 2955 | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                                                                       | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành                      | #####   | 5,420,000 | 5,420,000 |
| 2956 | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [gây tê]                                                              | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành                      | #####   | 4,937,000 | 4,937,000 |
| 2957 | Cắt u vú lành tính [gây tê]                                                                            | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành                      | #####   | 3,627,000 | 3,627,000 |
| 2958 | Bóc nhân xơ vú                                                                                         | Bóc nhân xơ vú                                                       | #####   | 3,500,000 | 3,500,000 |
| 2959 | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]                                                                        | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                               | #####   | 3,907,000 | 3,907,000 |
| 2960 | Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy                                                             | Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy                           | 0       | 700,000   | 700,000   |
| 2961 | Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế] | Thở máy (01 ngày điều trị)                                           | 625,000 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 2962 | Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh                                                | Đặt sonde dạ dày                                                     | 101,800 | 101,800   | 101,800   |
| 2963 | Rửa dạ dày sơ sinh                                                                                     | Rửa dạ dày                                                           | 152,000 | 340,000   | 340,000   |

|      |                                                                                |                                                                        |         |           |           |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 2964 | Đặt sonde hậu môn sơ sinh                                                      | Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn                                  | 92,400  | 150,000   | 150,000   |
| 2965 | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh                                               | Cấp cứu ngừng tuần hoàn                                                | 248,500 | 1,270,000 | 1,270,000 |
| 2966 | Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng                            | Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ                         | #####   | 8,160,000 | 8,160,000 |
| 2967 | Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng [gây tê]                   | Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ                         | 0       | 7,677,000 | 7,677,000 |
| 2968 | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ                            | Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch                       | #####   | 6,150,000 | 6,150,000 |
| 2969 | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây]                      | Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch                       | #####   | 5,667,000 | 5,667,000 |
| 2970 | Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ                                                | Phẫu thuật nội soi triệt                                               | 0       | 6,060,000 | 6,060,000 |
| 2971 | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ                                                | Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch                       | 0       | 3,900,000 | 3,900,000 |
| 2972 | Đặt và tháo dụng cụ tử cung                                                    | Đặt và tháo dụng cụ tử                                                 | 0       | 470,000   | 470,000   |
| 2973 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần                               | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết                    | 352,300 | 1,820,000 | 1,820,000 |
| 2974 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần                               | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết                    | 352,300 | 1,820,000 | 1,820,000 |
| 2975 | Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)                                    | Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)                            | 0       | 1,610,000 | 1,610,000 |
| 2976 | Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ                                      | Thủ thuật loại I (Sản khoa)                                            | 700,200 | 1,610,000 | 1,610,000 |
| 2977 | Hút thai dưới siêu âm                                                          | Hút thai dưới siêu âm                                                  | 522,000 | 1,090,000 | 1,090,000 |
| 2978 | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không         | Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không | 429,500 | 920,000   | 920,000   |
| 2979 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần                               | Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc                                     | 199,700 | 1,790,000 | 1,790,000 |
| 2980 | Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ                                        | Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch                       | 0       | 3,900,000 | 3,900,000 |
| 2981 | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không                        | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút                           | 450,000 | 920,000   | 920,000   |
| 2982 | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL | Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)           | #####   | 6,696,000 | 6,696,000 |
| 2983 | Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên                                              | Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên                                      | 0       | 4,250,000 | 4,250,000 |
| 2984 | Phẫu thuật bong võng mạc tái phát                                              | Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)            | #####   | 4,840,000 | 4,840,000 |

|      |                                                                                                           |                                                                                                                           |         |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 2985 | Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên                                                                  | Ghép giác mạc (01 mắt)                                                                                                    | #####   | 4,980,000  | 4,980,000  |
| 2986 | Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù                                                       | Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)                                                               | #####   | 4,250,000  | 4,250,000  |
| 2987 | Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non                                                                       | Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2                                                                           | #####   | 4,330,000  | 4,330,000  |
| 2988 | Tháo đầu silicon nội nhãn                                                                                 | Tháo đầu Silicon phẫu thuật                                                                                               | 913,600 | 1,890,000  | 1,890,000  |
| 2989 | Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn                                                                | Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn                                                                          | #####   | 10,200,000 | 10,200,000 |
| 2990 | Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc                                                                    | Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)                                                               | #####   | 10,200,000 | 10,200,000 |
| 2991 | Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm                                                        | Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)                                                               | #####   | 10,200,000 | 10,200,000 |
| 2992 | Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn                                                      | Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn                                                                          | #####   | 10,200,000 | 10,200,000 |
| 2993 | Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn                                                                   | Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn                                                                          | #####   | 10,200,000 | 10,200,000 |
| 2994 | Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn | Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)                                                               | #####   | 5,480,000  | 5,480,000  |
| 2995 | Tháo đai độn củng mạc                                                                                     | Phẫu thuật tháo đai độn                                                                                                   | #####   | 1,746,900  | 1,746,900  |
| 2996 | Điều trị glôcôm bằng laser mổ mắt chu biên                                                                | Cắt mổ mắt chu biên bằng Laser                                                                                            | 0       | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 2997 | Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)                                                   | Cắt mổ mắt chu biên bằng Laser                                                                                            | 342,400 | 730,000    | 730,000    |
| 2998 | Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi                                                                    | Quang đông thể mi điều trị Glôcôm                                                                                         | 331,900 | 1,500,000  | 1,500,000  |
| 2999 | Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)          | Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên | 438,500 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 3000 | Mở bao sau đục bằng laser                                                                                 | Mở bao sau bằng Laser                                                                                                     | 257,000 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 3001 | Laser excimer điều trị tật khúc xạ                                                                        | Laser excimer điều trị tật khúc xạ                                                                                        | 0       | 22,000,000 | 22,000,000 |
| 3002 | Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật                                                   | Gọt giác mạc                                                                                                              | 860,200 | 4,950,000  | 4,950,000  |



|      |                                                                                                           |                                                                          |         |           |           |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 3003 | Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL                     | Phẫu thuật cắt thủy tinh thể                                             | #####   | 5,096,000 | 5,096,000 |
| 3004 | Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL                                                    | Phẫu thuật cắt thủy tinh thể                                             | #####   | 4,096,000 | 4,096,000 |
| 3005 | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt                                                  | Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)                               | #####   | 5,096,000 | 5,096,000 |
| 3006 | Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)                                   | Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)                                               | #####   | 5,096,000 | 5,096,000 |
| 3007 | Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK                                                      | Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)                                            | #####   | 2,090,000 | 2,090,000 |
| 3008 | Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính                                                            | Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn                         | #####   | 4,490,000 | 4,490,000 |
| 3009 | Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử                                                         | Phẫu thuật cắt màng đồng tử                                              | #####   | 2,390,000 | 2,390,000 |
| 3010 | Mở bao sau bằng phẫu thuật                                                                                | Phẫu thuật cắt bao sau                                                   | 680,200 | 3,260,000 | 3,260,000 |
| 3011 | Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa                    | Nối thông lệ mũi 1 mắt                                                   | #####   | 5,590,000 | 5,590,000 |
| 3012 | Nối thông lệ mũi nội soi                                                                                  | Nối thông lệ mũi 1 mắt                                                   | #####   | 5,590,000 | 5,590,000 |
| 3013 | Phẫu thuật mở rộng điểm lệ                                                                                | Phẫu thuật loại III (Nhãn)                                               | 620,000 | 2,820,000 | 2,820,000 |
| 3014 | Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi                                                           | Nối thông lệ mũi 1 mắt                                                   | #####   | 2,860,000 | 2,860,000 |
| 3015 | Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê] | Phẫu thuật cắt mạc ghép màng ối, kết mạc - gây tê                        | #####   | 3,440,000 | 3,440,000 |
| 3016 | Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học               | Phẫu thuật cắt mạc ghép màng ối, kết mạc - gây tê                        | #####   | 2,830,000 | 2,830,000 |
| 3017 | Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu                                                             | Ghép màng ối điều trị loét giác mạc                                      | #####   | 1,500,000 | 1,500,000 |
| 3018 | Gọt giác mạc đơn thuần                                                                                    | Gọt giác mạc                                                             | 860,200 | 1,470,000 | 1,470,000 |
| 3019 | Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc                                                       | Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng | #####   | 1,590,000 | 1,590,000 |
| 3020 | Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối                                                           | Tách dính mi cầu ghép kết mạc                                            | #####   | 2,561,900 | 2,561,900 |
| 3021 | Lấy dị vật hốc mắt                                                                                        | Lấy dị vật hốc mắt                                                       | #####   | 2,300,000 | 2,300,000 |
| 3022 | Lấy dị vật trong củng mạc                                                                                 | Lấy dị vật hốc mắt                                                       | #####   | 2,300,000 | 2,300,000 |
| 3023 | Lấy dị vật tiền phòng                                                                                     | Lấy dị vật tiền phòng                                                    | #####   | 1,800,000 | 1,800,000 |

|      |                                                                            |                                                  |         |           |           |
|------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 3024 | Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm                                          | Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn | #####   | 2,090,000 | 2,090,000 |
| 3025 | Cắt mổ mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp                      | Phẫu thuật cắt màng đồng tử                      | #####   | 2,090,000 | 2,090,000 |
| 3026 | Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu                 | Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả               | #####   | 1,360,000 | 1,360,000 |
| 3027 | Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi                                            | Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi       | #####   | 3,300,000 | 3,300,000 |
| 3028 | Cắt u da mi không ghép                                                     | Phẫu thuật u mi không vá                         | 812,100 | 2,320,000 | 2,320,000 |
| 3029 | Cắt u mi cả bề dày không ghép                                              | Phẫu thuật u mi không vá                         | 812,100 | 2,320,000 | 2,320,000 |
| 3030 | Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép                          | Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc | #####   | 1,890,000 | 1,890,000 |
| 3031 | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc             | Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc | #####   | 3,790,000 | 3,790,000 |
| 3032 | Cắt u tiền phòng                                                           | Phẫu thuật loại I (Nhãn                          | #####   | 2,090,000 | 2,090,000 |
| 3033 | Trích mủ mắt                                                               | Chích mủ hốc mắt                                 | 510,700 | 1,190,000 | 1,190,000 |
| 3034 | Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)         | Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)                  | 913,600 | 2,590,000 | 2,590,000 |
| 3035 | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác                                                 | Cắt chỉ                                          | 40,300  | 95,000    | 95,000    |
| 3036 | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi                                              | Cắt chỉ                                          | 40,300  | 95,000    | 95,000    |
| 3037 | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp                                            | Cắt chỉ                                          | 40,300  | 95,000    | 95,000    |
| 3038 | Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi                        | Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)                        | #####   | 4,050,000 | 4,050,000 |
| 3039 | Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi                         | Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)                        | #####   | 4,050,000 | 4,050,000 |
| 3040 | Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi | Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)                        | #####   | 4,050,000 | 4,050,000 |
| 3041 | Phẫu thuật tạo hình nếp mi                                                 | Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)                        | 930,200 | 1,890,000 | 1,890,000 |
| 3042 | Phẫu thuật tạo hình nếp mi                                                 | Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)                        | #####   | 3,300,000 | 3,300,000 |
| 3043 | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi                                | Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)                        | 930,200 | 1,890,000 | 1,890,000 |
| 3044 | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi                                | Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)                        | #####   | 3,300,000 | 3,300,000 |
| 3045 | Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi)                            | Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi)  | 0       | 1,500,000 | 1,500,000 |
| 3046 | Phẫu thuật mở rộng khe mi                                                  | Phẫu thuật hẹp khe mi                            | 763,600 | 3,690,000 | 3,690,000 |
| 3047 | Phẫu thuật hẹp khe mi                                                      | Phẫu thuật hẹp khe mi                            | 763,600 | 1,890,000 | 1,890,000 |
| 3048 | Phẫu thuật cắt mổ mắt chu biên                                             | Phẫu thuật cắt mổ mắt chu biên                   | 570,300 | 1,300,000 | 1,300,000 |
| 3049 | Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)                        | Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)                    | #####   | 1,740,000 | 1,740,000 |

|      |                                                     |                                            |         |           |           |
|------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 3050 | Mở góc tiền phòng                                   | Rạch góc tiền phòng                        | #####   | 2,290,000 | 2,290,000 |
| 3051 | Mở bề có hoặc không cắt bề                          | Phẫu thuật cắt bề                          | #####   | 4,250,000 | 4,250,000 |
| 3052 | Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm          | Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng      | #####   | 3,120,000 | 3,120,000 |
| 3053 | Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm                  | Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng      | #####   | 2,860,000 | 2,860,000 |
| 3054 | Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm          | Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng      | #####   | 2,860,000 | 2,860,000 |
| 3055 | Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm        | Thủ thuật đặc biệt (Nhân khoa)             | 534,500 | 880,000   | 880,000   |
| 3056 | Tiêm nội nhãn                                       | Tạo hình vùng bề bằng Laser                | 245,100 | 312,000   | 312,000   |
| 3057 | Tiêm nhu mô giác mạc                                | Tiêm hậu nhãn cầu một                      | 55,000  | 55,000    | 55,000    |
| 3058 | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)    | Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù              | 830,200 | 2,940,000 | 2,940,000 |
| 3059 | Rửa chất nhân tiền phòng                            | Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù              | 830,200 | 1,370,000 | 1,370,000 |
| 3060 | Cắt bỏ túi lệ                                       | Cắt bỏ túi lệ                              | 930,200 | 3,060,000 | 3,060,000 |
| 3061 | Phẫu thuật mộng đơn thuần                           | Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê | 960,200 | 1,954,000 | 1,954,000 |
| 3062 | Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]                    | Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê) | 727,900 | 2,320,000 | 2,320,000 |
| 3063 | Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]                    | Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê) | 99,400  | 120,000   | 120,000   |
| 3064 | Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]                    | Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)  | 359,500 | 2,320,000 | 2,320,000 |
| 3065 | Cắt bỏ chấp có bọc                                  | Chích chấp hoặc lệ                         | 85,500  | 140,000   | 140,000   |
| 3066 | Khâu cò mi, tháo cò                                 | Khâu cò mi                                 | 452,400 | 800,000   | 800,000   |
| 3067 | Phẫu thuật lác người lớn                            | Phẫu thuật lác người lớn                   | 0       | 3,160,000 | 3,160,000 |
| 3068 | Khâu da mi đơn giản                                 | Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê    | 897,100 | 1,500,000 | 1,500,000 |
| 3069 | Khâu phục hồi bờ mi                                 | Khâu phục hồi bờ mi                        | 813,600 | 950,000   | 950,000   |
| 3070 | Ghép da dị loại [gây tê]                            | Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2    | #####   | 4,589,000 | 4,589,000 |
| 3071 | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng  | #####   | 1,590,000 | 1,590,000 |
| 3072 | Khâu phủ kết mạc                                    | Phủ kết mạc                                | 698,800 | 1,570,000 | 1,570,000 |
| 3073 | Khâu giác mạc [đơn thuần]                           | Khâu giác mạc đơn thuần                    | 799,600 | 1,900,000 | 1,900,000 |
| 3074 | Khâu giác mạc [phức tạp]                            | Khâu giác mạc phức tạp                     | #####   | 2,860,000 | 2,860,000 |
| 3075 | Khâu củng mạc                                       | Khâu củng mạc đơn thuần                    | 849,600 | 1,670,000 | 1,670,000 |
| 3076 | Khâu củng mạc                                       | Khâu củng mạc phức tạp                     | #####   | 2,860,000 | 2,860,000 |

|      |                                                        |                                         |         |           |           |
|------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 3077 | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc                      | Khâu củng mạc phức tạp                  | #####   | 2,860,000 | 2,860,000 |
| 3078 | Khâu lại mép mỏ giác mạc, củng mạc                     | Khâu giác mạc đơn thuần                 | 799,600 | 1,670,000 | 1,670,000 |
| 3079 | Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)                  | Phẫu thuật cắt bè                       | #####   | 3,935,000 | 3,935,000 |
| 3080 | Bơm hơi /khí tiền phòng                                | Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ           | 830,200 | 1,800,000 | 1,800,000 |
| 3081 | Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài    | Khoét bỏ nhãn cầu                       | 830,200 | 1,670,000 | 1,670,000 |
| 3082 | Múc nội nhãn                                           | Múc nội nhãn (có độn hoặc không độn)    | 599,800 | 1,670,000 | 1,670,000 |
| 3083 | Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]                        | Mổ quặm 1 mi - gây tê                   | 698,800 | 2,290,000 | 2,290,000 |
| 3084 | Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]                        | Mổ quặm 2 mi - gây tê                   | 935,200 | 3,870,000 | 3,870,000 |
| 3085 | Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]                        | Mổ quặm 3 mi - gây tê                   | #####   | 3,010,000 | 3,010,000 |
| 3086 | Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]                        | Mổ quặm 4 mi - gây tê                   | #####   | 3,010,000 | 3,010,000 |
| 3087 | Mổ quặm bẩm sinh                                       | Mổ quặm 1 mi - gây tê                   | 698,800 | 2,290,000 | 2,290,000 |
| 3088 | Cắt chỉ khâu giác mạc                                  | Cắt chỉ                                 | 40,300  | 95,000    | 95,000    |
| 3089 | Tiêm dưới kết mạc                                      | Tiêm dưới kết mạc một                   | 55,000  | 55,000    | 55,000    |
| 3090 | Tiêm cạnh nhãn cầu                                     | Tiêm hậu nhãn cầu một                   | 55,000  | 55,000    | 55,000    |
| 3091 | Tiêm hậu nhãn cầu                                      | Tiêm hậu nhãn cầu một                   | 55,000  | 55,000    | 55,000    |
| 3092 | Bơm thông lệ đạo                                       | Thông lệ đạo hai mắt                    | 105,800 | 160,000   | 160,000   |
| 3093 | Lấy dị vật kết mạc                                     | Lấy dị vật kết mạc nông một mắt         | 71,500  | 120,000   | 120,000   |
| 3094 | Khâu kết mạc [gây tê]                                  | Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê | 897,100 | 1,500,000 | 1,500,000 |
| 3095 | Lấy calci kết mạc                                      | Lấy sạn vôi kết mạc                     | 40,900  | 62,000    | 62,000    |
| 3096 | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản                            | Cắt chỉ                                 | 40,300  | 95,000    | 95,000    |
| 3097 | Cắt chỉ khâu kết mạc                                   | Cắt chỉ                                 | 40,300  | 95,000    | 95,000    |
| 3098 | Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu                           | Đốt lông xiêu                           | 53,600  | 70,000    | 70,000    |
| 3099 | Bơm rửa lệ đạo                                         | Bơm rửa lệ đạo                          | 41,200  | 160,000   | 160,000   |
| 3100 | Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | Chích chấp hoặc lẹo                     | 85,500  | 200,000   | 200,000   |
| 3101 | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                            | Nặn tuyến bờ mi                         | 40,900  | 40,900    | 40,900    |
| 3102 | Rửa củng đồ                                            | Rửa củng đồ 1 mắt                       | 48,300  | 48,300    | 48,300    |
| 3103 | Rạch áp xe mi                                          | Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu       | 218,500 | 218,500   | 218,500   |
| 3104 | Rạch áp xe túi lệ                                      | Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu       | 218,500 | 510,000   | 510,000   |

|      |                                                           |                                                                                                     |         |           |           |
|------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 3105 | Soi đáy mắt trực tiếp                                     | Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng                                                                 | 60,000  | 70,000    | 70,000    |
| 3106 | Soi góc tiền phòng                                        | Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng                                                                 | 60,000  | 85,000    | 85,000    |
| 3107 | Đo thị giác tương phản                                    | Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản | 77,000  | 77,000    | 77,000    |
| 3108 | Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình               | Phẫu thuật u có vá da tạo hình                                                                      | #####   | 3,970,000 | 3,970,000 |
| 3109 | Phẫu thuật tạo nếp mi                                     | Phẫu thuật tạo nếp mi                                                                               | 0       | 1,890,000 | 1,890,000 |
| 3110 | Phẫu thuật điều trị hở mi                                 | Phẫu thuật điều trị hở mi                                                                           | 0       | 4,050,000 | 4,050,000 |
| 3111 | Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả                     | Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả                                                                  | #####   | 3,090,000 | 3,090,000 |
| 3112 | Phẫu thuật tạo hình mi                                    | Phẫu thuật tạo hình mi                                                                              | 0       | 6,790,000 | 6,790,000 |
| 3113 | Phẫu thuật tạo mí 2 mắt (xẻ đôi mí)                       | Phẫu thuật tạo mí 2 mắt (xẻ đôi mí)                                                                 | 0       | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 3114 | Chụp khu trú dị vật nội nhãn [ $\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế] | Chụp X-quang phim $\leq$ 24x30 cm (1 tư thế)                                                        | 58,300  | 110,000   | 110,000   |
| 3115 | Chụp khu trú dị vật nội nhãn [ $\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế] | Chụp X-quang phim $\leq$ 24x30 cm (2 tư thế)                                                        | 64,300  | 100,000   | 100,000   |
| 3116 | Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]              | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                                                          | 73,300  | 100,000   | 100,000   |
| 3117 | Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]              | Chụp X-quang số hóa 2 phim                                                                          | 105,300 | 105,300   | 105,300   |
| 3118 | Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]                          | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                                                          | 73,300  | 100,000   | 100,000   |
| 3119 | Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]                          | Chụp X-quang số hóa 2 phim                                                                          | 105,300 | 105,300   | 105,300   |
| 3120 | Siêu âm mắt                                               | Siêu âm chẩn đoán (1 mắt)                                                                           | 69,700  | 110,000   | 110,000   |
| 3121 | Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu                          | Chụp Angiography mắt                                                                                | 222,300 | 500,000   | 500,000   |
| 3122 | Chụp OCT bán phần sau nhãn                                | Chụp Angiography mắt                                                                                | 222,300 | 500,000   | 500,000   |
| 3123 | Chụp đáy mắt không huỳnh                                  | Chụp Angiography mắt                                                                                | 222,300 | 450,000   | 450,000   |
| 3124 | Siêu âm bán phần trước                                    | Siêu âm bán phần trước (UBM)                                                                        | 241,500 | 241,500   | 241,500   |
| 3125 | Test thử cảm giác giác mạc                                | Test thử cảm giác giác                                                                              | 46,400  | 46,400    | 46,400    |
| 3126 | Nghiệm pháp phát hiện glôcôm                              | Nghiệm pháp phát hiện                                                                               | 130,900 | 130,900   | 130,900   |
| 3127 | Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm               | Đo thị trường, ám điểm                                                                              | 31,100  | 100,000   | 100,000   |
| 3128 | Đo thị trường chu biên                                    | Đo thị trường, ám điểm                                                                              | 31,100  | 100,000   | 100,000   |

|      |                                                        |                                                                                                     |         |            |            |
|------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 3129 | Đo nhãn áp                                             | Đo nhãn áp                                                                                          | 31,600  | 31,600     | 31,600     |
| 3130 | Đo sắc giác                                            | Sắc giác                                                                                            | 80,600  | 80,600     | 80,600     |
| 3131 | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)   | Soi bóng đồng tử                                                                                    | 33,600  | 33,600     | 33,600     |
| 3132 | Đo khúc xạ máy                                         | Đo khúc xạ máy                                                                                      | 12,700  | 110,000    | 110,000    |
| 3133 | Đo khúc xạ giác mạc                                    | Đo Javal                                                                                            | 41,900  | 41,900     | 41,900     |
| 3134 | Đo thị lực                                             | Đo thị lực                                                                                          | 0       | 35,000     | 35,000     |
| 3135 | Thử kính                                               | Thử kính                                                                                            | 0       | 34,000     | 34,000     |
| 3136 | Đo độ lác                                              | Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản | 77,000  | 77,000     | 77,000     |
| 3137 | Xác định sơ đồ song thị                                | Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản | 77,000  | 77,000     | 77,000     |
| 3138 | Đo biên độ điều tiết                                   | Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản | 77,000  | 77,000     | 77,000     |
| 3139 | Đo thị giác 2 mắt                                      | Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản | 77,000  | 77,000     | 77,000     |
| 3140 | Đo độ dày giác mạc                                     | Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc                                | 145,500 | 145,500    | 145,500    |
| 3141 | Đo đường kính giác mạc                                 | Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi                                                                   | 68,000  | 68,000     | 68,000     |
| 3142 | Chụp bản đồ giác mạc                                   | Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc                                | 145,500 | 145,500    | 145,500    |
| 3143 | Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm       | Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo                                                            | 69,400  | 95,000     | 95,000     |
| 3144 | Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử) [gây tê]      | Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp                                                                   | 0       | 15,017,000 | 15,017,000 |
| 3145 | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não          | Phẫu thuật tiết căn xương chũm(Gây mê)                                                              | #####   | 8,060,000  | 8,060,000  |
| 3146 | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não [gây tê] | Phẫu thuật tiết căn xương chũm                                                                      | 0       | 7,577,000  | 7,577,000  |

|      |                                                               |                                                                    |       |           |           |
|------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 3147 | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên        | Phẫu thuật tiết căn xương chũm(Gây mê)                             | ##### | 9,060,000 | 9,060,000 |
| 3148 | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên        | Phẫu thuật tiết căn xương chũm                                     | 0     | 8,577,000 | 8,577,000 |
| 3149 | Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp                             | Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp(Gây mê)                          | ##### | 8,280,000 | 8,280,000 |
| 3150 | Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp [gây tê]                    | Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp                                  | 0     | 7,797,000 | 7,797,000 |
| 3151 | Phẫu thuật xương chũm đơn thuần [gây tê]                      | Mở sào bào - thượng nhĩ                                            | 0     | 4,577,000 | 4,577,000 |
| 3152 | Phẫu thuật tiết căn xương chũm [gây tê]                       | Phẫu thuật tiết căn xương chũm                                     | 0     | 6,507,000 | 6,507,000 |
| 3153 | Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm                        | Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống                               | ##### | 8,060,000 | 8,060,000 |
| 3154 | Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên [gây tê]              | Phẫu thuật tiết căn xương chũm                                     | 0     | 6,507,000 | 6,507,000 |
| 3155 | Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên               | Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống                               | ##### | 8,060,000 | 8,060,000 |
| 3156 | Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa | Phẫu thuật tiết căn xương chũm(Gây mê)                             | ##### | 8,060,000 | 8,060,000 |
| 3157 | Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa | Phẫu thuật tiết căn xương chũm                                     | 0     | 7,577,000 | 7,577,000 |
| 3158 | Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết căn xương chũm              | Mở sào bào - thượng nhĩ(Gây mê)                                    | ##### | 6,960,000 | 6,960,000 |
| 3159 | Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết căn xương chũm [gây tê]     | Mở sào bào - thượng nhĩ                                            | 0     | 6,477,000 | 6,477,000 |
| 3160 | Mở sào bào [gây tê]                                           | Mở sào bào - thượng nhĩ                                            | 0     | 5,937,000 | 5,937,000 |
| 3161 | Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ                                 | Mở sào bào – thượng nhĩ (gây mê)                                   | ##### | 7,040,000 | 7,040,000 |
| 3162 | Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ [gây tê]                       | Mở sào bào - thượng nhĩ                                            | 0     | 6,557,000 | 6,557,000 |
| 3163 | Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con                | Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con(Gây                 | ##### | 7,370,000 | 7,370,000 |
| 3164 | Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con [gây tê]       | Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con                     | 0     | 6,887,000 | 6,887,000 |
| 3165 | Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật     | Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)                                  | ##### | 4,000,000 | 4,000,000 |
| 3166 | Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]                                     | Vá nhĩ đơn thuần                                                   | ##### | 7,087,000 | 7,087,000 |
| 3167 | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi                                | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên(Gây mê) | ##### | 5,350,000 | 5,350,000 |

|      |                                                              |                                                                            |         |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 3168 | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [gây tê]                      | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên                 | #####   | 4,867,000  | 4,867,000  |
| 3169 | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài [gây tê]          | Mở sào bào - thượng nhĩ                                                    | 0       | 8,407,000  | 8,407,000  |
| 3170 | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê] | Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê                                  | 874,800 | 2,500,000  | 2,500,000  |
| 3171 | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]                    | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên (1                           | #####   | 4,000,000  | 4,000,000  |
| 3172 | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]                    | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên (1                           | 580,400 | 3,517,000  | 3,517,000  |
| 3173 | Cắt bỏ vành tai thừa                                         | Cắt bỏ vành tai thừa                                                       | 0       | 3,190,000  | 3,190,000  |
| 3174 | Đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]                          | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên (1 bên)         | #####   | 3,289,000  | 3,289,000  |
| 3175 | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ                | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên (2 bên)(gây mê) | #####   | 4,010,000  | 4,010,000  |
| 3176 | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]       | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên (1 bên)         | #####   | 3,939,000  | 3,939,000  |
| 3177 | Trích rạch màng nhĩ                                          | Trích màng nhĩ                                                             | 69,300  | 700,000    | 700,000    |
| 3178 | Khâu vết rách vành tai                                       | Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm                 | 194,700 | 800,000    | 800,000    |
| 3179 | Bơm hơi vòi nhĩ                                              | Thông vòi nhĩ nội soi                                                      | 126,500 | 300,000    | 300,000    |
| 3180 | Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai                              | Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)                                         | #####   | 4,000,000  | 4,000,000  |
| 3181 | Chọc hút dịch vành tai                                       | Chọc hút dịch vành tai                                                     | 64,300  | 550,000    | 550,000    |
| 3182 | Trích nhọt ống tai ngoài                                     | Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu                                          | 218,500 | 510,000    | 510,000    |
| 3183 | Làm thuốc tai                                                | Làm thuốc thanh quản                                                       | 22,000  | 50,000     | 50,000     |
| 3184 | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                                | Lấy nút biểu bì ống tai                                                    | 70,300  | 160,000    | 160,000    |
| 3185 | Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái          | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2                                    | #####   | 6,870,000  | 6,870,000  |
| 3186 | Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái [gây tê] | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên                                | #####   | 6,387,000  | 6,387,000  |
| 3187 | Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi                     | Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm                                    | #####   | 10,000,000 | 10,000,000 |
| 3188 | Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi [gây tê]            | Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm                                    | 0       | 9,517,000  | 9,517,000  |



|      |                                                            |                                                                                              |         |            |            |
|------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 3189 | Phẫu thuật nội soi bóc tách ổ bụng                         | Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị ổ bụng ổ bụng tuỷ, thoát vị nền sọ                    | #####   | 10,000,000 | 10,000,000 |
| 3190 | Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)     | Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm                                                            | #####   | 7,440,000  | 7,440,000  |
| 3191 | Phẫu thuật nội soi mở xoang trán                           | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới                                                  | #####   | 4,211,900  | 4,211,900  |
| 3192 | Phẫu thuật nội soi mở xoang trán [gây tê]                  | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới                                                  | 0       | 2,751,000  | 2,751,000  |
| 3193 | Phẫu thuật nội soi xoang hàm                               | Phẫu thuật nội soi xoang hàm                                                                 | 0       | 8,370,000  | 8,370,000  |
| 3194 | Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng                           | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh | #####   | 5,650,000  | 5,650,000  |
| 3195 | Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng [gây tê]                  | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh | 0       | 5,167,000  | 5,167,000  |
| 3196 | Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm                            | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh | #####   | 5,520,000  | 5,520,000  |
| 3197 | Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm [gây tê]                   | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh | 0       | 5,037,000  | 5,037,000  |
| 3198 | Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm                           | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới                                                  | #####   | 5,000,000  | 5,000,000  |
| 3199 | Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm [gây tê]                  | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới                                                  | 0       | 4,517,000  | 4,517,000  |
| 3200 | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]                  | Nội soi cắt polype mũi gây mê                                                                | 705,900 | 4,580,000  | 4,580,000  |
| 3201 | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]                  | Nội soi cắt polype mũi gây mê                                                                | 489,500 | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 3202 | Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm      | Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán,                                             | #####   | 9,900,000  | 9,900,000  |
| 3203 | Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm      | Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán,                                             | 0       | 9,417,000  | 9,417,000  |
| 3204 | Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang          | Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày                                             | #####   | 7,000,000  | 7,000,000  |
| 3205 | Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang [gây tê] | Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày                                             | 0       | 6,517,000  | 6,517,000  |
| 3206 | Phẫu thuật mở cạnh mũi                                     | Phẫu thuật mở cạnh mũi                                                                       | #####   | 7,000,000  | 7,000,000  |

|      |                                                                      |                                                   |       |            |            |
|------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 3207 | Phẫu thuật mở cạnh mũi [gây tê]                                      | Phẫu thuật mở cạnh mũi                            | ##### | 6,517,000  | 6,517,000  |
| 3208 | Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang                                   | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang   | ##### | 12,400,000 | 12,400,000 |
| 3209 | Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng                           | Phẫu thuật nạo V.A nội soi                        | ##### | 5,920,000  | 5,920,000  |
| 3210 | Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng [gây tê]                  | Phẫu thuật nạo V.A nội soi                        | 0     | 5,437,000  | 5,437,000  |
| 3211 | Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi                     | Phẫu thuật nội soi u tuyến yên                    | ##### | 16,700,000 | 16,700,000 |
| 3212 | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi                                       | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên       | ##### | 4,380,000  | 4,380,000  |
| 3213 | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [gây tê]                              | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên       | ##### | 3,897,000  | 3,897,000  |
| 3214 | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang          | Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer              | ##### | 5,000,000  | 5,000,000  |
| 3215 | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang [gây tê] | Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer              | 0     | 4,517,000  | 4,517,000  |
| 3216 | Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi                        | Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)                 | ##### | 4,000,000  | 4,000,000  |
| 3217 | Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh                                   | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới       | ##### | 6,570,000  | 6,570,000  |
| 3218 | Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh [gây tê]                          | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới       | 0     | 6,087,000  | 6,087,000  |
| 3219 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa                          | Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi            | ##### | 4,211,900  | 4,211,900  |
| 3220 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa [gây tê]                 | Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi            | 0     | 3,567,000  | 3,567,000  |
| 3221 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới                          | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới       | ##### | 4,211,900  | 4,211,900  |
| 3222 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới [gây tê]                 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới       | 0     | 3,567,000  | 3,567,000  |
| 3223 | Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi                        | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi       | ##### | 5,000,000  | 5,000,000  |
| 3224 | Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi [gây tê]               | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi       | 0     | 4,517,000  | 4,517,000  |
| 3225 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi                          | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi       | ##### | 5,970,000  | 5,970,000  |
| 3226 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi [gây tê]                 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi       | 0     | 5,487,000  | 5,487,000  |
| 3227 | Phẫu thuật chấn thương xoang trán                                    | Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt | ##### | 7,530,000  | 7,530,000  |

|      |                                                            |                                                    |         |            |            |
|------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 3228 | Phẫu thuật chấn thương xoang trán [gây tê]                 | Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt  | 0       | 7,047,000  | 7,047,000  |
| 3229 | Phẫu thuật vỡ xoang hàm                                    | Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm            | #####   | 6,950,000  | 6,950,000  |
| 3230 | Phẫu thuật vỡ xoang hàm [gây tê]                           | Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm            | 0       | 6,467,000  | 6,467,000  |
| 3231 | Phẫu thuật mở xoang hàm                                    | Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)                  | #####   | 5,000,000  | 5,000,000  |
| 3232 | Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm                     | Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm            | #####   | 7,530,000  | 7,530,000  |
| 3233 | Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm [gây tê]            | Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm            | 0       | 7,047,000  | 7,047,000  |
| 3234 | Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng                       | Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng               | #####   | 9,580,000  | 9,580,000  |
| 3235 | Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng [gây tê]              | Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng               | 0       | 9,097,000  | 9,097,000  |
| 3236 | Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt          | Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt  | #####   | 11,900,000 | 11,900,000 |
| 3237 | Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt [gây tê] | Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt  | 0       | 11,417,000 | 11,417,000 |
| 3238 | Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc                          | Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)                  | #####   | 5,160,000  | 5,160,000  |
| 3239 | Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới      | Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)                 | #####   | 5,860,000  | 5,860,000  |
| 3240 | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]                    | Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê | 489,900 | 5,380,000  | 5,380,000  |
| 3241 | Nội soi bẻ cuốn mũi dưới                                   | Bẻ cuốn mũi                                        | 165,500 | 1,500,000  | 1,500,000  |
| 3242 | Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]              | Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê        | #####   | 3,500,000  | 3,500,000  |
| 3243 | Nội soi sinh thiết u hốc mũi                               | Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)                   | 321,400 | 700,000    | 700,000    |
| 3244 | Chọc rửa xoang hàm                                         | Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)                | 310,500 | 400,000    | 400,000    |
| 3245 | Phương pháp Proetz                                         | Hút xoang dưới áp lực                              | 69,300  | 100,000    | 100,000    |
| 3246 | Nhét bắc mũi sau                                           | Nhét meche hoặc bắc mũi                            | 139,000 | 510,000    | 510,000    |
| 3247 | Nhét bắc mũi trước                                         | Nhét meche hoặc bắc mũi                            | 139,000 | 510,000    | 510,000    |
| 3248 | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]                  | Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)                  | 216,500 | 1,020,000  | 1,020,000  |
| 3249 | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]                  | Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)                  | 286,500 | 1,500,000  | 1,500,000  |
| 3250 | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]              | Lấy dị vật trong mũi có gây mê                     | 705,500 | 1,760,000  | 1,760,000  |

|      |                                                                     |                                                                                              |         |           |           |
|------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 3251 | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]                 | Lấy dị vật trong mũi không gây mê                                                            | 213,900 | 400,000   | 400,000   |
| 3252 | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)                    | Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)                                                           | 998,000 | 954,000   | 954,000   |
| 3253 | Hút rửa mũi, xoang sau mô                                           | Thủ thuật loại III (Tai Mũi Họng)                                                            | 153,600 | 310,000   | 310,000   |
| 3254 | Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)                   | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh                      | #####   | 6,000,000 | 6,000,000 |
| 3255 | Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP) [gây tê]          | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh                      | 0       | 5,517,000 | 5,517,000 |
| 3256 | Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]                                    | Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện                                                          | #####   | 5,090,000 | 5,090,000 |
| 3257 | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)                  | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây                                               | #####   | 4,940,000 | 4,940,000 |
| 3258 | Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản                               | Nạo VA gây mê (Không dùng Hummer)                                                            | 852,900 | 3,030,000 | 3,030,000 |
| 3259 | Phẫu thuật nạo VA nội soi                                           | Phẫu thuật nạo V.A nội soi                                                                   | #####   | 5,920,000 | 5,920,000 |
| 3260 | Phẫu thuật nạo V.A nội soi [gây                                     | Phẫu thuật nạo V.A nội                                                                       | 0       | 5,437,000 | 5,437,000 |
| 3261 | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)                      | Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)                                                           | #####   | 1,500,000 | 1,500,000 |
| 3262 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hở lưỡi thanh thiệt           | Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hở lưỡi                                                | #####   | 5,260,000 | 5,260,000 |
| 3263 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hở lưỡi thanh thiệt [gây tê] | Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hở lưỡi                                                | 0       | 4,777,000 | 4,777,000 |
| 3264 | Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh                              | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh | #####   | 4,000,000 | 4,000,000 |
| 3265 | Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh [gây tê]                     | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh | 0       | 3,517,000 | 3,517,000 |
| 3266 | Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh                       | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh | #####   | 4,000,000 | 4,000,000 |
| 3267 | Phẫu thuật nội soi bơm dây thanh (mỡ/Teflon...) [gây tê]            | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh | 0       | 3,517,000 | 3,517,000 |

|      |                                                                                                           |                                                                                  |         |           |           |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 3268 | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)          | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...) | #####   | 6,200,000 | 6,200,000 |
| 3269 | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê) [gây tê] | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...) | 0       | 5,717,000 | 5,717,000 |
| 3270 | Phẫu thuật cắt u sàn miệng                                                                                | Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)                                                | #####   | 1,646,800 | 1,646,800 |
| 3271 | Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản                                                   | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)                               | #####   | 3,800,000 | 3,800,000 |
| 3272 | Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản [gây mê]                                          | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)                               | 0       | 3,317,000 | 3,317,000 |
| 3273 | Trích áp xe sàn miệng                                                                                     | Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)                                          | 295,500 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 3274 | Trích áp xe quanh Amidan                                                                                  | Chích rạch apxe Amidan (gây tê)                                                  | 295,500 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 3275 | Trích áp xe quanh Amidan                                                                                  | Trích rạch apxe Amidan (gây mê)                                                  | 771,900 | 1,820,000 | 1,820,000 |
| 3276 | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA                                                        | Nhét meche hoặc bắc mũi                                                          | 139,000 | 500,000   | 500,000   |
| 3277 | Cắt phanh lưỡi [gây mê]                                                                                   | Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)                                          | 771,900 | 2,576,000 | 2,576,000 |
| 3278 | Sinh thiết u hạ họng                                                                                      | Sinh thiết u hạ họng                                                             | 0       | 830,000   | 830,000   |
| 3279 | Sinh thiết u họng miệng                                                                                   | Sinh thiết da hoặc niêm mạc                                                      | 138,500 | 260,000   | 260,000   |
| 3280 | Lấy dị vật họng miệng                                                                                     | Lấy dị vật họng                                                                  | 43,100  | 200,000   | 200,000   |
| 3281 | Lấy dị vật hạ họng                                                                                        | Lấy dị vật họng                                                                  | 43,100  | 330,000   | 330,000   |
| 3282 | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng                                                             | Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)                                               | #####   | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 3283 | Đốt họng hạt bằng nhiệt                                                                                   | Đốt họng hạt                                                                     | 89,400  | 510,000   | 510,000   |
| 3284 | Bơm thuốc thanh quản                                                                                      | Làm thuốc thanh quản                                                             | 22,000  | 110,000   | 110,000   |
| 3285 | Thay canuyn                                                                                               | Thay canuyn mở khí quản (Chưa bao gồm canuyn)                                    | 263,700 | 300,000   | 300,000   |
| 3286 | Khí dung mũi họng                                                                                         | Khí dung (Chưa tính)                                                             | 27,500  | 53,000    | 53,000    |
| 3287 | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê                                                                  | Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)                                          | 295,500 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 3288 | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê                                                                  | Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)                                          | 771,900 | 1,200,000 | 1,200,000 |
| 3289 | Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê                                                                  | Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê                                         | 0       | 403,000   | 403,000   |
| 3290 | Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê                                                                 | Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê                                        | 0       | 584,000   | 584,000   |

|      |                                                                                |                                                            |         |           |           |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 3291 | Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê                                    | Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê                | 0       | 587,000   | 587,000   |
| 3292 | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê                                    | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê                | 0       | 556,000   | 556,000   |
| 3293 | Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê                                   | Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê               | 0       | 952,000   | 952,000   |
| 3294 | Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê                                 | Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê             | 0       | 563,000   | 563,000   |
| 3295 | Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong                                           | Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)                           | #####   | 6,890,000 | 6,890,000 |
| 3296 | Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII                       | Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không                | #####   | 7,000,000 | 7,000,000 |
| 3297 | Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII [gây tê]               | Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không                | 0       | 6,517,000 | 6,517,000 |
| 3298 | Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần                                            | Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết không dùng          | #####   | 8,090,000 | 8,090,000 |
| 3299 | Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần                                        | Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết không dùng          | #####   | 7,840,000 | 7,840,000 |
| 3300 | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe                                            | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe(Gây mê)                | #####   | 4,610,000 | 4,610,000 |
| 3301 | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe [gây tê]                                   | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe                        | #####   | 4,127,000 | 4,127,000 |
| 3302 | Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi                                                   | Phẫu thuật nang rò giáp                                    | #####   | 6,230,000 | 6,230,000 |
| 3303 | Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi [gây tê]                                          | Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi                               | #####   | 5,747,000 | 5,747,000 |
| 3304 | Phẫu thuật rò xoang lê                                                         | Phẫu thuật rò xoang lê                                     | #####   | 6,230,000 | 6,230,000 |
| 3305 | Phẫu thuật rò xoang lê [gây tê]                                                | Phẫu thuật rò xoang lê                                     | 0       | 5,747,000 | 5,747,000 |
| 3306 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm] | Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm | 194,700 | 800,000   | 800,000   |
| 3307 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm] | Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm | 269,500 | 710,000   | 710,000   |
| 3308 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [ tổn thương sâu chiều dài < 10 cm] | Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm  | 289,500 | 810,000   | 810,000   |
| 3309 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]  | Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm  | 354,200 | 1,010,000 | 1,010,000 |
| 3310 | Cắt chỉ sau phẫu thuật                                                         | Cắt chỉ                                                    | 40,300  | 50,000    | 50,000    |
| 3311 | Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                               | Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm             | 89,500  | 100,000   | 100,000   |

|      |                                                                                 |                                                                       |         |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 3312 | Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]                            | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm        | 121,400 | 150,000    | 150,000    |
| 3313 | Thay băng vết mổ                                                                | Thay băng vết mổ                                                      | 0       | 200,000    | 200,000    |
| 3314 | Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]                     | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng | 193,600 | 250,000    | 250,000    |
| 3315 | Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                                 | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài >                              | 275,600 | 300,000    | 300,000    |
| 3316 | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                                                     | Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu                                     | 218,500 | 500,000    | 500,000    |
| 3317 | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân                         | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự                    | #####   | 8,050,000  | 8,050,000  |
| 3318 | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân [gây                    | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự                    | 0       | 7,567,000  | 7,567,000  |
| 3319 | Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da                         | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi                           | #####   | 6,970,000  | 6,970,000  |
| 3320 | Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da [gây                    | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi                           | 0       | 6,487,000  | 6,487,000  |
| 3321 | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự                      | Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)                                    | #####   | 6,550,000  | 6,550,000  |
| 3322 | Phẫu thuật cấy ghép Implant                                                     | Cắm ghép IMPLANT (chốt Mỹ)                                            | 0       | 22,200,000 | 22,200,000 |
| 3323 | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant      | Kín                                                                   | 0       | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 3324 | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học | Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn                 | #####   | 15,000,000 | 15,000,000 |
| 3325 | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học | Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn                 | #####   | 15,000,000 | 15,000,000 |
| 3326 | Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng                                      | Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng                            | 0       | 1,800,000  | 1,800,000  |
| 3327 | Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng                                          | Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng                           | 952,100 | 1,020,000  | 1,020,000  |
| 3328 | Phẫu thuật nạo túi lợi                                                          | Nạo túi lợi 1 sextant                                                 | 89,500  | 510,000    | 510,000    |
| 3329 | Phẫu thuật tạo hình nhú lợi                                                     | Phẫu thuật tạo hình nhú                                               | 0       | 500,000    | 500,000    |
| 3330 | Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại                                | Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại                      | 0       | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 3331 | Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite              | Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite    | 0       | 1,000,000  | 1,000,000  |

|      |                                                                                                                               |                                   |         |           |           |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 3332 | Điều trị áp xe quanh răng cấp                                                                                                 | Điều trị áp xe quanh răng         | 0       | 400,000   | 400,000   |
| 3333 | Điều trị áp xe quanh răng mạn                                                                                                 | Điều trị áp xe quanh răng         | 0       | 400,000   | 400,000   |
| 3334 | Chích áp xe lợi                                                                                                               | Chích áp xe lợi                   | 0       | 200,000   | 200,000   |
| 3335 | Lấy cao răng [hai hàm]                                                                                                        | Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm | 159,100 | 210,000   | 210,000   |
| 3336 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]              | Điều trị tủy răng số 4, 5         | 631,000 | 1,140,000 | 1,140,000 |
| 3337 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]     | Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới | 861,000 | 1,600,000 | 1,600,000 |
| 3338 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]          | Điều trị tủy răng số 1, 2, 3      | 455,500 | 890,000   | 890,000   |
| 3339 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]     | Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên | 991,000 | 1,580,000 | 1,580,000 |
| 3340 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]         | Điều trị tủy răng số 4, 5         | 631,000 | 1,500,000 | 1,500,000 |
| 3341 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới] | Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới | 861,000 | 1,550,000 | 1,550,000 |
| 3342 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]      | Điều trị tủy răng số 1, 2, 3      | 455,500 | 850,000   | 850,000   |
| 3343 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên] | Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên | 991,000 | 1,550,000 | 1,550,000 |
| 3344 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]                 | Điều trị tủy răng số 4, 5         | 631,000 | 900,000   | 900,000   |



|      |                                                                                                                       |                                   |         |           |           |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 3345 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm       | Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới | 861,000 | 1,700,000 | 1,700,000 |
| 3346 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]      | Điều trị tủy răng số 1, 2, 3      | 455,500 | 800,000   | 800,000   |
| 3347 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên] | Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên | 991,000 | 1,800,000 | 1,800,000 |
| 3348 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]     | Điều trị tủy răng số 4, 5         | 631,000 | 1,900,000 | 1,900,000 |
| 3349 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7       | Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới | 861,000 | 2,200,000 | 2,200,000 |
| 3350 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]  | Điều trị tủy răng số 1, 2, 3      | 455,500 | 1,600,000 | 1,600,000 |
| 3351 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm   | Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên | 991,000 | 2,200,000 | 2,200,000 |
| 3352 | Điều trị tủy lại                                                                                                      | Điều trị tủy lại                  | 987,500 | 2,070,000 | 2,070,000 |
| 3353 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng                                                              | Răng sâu ngà                      | 280,500 | 300,000   | 300,000   |
| 3354 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser                                        | Răng sâu ngà                      | 280,500 | 300,000   | 300,000   |
| 3355 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite                                       | Răng sâu ngà                      | 280,500 | 300,000   | 300,000   |
| 3356 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                                                         | Răng sâu ngà                      | 280,500 | 320,000   | 320,000   |
| 3357 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement                                                               | Răng sâu ngà                      | 280,500 | 320,000   | 320,000   |
| 3358 | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement                                                                             | Hàn composite cổ răng             | 369,500 | 369,500   | 369,500   |

|      |                                                                             |                                                                       |         |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 3359 | Phục hồi cổ răng bằng                                                       | Hàn composite cổ răng                                                 | 369,500 | 369,500    | 369,500    |
| 3360 | Phục hồi cổ răng bằng<br>GlassIonomer Cement (GIC) có<br>sử dụng laser      | Hàn composite cổ răng                                                 | 369,500 | 369,500    | 369,500    |
| 3361 | Phục hồi cổ răng bằng<br>Composite có sử dụng laser                         | Hàn composite cổ răng                                                 | 369,500 | 369,500    | 369,500    |
| 3362 | Chụp sứ Titanium gắn bằng<br>cement trên Implant                            | Chụp sứ Titanium gắn<br>bằng cement trên Implant                      | 0       | 2,500,000  | 2,500,000  |
| 3363 | Chụp kim loại                                                               | Chụp kim loại                                                         | 0       | 700,000    | 700,000    |
| 3364 | Chụp hợp kim thường cần sứ                                                  | Chụp hợp kim thường cần                                               | 0       | 1,560,000  | 1,560,000  |
| 3365 | Chụp hợp kim Titanium cần sứ                                                | Chụp hợp kim Titanium                                                 | 0       | 2,580,000  | 2,580,000  |
| 3366 | Veneer sứ toàn phần                                                         | Veneer sứ toàn phần                                                   | 0       | 6,000,000  | 6,000,000  |
| 3367 | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền<br>nhựa thường                               | Hàm giả tháo lắp toàn<br>phần nền nhựa thường                         | 0       | 3,000,000  | 3,000,000  |
| 3368 | Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực<br>ngoài miệng sử dụng Headgear                 | Nắn chỉnh răng/hàm dùng<br>lực ngoài miệng sử dụng                    | 0       | 5,500,000  | 5,500,000  |
| 3369 | Điều trị chỉnh hình răng mặt sử<br>dụng khí cụ Facemask và ốc<br>nong nhanh | Điều trị chỉnh hình răng<br>mặt sử dụng khí cụ<br>Facemask và ốc nong | 0       | 9,000,000  | 9,000,000  |
| 3370 | Duy trì kết quả điều trị nắn<br>chỉnh răng bằng khí cụ cố định              | Duy trì kết quả điều trị<br>nắn chỉnh răng bằng khí                   | 0       | 1,030,000  | 1,030,000  |
| 3371 | Nắn chỉnh răng sử dụng neo<br>chặn bằng Microimplant                        | Nắn chỉnh răng sử dụng<br>neo chặn bằng                               | 0       | 2,520,000  | 2,520,000  |
| 3372 | Sử dụng mắc cài tự buộc trong<br>nắn chỉnh răng                             | Nắn chỉnh răng bằng mắc<br>cài sứ tự buộc (1 hàm)                     | 0       | 17,700,000 | 17,700,000 |
| 3373 | Duy trì kết quả điều trị nắn<br>chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp             | Duy trì kết quả điều trị<br>nắn chỉnh răng bằng khí                   | 0       | 700,000    | 700,000    |
| 3374 | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo<br>lắp                                         | Nắn chỉnh răng bằng hàm<br>tháo lắp                                   | 0       | 3,000,000  | 3,000,000  |
| 3375 | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ                                                 | Phẫu thuật nhổ răng lạc                                               | 369,500 | 2,020,000  | 2,020,000  |
| 3376 | Phẫu thuật nhổ răng ngầm                                                    | Nhổ răng khó                                                          | 239,500 | 3,000,000  | 3,000,000  |
| 3377 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc<br>lệch hàm trên                               | Nhổ răng số 8 có biến<br>chứng khít hàm                               | 398,600 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 3378 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc<br>lệch hàm dưới                               | Nhổ răng số 8 có biến<br>chứng khít hàm                               | 398,600 | 1,500,000  | 1,500,000  |
| 3379 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc<br>lệch có cắt thân                            | Nhổ răng số 8 có biến<br>chứng khít hàm                               | 398,600 | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 3380 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc<br>lệch có cắt thân chia chân răng             | Nhổ răng số 8 có biến<br>chứng khít hàm                               | 398,600 | 2,500,000  | 2,500,000  |
| 3381 | Nhổ răng vĩnh viễn                                                          | Nhổ răng khó                                                          | 239,500 | 310,000    | 310,000    |
| 3382 | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                                 | Nhổ răng đơn giản                                                     | 110,600 | 110,600    | 110,600    |
| 3383 | Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình<br>xương ổ răng                             | Phẫu thuật nhổ răng có<br>tạo hình xương ổ răng                       | 0       | 1,020,000  | 1,020,000  |

|      |                                                                             |                                                   |         |           |           |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 3384 | Phẫu thuật nạo quanh cuống răng                                             | Phẫu thuật nạo quanh cuống răng                   | 0       | 2,010,000 | 2,010,000 |
| 3385 | Phẫu thuật cắt cuống răng                                                   | Phẫu thuật cắt cuống răng                         | 0       | 2,010,000 | 2,010,000 |
| 3386 | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm                                          | Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên               | 521,000 | 2,010,000 | 2,010,000 |
| 3387 | Cắt lợi xơ cho răng mọc                                                     | Cắt lợi xơ cho răng mọc                           | 0       | 300,000   | 300,000   |
| 3388 | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                             | Cắt lợi trùm                                      | 178,900 | 400,000   | 400,000   |
| 3389 | Cắt lợi di động để làm hàm giả                                              | Cắt lợi di động để làm                            | 0       | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 3390 | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                                   | Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi       | 344,200 | 1,593,000 | 1,593,000 |
| 3391 | Phẫu thuật cắt phanh môi                                                    | Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi       | 344,200 | 1,552,000 | 1,552,000 |
| 3392 | Phẫu thuật cắt phanh má                                                     | Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi       | 344,200 | 1,010,000 | 1,010,000 |
| 3393 | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng                                             | Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng | 601,000 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 3394 | Điều trị viêm quanh thân răng cấp                                           | Điều trị viêm quanh thân răng cấp                 | 0       | 410,000   | 410,000   |
| 3395 | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp                              | Trám bít hố rãnh                                  | 245,500 | 300,000   | 300,000   |
| 3396 | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant                                          | Trám bít hố rãnh                                  | 245,500 | 300,000   | 300,000   |
| 3397 | Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement                                   | Trám bít hố rãnh                                  | 245,500 | 245,500   | 245,500   |
| 3398 | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                                      | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục            | 380,100 | 400,000   | 400,000   |
| 3399 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement                 | Hàn răng sữa sâu ngà                              | 112,500 | 220,000   | 220,000   |
| 3400 | Nhổ răng sữa                                                                | Nhổ răng sữa hoặc chân răng sữa                   | 46,600  | 100,000   | 100,000   |
| 3401 | Nhổ chân răng sữa                                                           | Nhổ răng sữa hoặc chân răng sữa                   | 46,600  | 100,000   | 100,000   |
| 3402 | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép                | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu                   | #####   | 8,170,000 | 8,170,000 |
| 3403 | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim         | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu                   | #####   | 7,880,000 | 7,880,000 |
| 3404 | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu         | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu                   | #####   | 7,880,000 | 7,880,000 |
| 3405 | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu                   | #####   | 8,740,000 | 8,740,000 |

|      |                                                                            |                                                 |       |           |           |
|------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 3406 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép                             | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên          | ##### | 7,770,000 | 7,770,000 |
| 3407 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim                      | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên          | ##### | 7,770,000 | 7,770,000 |
| 3408 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu                      | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên          | ##### | 7,770,000 | 7,770,000 |
| 3409 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép                            | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên          | ##### | 7,770,000 | 7,770,000 |
| 3410 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim                     | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên          | ##### | 7,770,000 | 7,770,000 |
| 3411 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu                     | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên          | ##### | 7,770,000 | 7,770,000 |
| 3412 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép                           | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên          | ##### | 7,770,000 | 7,770,000 |
| 3413 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim                    | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên          | ##### | 7,770,000 | 7,770,000 |
| 3414 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu                    | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên          | ##### | 7,770,000 | 7,770,000 |
| 3415 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép                       | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới          | ##### | 8,170,000 | 8,170,000 |
| 3416 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim                | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới          | ##### | 8,740,000 | 8,740,000 |
| 3417 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu                | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới          | ##### | 8,740,000 | 8,740,000 |
| 3418 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép              | Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên   | ##### | 7,770,000 | 7,770,000 |
| 3419 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim       | Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên   | ##### | 8,760,000 | 8,760,000 |
| 3420 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít               | Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên   | ##### | 7,770,000 | 7,770,000 |
| 3421 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm                        | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới          | ##### | 7,680,000 | 7,680,000 |
| 3422 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm                | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới          | ##### | 2,897,900 | 2,897,900 |
| 3423 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm                | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới          | ##### | 8,200,000 | 8,200,000 |
| 3424 | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt                            | Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt          | ##### | 9,760,000 | 9,760,000 |
| 3425 | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức | Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu | ##### | 5,500,000 | 5,500,000 |

|      |                                                                                     |                                                                        |         |            |            |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 3426 | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức [gây tê] | Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu                        | #####   | 4,812,000  | 4,812,000  |
| 3427 | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                                               | Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)           | 414,400 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 3428 | Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm                                       | Lấy sỏi ống Wharton                                                    | #####   | 1,051,700  | 1,051,700  |
| 3429 | Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến                    | Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến       | 0       | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 3430 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ                 | Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ                 | #####   | 4,489,800  | 4,489,800  |
| 3431 | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII                     | Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy | #####   | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 3432 | Phẫu thuật cắt lồi xương                                                            | Phẫu thuật cắt lồi xương                                               | 0       | 3,500,000  | 3,500,000  |
| 3433 | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm                           | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm                        | 0       | 4,000,000  | 4,000,000  |
| 3434 | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên                                          | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên                             | 0       | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 3435 | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang                       | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang          | 0       | 3,110,000  | 3,110,000  |
| 3436 | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới                                          | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới                             | 0       | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 3437 | Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới                                    | Phẫu thuật cắt nang không do răng xương                                | 0       | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 3438 | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt                               | Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng                     | #####   | 3,000,000  | 3,000,000  |
| 3439 | Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt                                     | Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt                        | 0       | 510,000    | 510,000    |
| 3440 | Nắn sai khớp thái dương hàm                                                         | Nắn trật khớp thái dương                                               | 110,800 | 510,000    | 510,000    |
| 3441 | Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê                                             | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn                                   | #####   | 5,500,000  | 5,500,000  |
| 3442 | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê                                      | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn                                   | #####   | 1,832,000  | 1,832,000  |
| 3443 | Điều trị bằng sóng ngắn                                                             | Sóng ngắn                                                              | 41,100  | 62,000     | 62,000     |
| 3444 | Điều trị bằng từ trường                                                             | Điện từ trường                                                         | 41,900  | 62,000     | 62,000     |
| 3445 | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều                                               | Điện phân                                                              | 48,900  | 50,000     | 50,000     |
| 3446 | Điều trị bằng điện phân dẫn                                                         | Điện phân                                                              | 48,900  | 53,000     | 53,000     |

|      |                                                           |                                                           |        |         |         |
|------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------|---------|---------|
| 3447 | Điều trị bằng các dòng điện                               | Điện xung                                                 | 44,900 | 62,000  | 62,000  |
| 3448 | Điều trị bằng siêu âm                                     | Siêu âm điều trị                                          | 48,700 | 64,000  | 64,000  |
| 3449 | Điều trị bằng dòng giao thoa                              | Giao thoa                                                 | 30,800 | 62,000  | 62,000  |
| 3450 | Điều trị bằng tia hồng ngoại                              | Hồng ngoại                                                | 40,900 | 53,000  | 53,000  |
| 3451 | Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại              | Tử ngoại                                                  | 40,200 | 70,000  | 70,000  |
| 3452 | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ                        | Tử ngoại                                                  | 40,200 | 70,000  | 70,000  |
| 3453 | Điều trị bằng tia tử ngoại toàn                           | Tử ngoại                                                  | 40,200 | 70,000  | 70,000  |
| 3454 | Điều trị bằng điện trường cao áp                          | Điện từ trường                                            | 41,900 | 60,000  | 60,000  |
| 3455 | Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người         | Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người         | 0      | 56,000  | 56,000  |
| 3456 | Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy          | Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy          | 0      | 56,000  | 56,000  |
| 3457 | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | Tập vận động đoạn chi                                     | 51,800 | 110,000 | 110,000 |
| 3458 | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người     | Tập vận động toàn thân                                    | 59,300 | 160,000 | 160,000 |
| 3459 | Tập lăn trở khi nằm                                       | Tập lăn trở khi nằm                                       | 0      | 56,000  | 56,000  |
| 3460 | Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi                      | Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi                      | 0      | 88,000  | 88,000  |
| 3461 | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động                          | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động                          | 59,300 | 87,000  | 87,000  |
| 3462 | Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng                     | Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng                     | 0      | 87,000  | 87,000  |
| 3463 | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động                          | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động                          | 59,300 | 70,000  | 70,000  |
| 3464 | Tập dáng đi                                               | Tập dáng đi                                               | 0      | 108,000 | 108,000 |
| 3465 | Tập đi với khung tập đi                                   | Tập đi với khung tập đi                                   | 33,400 | 55,000  | 55,000  |
| 3466 | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                   | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                   | 33,400 | 55,000  | 55,000  |
| 3467 | Tập đi với gậy                                            | Tập đi với gậy                                            | 33,400 | 55,000  | 55,000  |
| 3468 | Tập lên, xuống cầu thang                                  | Tập lên, xuống cầu thang                                  | 33,400 | 55,000  | 55,000  |
| 3469 | Tập vận động thụ động                                     | Tập vận động thụ động                                     | 59,300 | 88,000  | 88,000  |
| 3470 | Tập vận động có trợ giúp                                  | Tập vận động toàn thân                                    | 59,300 | 160,000 | 160,000 |
| 3471 | Tập vận động có kháng trở                                 | Tập vận động toàn thân                                    | 59,300 | 160,000 | 160,000 |
| 3472 | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF)          | 0      | 100,000 | 100,000 |
| 3473 | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới | 0      | 100,000 | 100,000 |
| 3474 | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng      | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức           | 59,300 | 100,000 | 100,000 |
| 3475 | Tập với ròng rọc                                          | Tập với hệ thống ròng rọc                                 | 14,700 | 40,000  | 40,000  |

|      |                                                       |                                                  |         |         |         |
|------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|---------|---------|
| 3476 | Tập với dụng cụ quay khớp vai                         | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp            | 33,400  | 110,000 | 110,000 |
| 3477 | Tập với xe đạp tập                                    | Tập với xe đạp tập                               | 14,700  | 40,000  | 40,000  |
| 3478 | Tập các kiểu thở                                      | Vật lý trị liệu hô hấp                           | 32,900  | 110,000 | 110,000 |
| 3479 | Tập ho có trợ giúp                                    | Vật lý trị liệu hô hấp                           | 32,900  | 110,000 | 110,000 |
| 3480 | Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực                            | Kỹ thuật vỗ rung lồng                            | 0       | 69,000  | 69,000  |
| 3481 | Kỹ thuật dẫn lưu tư thế                               | Kỹ thuật dẫn lưu tư thế                          | 0       | 56,000  | 56,000  |
| 3482 | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu                             | Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp              | 54,800  | 75,000  | 75,000  |
| 3483 | Kỹ thuật di động khớp                                 | Kỹ thuật di động khớp                            | 0       | 68,000  | 68,000  |
| 3484 | Kỹ thuật di động mô mềm                               | Kỹ thuật di động mô mềm                          | 0       | 43,000  | 43,000  |
| 3485 | Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở                   | Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở              | 0       | 71,000  | 71,000  |
| 3486 | Kỹ thuật ức chế co cứng tay                           | Kỹ thuật ức chế co cứng                          | 0       | 100,000 | 100,000 |
| 3487 | Kỹ thuật ức chế co cứng chân                          | Kỹ thuật ức chế co cứng                          | 0       | 100,000 | 100,000 |
| 3488 | Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình                     | Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình                | 0       | 100,000 | 100,000 |
| 3489 | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                 | Xoa bóp cục bộ bằng tay                          | 51,300  | 110,000 | 110,000 |
| 3490 | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân                            | Xoa bóp toàn thân                                | 64,900  | 160,000 | 160,000 |
| 3491 | Kỹ thuật Frenkel                                      | Kỹ thuật Frenkel                                 | 0       | 151,000 | 151,000 |
| 3492 | Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý         | Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý    | 0       | 100,000 | 100,000 |
| 3493 | Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình               | Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình          | 0       | 100,000 | 100,000 |
| 3494 | Tập điều hợp vận động                                 | Tập điều hợp vận động                            | 59,300  | 70,000  | 70,000  |
| 3495 | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)      | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor) | 318,700 | 406,000 | 406,000 |
| 3496 | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn             | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn        | 33,400  | 55,000  | 55,000  |
| 3497 | Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn  | Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào    | 0       | 55,000  | 55,000  |
| 3498 | Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn | Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra       | 0       | 55,000  | 55,000  |
| 3499 | Tập các vận động thô của bàn tay                      | Tập các vận động thô của bàn tay                 | 0       | 71,000  | 71,000  |
| 3500 | Tập các vận động khéo léo của bàn tay                 | Tập các vận động khéo léo của bàn tay            | 0       | 100,000 | 100,000 |
| 3501 | Tập phối hợp hai tay                                  | Tập phối hợp hai tay                             | 0       | 99,000  | 99,000  |
| 3502 | Tập phối hợp tay mắt                                  | Tập phối hợp tay mắt                             | 0       | 99,000  | 99,000  |
| 3503 | Tập phối hợp tay miệng                                | Tập phối hợp tay miệng                           | 0       | 99,000  | 99,000  |
| 3504 | Tập điều hòa cảm giác                                 | Tập điều hòa cảm giác                            | 0       | 70,000  | 70,000  |
| 3505 | Tập nuốt [không sử dụng máy]                          | Tập nuốt [không sử dụng]                         | 144,700 | 152,000 | 152,000 |
| 3506 | Tập nói                                               | Tập nói                                          | 0       | 151,000 | 151,000 |

|      |                                                                                 |                                                                                                                             |        |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|
| 3507 | Tập nhai                                                                        | Tập nhai                                                                                                                    | 0      | 151,000    | 151,000    |
| 3508 | Tập phát âm                                                                     | Tập phát âm                                                                                                                 | 0      | 151,000    | 151,000    |
| 3509 | Điều trị bằng từ trường xuyên sọ                                                | Điều trị bằng từ trường xuyên sọ                                                                                            | 0      | 146,000    | 146,000    |
| 3510 | Kỹ thuật xoa bóp bằng máy                                                       | Xoa bóp bằng máy                                                                                                            | 39,000 | 52,000     | 52,000     |
| 3511 | Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu                                                        | Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu                                                                                                    | 0      | 89,000     | 89,000     |
| 3512 | Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)                                           | Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)                                                                                       | 0      | 100,000    | 100,000    |
| 3513 | Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hoạt động nhai, nuốt                           | Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hoạt động                                                                                  | 0      | 100,000    | 100,000    |
| 3514 | Siêu âm hốc mắt                                                                 | Siêu âm                                                                                                                     | 58,600 | 110,000    | 110,000    |
| 3515 | Tháo lỏng ruột bằng bơm hơi hoặc thuốc cản quang dưới Xquang tăng sáng          | Là giá chụp CARM                                                                                                            | 0      | 1,210,000  | 1,210,000  |
| 3516 | Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền                                 | Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u  | #####  | 3,749,000  | 3,749,000  |
| 3517 | Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền                                         | Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới                                                 | #####  | 12,000,000 | 12,000,000 |
| 3518 | Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền            | Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở | #####  | 6,000,000  | 6,000,000  |
| 3519 | Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm                          | Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm                                                     | #####  | 2,759,000  | 2,759,000  |
| 3520 | Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm                     | Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm                                                     | #####  | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 3521 | Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm [u lạnh tuyến giáp] | Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm [u lạnh tuyến                                                   | 0      | 12,247,000 | 12,247,000 |
| 3522 | Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm [u xơ tử cung]      | Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm [u xơ tử cung]                                                  | #####  | 5,129,000  | 5,129,000  |
| 3523 | Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm                                      | Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu                                                                            | #####  | 1,064,900  | 1,064,900  |



|      |                                                                                                    |                                                                                                    |         |            |            |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 3524 | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm                                                               | Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm                                      | 879,400 | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 3525 | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm [có hỗ trợ lực hút chân không VABB - u thứ nhất]              | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm [có hỗ trợ lực hút chân không VABB - u]                       | 0       | 12,182,000 | 12,182,000 |
| 3526 | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm [có hỗ trợ lực hút chân không VABB - u thứ 2 trở lên cho 1 u] | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm [có hỗ trợ lực hút chân không VABB - u thứ 2 trở lên cho 1 u] | 0       | 5,156,000  | 5,156,000  |
| 3527 | Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm                                                             | Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu                                                   | #####   | 1,064,900  | 1,064,900  |
| 3528 | Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm                                                    | Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm                                      | 879,400 | 1,030,000  | 1,030,000  |
| 3529 | Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                                                       | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của                                                      | 170,900 | 300,000    | 300,000    |
| 3530 | Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm                                                         | Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm                                      | 879,400 | 1,030,000  | 1,030,000  |
| 3531 | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm                                                   | Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm                                      | 879,400 | 1,030,000  | 1,030,000  |
| 3532 | Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm                                                      | Sinh thiết màng phổi                                                                               | 463,500 | 1,346,000  | 1,346,000  |
| 3533 | Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm                                                  | Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng                                     | 586,300 | 1,118,000  | 1,118,000  |
| 3534 | Chụp động mạch vành                                                                                | HS.04.001_Chụp động mạch vành                                                                      | #####   | 6,600,000  | 6,600,000  |
| 3535 | Chụp động mạch vành                                                                                | HS.04.002_Chụp động mạch vành                                                                      | #####   | 6,600,000  | 9,900,000  |
| 3536 | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành                                                             | Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA (đặt 1 stent)          | #####   | 18,200,000 | 18,200,000 |
| 3537 | Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt                                        | Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới                                                         | #####   | 13,544,000 | 13,544,000 |
| 3538 | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt          | 0       | 6,696,000  | 6,696,000  |

|      |                                                                                       |                                                                       |         |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 3539 | Nội soi mở thông não thất                                                             | Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống                                  | #####   | 8,550,000  | 8,550,000  |
| 3540 | Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết                                          | Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê                                | 545,500 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 3541 | Nội soi khí - phế quản ồng mềm sinh thiết xuyên vách                                  | Nội soi phế quản ồng mềm gây tê có sinh thiết                         | #####   | 1,300,000  | 1,950,000  |
| 3542 | Nong đường mật, Oddi qua nội soi                                                      | Nong đường mật qua nội soi tá tràng                                   | #####   | 6,100,000  | 6,100,000  |
| 3543 | Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật                             | Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)                                     | #####   | 2,718,800  | 2,718,800  |
| 3544 | Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy | Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng                     | #####   | 6,100,000  | 6,100,000  |
| 3545 | Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy                                 | Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)                                     | #####   | 4,460,000  | 4,460,000  |
| 3546 | Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi                                                | Nong thực quản qua nội soi                                            | #####   | 6,090,000  | 6,090,000  |
| 3547 | Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán                                                  | Nội soi ổ bụng                                                        | 905,700 | 960,000    | 960,000    |
| 3548 | Nội soi ổ bụng - sinh thiết                                                           | Nội soi ổ bụng có sinh thiết                                          | #####   | 1,095,300  | 1,095,300  |
| 3549 | Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ                                                 | Soi trực tràng, niêm hoặc thắt trĩ                                    | 283,800 | 1,800,000  | 2,700,000  |
| 3550 | Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị                              | Nội soi dạ dày can thiệp (Chưa bao gồm VTTH)                          | 798,300 | 2,200,000  | 3,300,000  |
| 3551 | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)                                        | Đặt sonde JJ niệu quản                                                | 950,500 | 6,500,000  | 6,500,000  |
| 3552 | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)                               | Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang) | #####   | 14,500,000 | 14,500,000 |
| 3553 | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi                                                         | Lấy sỏi niệu quản qua nội                                             | #####   | 6,750,000  | 6,750,000  |
| 3554 | Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi                                                       | Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu                         | 953,800 | 1,600,000  | 1,600,000  |
| 3555 | Holter huyết áp                                                                       | HS.04.021 _Holter Huyết                                               | 215,800 | 420,000    | 420,000    |
| 3556 | Holter điện tâm đồ                                                                    | HS.04.020 _Holter điện                                                | 215,800 | 530,000    | 530,000    |
| 3557 | Nghiệm pháp atropin                                                                   | HS.04.025 _Nghiệm pháp Atropin                                        | 215,800 | 215,800    | 215,800    |
| 3558 | Đo thính lực đơn âm                                                                   | Đo thính lực đơn âm                                                   | 49,500  | 150,000    | 150,000    |
| 3559 | Đo nhĩ lượng                                                                          | Đo nhĩ lượng                                                          | 34,500  | 100,000    | 100,000    |
| 3560 | Đo bản đồ giác mạc                                                                    | Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc  | 145,500 | 145,500    | 145,500    |

|      |                                                          |                                                                                              |        |            |            |
|------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|
| 3561 | Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm                     | Đo thị trường, ám điểm                                                                       | 31,100 | 70,000     | 70,000     |
| 3562 | Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm | Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo                                                     | 69,400 | 95,000     | 95,000     |
| 3563 | Đo nhân áp                                               | Đo nhân áp                                                                                   | 31,600 | 31,600     | 31,600     |
| 3564 | Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ                          | Phẫu thuật vi phẫu u não                                                                     | #####  | 14,700,000 | 14,700,000 |
| 3565 | Phẫu thuật vi phẫu u não thất                            | Phẫu thuật vi phẫu u não                                                                     | #####  | 14,700,000 | 14,700,000 |
| 3566 | Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa                      | Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa                                                          | #####  | 14,700,000 | 14,700,000 |
| 3567 | Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não                      | Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não                                                          | #####  | 13,100,000 | 13,100,000 |
| 3568 | Phẫu thuật vi phẫu cắt sọ sau cắt thanh quản             | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh | #####  | 7,410,000  | 7,410,000  |
| 3569 | Phẫu thuật vi phẫu cắt sọ sau cắt thanh quản [gây tê]    | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh | 0      | 6,927,000  | 6,927,000  |
| 3570 | Phẫu thuật vi phẫu thanh quản                            | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh | #####  | 5,210,000  | 5,210,000  |
| 3571 | Phẫu thuật vi phẫu thanh quản [gây tê]                   | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh | 0      | 4,727,000  | 4,727,000  |
| 3572 | Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi                      | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng                                             | #####  | 11,100,000 | 11,100,000 |
| 3573 | Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt                         | Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt                                                             | #####  | 6,353,000  | 6,353,000  |
| 3574 | Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt [gây tê]                | Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt                                                             | 0      | 5,557,000  | 5,557,000  |
| 3575 | Phẫu thuật bóc bao áp xe não                             | Phẫu thuật áp xe não                                                                         | #####  | 12,800,000 | 12,800,000 |
| 3576 | Phẫu thuật bóc bao áp xe não [gây tê]                    | Phẫu thuật áp xe não                                                                         | 0      | 12,317,000 | 12,317,000 |
| 3577 | Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não        | Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống                                                         | #####  | 14,600,000 | 14,600,000 |
| 3578 | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình               | Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống                                                         | #####  | 14,600,000 | 14,600,000 |

|      |                                                                                         |                                                                         |       |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 3579 | Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ                                                         | Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ | ##### | 14,700,000 | 14,700,000 |
| 3580 | Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm                                       | Phẫu thuật nội soi u tuyến yên                                          | ##### | 12,100,000 | 12,100,000 |
| 3581 | Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não                           | Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống                                    | ##### | 13,300,000 | 13,300,000 |
| 3582 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp                                                | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng                       | ##### | 8,160,000  | 8,160,000  |
| 3583 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]                          | Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm         | ##### | 8,160,000  | 8,160,000  |
| 3584 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp                                      | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng                       | ##### | 8,160,000  | 8,160,000  |
| 3585 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]                | Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm         | ##### | 8,160,000  | 8,160,000  |
| 3586 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp                                       | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng                       | ##### | 8,160,000  | 8,160,000  |
| 3587 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]                 | Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm         | ##### | 8,160,000  | 8,160,000  |
| 3588 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp                                       | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng                       | ##### | 8,160,000  | 8,160,000  |
| 3589 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]                 | Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm         | ##### | 8,160,000  | 8,160,000  |
| 3590 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp                                               | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng                       | ##### | 9,920,000  | 9,920,000  |
| 3591 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                           | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng                       | ##### | 8,160,000  | 8,160,000  |
| 3592 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]     | Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm         | ##### | 8,160,000  | 8,160,000  |
| 3593 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp                                | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng                       | ##### | 8,380,000  | 8,380,000  |
| 3594 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm] | Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm         | ##### | 8,380,000  | 8,380,000  |
| 3595 | Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp                                                  | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng                       | ##### | 7,550,000  | 7,550,000  |

|      |                                                                                             |                                                                     |       |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 3596 | Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]                                | Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm     | ##### | 7,550,000  | 7,550,000  |
| 3597 | Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp                                                  | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng                   | ##### | 7,770,000  | 7,770,000  |
| 3598 | Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]                            | Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm     | ##### | 7,770,000  | 7,770,000  |
| 3599 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                   | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm       | ##### | 9,660,000  | 9,660,000  |
| 3600 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc               | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm       | ##### | 9,750,000  | 9,750,000  |
| 3601 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao  | Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm     | ##### | 9,330,000  | 9,330,000  |
| 3602 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa                                | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng                   | ##### | 9,660,000  | 9,660,000  |
| 3603 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc                       | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm       | ##### | 9,750,000  | 9,750,000  |
| 3604 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm] | Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm | ##### | 10,500,000 | 10,500,000 |
| 3605 | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh                                    | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng                   | ##### | 8,160,000  | 8,160,000  |
| 3606 | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]      | Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm     | ##### | 8,160,000  | 8,160,000  |
| 3607 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]          | Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm | ##### | 10,300,000 | 10,300,000 |
| 3608 | Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp                          | Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp  | ##### | 5,917,000  | 5,917,000  |
| 3609 | Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi                                      | Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi                             | ##### | 8,730,000  | 8,730,000  |
| 3610 | Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực                                                         | Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng                               | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 3611 | Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi                   | Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi                             | ##### | 9,240,000  | 9,240,000  |

|      |                                                                    |                                                                 |       |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 3612 | Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi                              | Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa                 | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 3613 | Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực                                | Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi                         | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 3614 | Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS) | Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương) | ##### | 9,490,000  | 9,490,000  |
| 3615 | Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi                         | Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi                         | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 3616 | Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực                    | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị           | ##### | 6,290,000  | 6,290,000  |
| 3617 | Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ                      | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị           | ##### | 7,010,000  | 7,010,000  |
| 3618 | Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng               | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị           | ##### | 6,730,000  | 6,730,000  |
| 3619 | Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi                                | Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu                 | ##### | 9,210,000  | 9,210,000  |
| 3620 | Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi                     | Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa                 | ##### | 8,730,000  | 8,730,000  |
| 3621 | Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi                        | Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa                 | ##### | 9,240,000  | 9,240,000  |
| 3622 | Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi                     | Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa                 | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 3623 | Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)                   | Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi                         | ##### | 9,490,000  | 9,490,000  |
| 3624 | Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)                   | Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất                             | ##### | 14,000,000 | 14,000,000 |
| 3625 | Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất                 | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                     | ##### | 6,990,000  | 6,990,000  |
| 3626 | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán                          | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                     | ##### | 6,990,000  | 6,990,000  |
| 3627 | Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi         | Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương                | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3628 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi                                 | Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương                | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3629 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vết hạch                | Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương                | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3630 | Phẫu thuật nội soi cắt một phổi                                    | Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương                | ##### | 9,272,200  | 9,272,200  |
| 3631 | Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vết hạch                   | Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương                | ##### | 9,272,200  | 9,272,200  |
| 3632 | Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản                              | Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương                | ##### | 9,272,200  | 9,272,200  |

|      |                                                                                             |                                                          |       |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 3633 | Cắt thực quản nội soi ngực và bụng                                                          | Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng        | ##### | 10,100,000 | 10,100,000 |
| 3634 | Cắt thực quản nội soi ngực phải                                                             | Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng        | ##### | 10,100,000 | 10,100,000 |
| 3635 | Cắt thực quản nội soi qua khe hoành                                                         | Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng        | ##### | 10,100,000 | 10,100,000 |
| 3636 | Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy) | Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng        | ##### | 10,100,000 | 10,100,000 |
| 3637 | Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải                                                      | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị    | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 3638 | Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái                                                      | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị    | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 3639 | Cắt u lành thực quản nội soi                                                                | Phẫu thuật nội soi cắt nối                               | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 3640 | Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải                                           | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                          | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 3641 | Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái                                           | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                          | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 3642 | Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng                                                | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                          | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 3643 | Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải                                                | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị    | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 3644 | Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái                                                | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị    | ##### | 10,100,000 | 10,100,000 |
| 3645 | Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng                                                     | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị    | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 3646 | Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh                                          | Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản                    | ##### | 11,000,000 | 11,000,000 |
| 3647 | Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái                                                     | Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ     | ##### | 9,480,000  | 9,480,000  |
| 3648 | Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng                                                          | Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ     | ##### | 9,480,000  | 9,480,000  |
| 3649 | Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội                                  | Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ     | ##### | 9,210,000  | 9,210,000  |
| 3650 | Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa        | Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)                 | ##### | 10,100,000 | 10,100,000 |
| 3651 | Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi                          | Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày | ##### | 9,620,000  | 9,620,000  |
| 3652 | Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành                                              | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị    | ##### | 9,490,000  | 9,490,000  |
| 3653 | Phẫu thuật nội soi cố định dạ                                                               | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                              | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |

|      |                                                                    |                                                       |       |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 3654 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng     | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                       | ##### | 9,490,000  | 9,490,000  |
| 3655 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày                          | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày                  | ##### | 7,800,000  | 7,800,000  |
| 3656 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày [gây tê]                 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày                  | 0     | 7,317,000  | 7,317,000  |
| 3657 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày -           | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                       | ##### | 9,490,000  | 9,490,000  |
| 3658 | Phẫu thuật nội soi mở thông dạ                                     | Mở thông dạ dày qua nội                               | ##### | 4,990,000  | 4,990,000  |
| 3659 | Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X                                 | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 3660 | Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc                        | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 3661 | Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc                   | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 3662 | Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày          | Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày                         | ##### | 10,800,000 | 10,800,000 |
| 3663 | Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng                         | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                       | ##### | 9,510,000  | 9,510,000  |
| 3664 | Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng     | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                       | ##### | 9,510,000  | 9,510,000  |
| 3665 | Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình                      | Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày                         | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 3666 | Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày                                  | Phẫu thuật nội soi cắt dạ                             | ##### | 12,000,000 | 12,000,000 |
| 3667 | Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày                                  | Phẫu thuật nội soi cắt dạ                             | ##### | 12,000,000 | 12,000,000 |
| 3668 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày                              | Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày                         | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 3669 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách                   | Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày                         | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 3670 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1          | Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày                         | ##### | 11,300,000 | 11,300,000 |
| 3671 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 $\alpha$ | Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày                         | ##### | 11,300,000 | 11,300,000 |
| 3672 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 $\beta$  | Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày                         | ##### | 11,300,000 | 11,300,000 |
| 3673 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2          | Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày                         | ##### | 11,300,000 | 11,300,000 |
| 3674 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3          | Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày                         | ##### | 11,300,000 | 11,300,000 |
| 3675 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2                | Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày                         | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 3676 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2     | Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày                         | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |



|      |                                                                                     |                                                 |       |            |            |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 3677 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng                                         | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                     | ##### | 8,130,000  | 8,130,000  |
| 3678 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng                    | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                 | ##### | 10,200,000 | 10,200,000 |
| 3679 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày -                          | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                 | ##### | 9,490,000  | 9,490,000  |
| 3680 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng                                            | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu | ##### | 9,280,000  | 9,280,000  |
| 3681 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng [gây tê]                                   | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu | ##### | 8,797,000  | 8,797,000  |
| 3682 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá                                                      | Phẫu thuật nội soi cắt nối                      | ##### | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 3683 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non                                              | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu | ##### | 7,150,000  | 7,150,000  |
| 3684 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [gây tê]                                     | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu | ##### | 6,667,000  | 6,667,000  |
| 3685 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non                                         | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                     | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 3686 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da                         | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                 | ##### | 8,490,000  | 8,490,000  |
| 3687 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng          | Phẫu thuật cắt ruột thừa                        | ##### | 8,490,000  | 8,490,000  |
| 3688 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng [gây tê] | Phẫu thuật cắt ruột thừa                        | ##### | 8,007,000  | 8,007,000  |
| 3689 | Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non                                      | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                 | ##### | 9,510,000  | 9,510,000  |
| 3690 | Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột                                                     | Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột           | ##### | 8,150,000  | 8,150,000  |
| 3691 | Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột [gây tê]                                            | Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột           | 0     | 7,667,000  | 7,667,000  |
| 3692 | Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng                                       | Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột           | ##### | 7,940,000  | 7,940,000  |
| 3693 | Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng [gây tê]                              | Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột           | 0     | 7,457,000  | 7,457,000  |
| 3694 | Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da                                              | Mở thông dạ dày qua nội soi                     | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 3695 | Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da                                               | Mở thông dạ dày qua nội soi                     | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 3696 | Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật                                               | Mở thông dạ dày qua nội soi                     | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 3697 | Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng                             | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng           | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |

|      |                                                                          |                                                |       |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 3698 | Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng [gây trực tràng] | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng          | ##### | 7,007,000  | 7,007,000  |
| 3699 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel                                   | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                | ##### | 6,950,000  | 6,950,000  |
| 3700 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non                                     | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                | ##### | 8,480,000  | 8,480,000  |
| 3701 | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non                              | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                | ##### | 9,310,000  | 9,310,000  |
| 3702 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                                         | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa               | ##### | 6,920,000  | 6,920,000  |
| 3703 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa [gây tê]                                | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa               | 0     | 6,437,000  | 6,437,000  |
| 3704 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng                              | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa               | ##### | 7,640,000  | 7,640,000  |
| 3705 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng [gây tê]                     | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa               | 0     | 7,157,000  | 7,157,000  |
| 3706 | Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa                                 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa               | ##### | 6,920,000  | 6,920,000  |
| 3707 | Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa [gây tê]                        | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa               | 0     | 6,437,000  | 6,437,000  |
| 3708 | Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng                 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa               | ##### | 6,920,000  | 6,920,000  |
| 3709 | Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng [gây tê]        | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa               | 0     | 6,437,000  | 6,437,000  |
| 3710 | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa                       | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày           | ##### | 6,920,000  | 6,920,000  |
| 3711 | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa [gây tê]              | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày           | 0     | 6,437,000  | 6,437,000  |
| 3712 | Phẫu thuật nội soi cắt manh                                              | Phẫu thuật nội soi cắt nối                     | ##### | 9,350,000  | 9,350,000  |
| 3713 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng                                         | Phẫu thuật nội soi cắt nối                     | ##### | 8,650,000  | 8,650,000  |
| 3714 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch                     | Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3715 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng                            | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 3716 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng             | Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3717 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang                                   | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                | ##### | 8,650,000  | 8,650,000  |
| 3718 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch                    | Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3719 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng                                         | Phẫu thuật nội soi cắt nối                     | ##### | 8,650,000  | 8,650,000  |
| 3720 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch                      | Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |

|      |                                                                                |                                                                   |       |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 3721 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông                                     | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                   | ##### | 8,650,000  | 8,650,000  |
| 3722 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch                       | Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng                    | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3723 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng                                       | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                   | ##### | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 3724 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch                        | Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng                    | ##### | 13,900,000 | 13,900,000 |
| 3725 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng                                          | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                   | ##### | 8,650,000  | 8,650,000  |
| 3726 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng                                      | Phẫu thuật cắt ruột thừa                                          | ##### | 2,815,900  | 2,815,900  |
| 3727 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng [gây tê]                             | Phẫu thuật cắt ruột thừa                                          | ##### | 2,277,400  | 2,277,400  |
| 3728 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng                                        | Khâu lỗ thủng dạ dày qua nội soi                                  | ##### | 7,670,000  | 7,670,000  |
| 3729 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [gây tê]                               | Phẫu thuật cắt ruột thừa                                          | ##### | 7,187,000  | 7,187,000  |
| 3730 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng           | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày | ##### | 8,490,000  | 8,490,000  |
| 3731 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn                         | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị             | ##### | 8,490,000  | 8,490,000  |
| 3732 | Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang                         | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                   | ##### | 9,510,000  | 9,510,000  |
| 3733 | Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng                               | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                   | ##### | 9,510,000  | 9,510,000  |
| 3734 | Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo                                        | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                       | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 3735 | Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì) | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                   | ##### | 11,300,000 | 11,300,000 |
| 3736 | Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo                                       | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                   | ##### | 8,490,000  | 8,490,000  |
| 3737 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng                                     | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                   | ##### | 9,650,000  | 9,650,000  |
| 3738 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch                       | Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng                    | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3739 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp                                         | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                   | ##### | 9,940,000  | 9,940,000  |
| 3740 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch                           | Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng                    | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |

|      |                                                                                          |                                                                   |       |            |            |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 3741 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu                               | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                   | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 3742 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét    | Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng                    | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3743 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tầng sinh môn                 | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                   | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 3744 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch  | Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng                    | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3745 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo          | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                   | ##### | 9,940,000  | 9,940,000  |
| 3746 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét | Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng                    | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3747 | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng                                                    | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng                             | ##### | 8,030,000  | 8,030,000  |
| 3748 | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng [gây tê]                                           | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng                             | ##### | 7,547,000  | 7,547,000  |
| 3749 | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng                               | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng                             | ##### | 8,030,000  | 8,030,000  |
| 3750 | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng [gây                          | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng                             | ##### | 7,547,000  | 7,547,000  |
| 3751 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng                                                 | Phẫu thuật cắt ruột thừa                                          | ##### | 6,980,000  | 6,980,000  |
| 3752 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng [gây tê]                                        | Phẫu thuật cắt ruột thừa                                          | ##### | 6,497,000  | 6,497,000  |
| 3753 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo                              | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị             | ##### | 8,490,000  | 8,490,000  |
| 3754 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng               | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày | ##### | 8,490,000  | 8,490,000  |
| 3755 | Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì                         | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                   | ##### | 9,210,000  | 9,210,000  |
| 3756 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng                      | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                   | ##### | 9,350,000  | 9,350,000  |
| 3757 | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng                       | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng                             | ##### | 8,030,000  | 8,030,000  |
| 3758 | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng [gây tê]              | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng                             | ##### | 7,547,000  | 7,547,000  |

|      |                                                                                       |                                       |       |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------|------------|------------|
| 3759 | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng          | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng | ##### | 8,030,000  | 8,030,000  |
| 3760 | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng [gây tê] | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng | ##### | 7,547,000  | 7,547,000  |
| 3761 | Phẫu thuật nội soi cắt gan phải                                                       | Phẫu thuật nội soi cắt gan            | ##### | 11,300,000 | 11,300,000 |
| 3762 | Phẫu thuật nội soi cắt gan trái                                                       | Phẫu thuật nội soi cắt gan            | ##### | 11,300,000 | 11,300,000 |
| 3763 | Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước                                            | Phẫu thuật nội soi cắt gan            | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3764 | Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau                                              | Phẫu thuật nội soi cắt gan            | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3765 | Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy                                                       | Phẫu thuật nội soi cắt gan            | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3766 | Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy                                                       | Phẫu thuật nội soi cắt gan            | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3767 | Phẫu thuật nội soi cắt gan trung                                                      | Phẫu thuật nội soi cắt gan            | ##### | 11,300,000 | 11,300,000 |
| 3768 | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I                                             | Phẫu thuật nội soi cắt gan            | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3769 | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II                                            | Phẫu thuật nội soi cắt gan            | ##### | 11,000,000 | 11,000,000 |
| 3770 | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III                                           | Phẫu thuật nội soi cắt gan            | ##### | 11,000,000 | 11,000,000 |
| 3771 | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV                                            | Phẫu thuật nội soi cắt gan            | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3772 | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA                                           | Phẫu thuật nội soi cắt gan            | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3773 | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB                                           | Phẫu thuật nội soi cắt gan            | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3774 | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V                                             | Phẫu thuật nội soi cắt gan            | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3775 | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI                                            | Phẫu thuật nội soi cắt gan            | ##### | 11,000,000 | 11,000,000 |
| 3776 | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII                                           | Phẫu thuật nội soi cắt gan            | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3777 | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII                                          | Phẫu thuật nội soi cắt gan            | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3778 | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V                                          | Phẫu thuật nội soi cắt gan            | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3779 | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI                                          | Phẫu thuật nội soi cắt gan            | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3780 | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII                                      | Phẫu thuật nội soi cắt gan            | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3781 | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII                                   | Phẫu thuật nội soi cắt gan            | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |

|      |                                                                                     |                                                                           |       |            |            |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 3782 | Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình                                          | Phẫu thuật nội soi cắt gan                                                | ##### | 9,210,000  | 9,210,000  |
| 3783 | Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan                                              | Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác                          | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 3784 | Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan                                                | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                               | ##### | 8,150,000  | 8,150,000  |
| 3785 | Phẫu thuật nội soi cắt nang gan                                                     | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                               | ##### | 8,150,000  | 8,150,000  |
| 3786 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan                                              | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                               | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 3787 | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi                                           | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                            | ##### | 8,900,000  | 8,900,000  |
| 3788 | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật                             | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột | ##### | 10,000,000 | 10,000,000 |
| 3789 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr                                      | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật                       | ##### | 11,200,000 | 11,200,000 |
| 3790 | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng            | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột | ##### | 11,200,000 | 11,200,000 |
| 3791 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr             | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột | ##### | 10,900,000 | 10,900,000 |
| 3792 | Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr | Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr          | ##### | 9,950,000  | 9,950,000  |
| 3793 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr                        | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                            | ##### | 9,760,000  | 9,760,000  |
| 3794 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                                      | Phẫu thuật nội soi cắt túi                                                | ##### | 8,180,000  | 8,180,000  |
| 3795 | Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra                                                    | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                               | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 3796 | Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng                                         | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                            | ##### | 9,510,000  | 9,510,000  |
| 3797 | Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng             | Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ                                   | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3798 | Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng                                     | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                            | ##### | 9,390,000  | 9,390,000  |
| 3799 | Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng                                     | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                            | ##### | 9,390,000  | 9,390,000  |
| 3800 | Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật                                       | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật                       | ##### | 11,200,000 | 11,200,000 |
| 3801 | phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật                                               | Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác                          | ##### | 10,500,000 | 10,500,000 |

|      |                                                                              |                                               |       |            |            |
|------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 3802 | Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật                               | Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ       | ##### | 9,210,000  | 9,210,000  |
| 3803 | Phẫu thuật nội soi cắt u OMC                                                 | Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ       | ##### | 9,210,000  | 9,210,000  |
| 3804 | Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng                                        | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật                | ##### | 10,800,000 | 10,800,000 |
| 3805 | phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời | Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ       | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3806 | Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy                                           | Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng | ##### | 14,500,000 | 14,500,000 |
| 3807 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy                                           | Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng | ##### | 14,500,000 | 14,500,000 |
| 3808 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách                                | Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng | ##### | 13,000,000 | 13,000,000 |
| 3809 | Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy                                      | Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng | ##### | 12,300,000 | 12,300,000 |
| 3810 | Phẫu thuật nội soi cắt u tụy                                                 | Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng | ##### | 10,787,800 | 10,787,800 |
| 3811 | Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng                                 | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                   | ##### | 9,930,000  | 9,930,000  |
| 3812 | Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày                                     | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                   | ##### | 9,930,000  | 9,930,000  |
| 3813 | Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử                                       | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                   | ##### | 7,930,000  | 7,930,000  |
| 3814 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy                                         | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                   | ##### | 7,930,000  | 7,930,000  |
| 3815 | Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn                                | Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)      | ##### | 8,810,000  | 8,810,000  |
| 3816 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang                                              | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                   | ##### | 7,930,000  | 7,930,000  |
| 3817 | Phẫu thuật nội soi cắt lách                                                  | Phẫu thuật nội soi cắt lách                   | ##### | 9,000,000  | 9,000,000  |
| 3818 | Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần                                         | Phẫu thuật nội soi cắt lách                   | ##### | 9,000,000  | 9,000,000  |
| 3819 | Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách                                         | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                   | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 3820 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương                       | Phẫu thuật nội soi cắt lách                   | ##### | 10,300,000 | 10,300,000 |
| 3821 | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột                       | Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng         | ##### | 9,580,000  | 9,580,000  |
| 3822 | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non                   | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột               | ##### | 9,580,000  | 9,580,000  |
| 3823 | Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột                                    | Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng         | ##### | 8,490,000  | 8,490,000  |

|      |                                                                                     |                                                                   |       |            |            |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 3824 | Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo                                                    | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                       | ##### | 8,580,000  | 8,580,000  |
| 3825 | Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống                                              | Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày                                     | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 3826 | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)   | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                       | ##### | 7,760,000  | 7,760,000  |
| 3827 | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                       | ##### | 7,910,000  | 7,910,000  |
| 3828 | Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng                                   | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                       | ##### | 8,220,000  | 8,220,000  |
| 3829 | Phẫu thuật nội soi khâu cơ                                                          | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                       | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 3830 | Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob      | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 3831 | Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor                 | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 3832 | Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet              | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 3833 | Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen              | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 3834 | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên                           | Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang                        | ##### | 10,500,000 | 10,500,000 |
| 3835 | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên                           | Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang                        | ##### | 10,500,000 | 10,500,000 |
| 3836 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên                             | Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang                        | ##### | 8,800,000  | 8,800,000  |
| 3837 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên                             | Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang                        | ##### | 10,500,000 | 10,500,000 |
| 3838 | Nội soi cắt nang tuyến thượng thận                                                  | Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang                        | ##### | 10,300,000 | 10,300,000 |
| 3839 | Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận                                             | Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang                        | ##### | 7,860,000  | 7,860,000  |
| 3840 | Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc                                               | Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc                   | ##### | 10,300,000 | 10,300,000 |
| 3841 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành                                              | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                       | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 3842 | Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng                                           | Phẫu thuật loại II (Nội soi)                                      | ##### | 5,760,000  | 5,760,000  |
| 3843 | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau                                                      | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                       | ##### | 8,230,000  | 8,230,000  |



|      |                                                              |                                                                        |       |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 3844 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư                      | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                            | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 3845 | Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu                         | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                            | ##### | 7,920,000  | 7,920,000  |
| 3846 | Nội soi ổ bụng chẩn đoán                                     | Phẫu thuật loại II (Nội soi)                                           | ##### | 5,760,000  | 5,760,000  |
| 3847 | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng                 | Phẫu thuật loại II (Nội soi)                                           | ##### | 5,760,000  | 5,760,000  |
| 3848 | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ                           | Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc                        | ##### | 10,500,000 | 10,500,000 |
| 3849 | Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa                     | Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc                        | ##### | 10,800,000 | 10,800,000 |
| 3850 | Phẫu thuật nội soi cắt u thận                                | Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc                        | ##### | 14,500,000 | 14,500,000 |
| 3851 | Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần                         | Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc                        | ##### | 10,500,000 | 10,500,000 |
| 3852 | Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc                          | Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc                        | ##### | 15,500,000 | 15,500,000 |
| 3853 | Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản                         | Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc                        | ##### | 10,100,000 | 10,100,000 |
| 3854 | Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính                      | Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc                        | ##### | 10,500,000 | 10,500,000 |
| 3855 | Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính                        | Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc                        | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3856 | Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc           | Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang                             | ##### | 9,430,000  | 9,430,000  |
| 3857 | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc                | Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang                             | ##### | 7,170,000  | 7,170,000  |
| 3858 | Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc           | Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang                             | ##### | 12,500,000 | 12,500,000 |
| 3859 | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc                | Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang                             | ##### | 8,210,000  | 8,210,000  |
| 3860 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản                         | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang | ##### | 8,680,000  | 8,680,000  |
| 3861 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản [gây tê]                | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang | 0     | 8,479,000  | 8,479,000  |
| 3862 | Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận             | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                            | ##### | 8,050,000  | 8,050,000  |
| 3863 | Tán sỏi thận qua da                                          | Phẫu thuật loại I (Nội Soi)                                            | ##### | 19,500,000 | 19,500,000 |
| 3864 | Tán sỏi thận qua da                                          | Tán sỏi thận qua da (lần 2)                                            | ##### | 10,500,000 | 10,500,000 |
| 3865 | Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất | Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc                        | ##### | 15,500,000 | 15,500,000 |

|      |                                                            |                                                                        |         |            |            |
|------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 3866 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận                  | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang | #####   | 11,400,000 | 11,400,000 |
| 3867 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận [gây tê]         | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang | 0       | 10,917,000 | 10,917,000 |
| 3868 | Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận   | Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi                           | #####   | 14,500,000 | 14,500,000 |
| 3869 | Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản                      | Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi                           | #####   | 14,500,000 | 14,500,000 |
| 3870 | Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản             | Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ                                        | #####   | 6,020,000  | 6,020,000  |
| 3871 | Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản [gây tê]    | Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ                                        | #####   | 5,537,000  | 5,537,000  |
| 3872 | Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ               | Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi                           | #####   | 8,330,000  | 8,330,000  |
| 3873 | Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh                     | Phẫu thuật loại II (Nội soi)                                           | #####   | 8,190,000  | 8,190,000  |
| 3874 | Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi                            | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                            | #####   | 7,100,000  | 7,100,000  |
| 3875 | Nội soi nong niệu quản hẹp                                 | Đặt sonde JJ niệu quản                                                 | 950,500 | 6,390,000  | 6,390,000  |
| 3876 | Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản            | Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)  | #####   | 8,500,000  | 8,500,000  |
| 3877 | Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản            | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang | #####   | 5,960,000  | 5,960,000  |
| 3878 | Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản [gây tê]   | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang | 0       | 5,759,000  | 5,759,000  |
| 3879 | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần                 | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình                            | #####   | 9,490,000  | 9,490,000  |
| 3880 | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc                  | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình                            | #####   | 13,900,000 | 13,900,000 |
| 3881 | Nội soi bàng quang cắt u [gây tê]                          | Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang                                    | #####   | 7,899,000  | 7,899,000  |
| 3882 | Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi [gây tê]             | Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang                                    | #####   | 7,899,000  | 7,899,000  |
| 3883 | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình                            | #####   | 12,400,000 | 12,400,000 |
| 3884 | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [gây tê]                  | Phẫu thuật đóng dò bàng quang                                          | #####   | 8,787,000  | 8,787,000  |
| 3885 | Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang    | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                            | #####   | 10,500,000 | 10,500,000 |

|      |                                                                                  |                                                                       |       |            |            |
|------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 3886 | Nội soi bàng quang tán sỏi                                                       | Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang) | ##### | 13,500,000 | 13,500,000 |
| 3887 | Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng                                      | Phẫu thuật loại II (Nội soi)                                          | ##### | 7,830,000  | 7,830,000  |
| 3888 | Nội soi vá rò bàng quang - âm                                                    | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                           | ##### | 8,330,000  | 8,330,000  |
| 3889 | Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi                              | Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi                            | ##### | 12,500,000 | 12,500,000 |
| 3890 | Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser                                         | Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser                              | ##### | 10,300,000 | 10,300,000 |
| 3891 | Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt                                   | Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)                                | ##### | 9,590,000  | 9,590,000  |
| 3892 | Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn                                                  | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                           | ##### | 7,880,000  | 7,880,000  |
| 3893 | Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng                                    | Phẫu thuật loại II (Nội soi)                                          | ##### | 8,330,000  | 8,330,000  |
| 3894 | Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo                                           | Phẫu thuật loại II (Nội soi)                                          | ##### | 6,040,000  | 6,040,000  |
| 3895 | Nội soi tán sỏi niệu đạo                                                         | Phẫu thuật loại II (Nội soi)                                          | ##### | 11,050,000 | 11,050,000 |
| 3896 | Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo                                             | Phẫu thuật loại II (Nội soi)                                          | ##### | 5,620,000  | 5,620,000  |
| 3897 | Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung                                | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú  | ##### | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 3898 | Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung [gây tê]                       | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú  | 0     | 9,917,000  | 9,917,000  |
| 3899 | Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung                                   | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                           | ##### | 6,340,000  | 6,340,000  |
| 3900 | Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng | Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng                                 | ##### | 8,160,000  | 8,160,000  |
| 3901 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa                               | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý                       | ##### | 8,160,000  | 8,160,000  |
| 3902 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa [gây tê]                      | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý                       | 0     | 7,677,000  | 7,677,000  |
| 3903 | Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang                                   | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                           | ##### | 6,690,000  | 6,690,000  |
| 3904 | Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ                                                 | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú  | ##### | 8,160,000  | 8,160,000  |
| 3905 | Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ [gây tê]                                        | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú  | 0     | 7,677,000  | 7,677,000  |

|      |                                                                     |                                                                          |       |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 3906 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung [gây tê]    | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách | ##### | 7,677,000  | 7,677,000  |
| 3907 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung                  | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung                                           | ##### | 8,970,000  | 8,970,000  |
| 3908 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung [gây tê]         | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung                                           | 0     | 8,487,000  | 8,487,000  |
| 3909 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ          | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                          | ##### | 8,380,000  | 8,380,000  |
| 3910 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ [gây tê] | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                          | 0     | 7,897,000  | 7,897,000  |
| 3911 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ           | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung                                           | ##### | 8,380,000  | 8,380,000  |
| 3912 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ [gây tê]  | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung                                           | 0     | 7,897,000  | 7,897,000  |
| 3913 | Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU                 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung                                           | ##### | 8,270,000  | 8,270,000  |
| 3914 | Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU [gây tê]         | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung                                           | 0     | 7,787,000  | 7,787,000  |
| 3915 | Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục                             | Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ                                        | ##### | 9,585,300  | 9,585,300  |
| 3916 | Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục [gây tê]                    | Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ                                        | 0     | 7,772,000  | 7,772,000  |
| 3917 | Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng                              | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                          | ##### | 8,160,000  | 8,160,000  |
| 3918 | Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng [gây tê]                     | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                          | 0     | 7,677,000  | 7,677,000  |
| 3919 | Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai            | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                          | ##### | 8,160,000  | 8,160,000  |
| 3920 | Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai             | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                          | 0     | 7,677,000  | 7,677,000  |
| 3921 | Cắt u buồng trứng qua nội soi                                       | Phẫu thuật nội soi cắt                                                   | ##### | 8,160,000  | 8,160,000  |
| 3922 | Cắt u buồng trứng qua nội soi [gây tê]                              | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                          | 0     | 7,677,000  | 7,677,000  |
| 3923 | Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng                               | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                          | ##### | 8,160,000  | 8,160,000  |
| 3924 | Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [gây tê]                      | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                          | 0     | 7,677,000  | 7,677,000  |
| 3925 | Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi                             | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung                                           | ##### | 11,500,000 | 11,500,000 |

|      |                                                                         |                                                                       |       |            |            |
|------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 3926 | Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi [gây tê]                        | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung                                        | 0     | 11,017,000 | 11,017,000 |
| 3927 | Thông vòi tử cung qua nội soi                                           | Phẫu thuật loại II (Nội soi)                                          | ##### | 8,160,000  | 8,160,000  |
| 3928 | Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai                                | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | ##### | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 3929 | Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | ##### | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 3930 | Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai                           | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | ##### | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 3931 | Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay                           | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | ##### | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 3932 | Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau          | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | ##### | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 3933 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn                            | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng                                  | ##### | 10,300,000 | 10,300,000 |
| 3934 | Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn                     | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | ##### | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 3935 | Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu                        | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng                                  | ##### | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 3936 | Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu                              | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | ##### | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 3937 | Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai                        | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | ##### | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 3938 | Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay                                       | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | ##### | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 3939 | Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai                               | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | ##### | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 3940 | Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu                         | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                           | ##### | 8,030,000  | 8,030,000  |
| 3941 | Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu                             | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | ##### | 10,400,000 | 10,400,000 |

|      |                                                                           |                                                                       |       |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 3942 | Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu                          | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | ##### | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 3943 | Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mủm trên lõi cầu ngoài                   | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                           | ##### | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 3944 | Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay                                  | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                           | ##### | 8,030,000  | 8,030,000  |
| 3945 | Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay                                 | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                           | ##### | 6,890,000  | 6,890,000  |
| 3946 | Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang                            | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | ##### | 9,250,000  | 9,250,000  |
| 3947 | Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối                           | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | ##### | 9,250,000  | 9,250,000  |
| 3948 | Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối                             | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | ##### | 6,880,000  | 6,880,000  |
| 3949 | Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm                                           | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | ##### | 9,250,000  | 9,250,000  |
| 3950 | Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm                                          | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | ##### | 9,250,000  | 9,250,000  |
| 3951 | Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối                                   | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | ##### | 6,880,000  | 6,880,000  |
| 3952 | Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy                                   | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | ##### | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 3953 | Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân                                 | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | ##### | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 3954 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng                                  | ##### | 9,090,000  | 9,090,000  |
| 3955 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng       | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng                                  | ##### | 10,670,000 | 10,670,000 |
| 3956 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ               | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng                                  | ##### | 9,090,000  | 9,090,000  |
| 3957 | Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước                       | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng                                  | ##### | 9,090,000  | 9,090,000  |

|      |                                                                                                                                                     |                                                                       |       |           |           |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 3958 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau                                                                                                       | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng                                  | ##### | 9,090,000 | 9,090,000 |
| 3959 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó                                                                                | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng                                  | ##### | 9,090,000 | 9,090,000 |
| 3960 | Phẫu thuật nội soi điều trị mắt võng bánh chè                                                                                                       | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng                                  | ##### | 9,090,000 | 9,090,000 |
| 3961 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó                                                              | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng                                  | ##### | 9,090,000 | 9,090,000 |
| 3962 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó                                                              | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng                                  | ##### | 9,090,000 | 9,090,000 |
| 3963 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó                                                                     | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng                                  | ##### | 9,090,000 | 9,090,000 |
| 3964 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó                                                                     | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng                                  | ##### | 9,090,000 | 9,090,000 |
| 3965 | Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng                                                           | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng                                  | ##### | 9,090,000 | 9,090,000 |
| 3966 | Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác) | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng                                  | ##### | 9,090,000 | 9,090,000 |
| 3967 | Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè                                                                                                       | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | ##### | 8,880,000 | 8,880,000 |
| 3968 | Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối                                                                                                                 | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | ##### | 8,880,000 | 8,880,000 |
| 3969 | Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân                                                                                                                 | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | ##### | 6,880,000 | 6,880,000 |
| 3970 | Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên                                                                                                                | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | ##### | 6,880,000 | 6,880,000 |
| 3971 | Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân                                                                                         | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | ##### | 6,880,000 | 6,880,000 |

|      |                                                                  |                                                                       |         |            |            |
|------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 3972 | Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân                    | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | #####   | 6,880,000  | 6,880,000  |
| 3973 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch              | Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng                        | #####   | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 3974 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng                     | Phẫu thuật cắt ruột thừa                                              | #####   | 7,670,000  | 7,670,000  |
| 3975 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng [gây tê]            | Phẫu thuật cắt ruột thừa                                              | #####   | 7,187,000  | 7,187,000  |
| 3976 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng                    | Phẫu thuật cắt ruột thừa                                              | #####   | 6,980,000  | 6,980,000  |
| 3977 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng [gây tê]           | Phẫu thuật cắt ruột thừa                                              | #####   | 6,497,000  | 6,497,000  |
| 3978 | Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ                       | Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo       | #####   | 7,260,000  | 7,260,000  |
| 3979 | Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ [gây tê]              | Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo       | 0       | 6,777,000  | 6,777,000  |
| 3980 | Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu          | Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo       | #####   | 7,150,000  | 7,150,000  |
| 3981 | Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu [gây tê] | Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo       | 0       | 6,667,000  | 6,667,000  |
| 3982 | Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu                           | Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo                              | #####   | 6,330,000  | 6,330,000  |
| 3983 | Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu [gây tê]                  | Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo                              | #####   | 5,847,000  | 5,847,000  |
| 3984 | Bơm túi giãn da vùng da đầu                                      | Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo                          | 380,200 | 3,680,000  | 3,680,000  |
| 3985 | Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu                           | Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo                              | #####   | 6,430,000  | 6,430,000  |
| 3986 | Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu [gây tê]                  | Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo                              | #####   | 5,947,000  | 5,947,000  |
| 3987 | Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu                          | Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo                              | #####   | 6,430,000  | 6,430,000  |
| 3988 | Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu [gây tê]                 | Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo                              | #####   | 5,947,000  | 5,947,000  |
| 3989 | Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán                            | Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương                     | #####   | 4,630,500  | 4,630,500  |
| 3990 | Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán [gây tê]                   | Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương                     | 0       | 3,497,000  | 3,497,000  |



|      |                                                                              |                                                                 |       |           |           |
|------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 3991 | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo                       | Phẫu thuật ghép khuyết sọ                                       | ##### | 7,830,000 | 7,830,000 |
| 3992 | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt                                   | Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng                       | ##### | 1,500,000 | 1,500,000 |
| 3993 | Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi                    | Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo | ##### | 5,470,000 | 5,470,000 |
| 3994 | Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi [gây tê]           | Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo | 0     | 5,399,000 | 5,399,000 |
| 3995 | Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi                    | Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo | ##### | 5,470,000 | 5,470,000 |
| 3996 | Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi [gây tê]           | Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo | 0     | 5,399,000 | 5,399,000 |
| 3997 | Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ                  | Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch               | ##### | 6,770,000 | 6,770,000 |
| 3998 | Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới          | Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo | ##### | 6,770,000 | 6,770,000 |
| 3999 | Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới [gây tê] | Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo | 0     | 6,287,000 | 6,287,000 |
| 4000 | Ghép da mi hay vạt da điều trị lật mi dưới do sẹo                            | Ghép da mi hay vạt da điều trị lật mi dưới do sẹo               | 0     | 4,050,000 | 4,050,000 |
| 4001 | Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt                                       | Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2                         | ##### | 4,370,000 | 4,370,000 |
| 4002 | Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt [gây tê]                              | Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2                         | ##### | 3,887,000 | 3,887,000 |
| 4003 | Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da có sử dụng vi phẫu thuật              | Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da có sử dụng vi phẫu thuật | 0     | 7,770,000 | 7,770,000 |
| 4004 | Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai                     | Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch               | ##### | 6,930,000 | 6,930,000 |
| 4005 | Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản                                       | Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản                          | 0     | 4,090,000 | 4,090,000 |
| 4006 | Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp                                       | Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp                          | 0     | 5,580,000 | 5,580,000 |
| 4007 | Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một                   | Phẫu thuật tạo hình môi một bên                                 | ##### | 5,770,000 | 5,770,000 |
| 4008 | Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai                   | Phẫu thuật tạo hình môi hai bên                                 | ##### | 5,770,000 | 5,770,000 |

|      |                                                                            |                                                                 |       |           |           |
|------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 4009 | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ                            | Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu(Gây mê)         | ##### | 3,750,000 | 3,750,000 |
| 4010 | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [gây tê]                   | Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da                     | ##### | 3,679,000 | 3,679,000 |
| 4011 | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ                        | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch               | ##### | 6,210,000 | 6,210,000 |
| 4012 | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận                        | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch               | ##### | 6,210,000 | 6,210,000 |
| 4013 | Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân                        | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)                           | ##### | 6,710,000 | 6,710,000 |
| 4014 | Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân [gây tê]               | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)                           | 0     | 6,227,000 | 6,227,000 |
| 4015 | Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch                  | Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo | ##### | 6,710,000 | 6,710,000 |
| 4016 | Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch [gây tê]         | Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo | 0     | 6,227,000 | 6,227,000 |
| 4017 | Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch              | Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo | ##### | 6,710,000 | 6,710,000 |
| 4018 | Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch [gây tê]     | Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo | 0     | 6,227,000 | 6,227,000 |
| 4019 | Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay [gây               | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)                           | 0     | 6,447,000 | 6,447,000 |
| 4020 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền          | ##### | 6,930,000 | 6,930,000 |
| 4021 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền          | ##### | 6,930,000 | 6,930,000 |
| 4022 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền          | ##### | 6,930,000 | 6,930,000 |
| 4023 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền          | ##### | 6,930,000 | 6,930,000 |
| 4024 | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân                | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)                           | 0     | 6,447,000 | 6,447,000 |
| 4025 | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ             | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch               | ##### | 6,930,000 | 6,930,000 |

|      |                                                                          |                                                   |       |           |           |
|------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 4026 | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận           | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch | ##### | 6,930,000 | 6,930,000 |
| 4027 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ          | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch | ##### | 6,430,000 | 6,430,000 |
| 4028 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận          | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch | ##### | 6,430,000 | 6,430,000 |
| 4029 | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít             | ##### | 5,320,000 | 5,320,000 |
| 4030 | Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao                                    | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp(Gây    | ##### | 5,120,000 | 5,120,000 |
| 4031 | Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao [gây tê]                           | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp        | ##### | 4,919,000 | 4,919,000 |
| 4032 | Nối gân gấp [gây tê]                                                     | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)  | ##### | 5,947,000 | 5,947,000 |
| 4033 | Nối gân duỗi [gây tê]                                                    | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)  | ##### | 5,977,000 | 5,977,000 |
| 4034 | Gỡ dính thần kinh [gây tê]                                               | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)  | ##### | 8,077,000 | 8,077,000 |
| 4035 | Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu                        | Phẫu thuật ghép chi                               | ##### | 9,770,000 | 9,770,000 |
| 4036 | Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu                        | Phẫu thuật ghép chi                               | ##### | 9,770,000 | 9,770,000 |
| 4037 | Chuyển ngón có cuống mạch                                                | Phẫu thuật ghép chi                               | ##### | 9,770,000 | 9,770,000 |
| 4038 | Phẫu thuật sửa sẹo co rách bằng vật da tại chỗ                           | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch | ##### | 6,430,000 | 6,430,000 |
| 4039 | Phẫu thuật sửa sẹo co khuyết bằng vật tại chỗ                            | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch | ##### | 6,430,000 | 6,430,000 |
| 4040 | Phẫu thuật sửa sẹo co rách bằng vật da cơ lân cận                        | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch | ##### | 6,430,000 | 6,430,000 |
| 4041 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ           | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch | ##### | 5,390,000 | 5,390,000 |
| 4042 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại             | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch | ##### | 6,540,000 | 6,540,000 |
| 4043 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da             | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch | ##### | 5,390,000 | 5,390,000 |
| 4044 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da              | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch | ##### | 5,390,000 | 5,390,000 |
| 4045 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận           | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch | ##### | 5,280,000 | 5,280,000 |
| 4046 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân             | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch | ##### | 6,430,000 | 6,430,000 |

|      |                                                                      |                                                                                                   |       |            |            |
|------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 4047 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da         | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch                                                 | ##### | 5,280,000  | 5,280,000  |
| 4048 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền                                            | ##### | 5,280,000  | 5,280,000  |
| 4049 | Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi                                           | Phẫu thuật thu nhỏ đầu                                                                            | 0     | 2,800,000  | 2,800,000  |
| 4050 | Phẫu thuật thu nhỏ vú sa trễ                                         | Phẫu thuật thu nhỏ vú sa                                                                          | 0     | 4,270,000  | 4,270,000  |
| 4051 | Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm                                        | Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít | ##### | 5,770,000  | 5,770,000  |
| 4052 | Phẫu thuật treo vú sa trễ                                            | Phẫu thuật treo vú sa trễ                                                                         | 0     | 4,270,000  | 4,270,000  |
| 4053 | Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt                                   | Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương                                                 | ##### | 5,770,000  | 5,770,000  |
| 4054 | Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay                                            | Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương                                                 | ##### | 5,770,000  | 5,770,000  |
| 4055 | Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông                                          | Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương                                                 | ##### | 5,770,000  | 5,770,000  |
| 4056 | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư                                       | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                                            | ##### | 8,070,000  | 8,070,000  |
| 4057 | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư [gây tê]                              | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                                            | ##### | 7,587,000  | 7,587,000  |
| 4058 | Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo                                            | Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo                                                                         | 0     | 2,800,000  | 2,800,000  |
| 4059 | Tháo nửa bàn chân trước do ung thư                                   | Phẫu thuật loại I (Ung bướu)                                                                      | ##### | 4,860,000  | 4,860,000  |
| 4060 | Tháo khớp háng do ung thư                                            | Phẫu thuật cắt cụt                                                                                | ##### | 8,620,000  | 8,620,000  |
| 4061 | Tháo khớp háng do ung thư [gây tê]                                   | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                                            | ##### | 8,419,000  | 8,419,000  |
| 4062 | Tán sỏi ngoài cơ thể                                                 | Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)                                               | ##### | 3,720,000  | 3,720,000  |
| 4063 | Tán sỏi ngoài cơ thể                                                 | Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)                                               | ##### | 2,520,000  | 2,520,000  |
| 4064 | Tán sỏi ngoài cơ thể                                                 | Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)                                               | ##### | 2,454,000  | 2,454,000  |
| 4065 | Tán sỏi ngoài cơ thể                                                 | Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)                                               | ##### | 2,454,000  | 2,454,000  |
| 4066 | Nội soi cắt u bàng quang tái phát [gây tê]                           | Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang                                                               | ##### | 12,500,000 | 12,500,000 |
| 4067 | Nội soi lấy sỏi bàng quang [gây tê]                                  | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang                            | 0     | 8,699,000  | 8,699,000  |
| 4068 | Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang        | Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi                                                      | ##### | 9,160,000  | 9,160,000  |

|      |                                                            |                                                                                                                    |         |            |            |
|------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 4069 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt             | Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi                                                                         | #####   | 11,300,000 | 11,300,000 |
| 4070 | Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng           | Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn                                                | #####   | 8,650,000  | 8,650,000  |
| 4071 | Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng [gây tê]  | Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn                                                | #####   | 8,167,000  | 8,167,000  |
| 4072 | Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán                     | Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản                                                                             | 975,300 | 5,220,000  | 5,220,000  |
| 4073 | Phẫu thuật thay khớp gối do lao                            | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối                                                                                   | #####   | 11,000,000 | 11,000,000 |
| 4074 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn                         | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp                                                                         | #####   | 4,600,000  | 4,600,000  |
| 4075 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn [gây tê]                | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp                                                                         | #####   | 4,117,000  | 4,117,000  |
| 4076 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn          | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp                                                                         | #####   | 4,600,000  | 4,600,000  |
| 4077 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn [gây tê] | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp                                                                         | #####   | 4,117,000  | 4,117,000  |
| 4078 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai                           | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp                                                                         | #####   | 4,600,000  | 4,600,000  |
| 4079 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai [gây tê]                  | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp                                                                         | #####   | 4,117,000  | 4,117,000  |
| 4080 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay                     | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)(Gây | #####   | 4,600,000  | 4,600,000  |
| 4081 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay [gây tê]            | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,                        | #####   | 4,117,000  | 4,117,000  |
| 4082 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay [gây tê]            | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,                        | #####   | 4,043,000  | 4,043,000  |
| 4083 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay [gây tê]  | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,                        | #####   | 4,403,000  | 4,403,000  |

|      |                                                                      |                                                                                                                       |       |           |           |
|------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 4084 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu                                   | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)(Gây    | ##### | 4,600,000 | 4,600,000 |
| 4085 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu [gây tê]                          | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,                           | ##### | 4,117,000 | 4,117,000 |
| 4086 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi [gây tê]                           | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,                           | ##### | 3,919,000 | 3,919,000 |
| 4087 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân [gây tê]                     | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,                           | ##### | 3,919,000 | 3,919,000 |
| 4088 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân [gây tê]                 | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,                           | ##### | 3,919,000 | 3,919,000 |
| 4089 | Hexaxim (6in1) [Pháp]                                                |                                                                                                                       |       | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 4090 | Infanrix Hexa (6in1) [Bi]                                            |                                                                                                                       |       | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 4091 | Abhayrab 0,5ml (TB) [Ấn Độ]                                          |                                                                                                                       |       | 250,000   | 250,000   |
| 4092 | Adacel [Canada]                                                      |                                                                                                                       |       | 590,000   | 590,000   |
| 4093 | Avaxim 80U [Pháp]                                                    |                                                                                                                       |       | 550,000   | 550,000   |
| 4094 | BCG (lọ 1ml) [Việt Nam]                                              |                                                                                                                       |       | 150,000   | 150,000   |
| 4095 | Boostrix [Bi]                                                        |                                                                                                                       |       | 720,000   | 720,000   |
| 4096 | Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)                                                                      | ##### | 8,560,000 | 8,560,000 |
| 4097 | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay                  | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-                                                                        | ##### | 8,200,000 | 8,200,000 |
| 4098 | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay [gây tê]         | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-                                                                        | ##### | 7,717,000 | 7,717,000 |
| 4099 | Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles                           | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)                                                                      | ##### | 8,200,000 | 8,200,000 |
| 4100 | Phẫu thuật gãy mỗm trên ròng rọc xương cánh tay                      | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón) (Có C- | ##### | 8,200,000 | 8,200,000 |

|      |                                                                                |                                                                                                                           |       |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 4101 | Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay [gây tê]                       | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón) (Có C-ARM) | ##### | 7,717,000  | 7,717,000  |
| 4102 | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay                              | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)                                                                          | ##### | 8,200,000  | 8,200,000  |
| 4103 | Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng                                             | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)                                                                          | ##### | 8,200,000  | 8,200,000  |
| 4104 | Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm                                      | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Có C-ARM)                                                               | ##### | 8,440,000  | 8,440,000  |
| 4105 | Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi                                           | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)                                                                          | ##### | 8,720,000  | 8,720,000  |
| 4106 | Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân                                     | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)                                                                          | ##### | 8,720,000  | 8,720,000  |
| 4107 | Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ] | Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ (Có C-ARM)                                                                                 | ##### | 11,800,000 | 11,800,000 |
| 4108 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai                                   | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)                                                                          | ##### | 8,720,000  | 8,720,000  |
| 4109 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay         | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)                                                                          | ##### | 8,720,000  | 8,720,000  |
| 4110 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay                            | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)                                                                          | ##### | 8,720,000  | 8,720,000  |
| 4111 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp                      | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)                                                                          | ##### | 8,720,000  | 8,720,000  |
| 4112 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay                       | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)                                                                          | ##### | 8,720,000  | 8,720,000  |
| 4113 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay                       | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)                                                                          | ##### | 8,720,000  | 8,720,000  |
| 4114 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                      | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)                                                                          | ##### | 8,720,000  | 8,720,000  |
| 4115 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu                                         | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (có C-ARM)(Gây mê)                                                                | ##### | 8,720,000  | 8,720,000  |
| 4116 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [gây tê]                                | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)                                                                        | ##### | 8,237,000  | 8,237,000  |
| 4117 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp                                | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (có C-ARM)(Gây mê)                                                                | ##### | 8,720,000  | 8,720,000  |

|      |                                                                     |                                                    |       |           |           |
|------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 4118 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp [gãy tê]            | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM) | ##### | 8,237,000 | 8,237,000 |
| 4119 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 8,720,000 | 8,720,000 |
| 4120 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quầng quay                    | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 8,720,000 | 8,720,000 |
| 4121 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay          | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 8,720,000 | 8,720,000 |
| 4122 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi                | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4123 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng    | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4124 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi                           | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 7,790,000 | 7,790,000 |
| 4125 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi                | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4126 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi              | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4127 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi                      | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4128 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi                 | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4129 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi                | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4130 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi                | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4131 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi         | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4132 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp                | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4133 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi               | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4134 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp [gãy tê]       | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM) | ##### | 7,169,000 | 7,169,000 |
| 4135 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong                         | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4136 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài                         | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |



|      |                                                                                |                                                    |       |           |           |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 4137 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày                                      | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4138 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày                        | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4139 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân                            | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 8,150,000 | 8,150,000 |
| 4140 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)                       | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4141 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân                                  | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4142 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong                                      | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4143 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài                                      | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4144 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân                      | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4145 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên                                    | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4146 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót                                         | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4147 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót                                    | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4148 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc [gây tê]                           | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM) | ##### | 8,237,000 | 8,237,000 |
| 4149 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân [gây tê]                   | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM) | ##### | 7,069,000 | 7,069,000 |
| 4150 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)                     | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4151 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân                     | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4152 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi [gây tê] | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM) | ##### | 7,369,000 | 7,369,000 |
| 4153 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay                     | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)   | ##### | 8,720,000 | 8,720,000 |
| 4154 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay [gây tê]           | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM) | ##### | 8,237,000 | 8,237,000 |
| 4155 | Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới                                | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo (Có C-ARM)          | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |

|      |                                                                             |                                                             |       |           |           |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 4156 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay                         | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)            | ##### | 7,580,000 | 7,580,000 |
| 4157 | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay                                       | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)            | ##### | 7,580,000 | 7,580,000 |
| 4158 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay                            | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)            | ##### | 8,720,000 | 8,720,000 |
| 4159 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay                   | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)            | ##### | 8,720,000 | 8,720,000 |
| 4160 | Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương               | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)            | ##### | 8,720,000 | 8,720,000 |
| 4161 | kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay                    | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Có C-ARM) | ##### | 8,720,000 | 8,720,000 |
| 4162 | Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert                                | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)            | ##### | 8,720,000 | 8,720,000 |
| 4163 | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [gây tê]                                    | Phẫu thuật làm cứng khớp (Có C-ARM)                         | ##### | 7,347,000 | 7,347,000 |
| 4164 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon                                          | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)            | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4165 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp                         | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)            | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4166 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót                                      | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)            | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4167 | Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa [gây tê]     | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)          | ##### | 7,369,000 | 7,369,000 |
| 4168 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân                 | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)            | ##### | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4169 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây tê]                         | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-              | ##### | 7,369,000 | 7,369,000 |
| 4170 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên [gây tê]                        | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-              | ##### | 7,369,000 | 7,369,000 |
| 4171 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em [gây                | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-              | ##### | 7,369,000 | 7,369,000 |
| 4172 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay          | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (có C-ARM)(Gây mê)  | ##### | 8,720,000 | 8,720,000 |
| 4173 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [gây tê] | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)          | ##### | 8,237,000 | 8,237,000 |
| 4174 | Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp                              | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)            | ##### | 8,720,000 | 8,720,000 |

|      |                                                                                          |                                                                      |         |           |           |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 4175 | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay            | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)                   | #####   | 8,720,000 | 8,720,000 |
| 4176 | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay [gây tê]   | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)                   | #####   | 8,237,000 | 8,237,000 |
| 4177 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)                     | #####   | 8,720,000 | 8,720,000 |
| 4178 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                                | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)                   | #####   | 8,720,000 | 8,720,000 |
| 4179 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                                | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)                   | #####   | 8,237,000 | 8,237,000 |
| 4180 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay                                     | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)                   | #####   | 8,720,000 | 8,720,000 |
| 4181 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [gây tê]                            | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)                   | #####   | 8,237,000 | 8,237,000 |
| 4182 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu                                         | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)                     | #####   | 8,720,000 | 8,720,000 |
| 4183 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi                                          | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)                     | #####   | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4184 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi                                  | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)                     | #####   | 7,570,000 | 7,570,000 |
| 4185 | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay                                        | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (có C-ARM)(Gây mê)           | #####   | 8,500,000 | 8,500,000 |
| 4186 | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay [gây tê]                               | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định (Có C-ARM)                   | #####   | 8,017,000 | 8,017,000 |
| 4187 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]                      | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền) (Có C-ARM)  | 659,600 | 2,680,000 | 2,680,000 |
| 4188 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]                                            | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền) (Có C-ARM)  | 659,600 | 2,680,000 | 2,680,000 |
| 4189 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]                                            | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền) (Có C-ARM)  | 659,600 | 2,680,000 | 2,680,000 |
| 4190 | Nắn, bó bột cột sống [bột liền]                                                          | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền) (Có C-ARM)  | 659,600 | 2,680,000 | 2,680,000 |
| 4191 | Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]                                                     | Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền) | 434,600 | 2,170,000 | 2,170,000 |

|      |                                                                               |                                                                     |         |           |           |
|------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 4192 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]                       | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền) (Có C-ARM)                    | 372,700 | 2,010,000 | 2,010,000 |
| 4193 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]                       | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền) (Có C-ARM)                    | 372,700 | 2,010,000 | 2,010,000 |
| 4194 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]                       | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền) (Có C-ARM)                    | 372,700 | 2,010,000 | 2,010,000 |
| 4195 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]                                  | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền) (Có C-ARM)                    | 372,700 | 2,010,000 | 2,010,000 |
| 4196 | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền] | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền) (Có C-ARM)                    | 372,700 | 2,210,000 | 2,210,000 |
| 4197 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]                        | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền) (Có C-ARM)                    | 372,700 | 2,210,000 | 2,210,000 |
| 4198 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]                        | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền) (Có C-ARM)                    | 372,700 | 2,210,000 | 2,210,000 |
| 4199 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]                        | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền) (Có C-ARM)                    | 372,700 | 2,210,000 | 2,210,000 |
| 4200 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]                                 | Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền) (Có C-                    | 372,700 | 2,210,000 | 2,210,000 |
| 4201 | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]                                           | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền) (Có C-                       | 372,700 | 2,210,000 | 2,210,000 |
| 4202 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]                                       | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chày hoặc cột sống (bột liền) (Có C-ARM) | 659,600 | 2,680,000 | 2,680,000 |
| 4203 | Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bột liền]                                  | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chày hoặc cột sống (bột liền) (Có C-ARM) | 659,600 | 2,680,000 | 2,680,000 |
| 4204 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]                       | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền) (Có C-                       | 372,700 | 2,210,000 | 2,210,000 |
| 4205 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]                       | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền) (Có C-                       | 372,700 | 2,210,000 | 2,210,000 |
| 4206 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]                       | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền) (Có C-                       | 372,700 | 2,210,000 | 2,210,000 |
| 4207 | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]                                         | Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)                        | 257,000 | 2,210,000 | 2,210,000 |
| 4208 | Nắn, bó bột gãy xương gót                                                     | Nắn, bó gãy xương gót (Có C-ARM)                                    | 167,000 | 2,210,000 | 2,210,000 |
| 4209 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]                                    | Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)                        | 257,000 | 2,210,000 | 2,210,000 |
| 4210 | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]                                          | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền) (Có C-                       | 372,700 | 2,210,000 | 2,210,000 |
| 4211 | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]                                          | Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền) (Có C-                    | 372,700 | 2,210,000 | 2,210,000 |

|      |                                                                                                                     |                                                                            |         |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 4212 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]                                                                           | Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)                               | 257,000 | 2,210,000  | 2,210,000  |
| 4213 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]                                                                            | Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền) (Có C- | 282,000 | 2,220,000  | 2,220,000  |
| 4214 | Phẫu thuật cố định chằm cổ, ghép xương với mắt vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mỏm nha, | Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ (Có C-ARM)                                  | #####   | 11,600,000 | 11,600,000 |
| 4215 | Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha                                                         | Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ (Có C-ARM)                                  | #####   | 13,800,000 | 13,800,000 |
| 4216 | Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau                                                                                     | Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ (Có C-ARM)                                  | #####   | 12,300,000 | 12,300,000 |
| 4217 | Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng                                      | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Có C-ARM)                           | #####   | 11,220,000 | 11,220,000 |
| 4218 | Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau                                                                           | Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ (Có C-ARM)                                  | #####   | 12,800,000 | 12,800,000 |
| 4219 | Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ                                                                 | Phẫu thuật ghép xương (Có C-ARM)                                           | #####   | 9,780,000  | 9,780,000  |
| 4220 | Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu                                                          | Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa) (Có C-                                    | #####   | 12,800,000 | 12,800,000 |
| 4221 | Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ                                                                         | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM)              | #####   | 10,930,000 | 10,930,000 |
| 4222 | Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước                                     | Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa) (Có C-ARM)                                | #####   | 12,800,000 | 12,800,000 |
| 4223 | Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ                                                                        | Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa) (Có C-                                    | #####   | 11,350,000 | 11,350,000 |
| 4224 | Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)                                              | Phẫu thuật thay đốt sống (Có C-ARM)                                        | #####   | 11,800,000 | 11,800,000 |
| 4225 | Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)                                                    | Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ (Có C-ARM)                                  | #####   | 11,800,000 | 11,800,000 |
| 4226 | Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước                                                                    | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM)              | #####   | 12,800,000 | 12,800,000 |
| 4227 | Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước                                                              | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM)              | #####   | 10,370,000 | 10,370,000 |

|      |                                                                                        |                                                                           |       |            |            |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 4228 | Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm                                                        | Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ (Có C-ARM)                                 | ##### | 11,800,000 | 11,800,000 |
| 4229 | Phẫu thuật bệnh lý vôi hóa dây chằng dọc sau cột sống cổ                               | (Có C-ARM)                                                                | 0     | 12,300,000 | 12,300,000 |
| 4230 | Phẫu thuật nang Tarlov                                                                 | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM)             | ##### | 15,000,000 | 15,000,000 |
| 4231 | Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc                                                | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-                              | ##### | 10,590,000 | 10,590,000 |
| 4232 | Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực                                                   | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM)             | ##### | 11,290,000 | 11,290,000 |
| 4233 | Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn                                         | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM)             | ##### | 11,350,000 | 11,350,000 |
| 4234 | Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng | Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật ) (Có C- | ##### | 13,400,000 | 13,400,000 |
| 4235 | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau                                            | Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật ) (Có C- | ##### | 19,400,000 | 19,400,000 |
| 4236 | Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau                                             | Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật ) (Có C- | ##### | 19,400,000 | 19,400,000 |
| 4237 | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp                                  | Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật ) (Có C- | ##### | 19,400,000 | 19,400,000 |
| 4238 | Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp                                   | Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật ) (Có C- | ##### | 19,400,000 | 19,400,000 |
| 4239 | Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước                                            | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM)             | ##### | 12,400,000 | 12,400,000 |
| 4240 | Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương                                                | Phẫu thuật thay đốt sống (Có C-ARM)                                       | ##### | 12,100,000 | 12,100,000 |
| 4241 | Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium                                         | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-                              | ##### | 12,100,000 | 12,100,000 |
| 4242 | Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi                            | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-                              | ##### | 13,960,000 | 13,960,000 |
| 4243 | Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lồi bên                                  | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-                              | ##### | 10,840,000 | 10,840,000 |

|      |                                                                                                                                      |                                                               |       |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 4244 | Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)                                                                | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-ARM)              | ##### | 11,700,000 | 11,700,000 |
| 4245 | Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)                                                  | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa) (Có C-ARM)                     | ##### | 11,700,000 | 11,700,000 |
| 4246 | Cố định cột sống và cánh chậu                                                                                                        | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-                  | ##### | 10,590,000 | 10,590,000 |
| 4247 | Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống                                                                                       | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-                  | ##### | 10,530,000 | 10,530,000 |
| 4248 | Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương                                                                                  | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-                  | ##### | 10,840,000 | 10,840,000 |
| 4249 | Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị                                                                                 | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-                  | ##### | 10,840,000 | 10,840,000 |
| 4250 | Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động                                                                  | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-ARM)              | ##### | 10,840,000 | 10,840,000 |
| 4251 | Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF) | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-ARM)              | ##### | 12,100,000 | 12,100,000 |
| 4252 | Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)                                            | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-ARM)              | ##### | 10,590,000 | 10,590,000 |
| 4253 | Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp                                       | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-ARM)              | ##### | 16,000,000 | 16,000,000 |
| 4254 | Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng                                                                           | Phẫu thuật ghép xương (Có C-ARM)                              | ##### | 12,900,000 | 12,900,000 |
| 4255 | Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng                                                                                    | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM) | ##### | 11,340,000 | 11,340,000 |
| 4256 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng                                                                                   | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM) | ##### | 13,900,000 | 13,900,000 |
| 4257 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu                                                                           | Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng                | ##### | 11,350,000 | 11,350,000 |
| 4258 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng                                                                           | Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng                | ##### | 12,400,000 | 12,400,000 |

|      |                                                                                                                             |                                                                                            |       |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 4259 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)      | Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius (Có C-ARM)              | ##### | 12,800,000 | 12,800,000 |
| 4260 | Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng                                                                  | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-                                               | ##### | 11,600,000 | 11,600,000 |
| 4261 | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống [gây tê]                                                          | Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng (Có C-                      | ##### | 9,590,000  | 9,590,000  |
| 4262 | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng [gây tê]                                                            | Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng (Có C-                      | ##### | 12,320,000 | 12,320,000 |
| 4263 | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan [gây tê]                                                      | Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng (Có C-                      | ##### | 12,923,000 | 12,923,000 |
| 4264 | Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [gây tê]                                                                 | Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng (Có C-                      | ##### | 7,889,000  | 7,889,000  |
| 4265 | Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong                                                   | Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa) (Có C-ARM)                                                | ##### | 11,850,000 | 11,850,000 |
| 4266 | Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da                                                                            | Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng                                             | ##### | 11,850,000 | 11,850,000 |
| 4267 | Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da                                                                      | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-                                               | ##### | 12,916,000 | 12,916,000 |
| 4268 | Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong | Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ (Có C-ARM)                                                  | ##### | 13,000,000 | 13,000,000 |
| 4269 | Phẫu thuật vết thương tủy sống                                                                                              | Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống (Có C-                                                | ##### | 10,270,000 | 10,270,000 |
| 4270 | Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống                                                                     | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Có C-                                               | ##### | 7,000,000  | 7,000,000  |
| 4271 | Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống                                                                                  | Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não (Có | 0     | 14,000,000 | 14,000,000 |
| 4272 | Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống                                                                                   | Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não (Có | ##### | 14,000,000 | 14,000,000 |
| 4273 | Phẫu thuật dị vật tủy sống, ống sống                                                                                        | (Có C-ARM)                                                                                 | 0     | 13,000,000 | 13,000,000 |



|      |                                                                                             |                                                                                                    |         |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 4274 | Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng                                             | Phẫu thuật tạo hình màng não (Có C-ARM)                                                            | #####   | 14,000,000 | 14,000,000 |
| 4275 | Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng                                                    | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM)                                      | #####   | 11,700,000 | 11,700,000 |
| 4276 | Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới                                                         | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM)                                      | #####   | 14,000,000 | 14,000,000 |
| 4277 | Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ                                                | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM)                                      | #####   | 14,000,000 | 14,000,000 |
| 4278 | Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh                                               | Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa) (Có C-                                                            | #####   | 12,300,000 | 12,300,000 |
| 4279 | Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên                                                  | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM)                                      | #####   | 12,500,000 | 12,500,000 |
| 4280 | Phẫu thuật cột sống điều trị các bệnh lý cột sống tái phát                                  | (Có C-ARM)                                                                                         | 0       | 11,600,000 | 11,600,000 |
| 4281 | Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống                           | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM)                                      | #####   | 11,800,000 | 11,800,000 |
| 4282 | Phẫu thuật nang màng nhện tủy                                                               | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ (Có C-ARM)                                      | #####   | 15,000,000 | 15,000,000 |
| 4283 | Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân                                                         | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân                              | #####   | 8,380,000  | 8,380,000  |
| 4284 | Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên                                                        | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân                              | #####   | 8,380,000  | 8,380,000  |
| 4285 | Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)                                                         | Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP) (Có C-                                                           | #####   | 6,430,000  | 6,430,000  |
| 4286 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ                                               | Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)                                                               | 405,500 | 1,948,000  | 1,948,000  |
| 4287 | Mở thông bàng quang trên xương mu                                                           | Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)                                                               | 405,500 | 2,260,000  | 2,260,000  |
| 4288 | Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây | Phẫu thuật hẹp khe mi                                                                              | 763,600 | 2,251,000  | 2,251,000  |
| 4289 | Lấy dị vật thực quản đường cổ                                                               | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng | #####   | 7,457,000  | 7,457,000  |

|      |                                                                                 |                                                                                                                            |       |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 4290 | Lấy dị vật thực quản đường ngực                                                 | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bỏ thức ăn xuống đại tràng                         | ##### | 7,457,000  | 7,457,000  |
| 4291 | Lấy dị vật thực quản đường bụng                                                 | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bỏ thức ăn xuống đại tràng                         | ##### | 7,457,000  | 7,457,000  |
| 4292 | Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA) | Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)                                                                                         | ##### | 5,988,000  | 5,988,000  |
| 4293 | Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)                                    | Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)                                                                                         | ##### | 5,988,000  | 5,988,000  |
| 4294 | Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền                                  | Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới                                                                                 | ##### | 14,064,000 | 21,096,000 |
| 4295 | Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền                                        | Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới                                                                                 | ##### | 14,064,000 | 21,096,000 |
| 4296 | Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa                       | Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới                                                                                 | ##### | 9,663,000  | 9,663,000  |
| 4297 | Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền                           | Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới                                                                                 | ##### | 14,064,000 | 21,096,000 |
| 4298 | Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền                                    | Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới                                                                                 | ##### | 14,064,000 | 21,096,000 |
| 4299 | Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền                                      | Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới                                                                                 | ##### | 14,064,000 | 21,096,000 |
| 4300 | Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa                      | Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới                                                                                 | ##### | 14,064,000 | 21,096,000 |
| 4301 | Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền                                | Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới                                                                                 | ##### | 9,663,000  | 9,663,000  |
| 4302 | Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền                                  | Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền                                                                             | 0     | 3,821,000  | 5,732,000  |
| 4303 | Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền                    | Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u | ##### | 4,484,000  | 4,484,000  |
| 4304 | Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền                           | Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ                        | ##### | 4,850,000  | 4,850,000  |
| 4305 | Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền                                                | Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới                                                | ##### | 5,940,000  | 5,940,000  |

|      |                                                                                              |                                                                                                                            |         |            |            |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 4306 | Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền                                        | Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới                                                | #####   | 5,932,000  | 5,932,000  |
| 4307 | Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa                                                   | Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)                                                                                              | 905,800 | 1,144,000  | 1,144,000  |
| 4308 | Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ                                                             | HS.04.016_Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ dưới                                                                            | #####   | 16,855,000 | 16,855,000 |
| 4309 | Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu                                        | HS.04.015_Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu dưới                                                       | #####   | 16,198,000 | 16,198,000 |
| 4310 | Nong van động mạch chủ                                                                       | HS.04.017_Nong van động mạch chủ dưới DSA                                                                                  | #####   | 16,198,000 | 16,198,000 |
| 4311 | Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent                                                        | HS.04.018_Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent dưới DSA                                                                   | #####   | 18,398,000 | 18,398,000 |
| 4312 | Thăm dò điện sinh lý tim                                                                     | HS.04.022_Thăm dò điện sinh lý tim                                                                                         | #####   | 12,079,000 | 12,079,000 |
| 4313 | Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền                                               | Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA                                                             | #####   | 19,185,000 | 19,185,000 |
| 4314 | Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền                                               | Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA                                                             | #####   | 19,185,000 | 19,185,000 |
| 4315 | Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền                            | Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA                                                             | #####   | 16,198,000 | 16,198,000 |
| 4316 | Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền | HS.04.007_Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống)                                    | #####   | 16,855,000 | 16,855,000 |
| 4317 | Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền                                        | HS.04.008_Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận dưới DSA                                                                  | #####   | 16,198,000 | 16,198,000 |
| 4318 | Nâng sàn hốc mắt                                                                             | Nâng sàn hốc mắt                                                                                                           | #####   | 2,925,900  | 2,925,900  |
| 4319 | Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền                                          | Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u | #####   | 4,500,000  | 4,500,000  |
| 4320 | Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền                                              | Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ                        | #####   | 5,000,000  | 5,000,000  |

|      |                                                                            |                                                                                       |        |           |           |
|------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|
| 4321 | GC Flu Tetra [Hà quốc]                                                     |                                                                                       |        | 350,000   | 350,000   |
| 4322 | Gây mê để chữa răng cho trẻ em                                             | Gây mê để chữa răng cho trẻ em                                                        | 0      | 1,200,000 | 1,200,000 |
| 4323 | Gây tê ngoài màng cứng để mổ và giảm đau sau mổ                            | Gây tê ngoài màng cứng để mổ và giảm đau sau mổ                                       | 0      | 1,200,000 | 1,200,000 |
| 4324 | Gardasil 0.5ml [Mỹ]                                                        |                                                                                       |        | 1,750,000 | 1,750,000 |
| 4325 | Gardasil 9 0.5ml [Mỹ]                                                      |                                                                                       |        | 2,950,000 | 2,950,000 |
| 4326 | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường                                       | Thời gian máu đông                                                                    | 13,600 | 27,000    | 27,000    |
| 4327 | Đặt catheter lọc máu cấp cứu                                               | Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng (Chỉ áp dụng với trường hợp              | #####  | 1,158,500 | 1,158,500 |
| 4328 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)                                            | Lọc máu liên tục (01 lần) (Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc)              | #####  | 4,195,000 | 4,195,000 |
| 4329 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn             | HS.02.001.3_Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) điều trị các bệnh lý (01                  | #####  | 4,195,000 | 4,195,000 |
| 4330 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng                 | HS.02.001.4_Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) điều trị các bệnh lý (01                  | #####  | 4,195,000 | 4,195,000 |
| 4331 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp                | HS.02.001.5_Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) điều trị các bệnh lý (01                  | #####  | 4,195,000 | 4,195,000 |
| 4332 | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)                                | HS.02.002.6_Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) điều trị các bệnh lý (01 lần) | #####  | 4,195,000 | 4,195,000 |
| 4333 | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn | HS.02.002.7_Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) điều trị các bệnh lý (01 lần) | #####  | 4,195,000 | 4,195,000 |
| 4334 | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng     | HS.02.002.8_Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) điều trị các bệnh lý (01 lần) | #####  | 4,195,000 | 4,195,000 |
| 4335 | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp    | HS.02.002.9_Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) điều trị các bệnh lý (01 lần) | #####  | 4,195,000 | 4,195,000 |
| 4336 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS                        | HS.02.001.10_Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) điều trị các bệnh lý (01                 | #####  | 4,195,000 | 4,195,000 |

|      |                                                                                             |                                                                                                                          |       |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 4337 | Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích                             | HS.02.003_Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) điều trị quá tải thể tích (01 lần)                                             | ##### | 3,798,000  | 3,798,000  |
| 4338 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng             | HS.02.001.12_Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) điều trị các bệnh lý (01                                                    | ##### | 4,195,000  | 4,195,000  |
| 4339 | Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)                      | HS.02.001.13_Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) điều trị các bệnh lý (01                                                    | ##### | 3,660,000  | 3,660,000  |
| 4340 | Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp                                            | Lọc máu liên tục (01 lần) (Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc)                                                 | ##### | 3,660,000  | 3,660,000  |
| 4341 | Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu                                | Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng (Chỉ áp dụng với trường hợp                                                 | ##### | 1,780,000  | 1,780,000  |
| 4342 | Thay huyết tương sử dụng huyết tương                                                        | HS.02.004.16_Thay huyết tương (PEX) điều trị các bệnh lý (01 lần)                                                        | ##### | 2,791,000  | 2,791,000  |
| 4343 | Thay huyết tương sử dụng albumin                                                            | HS.02.004.17_Thay huyết tương (PEX) điều trị các bệnh lý (01 lần)                                                        | ##### | 2,791,000  | 2,791,000  |
| 4344 | Thay huyết tương sử dụng albumin (dịch vụ)                                                  | Lọc tách huyết tương (01 lần) (Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch | 0     | 2,791,000  | 2,791,000  |
| 4345 | Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ                                   | HS.02.004.18_Thay huyết tương (PEX) điều trị các bệnh lý (01 lần)                                                        | ##### | 2,791,000  | 2,791,000  |
| 4346 | Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)          | HS.02.004.19_Thay huyết tương (PEX) điều trị các bệnh lý (01 lần)                                                        | ##### | 2,791,000  | 2,791,000  |
| 4347 | Thay huyết tương trong suy gan cấp                                                          | HS.02.004.20_Thay huyết tương (PEX) điều trị các bệnh lý (01 lần)                                                        | ##### | 2,791,000  | 2,791,000  |
| 4348 | Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi | HS.02.004.21_Thay huyết tương (PEX) điều trị các bệnh lý (01 lần)                                                        | ##### | 2,791,000  | 2,791,000  |
| 4349 | Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng                    | HS.04.006_Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) dưới DSA                                                    | 0     | 18,200,000 | 18,200,000 |

|      |                                                             |                                                              |       |            |            |
|------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 4350 | Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng | HS.04.005_Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực/bụng dưới DSA | ##### | 18,200,000 | 18,200,000 |
| 4351 | Chụp và can thiệp động mạch chủ bụng dưới X-quang tăng sáng | Chụp và can thiệp động mạch chủ bụng dưới X-quang tăng sáng  | 0     | 18,200,000 | 18,200,000 |
| 4352 | IVF - chọc hút noãn                                         | IVF - chọc hút noãn                                          | 0     | 7,800,000  | 7,800,000  |
| 4353 | Trữ lạnh thêm 01 cryotop (cho đến hết năm đầu)              | Trữ lạnh thêm 01 cryotop (cho đến hết năm đầu)               | 0     | 1,700,000  | 1,700,000  |
| 4354 | IVF - chọc hút noãn - nuôi cấy phôi                         | IVF - chọc hút noãn - nuôi cấy phôi                          | 0     | 14,300,000 | 14,300,000 |
| 4355 | IVF/ICSI                                                    | Giường nội trú HTSS                                          | 0     | 25,700,000 | 25,700,000 |
| 4356 | Tiêm tinh trùng vào bào tương trứng (ICSI)                  | Tiêm tinh trùng vào bào tương trứng (ICSI)                   | 0     | 7,000,000  | 7,000,000  |
| 4357 | Chuyển phôi                                                 | Chuyển phôi                                                  | 0     | 5,200,000  | 5,200,000  |
| 4358 | Thủ thuật PESA (chọc hút mào tinh hoàn lấy tinh trùng)      | Thủ thuật PESA (chọc hút mào tinh hoàn lấy tinh              | 0     | 3,000,000  | 3,000,000  |
| 4359 | Phẫu thuật lấy tinh trùng thực hiện ICSI                    | Phẫu thuật lấy tinh trùng thực hiện ICSI                     | 0     | 4,000,000  | 4,000,000  |
| 4360 | Trữ lạnh phôi 01 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)        | Trữ lạnh phôi 01 cryotop (lần 1 cho đến hết năm              | 0     | 5,800,000  | 5,800,000  |
| 4361 | Rã đông + chuyển phôi                                       | Rã đông + chuyển phôi                                        | 0     | 8,000,000  | 8,000,000  |
| 4362 | Rã đông phôi, noãn + Chuyển phôi [Không gây mê]             | Rã đông phôi, noãn + Chuyển phôi [Không gây                  | 0     | 8,000,000  | 8,000,000  |
| 4363 | Rã đông phôi + Chuyển phôi [Gây mê]                         | Rã đông phôi, noãn + Chuyển phôi [Gây mê]                    | 0     | 8,800,000  | 8,800,000  |
| 4364 | PESA/ICSI                                                   | PESA/ICSI                                                    | 0     | 10,000,000 | 10,000,000 |
| 4365 | Rã đông phôi                                                | Rã đông phôi                                                 | 0     | 2,800,000  | 2,800,000  |
| 4366 | IUI                                                         | IUI                                                          | 0     | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 4367 | Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI) [Không gây mê]       | Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)                       | 0     | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 4368 | Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI) [Gây mê]             | Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI) [Gây                  | 0     | 2,800,000  | 2,800,000  |
| 4369 | Nuôi noãn chưa trưởng thành (IVM)                           | Nuôi noãn chưa trưởng thành (IVM)                            | 0     | 15,000,000 | 15,000,000 |
| 4370 | Trữ lạnh tinh trùng (lần đầu cho đến hết 1 năm)             | Trữ lạnh tinh trùng (lần đầu cho đến hết 1 năm)              | 0     | 4,500,000  | 4,500,000  |
| 4371 | Chọc hút nang buồng trứng cơ năng dưới siêu âm (có gây mê)  | Chọc hút nang buồng trứng cơ năng dưới siêu                  | 0     | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 4372 | Nong cổ tử cung                                             | Nong cổ tử cung                                              | 0     | 300,000    | 300,000    |
| 4373 | Giảm thiểu thai                                             | Giảm thiểu thai                                              | 0     | 3,000,000  | 3,000,000  |
| 4374 | Nuôi phôi ngày 5                                            | Nuôi phôi ngày 5                                             | 0     | 2,350,000  | 2,350,000  |

|      |                                                               |                                                               |   |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---|------------|------------|
| 4375 | Siêu âm bơm nước buồng tử cung                                | Siêu âm bơm nước buồng tử cung                                | 0 | 500,000    | 500,000    |
| 4376 | Xin trứng của người đang làm IVF                              | Xin trứng của người đang làm IVF                              | 0 | 6,900,000  | 6,900,000  |
| 4377 | Trữ lạnh phôi 02 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)          | Trữ lạnh phôi 02 cryotop (lần 1 cho đến hết năm               | 0 | 7,500,000  | 7,500,000  |
| 4378 | Trữ lạnh phôi 03 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)          | Trữ lạnh phôi 03 cryotop (lần 1 cho đến hết năm               | 0 | 9,200,000  | 9,200,000  |
| 4379 | Trữ lạnh phôi 04 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)          | Trữ lạnh phôi 04 cryotop (lần 1 cho đến hết năm               | 0 | 10,900,000 | 10,900,000 |
| 4380 | Trữ lạnh phôi 05 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)          | Trữ lạnh phôi 05 cryotop (lần 1 cho đến hết năm               | 0 | 12,600,000 | 12,600,000 |
| 4381 | Trữ lạnh phôi 06 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)          | Trữ lạnh phôi 06 cryotop (lần 1 cho đến hết năm               | 0 | 14,300,000 | 14,300,000 |
| 4382 | Chọc hút dịch cùng đồ dưới siêu âm đầu dò âm đạo              | Chọc hút dịch cùng đồ dưới siêu âm đầu dò âm                  | 0 | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 4383 | Xin mẫu tinh trùng trong ngân hàng để làm IVF/IUI             | Xin mẫu tinh trùng trong ngân hàng để làm IVF/IUI             | 0 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 4384 | Trữ lạnh phôi 07 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)          | Trữ lạnh phôi 07 cryotop (lần 1 cho đến hết năm               | 0 | 16,000,000 | 16,000,000 |
| 4385 | Trữ lạnh phôi 08 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)          | Trữ lạnh phôi 08 cryotop (lần 1 cho đến hết năm               | 0 | 17,700,000 | 17,700,000 |
| 4386 | Trữ lạnh phôi 09 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)          | Trữ lạnh phôi 09 cryotop (lần 1 cho đến hết năm               | 0 | 19,400,000 | 19,400,000 |
| 4387 | Trữ lạnh phôi 10 cryotop (lần 1 cho đến hết năm đầu)          | Trữ lạnh phôi 10 cryotop (lần 1 cho đến hết năm               | 0 | 21,100,000 | 21,100,000 |
| 4388 | Trữ lạnh phôi ngày 5 - 01 cryotop (cho đến hết năm đầu)       | Trữ lạnh phôi ngày 5 - 01 cryotop (cho đến hết năm            | 0 | 3,000,000  | 3,000,000  |
| 4389 | Trữ lạnh phôi ngày 5 - 02 cryotop (cho đến hết năm đầu)       | Trữ lạnh phôi ngày 5 - 02 cryotop (cho đến hết năm            | 0 | 4,700,000  | 4,700,000  |
| 4390 | Trữ lạnh phôi ngày 5 - 03 cryotop (cho đến hết năm đầu)       | Trữ lạnh phôi ngày 5 - 03 cryotop (cho đến hết năm            | 0 | 6,400,000  | 6,400,000  |
| 4391 | Trữ lạnh phôi ngày 5 - 04 cryotop (cho đến hết năm đầu)       | Trữ lạnh phôi ngày 5 - 04 cryotop (cho đến hết năm            | 0 | 8,100,000  | 8,100,000  |
| 4392 | Trữ lạnh phôi ngày 5 - 05 cryotop (cho đến hết năm đầu)       | Trữ lạnh phôi ngày 5 - 05 cryotop (cho đến hết năm            | 0 | 9,800,000  | 9,800,000  |
| 4393 | Chuyển phôi đông lạnh                                         | Chuyển phôi đông lạnh                                         | 0 | 3,000,000  | 3,000,000  |
| 4394 | Nạo buồng tử cung (có tiền mê - ống hút ngoại sử dụng 01 lần) | Nạo buồng tử cung (có tiền mê - ống hút ngoại sử dụng 01 lần) | 0 | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 4395 | Nạo hút thai lưu (có tiền mê - ống hút ngoại sử dụng 01 lần)  | Nạo hút thai lưu (có tiền mê - ống hút ngoại sử               | 0 | 3,000,000  | 3,000,000  |

|      |                                                                                          |                                                                                          |   |            |            |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|------------|
| 4396 | Hút dịch buồng tử cung (có tiền mê - ống hút ngoại sử dụng 01 lần)                       | Hút dịch buồng tử cung (có tiền mê - ống hút ngoại sử dụng 01 lần)                       | 0 | 1,500,000  | 1,500,000  |
| 4397 | Nong cổ tử cung dưới siêu âm (có tiền mê)                                                | Nong cổ tử cung dưới siêu âm (có tiền mê)                                                | 0 | 1,500,000  | 1,500,000  |
| 4398 | Nong chống dính buồng tử cung dưới siêu âm (có tiền mê)                                  | Nong chống dính buồng tử cung dưới siêu âm (có tiền mê)                                  | 0 | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 4399 | Khâu vòng cổ tử cung (HTSS)                                                              | Khâu vòng cổ tử cung                                                                     | 0 | 4,000,000  | 4,000,000  |
| 4400 | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng (HTSS) | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng (HTSS) | 0 | 8,000,000  | 8,000,000  |
| 4401 | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng (HTSS) | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng (HTSS) | 0 | 10,000,000 | 10,000,000 |
| 4402 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung (HTSS)                          | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung (HTSS)                          | 0 | 6,000,000  | 6,000,000  |
| 4403 | Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng) (HTSS)          | Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng) (HTSS)          | 0 | 13,000,000 | 13,000,000 |
| 4404 | Nuôi phôi ngày 3                                                                         | Nuôi phôi ngày 3                                                                         | 0 | 6,500,000  | 6,500,000  |
| 4405 | Trữ lạnh trứng 01 cryotop                                                                | Trữ lạnh trứng 01 cryotop                                                                | 0 | 5,800,000  | 5,800,000  |
| 4406 | Trữ lạnh trứng 02 cryotop                                                                | Trữ lạnh trứng 02 cryotop                                                                | 0 | 7,500,000  | 7,500,000  |
| 4407 | Trữ lạnh trứng 03 cryotop                                                                | Trữ lạnh trứng 03 cryotop                                                                | 0 | 9,200,000  | 9,200,000  |
| 4408 | Trữ lạnh trứng 04 cryotop                                                                | Trữ lạnh trứng 04 cryotop                                                                | 0 | 10,900,000 | 10,900,000 |
| 4409 | Trữ lạnh trứng 05 cryotop                                                                | Trữ lạnh trứng 05 cryotop                                                                | 0 | 12,600,000 | 12,600,000 |
| 4410 | Trữ lạnh trứng 06 cryotop                                                                | Trữ lạnh trứng 06 cryotop                                                                | 0 | 14,300,000 | 14,300,000 |
| 4411 | Trữ lạnh trứng 07 cryotop                                                                | Trữ lạnh trứng 07 cryotop                                                                | 0 | 16,000,000 | 16,000,000 |
| 4412 | Trữ lạnh trứng 08 cryotop                                                                | Trữ lạnh trứng 08 cryotop                                                                | 0 | 17,700,000 | 17,700,000 |
| 4413 | Trữ lạnh trứng 09 cryotop                                                                | Trữ lạnh trứng 09 cryotop                                                                | 0 | 19,400,000 | 19,400,000 |
| 4414 | Trữ lạnh trứng 10 cryotop                                                                | Trữ lạnh trứng 10 cryotop                                                                | 0 | 21,100,000 | 21,100,000 |
| 4415 | Rã đông trứng                                                                            | Rã đông trứng                                                                            | 0 | 2,800,000  | 2,800,000  |
| 4416 | Hiến tinh trùng                                                                          | Hiến tinh trùng                                                                          | 0 | 3,000,000  | 3,000,000  |
| 4417 | Phẫu thuật Micro-TESE                                                                    | Phẫu thuật Micro-TESE                                                                    | 0 | 7,000,000  | 7,000,000  |
| 4418 | Lấy tinh trùng trong ống dẫn tinh - MESA                                                 | Lấy tinh trùng trong ống dẫn tinh - MESA                                                 | 0 | 5,000,000  | 5,000,000  |
| 4419 | Tháo vòng tử cung (HTSS)                                                                 | Tháo vòng tử cung                                                                        | 0 | 200,000    | 200,000    |
| 4420 | Phí lưu phôi (1 năm)                                                                     | Phí lưu phôi (1 năm)                                                                     | 0 | 4,000,000  | 4,000,000  |
| 4421 | Phí lưu trứng (1 năm)                                                                    | Phí lưu trứng (1 năm)                                                                    | 0 | 4,000,000  | 4,000,000  |
| 4422 | Phí lưu tinh trùng (1 năm)                                                               | Phí lưu tinh trùng (1 năm)                                                               | 0 | 4,000,000  | 4,000,000  |



|      |                                                                             |                                                                      |         |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 4423 | Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (HTSS) | Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính | 0       | 3,574,000  | 3,574,000  |
| 4424 | Hỗ trợ phổi thoát màng                                                      | Hỗ trợ phổi thoát màng                                               | 0       | 9,000,000  | 9,000,000  |
| 4425 | Chọc hút noãn [Chu kỳ tự nhiên]                                             | Chọc hút noãn [Chu kỳ tự nhiên]                                      | 0       | 4,075,000  | 4,075,000  |
| 4426 | Havax 0,5ml [Việt Nam]                                                      |                                                                      |         | 220,000    | 220,000    |
| 4427 | Imojev [Thái Lan]                                                           |                                                                      |         | 670,000    | 670,000    |
| 4428 | Influvac tetra 0,5ml [Hà Lan]                                               |                                                                      |         | 350,000    | 350,000    |
| 4429 | Jeev 3mcg/0,5ml [Ấn Độ]                                                     |                                                                      | 0       | 400,000    | 400,000    |
| 4430 | Jeev 6mcg [Ấn Độ]                                                           |                                                                      |         | 500,000    | 500,000    |
| 4431 | Jevax 1ml [Việt Nam]                                                        |                                                                      |         | 190,000    | 190,000    |
| 4432 | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp                               | Bơm rửa khoang màng phổi                                             | 248,500 | 248,500    | 248,500    |
| 4433 | Bơm rửa phế quản                                                            | Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết                        | #####   | 1,508,100  | 1,508,100  |
| 4434 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                            | Thông đái                                                            | 101,800 | 101,800    | 101,800    |
| 4435 | Chọc dịch tuỷ sống                                                          | Chọc dò tuỷ sống                                                     | 126,900 | 300,000    | 300,000    |
| 4436 | Rửa bàng quang ở người bệnh hội sức cấp cứu và chống độc                    | HS.01.031_Rửa bàng quang ở bệnh nhân hội sức cấp cứu và chống độc    | 230,500 | 390,000    | 390,000    |
| 4437 | Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu                      | Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]                                | 172,800 | 172,800    | 172,800    |
| 4438 | Vận động trị liệu hô hấp                                                    | Vật lý trị liệu hô hấp                                               | 32,900  | 110,000    | 110,000    |
| 4439 | Cấy máy phá rung tự động (ICD)                                              | HS.04.014_Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 3 buồng dưới DSA       | #####   | 14,000,000 | 14,000,000 |
| 4440 | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ                                            | Điện tâm đồ gắng sức                                                 | 236,600 | 300,000    | 300,000    |
| 4441 | Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu                        | Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang                               | 246,800 | 400,000    | 400,000    |
| 4442 | Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm                                        | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng                            | 685,500 | 6,000,000  | 6,000,000  |
| 4443 | Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm                                    | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe                    | 659,900 | 659,900    | 659,900    |
| 4444 | Dẫn lưu ổ thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm                            | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe                    | 659,900 | 6,190,000  | 6,190,000  |
| 4445 | Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu                                             | Nong niệu đạo và đặt thông đái                                       | 273,500 | 610,000    | 610,000    |

|      |                                                                        |                                                                       |         |           |           |
|------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 4446 | Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)     | Nội soi bàng quang không sinh thiết                                   | 575,300 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 4447 | Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm                    | Nội soi bàng quang có sinh thiết                                      | 720,300 | 1,590,000 | 1,590,000 |
| 4448 | Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang                               | Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục (Đã bao gồm chi phí | 953,800 | 2,500,000 | 2,500,000 |
| 4449 | Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR                  | Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng                                  | 695,300 | 1,500,000 | 1,500,000 |
| 4450 | Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất                               | Nội soi bàng quang không sinh thiết                                   | 575,300 | 1,200,000 | 1,200,000 |
| 4451 | Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi                                    | Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục (Đã bao gồm chi phí | 953,800 | 2,490,000 | 2,490,000 |
| 4452 | Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da                                       | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe                        | 194,700 | 300,000   | 300,000   |
| 4453 | Rút sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận                             | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe                        | 194,700 | 300,000   | 300,000   |
| 4454 | Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang                              | Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu                         | 953,800 | 2,500,000 | 2,500,000 |
| 4455 | Rút catheter đường hầm                                                 | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe                        | 194,700 | 300,000   | 300,000   |
| 4456 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi                    | Thủ thuật loại I (Nội khoa)                                           | 677,500 | 677,500   | 677,500   |
| 4457 | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy       | Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)                                     | #####   | 5,430,000 | 5,430,000 |
| 4458 | Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản               | Nội soi dạ dày can thiệp (Chưa bao gồm VTTH)                          | 798,300 | 2,200,000 | 2,200,000 |
| 4459 | Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su | Nội soi dạ dày can thiệp (Chưa bao gồm VTTH)                          | 798,300 | 2,200,000 | 2,200,000 |
| 4460 | Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng                           | Nong thực quản qua nội soi                                            | #####   | 2,373,500 | 2,373,500 |
| 4461 | Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày                          | Nội soi dạ dày can thiệp (Chưa bao gồm VTTH)                          | 798,300 | 2,200,000 | 2,200,000 |
| 4462 | Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày                | Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)                                         | 905,800 | 905,800   | 905,800   |
| 4463 | Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu                                       | Nội soi dạ dày can thiệp (Chưa bao gồm VTTH)                          | 798,300 | 2,200,000 | 2,200,000 |
| 4464 | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori              | Nội soi dạ dày làm Clo test                                           | 317,000 | 317,000   | 317,000   |

|      |                                                                                    |                                                                            |         |            |            |
|------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 4465 | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ                               | Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ                                         | 283,800 | 1,810,000  | 1,810,000  |
| 4466 | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng                         | Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)                                          | #####   | 5,430,000  | 5,430,000  |
| 4467 | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật               | Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)                                          | #####   | 5,430,000  | 5,430,000  |
| 4468 | Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày                                                | Mở thông dạ dày qua nội soi                                                | #####   | 4,340,000  | 4,340,000  |
| 4469 | Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)                                | Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)                                              | 905,800 | 905,800    | 905,800    |
| 4470 | Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)                                | Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)                                              | 905,800 | 905,800    | 905,800    |
| 4471 | Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ | Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng | #####   | 2,963,000  | 2,963,000  |
| 4472 | Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)                                                | Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)                                          | #####   | 5,430,000  | 5,430,000  |
| 4473 | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi                                 | Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)                                          | #####   | 5,430,000  | 5,430,000  |
| 4474 | Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu                                               | Nội soi dạ dày can thiệp (Chưa bao gồm VTTH)                               | 798,300 | 2,200,000  | 2,200,000  |
| 4475 | Nội soi ổ bụng                                                                     | Nội soi ổ bụng                                                             | 905,700 | 960,000    | 960,000    |
| 4476 | Nội soi ổ bụng có sinh thiết                                                       | Nội soi ổ bụng có sinh thiết                                               | #####   | 1,095,300  | 1,095,300  |
| 4477 | Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa                                  | Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi                                        | #####   | 1,743,100  | 1,743,100  |
| 4478 | Nội soi khớp vai điều trị bào khớp                                                 | Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng | #####   | 6,870,000  | 6,870,000  |
| 4479 | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)                                         | Tiêm khớp                                                                  | 104,400 | 260,000    | 260,000    |
| 4480 | Tiêm cạnh cột sống cổ                                                              | Tiêm khớp                                                                  | 104,400 | 260,000    | 260,000    |
| 4481 | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng                                            | HS.04.009_Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng dưới DSA                 | #####   | 10,960,000 | 10,960,000 |
| 4482 | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng                                            | HS.04.010_Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng dưới DSA                 | #####   | 11,306,000 | 11,306,000 |

|      |                                                                              |                                                                |         |            |            |
|------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 4483 | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng                                      | HS.04.011_Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng dưới DSA     | #####   | 13,900,000 | 13,900,000 |
| 4484 | Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng                                  | HS.04.012_Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng dưới DSA | #####   | 7,400,000  | 7,400,000  |
| 4485 | Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng                                  | HS.04.013_Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng dưới DSA | #####   | 12,400,000 | 12,400,000 |
| 4486 | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê                    | Đặt sonde JJ niệu quản                                         | 950,500 | 4,720,000  | 4,720,000  |
| 4487 | Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết) | Nội soi tiết niệu có gây mê                                    | 911,900 | 1,510,000  | 1,510,000  |
| 4488 | Nội soi bàng quang có gây mê                                                 | Nội soi tiết niệu có gây mê                                    | 911,900 | 1,510,000  | 1,510,000  |
| 4489 | Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater               | Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)                              | #####   | 5,430,000  | 5,430,000  |
| 4490 | Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da                             | Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của                | #####   | 2,125,300  | 2,125,300  |
| 4491 | Tiêm nội khớp: acid hyaluronic                                               | Tiêm khớp                                                      | 104,400 | 260,000    | 260,000    |
| 4492 | Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh                                     | HS.04.023_Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập                   | #####   | 1,042,500  | 1,042,500  |
| 4493 | Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]                                        | HS.01.016_Nội soi khí phế quản hút đờm                         | 793,800 | 1,799,000  | 1,799,000  |
| 4494 | Vận động trị liệu bàng quang                                                 | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)               | 318,700 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 4495 | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)                | Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường                | 880,200 | 880,200    | 880,200    |
| 4496 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực                                     | Xoa bóp bấm huyệt                                              | 76,000  | 110,000    | 110,000    |
| 4497 | Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)                            | Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)                              | 216,500 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 4498 | Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)                               | Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)                              | 286,500 | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 4499 | Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng                           | Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng              | #####   | 11,000,000 | 11,000,000 |
| 4500 | Tái tạo cùng đồ                                                              | Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả                             | #####   | 3,090,000  | 3,090,000  |
| 4501 | Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng                                         | Nong thực quản qua nội soi                                     | #####   | 3,000,000  | 3,000,000  |

|      |                                                                         |                                                                     |         |            |            |
|------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 4502 | Chọc hút và tiêm thuốc nang gan                                         | Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng      | 586,300 | 586,300    | 586,300    |
| 4503 | Chọc áp xe gan qua siêu âm                                              | Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng | 171,900 | 530,000    | 530,000    |
| 4504 | Chọc dịch màng bụng                                                     | HS.01.024 _Chọc dịch màng bụng dưới hướng                           | 153,700 | 350,000    | 350,000    |
| 4505 | Chọc hút áp xe thành bụng                                               | Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu                                   | 218,500 | 500,000    | 500,000    |
| 4506 | Chọc dịch khớp                                                          | Hút dịch khớp                                                       | 129,600 | 260,000    | 260,000    |
| 4507 | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm               | Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên                       | #####   | 2,840,000  | 2,840,000  |
| 4508 | Cắt u phần mềm vùng cổ                                                  | Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)     | #####   | 5,650,000  | 5,650,000  |
| 4509 | Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên                           | Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên                       | #####   | 4,620,000  | 4,620,000  |
| 4510 | Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm                                 | Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm                             | 771,000 | 3,010,000  | 3,010,000  |
| 4511 | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm               | Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm                             | 771,000 | 4,240,000  | 4,240,000  |
| 4512 | Cắt u vùng hàm mặt đơn giản                                             | Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)     | #####   | 6,130,000  | 6,130,000  |
| 4513 | Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt                                      | Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt                         | #####   | 8,330,000  | 8,330,000  |
| 4514 | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm | Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm                           | #####   | 6,810,000  | 6,810,000  |
| 4515 | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm                           | Phẫu thuật u máu các vị trí(Gây mê)                                 | #####   | 5,070,000  | 5,070,000  |
| 4516 | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm [gây tê]                  | Phẫu thuật u máu các vị trí                                         | #####   | 4,587,000  | 4,587,000  |
| 4517 | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm                            | Phẫu thuật u máu các vị trí(Gây mê)                                 | #####   | 7,420,000  | 7,420,000  |
| 4518 | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm [gây tê]                   | Phẫu thuật u máu các vị trí                                         | #####   | 6,937,000  | 6,937,000  |
| 4519 | Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư                                          | Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày                                      | #####   | 10,900,000 | 10,900,000 |
| 4520 | Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư                                        | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu                       | #####   | 12,900,000 | 12,900,000 |

|      |                                                                                  |                                                                               |         |            |            |
|------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 4521 | Cắt đoạn trực tràng do ung thư                                                   | Phẫu thuật cắt trực tràng<br>đường bụng, tăng sinh                            | #####   | 9,410,000  | 9,410,000  |
| 4522 | Cắt 2/3 dạ dày do ung thư                                                        | Phẫu thuật cắt bán phần<br>dạ dày                                             | #####   | 10,900,000 | 10,900,000 |
| 4523 | Cắt bán phần dạ dày cực dưới<br>do ung thư kèm vét hạch hệ                       | Phẫu thuật cắt bán phần<br>dạ dày                                             | #####   | 13,100,000 | 13,100,000 |
| 4524 | Cắt một nửa đại tràng phải, trái                                                 | Phẫu thuật cắt đại tràng<br>hoặc phẫu thuật kiểu                              | #####   | 10,800,000 | 10,800,000 |
| 4525 | Cắt đoạn ruột non do u                                                           | Phẫu thuật cắt ruột non                                                       | #####   | 7,760,000  | 7,760,000  |
| 4526 | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ                                                  | Phẫu thuật tạo hình môi<br>hai bên                                            | #####   | 3,830,000  | 3,830,000  |
| 4527 | Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da<br>bằng vật có cuống                            | Kỹ thuật tạo vật da có<br>cuống mạch liên điều trị<br>vết thương, sẹo(Gây mê) | #####   | 8,210,000  | 8,210,000  |
| 4528 | Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da<br>bằng vật có cuống [gây tê]                   | Kỹ thuật tạo vật da có<br>cuống mạch liên điều trị<br>vết thương, sẹo         | 0       | 7,727,000  | 7,727,000  |
| 4529 | Điều trị dày sừng da đầu, ánh<br>sáng bằng đốt điện, plasma,<br>laser, nito lỏng | Điều trị một số bệnh da<br>bằng Laser CO2, Plasma,<br>đốt điện, ni tơ lỏng    | 399,000 | 399,000    | 399,000    |
| 4530 | Điều trị u mềm lây bằng đốt<br>điện, plasma, laser, nito lỏng                    | Điều trị một số bệnh da<br>bằng Laser CO2, Plasma,<br>đốt điện, ni tơ lỏng    | 399,000 | 399,000    | 399,000    |
| 4531 | Điều trị u nhú, u mềm treo bằng<br>đốt điện, plasma, laser, nito lỏng            | Điều trị một số bệnh da<br>bằng Laser CO2, Plasma,<br>đốt điện, ni tơ lỏng    | 399,000 | 399,000    | 399,000    |
| 4532 | Điều trị u ống tuyến mồ hôi<br>bằng đốt điện, plasma, laser,<br>nito lỏng        | Điều trị một số bệnh da<br>bằng Laser CO2, Plasma,<br>đốt điện, ni tơ lỏng    | 399,000 | 399,000    | 399,000    |
| 4533 | Điều trị mắt cá chân bằng đốt<br>điện, plasma, laser, nito lỏng                  | Điều trị một số bệnh da<br>bằng Laser CO2, Plasma,<br>đốt điện, ni tơ lỏng    | 399,000 | 399,000    | 399,000    |
| 4534 | Điều trị chai chân bằng đốt<br>điện, plasma, laser, nito lỏng                    | Điều trị một số bệnh da<br>bằng Laser CO2, Plasma,<br>đốt điện, ni tơ lỏng    | 399,000 | 399,000    | 399,000    |
| 4535 | Khoan sọ thăm dò                                                                 | Phẫu thuật giải ép thần<br>kinh hoặc khoan thăm dò<br>sọ(Gây mê)              | #####   | 11,000,000 | 11,000,000 |
| 4536 | Khoan sọ thăm dò [gây tê]                                                        | Phẫu thuật giải ép thần<br>kinh hoặc khoan thăm dò                            | 0       | 10,517,000 | 10,517,000 |

|      |                                                                 |                                                                                                    |         |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 4537 | Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não | Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não             | #####   | 12,800,000 | 12,800,000 |
| 4538 | Khâu nối dây thần kinh ngoại biên                               | Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)(Gây mê)                                                  | #####   | 7,640,000  | 7,640,000  |
| 4539 | Khâu nối dây thần kinh ngoại biên [gây tê]                      | Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)                                                          | #####   | 7,157,000  | 7,157,000  |
| 4540 | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu                            | Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu(Gây mê)                                            | #####   | 3,030,000  | 3,030,000  |
| 4541 | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây tê]                   | Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da                                                        | #####   | 2,959,000  | 2,959,000  |
| 4542 | Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi                                 | HS.01.022 _Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm                                  | 628,500 | 1,950,000  | 1,950,000  |
| 4543 | Dẫn lưu áp xe phổi                                              | Dẫn lưu màng phổi tối thiểu                                                                        | 628,500 | 1,640,000  | 1,640,000  |
| 4544 | Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]                     | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                         | 729,400 | 1,640,000  | 1,640,000  |
| 4545 | Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản                               | Phẫu thuật tạo hình thực quản                                                                      | #####   | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 4546 | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành                                     | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng                                                              | #####   | 5,580,000  | 5,580,000  |
| 4547 | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn                   | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng                                                              | #####   | 7,890,000  | 7,890,000  |
| 4548 | Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành                            | Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày                                                                     | #####   | 9,100,000  | 9,100,000  |
| 4549 | Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày                                       | Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày                                                                     | #####   | 9,100,000  | 9,100,000  |
| 4550 | Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày                                 | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hông tràng hoặc làm hậu môn           | #####   | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 4551 | Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)                         | Phẫu thuật cắt nối ruột                                                                            | #####   | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 4552 | Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi                                  | Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày                                                                     | #####   | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 4553 | Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh          | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng | #####   | 9,490,000  | 9,490,000  |

|      |                                                                                       |                                                                                                    |       |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 4554 | Phẫu thuật điều trị ruột đôi                                                          | Phẫu thuật cắt nối ruột                                                                            | ##### | 8,480,000  | 8,480,000  |
| 4555 | Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh                                             | Phẫu thuật cắt ruột non                                                                            | ##### | 9,950,000  | 9,950,000  |
| 4556 | Phẫu thuật điều trị teo ruột                                                          | Phẫu thuật cắt ruột non                                                                            | ##### | 9,950,000  | 9,950,000  |
| 4557 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 4558 | Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng                                                  | Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột                                                              | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 4559 | Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]                                       | Phẫu thuật cắt ruột non                                                                            | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 4560 | Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng               | Phẫu thuật cắt nối ruột                                                                            | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 4561 | Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel                                     | Phẫu thuật cắt nối ruột                                                                            | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 4562 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su                                                  | Phẫu thuật cắt nối ruột                                                                            | ##### | 9,950,000  | 9,950,000  |
| 4563 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi                                | Phẫu thuật cắt nối ruột                                                                            | ##### | 9,950,000  | 9,950,000  |
| 4564 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến                           | Phẫu thuật cắt ruột non                                                                            | ##### | 7,370,000  | 7,370,000  |
| 4565 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối                          | Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột                                                              | ##### | 6,080,000  | 6,080,000  |
| 4566 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột                        | Phẫu thuật cắt nối ruột                                                                            | ##### | 8,240,000  | 8,240,000  |
| 4567 | Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh                                            | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn           | ##### | 6,100,000  | 6,100,000  |
| 4568 | Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột                                                   | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                                                    | ##### | 5,330,000  | 5,330,000  |
| 4569 | Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột                    | Phẫu thuật cắt ruột non                                                                            | ##### | 8,480,000  | 8,480,000  |
| 4570 | Cắt lại đại tràng                                                                     | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu                                                      | ##### | 10,700,000 | 10,700,000 |
| 4571 | Đóng hậu môn nhân tạo                                                                 | Phẫu thuật cắt nối ruột                                                                            | ##### | 8,320,000  | 8,320,000  |
| 4572 | Đóng hậu môn nhân tạo [gây tê]                                                        | Phẫu thuật cắt nối ruột                                                                            | 0     | 7,837,000  | 7,837,000  |



|      |                                                                                              |                                                                            |         |           |           |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 4573 | Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải                                                       | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu                              | #####   | 9,050,000 | 9,050,000 |
| 4574 | Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì                                      | Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì                             | #####   | 9,490,000 | 9,490,000 |
| 4575 | Tháo lồng bằng bơm khí/nước                                                                  | Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte                                         | 169,500 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 4576 | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa                                                           | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ       | #####   | 7,140,000 | 7,140,000 |
| 4577 | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa [gây tê]                                                  | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ       | #####   | 6,657,000 | 6,657,000 |
| 4578 | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng                                                      | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng                                      | #####   | 7,050,000 | 7,050,000 |
| 4579 | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng [gây tê]                                             | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng                                      | #####   | 6,567,000 | 6,567,000 |
| 4580 | Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì                                        | Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì                             | #####   | 9,490,000 | 9,490,000 |
| 4581 | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn                                                          | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu | #####   | 6,060,000 | 6,060,000 |
| 4582 | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn [gây tê]                                                 | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu | #####   | 5,577,000 | 5,577,000 |
| 4583 | Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực         | Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn(Gây mê)                | #####   | 9,210,000 | 9,210,000 |
| 4584 | Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực         | Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn                        | 0       | 8,727,000 | 8,727,000 |
| 4585 | Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực        | Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì                             | #####   | 9,490,000 | 9,490,000 |
| 4586 | Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)          | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp(Gây mê)       | #####   | 6,490,000 | 6,490,000 |
| 4587 | Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn) [gây tê] | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp               | #####   | 6,007,000 | 6,007,000 |
| 4588 | Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL) [gây tê]                                   | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu | #####   | 4,807,000 | 4,807,000 |

|      |                                                                                                      |                                                                            |       |           |           |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 4589 | Cắt cơ tròn trong [gây tê]                                                                           | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu | ##### | 5,247,000 | 5,247,000 |
| 4590 | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu [gây tê]                                                                 | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu | ##### | 8,037,000 | 8,037,000 |
| 4591 | Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp [gây tê]                                                            | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu | ##### | 5,477,000 | 5,477,000 |
| 4592 | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ [gây tê]                                                    | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu | ##### | 4,307,000 | 4,307,000 |
| 4593 | Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ [gây tê]                                                                 | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu | ##### | 4,807,000 | 4,807,000 |
| 4594 | Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng                                                         | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng(Gây     | ##### | 8,220,000 | 8,220,000 |
| 4595 | Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng [gây tê]                                                | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng         | ##### | 7,737,000 | 7,737,000 |
| 4596 | Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp                     | Phẫu thuật u trong ổ bụng(Gây mê)                                          | ##### | 9,210,000 | 9,210,000 |
| 4597 | Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng [gây tê] | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                  | 0     | 8,727,000 | 8,727,000 |
| 4598 | Cắt nang/polyp rốn                                                                                   | Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)                                           | ##### | 4,300,000 | 4,300,000 |
| 4599 | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng                                                        | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng(Gây mê)                              | ##### | 7,330,000 | 7,330,000 |
| 4600 | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng [gây tê]                                               | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng                                      | ##### | 6,847,000 | 6,847,000 |
| 4601 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát                                                          | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú       | ##### | 7,370,000 | 7,370,000 |
| 4602 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát [gây tê]                                                 | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú       | ##### | 6,887,000 | 6,887,000 |
| 4603 | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột                                                   | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                  | ##### | 8,410,000 | 8,410,000 |

|      |                                                                          |                                                                                                    |         |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 4604 | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột [gây tê]              | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                          | 0       | 7,927,000  | 7,927,000  |
| 4605 | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột                      | Phẫu thuật cắt nối ruột                                                                            | #####   | 8,510,000  | 8,510,000  |
| 4606 | Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ                    | Phẫu thuật u trong ổ bụng(Gây mê)                                                                  | #####   | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 4607 | Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt [gây tê]  | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                          | 0       | 7,007,000  | 7,007,000  |
| 4608 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu                                     | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài(Gây mê)                                      | #####   | 6,100,000  | 6,100,000  |
| 4609 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu [gây tê]                            | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu                                                    | #####   | 5,617,000  | 5,617,000  |
| 4610 | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng                                 | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng(Gây                             | #####   | 7,590,000  | 7,590,000  |
| 4611 | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng [gây tê]                        | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng                                 | #####   | 7,107,000  | 7,107,000  |
| 4612 | Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ                               | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng | #####   | 9,490,000  | 9,490,000  |
| 4613 | Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ [gây tê]                      | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng | 0       | 9,007,000  | 9,007,000  |
| 4614 | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản                                           | Chích áp xe tăng sinh môn                                                                          | 873,000 | 2,510,000  | 2,510,000  |
| 4615 | Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới | Phẫu thuật cắt gan                                                                                 | #####   | 9,490,000  | 9,490,000  |
| 4616 | Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng                           | Phẫu thuật nối mật ruột                                                                            | #####   | 8,770,000  | 8,770,000  |
| 4617 | Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật                    | Phẫu thuật nối mật ruột                                                                            | #####   | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 4618 | Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt                  | Phẫu thuật cắt gan                                                                                 | #####   | 9,490,000  | 9,490,000  |
| 4619 | Nối ống mật chủ - tá tràng                                               | Phẫu thuật nối mật ruột                                                                            | #####   | 8,770,000  | 8,770,000  |
| 4620 | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt               | Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ                                                                     | #####   | 10,600,000 | 10,600,000 |

|      |                                                                |                                                 |       |            |            |
|------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 4621 | Phẫu thuật sỏi trong gan                                       | Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác   | ##### | 8,490,000  | 8,490,000  |
| 4622 | Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan     | Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác   | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 4623 | Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan                         | Phẫu thuật cắt gan                              | ##### | 9,490,000  | 9,490,000  |
| 4624 | Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh                     | Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác   | ##### | 10,500,000 | 10,500,000 |
| 4625 | Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr              | Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ                  | ##### | 8,620,000  | 8,620,000  |
| 4626 | Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun | Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ                  | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 4627 | Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan                  | Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác   | ##### | 8,420,000  | 8,420,000  |
| 4628 | Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan                      | Phẫu thuật cắt gan                              | ##### | 11,000,000 | 11,000,000 |
| 4629 | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại          | Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp             | ##### | 10,800,000 | 10,800,000 |
| 4630 | Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột                        | Phẫu thuật nối mật ruột                         | ##### | 8,950,000  | 8,950,000  |
| 4631 | Nối ống mật chủ - hồng tràng                                   | Phẫu thuật nối mật ruột                         | ##### | 8,360,000  | 8,360,000  |
| 4632 | Nối túi mật - hồng tràng                                       | Phẫu thuật nối mật ruột                         | ##### | 6,310,000  | 6,310,000  |
| 4633 | Dẫn lưu túi mật                                                | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu | ##### | 7,250,000  | 7,250,000  |
| 4634 | Dẫn lưu nang ống mật chủ                                       | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu | ##### | 4,100,000  | 4,100,000  |
| 4635 | Đặt stent nang giả tụy                                         | Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của | ##### | 3,000,000  | 3,000,000  |
| 4636 | Phẫu thuật Fray                                                | Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy       | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 4637 | Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng                  | Phẫu thuật nối mật ruột                         | ##### | 11,300,000 | 11,300,000 |
| 4638 | Nối ống tụy - hồng tràng                                       | Phẫu thuật nối mật ruột                         | ##### | 8,540,000  | 8,540,000  |
| 4639 | Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hồng | Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy       | ##### | 7,930,000  | 7,930,000  |
| 4640 | Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin                        | Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy       | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 4641 | Dẫn lưu áp xe tụy                                              | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng           | ##### | 6,490,000  | 6,490,000  |

|      |                                                                                |                                                                                             |         |           |           |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 4642 | Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử        | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài                                       | #####   | 7,580,000 | 7,580,000 |
| 4643 | Khâu vết thương âm hộ, âm đạo                                                  | Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm                                   | 289,500 | 1,820,000 | 1,820,000 |
| 4644 | Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm                             | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng                                            | #####   | 6,940,000 | 6,940,000 |
| 4645 | Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục                                    | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định(Gây mê)                                             | #####   | 8,710,000 | 8,710,000 |
| 4646 | Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục [gây tê]                           | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định                                                     | #####   | 8,227,000 | 8,227,000 |
| 4647 | Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay                                      | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                       | #####   | 6,700,000 | 6,700,000 |
| 4648 | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay                            | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định                                                     | #####   | 6,700,000 | 6,700,000 |
| 4649 | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay [gây tê]                   | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định                                                     | #####   | 6,217,000 | 6,217,000 |
| 4650 | Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu                                                | Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ                                                  | #####   | 5,720,000 | 5,720,000 |
| 4651 | Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu [gây tê]                                       | Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ                                                  | #####   | 5,237,000 | 5,237,000 |
| 4652 | Phẫu thuật dính khớp khuỷu                                                     | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp                                                  | #####   | 5,720,000 | 5,720,000 |
| 4653 | Phẫu thuật dính khớp khuỷu [gây tê]                                            | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp                                                  | #####   | 5,237,000 | 5,237,000 |
| 4654 | Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles                                     | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                       | #####   | 6,700,000 | 6,700,000 |
| 4655 | Tháo khớp khuỷu                                                                | Phẫu thuật cắt cụt chi(Gây mê)                                                              | #####   | 6,480,000 | 6,480,000 |
| 4656 | Tháo khớp khuỷu [gây tê]                                                       | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                                      | #####   | 5,997,000 | 5,997,000 |
| 4657 | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu          | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, | #####   | 5,040,000 | 5,040,000 |
| 4658 | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê] | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, | #####   | 4,557,000 | 4,557,000 |

|      |                                                             |                                                                                                                    |       |            |            |
|------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 4659 | Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay             | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,                        | ##### | 6,700,000  | 6,700,000  |
| 4660 | Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay [gây tê]    | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,                        | ##### | 6,217,000  | 6,217,000  |
| 4661 | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay           | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                                              | ##### | 6,700,000  | 6,700,000  |
| 4662 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động | Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do                                                                      | ##### | 6,710,000  | 6,710,000  |
| 4663 | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay                          | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)(Gây | ##### | 7,710,000  | 7,710,000  |
| 4664 | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [gây tê]                 | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,                        | ##### | 7,227,000  | 7,227,000  |
| 4665 | Phẫu thuật cứng cơ may                                      | Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ                                                                         | ##### | 6,270,000  | 6,270,000  |
| 4666 | Phẫu thuật cứng cơ may [gây tê]                             | Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ                                                                         | ##### | 5,787,000  | 5,787,000  |
| 4667 | Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng                          | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                                              | ##### | 6,700,000  | 6,700,000  |
| 4668 | Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng                              | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                                              | ##### | 7,500,000  | 7,500,000  |
| 4669 | Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm                   | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng                                                                   | ##### | 6,940,000  | 6,940,000  |
| 4670 | Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước                           | Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ                                                                         | ##### | 6,270,000  | 6,270,000  |
| 4671 | Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước [gây tê]                  | Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ                                                                         | ##### | 5,787,000  | 5,787,000  |
| 4672 | Lấy bỏ sụn chêm khớp gối                                    | Phẫu thuật làm vận động khớp gối                                                                                   | ##### | 7,590,000  | 7,590,000  |
| 4673 | Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối           | Phẫu thuật làm vận động khớp gối                                                                                   | ##### | 10,300,000 | 10,300,000 |
| 4674 | Tháo khớp gối                                               | Phẫu thuật cắt cụt chi(Gây mê)                                                                                     | ##### | 6,700,000  | 6,700,000  |
| 4675 | Tháo khớp gối [gây tê]                                      | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                                                             | ##### | 6,217,000  | 6,217,000  |

|      |                                                                           |                                                                                                                    |         |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 4676 | Đóng đinh xương chày mở                                                   | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                                              | #####   | 11,000,000 | 11,000,000 |
| 4677 | Phẫu thuật khớp giả xương chày                                            | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                                              | #####   | 9,140,000  | 9,140,000  |
| 4678 | Tháo một nửa bàn chân trước                                               | Phẫu thuật cắt cụt chi(Gây mê)                                                                                     | #####   | 6,270,000  | 6,270,000  |
| 4679 | Tháo một nửa bàn chân trước [gây tê]                                      | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                                                             | #####   | 5,787,000  | 5,787,000  |
| 4680 | Tháo khớp cổ chân                                                         | Phẫu thuật cắt cụt chi(Gây mê)                                                                                     | #####   | 6,010,000  | 6,010,000  |
| 4681 | Tháo khớp cổ chân [gây tê]                                                | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                                                             | #####   | 5,527,000  | 5,527,000  |
| 4682 | Tháo bỏ các ngón chân                                                     | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)(Gây | #####   | 6,500,000  | 6,500,000  |
| 4683 | Tháo bỏ các ngón chân [gây tê]                                            | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,                        | #####   | 6,017,000  | 6,017,000  |
| 4684 | Tháo đốt bàn [gây tê]                                                     | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,                        | #####   | 6,017,000  | 6,017,000  |
| 4685 | Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương          | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp(Gây mê)                                                                    | #####   | 6,920,000  | 6,920,000  |
| 4686 | Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương [gây tê] | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                                                                            | #####   | 6,437,000  | 6,437,000  |
| 4687 | Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt                                    | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch                                                                  | #####   | 6,430,000  | 6,430,000  |
| 4688 | Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp                              | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp(Gây                                                                     | #####   | 6,270,000  | 6,270,000  |
| 4689 | Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp [gây tê]                     | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp                                                                         | #####   | 5,787,000  | 5,787,000  |
| 4690 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                                 | Cắt chỉ                                                                                                            | 40,300  | 50,000     | 50,000     |
| 4691 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm                                               | 148,600 | 150,000    | 150,000    |

|      |                                                                         |                                                                       |         |            |            |
|------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 4692 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]    | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng | 193,600 | 200,000    | 200,000    |
| 4693 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài >                              | 275,600 | 275,600    | 275,600    |
| 4694 | Bắt vít qua khớp [gây tê]                                               | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định                               | #####   | 8,957,000  | 8,957,000  |
| 4695 | Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ                                | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch                     | #####   | 8,720,000  | 8,720,000  |
| 4696 | Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương                          | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                 | #####   | 8,220,000  | 8,220,000  |
| 4697 | Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy                             | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                 | #####   | 7,220,000  | 7,220,000  |
| 4698 | Trích rạch áp xe nhỏ                                                    | Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu                                     | 218,500 | 500,000    | 500,000    |
| 4699 | Trích hạch viêm mủ                                                      | Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu                                     | 218,500 | 460,000    | 460,000    |
| 4700 | Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)             | Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày                                         | #####   | 9,490,000  | 9,490,000  |
| 4701 | Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng                                | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                       | #####   | 9,490,000  | 9,490,000  |
| 4702 | Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng                            | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                       | #####   | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 4703 | Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su                            | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                       | #####   | 9,490,000  | 9,490,000  |
| 4704 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan                  | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật                   | #####   | 5,590,000  | 5,590,000  |
| 4705 | Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật                                     | Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ                               | #####   | 9,210,000  | 9,210,000  |
| 4706 | Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị              | Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ                  | #####   | 9,490,000  | 9,490,000  |
| 4707 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư                       | Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng                        | #####   | 11,000,000 | 11,000,000 |
| 4708 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản | Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng                     | #####   | 15,100,000 | 15,100,000 |
| 4709 | Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn                     | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                       | #####   | 9,490,000  | 9,490,000  |
| 4710 | Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay                                     | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                       | #####   | 9,050,000  | 9,050,000  |
| 4711 | Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy                                     | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                       | #####   | 8,650,000  | 8,650,000  |



|      |                                                                                           |                                                                                                                    |         |           |           |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 4712 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele) | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                                                                    | #####   | 8,650,000 | 8,650,000 |
| 4713 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao                                                     | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                                                                    | #####   | 7,490,000 | 7,490,000 |
| 4714 | Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn                                      | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                                                                    | #####   | 7,490,000 | 7,490,000 |
| 4715 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt                                       | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                                                                    | #####   | 7,490,000 | 7,490,000 |
| 4716 | Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín                                     | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                                                                    | #####   | 9,490,000 | 9,490,000 |
| 4717 | Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng                                                  | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                                                                    | #####   | 9,490,000 | 9,490,000 |
| 4718 | Tháo bột các loại                                                                         | Tháo bột khác                                                                                                      | 61,400  | 210,000   | 210,000   |
| 4719 | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ                                       | Cắt sẹo khâu kín                                                                                                   | #####   | 6,100,000 | 6,100,000 |
| 4720 | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ [gây tê]                              | Cắt sẹo khâu kín                                                                                                   | #####   | 5,617,000 | 5,617,000 |
| 4721 | Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực                                                        | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)(Gây | #####   | 5,330,000 | 5,330,000 |
| 4722 | Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực [gây tê]                                               | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,                        | #####   | 4,847,000 | 4,847,000 |
| 4723 | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm                                                           | Thủy trị liệu                                                                                                      | 68,900  | 85,000    | 85,000    |
| 4724 | Điều trị sẩn cục bằng laser CO2                                                           | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                               | 399,000 | 830,000   | 830,000   |
| 4725 | Điều trị nốt sùi bằng laser CO2                                                           | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                               | 399,000 | 830,000   | 830,000   |
| 4726 | Điều trị sùi mào gà bằng Plasma                                                           | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                               | 399,000 | 830,000   | 830,000   |
| 4727 | Điều trị hạt cơm bằng Plasma                                                              | Điều trị hạt cơm bằng Plasma                                                                                       | 425,100 | 830,000   | 830,000   |

|      |                                          |                                                                      |         |         |         |
|------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
| 4728 | Điều trị u mềm treo bằng Plasma          | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng | 399,000 | 830,000 | 830,000 |
| 4729 | Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma     | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng | 399,000 | 830,000 | 830,000 |
| 4730 | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma   | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng | 399,000 | 830,000 | 830,000 |
| 4731 | Điều trị sản cục bằng Plasma             | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng | 399,000 | 830,000 | 830,000 |
| 4732 | Điều trị bớt sùi bằng Plasma             | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng | 399,000 | 830,000 | 830,000 |
| 4733 | Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng          | Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo                         | 380,200 | 830,000 | 830,000 |
| 4734 | Điều trị sản cục bằng Nitơ lỏng          | Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo                         | 380,200 | 830,000 | 830,000 |
| 4735 | Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng          | Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng                                      | 0       | 830,000 | 830,000 |
| 4736 | Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng          | Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo                         | 380,200 | 830,000 | 830,000 |
| 4737 | Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện        | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng | 399,000 | 830,000 | 830,000 |
| 4738 | Điều trị hạt cơm bằng đốt điện           | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng | 399,000 | 830,000 | 830,000 |
| 4739 | Điều trị u mềm treo bằng đốt điện        | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng | 399,000 | 830,000 | 830,000 |
| 4740 | Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện   | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng | 399,000 | 830,000 | 830,000 |
| 4741 | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng | 399,000 | 830,000 | 830,000 |
| 4742 | Điều trị sản cục bằng đốt điện           | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng | 399,000 | 830,000 | 830,000 |

|      |                                                                                           |                                                                       |         |            |            |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 4743 | Điều trị bớt sùi bằng đốt điện                                                            | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng  | 399,000 | 830,000    | 830,000    |
| 4744 | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn                                                    | Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo                          | 380,200 | 830,000    | 830,000    |
| 4745 | Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp                                                  | Phẫu thuật điều trị u dưới móng                                       | 893,600 | 893,600    | 893,600    |
| 4746 | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp                                            | Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng                     | #####   | 8,880,000  | 8,880,000  |
| 4747 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp                                           | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng                     | #####   | 11,000,000 | 11,000,000 |
| 4748 | Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp                     | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm         | #####   | 10,000,000 | 10,000,000 |
| 4749 | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp                    | Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm  | #####   | 10,200,000 | 10,200,000 |
| 4750 | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp                    | Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm  | #####   | 10,500,000 | 10,500,000 |
| 4751 | Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật                                    | Phẫu thuật nạo vét hạch                                               | #####   | 8,110,000  | 8,110,000  |
| 4752 | Thay băng trên người bệnh loét loét đường [chiều dài $\leq 15$ cm]                        | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài $\leq 15$ cm                   | 64,300  | 250,000    | 250,000    |
| 4753 | Thay băng trên người bệnh loét loét đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                 | Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm                    | 89,500  | 250,000    | 250,000    |
| 4754 | Thay băng trên người bệnh loét loét đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]             | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm        | 121,400 | 250,000    | 250,000    |
| 4755 | Thay băng trên người bệnh loét loét đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm  | 148,600 | 250,000    | 250,000    |
| 4756 | Thay băng trên người bệnh loét loét đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]      | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng | 193,600 | 250,000    | 250,000    |
| 4757 | Thay băng trên người bệnh loét loét đường [chiều dài $> 50$ cm nhiễm trùng]               | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài $> 50$ cm nhiễm trùng          | 275,600 | 275,600    | 275,600    |
| 4758 | Mai hoa châm                                                                              | Châm (kim ngắn)                                                       | 76,300  | 82,000     | 82,000     |
| 4759 | Hào châm                                                                                  | Châm (kim ngắn)                                                       | 76,300  | 82,000     | 82,000     |

|      |                                            |                                     |         |         |         |
|------|--------------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|---------|
| 4760 | Mãng châm                                  | Châm (có kim dài)                   | 83,300  | 83,300  | 83,300  |
| 4761 | Nhĩ châm                                   | Châm (kim ngắn)                     | 76,300  | 82,000  | 82,000  |
| 4762 | Điện châm [kim ngắn]                       | Điện châm (kim ngắn)                | 78,300  | 100,000 | 100,000 |
| 4763 | Thủy châm                                  | Thủy châm                           | 77,100  | 77,100  | 77,100  |
| 4764 | Cấy chỉ                                    | Chôn chỉ (cấy chỉ)                  | 156,400 | 180,000 | 180,000 |
| 4765 | Ôn châm [kim ngắn]                         | Châm (kim ngắn)                     | 76,300  | 82,000  | 82,000  |
| 4766 | Cứu                                        | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)           | 37,000  | 37,000  | 37,000  |
| 4767 | Chích lễ                                   | Châm (kim ngắn)                     | 76,300  | 82,000  | 82,000  |
| 4768 | laser châm                                 | Laser châm                          | 52,100  | 79,000  | 79,000  |
| 4769 | Từ châm                                    | Châm (kim ngắn)                     | 76,300  | 82,000  | 82,000  |
| 4770 | Kéo nắn cột sống cổ                        | Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp | 54,800  | 75,000  | 75,000  |
| 4771 | Kéo nắn cột sống thắt lưng                 | Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp | 54,800  | 75,000  | 75,000  |
| 4772 | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy | Sắc thuốc thang (1 thang)           | 14,000  | 14,000  | 14,000  |
| 4773 | Xông thuốc bằng máy                        | Xông thuốc bằng máy                 | 50,300  | 50,300  | 50,300  |
| 4774 | Xông hơi thuốc                             | Xông hơi thuốc                      | 50,300  | 50,300  | 50,300  |
| 4775 | Xông khói thuốc                            | Xông khói thuốc                     | 45,300  | 45,300  | 45,300  |
| 4776 | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                  | Ngâm thuốc YHCT toàn thân           | 0       | 48,000  | 48,000  |
| 4777 | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                    | Ngâm thuốc YHCT bộ phận             | 0       | 48,000  | 48,000  |
| 4778 | Bỏ thuốc                                   | Bỏ thuốc                            | 57,600  | 57,600  | 57,600  |
| 4779 | Chườm ngải                                 | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)           | 37,000  | 37,000  | 37,000  |
| 4780 | Luyện tập dưỡng sinh                       | Luyện tập dưỡng sinh                | 0       | 20,000  | 20,000  |

|      |                                                                |                        |         |         |         |
|------|----------------------------------------------------------------|------------------------|---------|---------|---------|
| 4781 | Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]     | Điện châm (có kim dài) | 85,300  | 100,000 | 100,000 |
| 4782 | Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu     | Điện châm (có kim dài) | 85,300  | 100,000 | 100,000 |
| 4783 | Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]    | Điện châm (có kim dài) | 85,300  | 100,000 | 100,000 |
| 4784 | Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]           | Điện châm (có kim dài) | 85,300  | 100,000 | 100,000 |
| 4785 | Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]             | Điện châm (có kim dài) | 85,300  | 100,000 | 100,000 |
| 4786 | Điện mẫn châm điều trị                                         | Điện châm (có kim dài) | 85,300  | 100,000 | 100,000 |
| 4787 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy                       | Điện châm (kim ngắn)   | 78,300  | 100,000 | 100,000 |
| 4788 | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                    | Điện châm (kim ngắn)   | 78,300  | 100,000 | 100,000 |
| 4789 | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Điện châm (kim ngắn)   | 78,300  | 100,000 | 100,000 |
| 4790 | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên                           | Điện châm (kim ngắn)   | 78,300  | 100,000 | 100,000 |
| 4791 | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới                           | Điện châm (kim ngắn)   | 78,300  | 100,000 | 100,000 |
| 4792 | Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai                     | Điện châm (kim ngắn)   | 78,300  | 100,000 | 100,000 |
| 4793 | Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp                   | Điện châm (kim ngắn)   | 78,300  | 100,000 | 100,000 |
| 4794 | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng                                | Điện châm (kim ngắn)   | 78,300  | 100,000 | 100,000 |
| 4795 | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não       | Chôn chỉ (cấy chỉ)     | 156,400 | 180,000 | 180,000 |
| 4796 | Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông                      | Chôn chỉ (cấy chỉ)     | 156,400 | 180,000 | 180,000 |
| 4797 | Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình                           | Chôn chỉ (cấy chỉ)     | 156,400 | 180,000 | 180,000 |
| 4798 | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy                             | Chôn chỉ (cấy chỉ)     | 156,400 | 180,000 | 180,000 |
| 4799 | Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính             | Chôn chỉ (cấy chỉ)     | 156,400 | 180,000 | 180,000 |
| 4800 | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn                       | Chôn chỉ (cấy chỉ)     | 156,400 | 180,000 | 180,000 |
| 4801 | Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương  | Chôn chỉ (cấy chỉ)     | 156,400 | 180,000 | 180,000 |

|      |                                                                                      |                                                                 |         |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 4802 | Cấy chỉ điều trị liệt chi trên                                                       | Chôn chỉ (cấy chỉ)                                              | 156,400 | 180,000    | 180,000    |
| 4803 | Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới                                                       | Chôn chỉ (cấy chỉ)                                              | 156,400 | 180,000    | 180,000    |
| 4804 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn                                                | Giác hơi                                                        | 36,700  | 36,700     | 36,700     |
| 4805 | Xoa bóp bấm huyết bằng tay                                                           | Xoa bóp bấm huyết                                               | 76,000  | 110,000    | 110,000    |
| 4806 | Xoa bóp bấm huyết bằng máy                                                           | Xoa bóp bằng máy                                                | 39,000  | 52,000     | 52,000     |
| 4807 | Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT                                               | Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp                             | 54,800  | 54,800     | 54,800     |
| 4808 | Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài | Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống                            | #####   | 6,770,000  | 6,770,000  |
| 4809 | Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên                                                    | Phẫu thuật giải áp thần kinh                                    | #####   | 6,770,000  | 6,770,000  |
| 4810 | Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên                                          | Phẫu thuật giải áp thần kinh                                    | #####   | 5,770,000  | 5,770,000  |
| 4811 | Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên                            | Phẫu thuật giải áp thần kinh                                    | #####   | 8,710,000  | 8,710,000  |
| 4812 | Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]                                | Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm                         | 771,000 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 4813 | Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]                          | Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên                   | #####   | 1,208,800  | 1,208,800  |
| 4814 | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi                                        | Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi                                    | #####   | 5,330,000  | 5,330,000  |
| 4815 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần                                     | Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương) | #####   | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 4816 | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi                            | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                                  | #####   | 6,770,000  | 6,770,000  |
| 4817 | Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống                                         | Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)                                | #####   | 10,200,000 | 10,200,000 |
| 4818 | Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi                                            | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                                  | #####   | 7,520,000  | 7,520,000  |
| 4819 | Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em              | Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)                                | #####   | 9,090,000  | 9,090,000  |
| 4820 | Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới                               | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                                  | #####   | 4,370,000  | 4,370,000  |
| 4821 | Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq 10$ cm)                                   | Phẫu thuật u máu các vị trí                                     | #####   | 6,130,000  | 6,130,000  |

|      |                                                              |                                                                     |         |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 4822 | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)                | Phẫu thuật u máu các vị trí (Gây mê)                                | #####   | 6,130,000  | 6,130,000  |
| 4823 | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [gây tê]       | Phẫu thuật u máu các vị trí                                         | #####   | 5,647,000  | 5,647,000  |
| 4824 | Phẫu thuật cắt u thành ngực                                  | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                     | #####   | 5,330,000  | 5,330,000  |
| 4825 | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                                  | Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lòng ngực            | #####   | 7,550,000  | 7,550,000  |
| 4826 | Nối niệu quản - đài thận                                     | Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi                        | #####   | 9,440,000  | 9,440,000  |
| 4827 | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da                    | Phẫu thuật cắt bàng quang                                           | #####   | 10,500,000 | 10,500,000 |
| 4828 | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [gây tê]           | Phẫu thuật cắt bàng quang                                           | #####   | 10,017,000 | 10,017,000 |
| 4829 | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [gây tê]                  | Phẫu thuật cắt u bàng quang                                         | #####   | 7,869,000  | 7,869,000  |
| 4830 | Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh                 | Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi                        | #####   | 8,550,000  | 8,550,000  |
| 4831 | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh                     | Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi                        | #####   | 8,550,000  | 8,550,000  |
| 4832 | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh        | Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi                        | #####   | 8,550,000  | 8,550,000  |
| 4833 | Phẫu thuật sa niệu đạo nữ [gây tê]                           | Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác      | #####   | 6,517,000  | 6,517,000  |
| 4834 | Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo | Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi                        | #####   | 9,210,000  | 9,210,000  |
| 4835 | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu                        | Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác      | #####   | 7,430,000  | 7,430,000  |
| 4836 | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [gây tê]               | Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác      | #####   | 6,947,000  | 6,947,000  |
| 4837 | Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới [gây tê]         | Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn | #####   | 8,067,000  | 8,067,000  |
| 4838 | Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien [gây tê]    | Phẫu thuật tạo hình dương vật                                       | #####   | 8,507,000  | 8,507,000  |
| 4839 | Nong niệu đạo                                                | Nong niệu đạo và đặt thông đài                                      | 273,500 | 610,000    | 610,000    |

|      |                                                                                           |                                                                                          |         |            |            |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 4840 | Làm hậu môn nhân tạo                                                                      | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn | #####   | 6,060,000  | 6,060,000  |
| 4841 | Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn                                       | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu                                          | #####   | 9,930,000  | 9,930,000  |
| 4842 | Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)                                   | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                                                           | #####   | 9,270,000  | 9,270,000  |
| 4843 | Phẫu thuật cắt u cơ hoành                                                                 | Phẫu thuật cắt u cơ hoành                                                                | #####   | 7,850,000  | 7,850,000  |
| 4844 | Bóc phúc mạc douglas                                                                      | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                | #####   | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 4845 | Bóc phúc mạc douglas [gây tê]                                                             | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                | 0       | 7,007,000  | 7,007,000  |
| 4846 | Bóc phúc mạc bên trái                                                                     | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                | #####   | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 4847 | Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ           | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                | #####   | 9,210,000  | 9,210,000  |
| 4848 | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]                                            | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần                                                       | #####   | 9,810,000  | 9,810,000  |
| 4849 | Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tuỷ sống                                                | Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tuỷ sống                                               | 0       | 12,500,000 | 12,500,000 |
| 4850 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn                     | Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể                     | 618,300 | 700,000    | 700,000    |
| 4851 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn                     | Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể                     | 458,200 | 500,000    | 500,000    |
| 4852 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích     | Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể                           | 262,900 | 500,000    | 500,000    |
| 4853 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em                        | Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể                     | 618,300 | 700,000    | 700,000    |
| 4854 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em                        | Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể                     | 458,200 | 500,000    | 500,000    |
| 4855 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể | Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể                           | 262,900 | 500,000    | 500,000    |
| 4856 | Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép                                                      | Thủ thuật loại I (Bỏng)                                                                  | 648,200 | 1,000,000  | 1,000,000  |



|      |                                                                                |                                                                                                      |         |           |           |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 4857 | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong                          | Thủ thuật loại III (Bỏng)                                                                            | 213,400 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 4858 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn        | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể    | #####   | 4,850,000 | 4,850,000 |
| 4859 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em           | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ    | #####   | 6,350,000 | 6,350,000 |
| 4860 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em        | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                              | #####   | 6,280,000 | 6,280,000 |
| 4861 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em           | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể    | #####   | 4,410,000 | 4,410,000 |
| 4862 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn [gây tê] | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể      | 0       | 3,927,000 | 3,927,000 |
| 4863 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em             | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở | #####   | 5,850,000 | 5,850,000 |
| 4864 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em          | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                                | #####   | 6,280,000 | 6,280,000 |
| 4865 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em             | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể      | #####   | 4,410,000 | 4,410,000 |
| 4866 | Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng                                       | Thủ thuật loại II (Bỏng)                                                                             | 385,400 | 3,790,000 | 3,790,000 |
| 4867 | Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng               | Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng                                                        | 583,000 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 4868 | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng              | Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm                                           | 194,700 | 300,000   | 300,000   |
| 4869 | Cắt sẹo khâu kín [gây tê]                                                      | Cắt sẹo khâu kín                                                                                     | #####   | 3,891,000 | 3,891,000 |
| 4870 | Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình [gây tê]                                       | Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình                                                                      | #####   | 4,391,000 | 4,391,000 |

|      |                                                                   |                                                                                                    |         |           |           |
|------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 4871 | Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng [gây tê]            | Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng                              | 0       | 5,787,000 | 5,787,000 |
| 4872 | Thay băng điều trị vết thương mạn tính                            | Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính                                                              | 279,500 | 279,500   | 279,500   |
| 4873 | Phẫu thuật cắt cuống da Ý                                         | Phẫu thuật loại I (Bỏng)                                                                           | #####   | 4,330,000 | 4,330,000 |
| 4874 | Cắt u cơ vùng hàm mặt                                             | Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)                                    | #####   | 6,130,000 | 6,130,000 |
| 4875 | Cắt u vùng hàm mặt phức tạp                                       | Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt                                                              | #####   | 7,930,000 | 7,930,000 |
| 4876 | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ      | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ | #####   | 8,570,200 | 8,570,200 |
| 4877 | Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc | Phẫu thuật loại I (Ung bướu)                                                                       | #####   | 5,640,000 | 5,640,000 |
| 4878 | Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da                    | Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét                                                     | #####   | 3,638,600 | 3,638,600 |
| 4879 | Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da                    | Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét                                                     | #####   | 5,580,000 | 5,580,000 |
| 4880 | Cắt bỏ u xương thái dương                                         | Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét                                                     | #####   | 5,140,000 | 5,140,000 |
| 4881 | Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm                  | Phẫu thuật u có vá da tạo hình                                                                     | #####   | 1,322,100 | 1,322,100 |
| 4882 | Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm                  | Phẫu thuật u có vá da tạo hình                                                                     | #####   | 4,770,000 | 4,770,000 |
| 4883 | Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm                  | Phẫu thuật u có vá da tạo hình                                                                     | #####   | 1,322,100 | 1,322,100 |
| 4884 | Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm                  | Phẫu thuật u có vá da tạo hình                                                                     | #####   | 4,770,000 | 4,770,000 |
| 4885 | Cắt u thần kinh vùng hàm mặt                                      | Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt                                                        | #####   | 6,980,000 | 6,980,000 |
| 4886 | Cắt u thần kinh vùng hàm mặt                                      | Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt                                                        | #####   | 8,560,000 | 8,560,000 |
| 4887 | Cắt u tuyến nước bọt phụ                                          | Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm                                                          | #####   | 4,070,000 | 4,070,000 |
| 4888 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây         | Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê (Gây                                                     | #####   | 4,240,000 | 4,240,000 |
| 4889 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây         | Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê                                                          | 874,800 | 874,800   | 874,800   |

|      |                                                                     |                                                |         |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 4890 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây           | Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê(Gây  | #####   | 4,710,000  | 4,710,000  |
| 4891 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây           | Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê      | 874,800 | 874,800    | 874,800    |
| 4892 | Vết hạch cổ bảo tồn                                                 | Nạo vết hạch cổ chọn lọc                       | #####   | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 4893 | Vết hạch cổ bảo tồn [gây tê]                                        | Nạo vết hạch cổ chọn lọc                       | #####   | 7,007,000  | 7,007,000  |
| 4894 | Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt               | Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt                   | #####   | 4,450,000  | 4,450,000  |
| 4895 | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc      | Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân           | 930,200 | 3,790,000  | 3,790,000  |
| 4896 | Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ... | Phẫu thuật u hốc mắt                           | #####   | 6,111,300  | 6,111,300  |
| 4897 | Nạo vét tổ chức hốc mắt                                             | Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt                   | #####   | 2,860,000  | 2,860,000  |
| 4898 | Cắt ung thư sàng hàm                                                | Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét | #####   | 10,000,000 | 10,000,000 |
| 4899 | Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn                                       | Phẫu thuật nạo vét hạch                        | #####   | 13,200,000 | 13,200,000 |
| 4900 | Cắt u xương sườn 1 xương                                            | Phẫu thuật lấy bỏ u xương                      | #####   | 8,200,000  | 8,200,000  |
| 4901 | Cắt u xương sườn nhiều xương                                        | Phẫu thuật lấy bỏ u xương                      | #####   | 8,200,000  | 8,200,000  |
| 4902 | Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản                                | Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác     | #####   | 8,140,000  | 8,140,000  |
| 4903 | Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư               | Phẫu thuật cắt phổi                            | #####   | 10,500,000 | 10,500,000 |
| 4904 | Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại                                    | Phẫu thuật cắt phổi                            | #####   | 10,500,000 | 10,500,000 |
| 4905 | Cắt một bên phổi do ung thư                                         | Phẫu thuật cắt phổi                            | #####   | 9,583,300  | 9,583,300  |
| 4906 | Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư                  | Phẫu thuật cắt phổi                            | #####   | 10,200,000 | 10,200,000 |
| 4907 | Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật                | Phẫu thuật cắt phổi                            | #####   | 9,583,300  | 9,583,300  |
| 4908 | Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất         | Phẫu thuật cắt phổi                            | #####   | 10,200,000 | 10,200,000 |
| 4909 | Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảnh thành ngực         | Phẫu thuật cắt phổi                            | #####   | 10,500,000 | 10,500,000 |
| 4910 | Cắt phổi và màng phổi                                               | Phẫu thuật cắt phổi                            | #####   | 10,200,000 | 10,200,000 |

|      |                                                                  |                                                                                          |       |            |            |
|------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 4911 | Cắt phổi không điển hình do ung thư                              | Phẫu thuật cắt phổi                                                                      | ##### | 10,500,000 | 10,500,000 |
| 4912 | Cắt u trung thất                                                 | Phẫu thuật cắt u trung thất                                                              | ##### | 11,295,200 | 11,295,200 |
| 4913 | Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực                 | Phẫu thuật cắt u trung thất                                                              | ##### | 12,300,000 | 12,300,000 |
| 4914 | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm          | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                                          | ##### | 5,090,000  | 5,090,000  |
| 4915 | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm          | Phẫu thuật u máu các vị trí                                                              | ##### | 5,090,000  | 5,090,000  |
| 4916 | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm [gây tê] | Phẫu thuật u máu các vị trí                                                              | ##### | 4,607,000  | 4,607,000  |
| 4917 | Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm    | Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm                            | ##### | 13,300,000 | 13,300,000 |
| 4918 | Phẫu thuật vét hạch nách                                         | Phẫu thuật loại I (Ung bướu)                                                             | ##### | 6,280,000  | 6,280,000  |
| 4919 | Làm hậu môn nhân tạo                                             | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn | ##### | 7,920,000  | 7,920,000  |
| 4920 | Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan                      | Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner               | ##### | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 4921 | Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư                        | Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên                                                         | ##### | 6,990,000  | 6,990,000  |
| 4922 | Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư [gây tê]               | Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên                                                         | ##### | 6,507,000  | 6,507,000  |
| 4923 | Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung          | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu                 | ##### | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 4924 | Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung [gây tê] | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu                 | ##### | 10,117,000 | 10,117,000 |
| 4925 | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                    | Phẫu thuật cắt thận                                                                      | ##### | 9,440,000  | 9,440,000  |
| 4926 | Cắt toàn bộ thận và niệu quản [gây tê]                           | Phẫu thuật cắt thận                                                                      | ##### | 8,957,000  | 8,957,000  |
| 4927 | Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú                              | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch                                        | ##### | 7,290,000  | 7,290,000  |
| 4928 | Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân                       | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch                                        | ##### | 7,210,000  | 7,210,000  |

|      |                                                                                                                          |                                                                                                                 |         |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 4929 | Truyền hóa chất động mạch                                                                                                | Truyền hóa chất động mạch (1 ngày)                                                                              | 382,500 | 382,500    | 382,500    |
| 4930 | Truyền hóa chất khoang màng bụng                                                                                         | Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)                                                                       | 240,500 | 300,000    | 300,000    |
| 4931 | Truyền hóa chất khoang màng phổi                                                                                         | Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)                                                                       | 240,500 | 450,000    | 450,000    |
| 4932 | Truyền hóa chất nội tủy                                                                                                  | Truyền hóa chất nội tủy                                                                                         | 0       | 1,500,000  | 1,500,000  |
| 4933 | Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi                                                                           | Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi (Chưa có tiền hóa chất sử                 | 228,500 | 450,000    | 450,000    |
| 4934 | Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư                                                                             | Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)                                                                       | 240,500 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 4935 | Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi                                                                           | Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung                                                                | 290,800 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 4936 | Điều trị đích trong ung thư                                                                                              | Thủ thuật đặc biệt (Ung bướu)                                                                                   | 987,200 | 987,200    | 987,200    |
| 4937 | Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp                                                                                     | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                                                                         | #####   | 8,260,000  | 8,260,000  |
| 4938 | Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang                                                                      | Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng                                                                   | 417,500 | 500,000    | 500,000    |
| 4939 | Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp | Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung | #####   | 12,300,000 | 12,300,000 |
| 4940 | Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa                              | Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa                     | #####   | 8,104,200  | 8,104,200  |
| 4941 | Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa [gây tê]                     | Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa                     | 0       | 5,912,000  | 5,912,000  |
| 4942 | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa                                                               | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu                                                                   | #####   | 5,142,900  | 5,142,900  |
| 4943 | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]                                                      | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa                                                      | #####   | 3,783,200  | 3,783,200  |
| 4944 | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa                                                             | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa                                                    | #####   | 3,596,900  | 3,596,900  |

|      |                                                                          |                                                              |         |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 4945 | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]    | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa | #####   | 2,751,200  | 2,751,200  |
| 4946 | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang                                  | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang(Gây mê)              | #####   | 2,951,800  | 2,951,800  |
| 4947 | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang [gây tê]                         | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang                      | #####   | 1,990,200  | 1,990,200  |
| 4948 | Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai                                      | Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai                          | #####   | 2,520,200  | 2,520,200  |
| 4949 | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [ hồng ngoại]            | Hồng ngoại                                                   | 40,900  | 110,000    | 110,000    |
| 4950 | Phẫu thuật Labhart [gây tê]                                              | Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart                               | #####   | 2,495,000  | 2,495,000  |
| 4951 | Phẫu thuật treo tử cung                                                  | Phẫu thuật treo tử cung                                      | #####   | 5,610,000  | 5,610,000  |
| 4952 | Phẫu thuật treo tử cung [gây tê]                                         | Phẫu thuật treo tử cung                                      | #####   | 4,773,000  | 4,773,000  |
| 4953 | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây tê]                | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo             | #####   | 2,212,200  | 2,212,200  |
| 4954 | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [gây tê]                                   | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại                                | #####   | 2,176,700  | 2,176,700  |
| 4955 | Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu [gây tê]                                | Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)                      | #####   | 11,218,000 | 11,218,000 |
| 4956 | Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)                     | Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt)              | #####   | 2,640,000  | 2,640,000  |
| 4957 | Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay                              | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành              | #####   | 8,640,000  | 8,640,000  |
| 4958 | Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay [gây tê]                     | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành              | #####   | 8,157,000  | 8,157,000  |
| 4959 | Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên                                         | Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên                             | #####   | 9,640,000  | 9,640,000  |
| 4960 | Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên [gây tê]                                | Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên                             | #####   | 9,157,000  | 9,157,000  |
| 4961 | Dẫn lưu màng phổi sơ sinh                                                | Dẫn lưu màng phổi tối thiểu                                  | 628,500 | 628,500    | 628,500    |
| 4962 | Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc | Tháo dầu Silicon phẫu thuật                                  | 913,600 | 2,090,000  | 2,090,000  |
| 4963 | Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính                     | Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn             | #####   | 3,090,000  | 3,090,000  |
| 4964 | Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính                             | Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn             | #####   | 4,450,000  | 4,450,000  |

|      |                                                                                             |                                                            |         |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 4965 | Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy                                        | Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn           | #####   | 4,450,000  | 4,450,000  |
| 4966 | Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện                                         | Phẫu thuật bong võng mạc kính điện                         | #####   | 4,450,000  | 4,450,000  |
| 4967 | Điều trị glôcôm bằng tạo hình móng mắt (Iridoplasty)                                        | Cắt móng mắt chu biên bằng Laser                           | 342,400 | 500,000    | 500,000    |
| 4968 | Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL                    | Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc | #####   | 13,000,000 | 13,000,000 |
| 4969 | Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống       | Phẫu thuật mạc ghép kết mạc tự thân                        | 930,200 | 3,330,000  | 3,330,000  |
| 4970 | Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học | Phẫu thuật mạc ghép kết mạc tự thân                        | 930,200 | 2,830,000  | 2,830,000  |
| 4971 | Điều trị u máu bằng hóa chất                                                                | Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)                              | 197,200 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 4972 | Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]                                                                | Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê                    | 897,100 | 1,500,000  | 1,500,000  |
| 4973 | Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ                                                     | Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi                 | #####   | 2,890,000  | 2,890,000  |
| 4974 | Phẫu thuật lác thông thường                                                                 | Phẫu thuật lác thông thường                                | 0       | 3,550,000  | 3,550,000  |
| 4975 | Phẫu thuật lác thông thường                                                                 | Phẫu thuật lác thông thường                                | 0       | 4,000,000  | 4,000,000  |
| 4976 | Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ                                                                 | Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ                                | 0       | 2,390,000  | 2,390,000  |
| 4977 | Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ                                                                 | Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ                                | 0       | 4,550,000  | 4,550,000  |
| 4978 | Chỉnh chỉ sau mổ lác                                                                        | Chỉnh chỉ sau mổ lác                                       | 0       | 1,620,000  | 1,620,000  |
| 4979 | Sửa sẹo sau mổ lác                                                                          | Sửa sẹo sau mổ lác                                         | 0       | 1,200,000  | 1,200,000  |
| 4980 | Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)                                       | Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)                              | #####   | 1,700,000  | 1,700,000  |
| 4981 | Cắt cơ Muller                                                                               | Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)                                  | #####   | 1,700,000  | 1,700,000  |
| 4982 | Vá da tạo hình mi                                                                           | Phẫu thuật vá da điều trị lật mi                           | #####   | 1,194,100  | 1,194,100  |
| 4983 | Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo [gây tê]                                           | Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2                    | #####   | 3,019,000  | 3,019,000  |

|      |                                                                                       |                                                 |         |           |           |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 4984 | Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi              | Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)                       | #####   | 2,090,000 | 2,090,000 |
| 4985 | Điều trị di lệch góc mắt                                                              | Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)                   | 930,200 | 2,590,000 | 2,590,000 |
| 4986 | Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng | Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng | #####   | 2,290,000 | 2,290,000 |
| 4987 | Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc                                               | Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc         | #####   | 1,920,000 | 1,920,000 |
| 4988 | Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF                              | Cắt bề áp MMC hoặc áp 5FU                       | #####   | 2,590,000 | 2,590,000 |
| 4989 | Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển                                  | Phẫu thuật cắt bề                               | #####   | 2,390,000 | 2,390,000 |
| 4990 | Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng                                               | Tháo đầu Silicon phẫu thuật                     | 913,600 | 1,570,000 | 1,570,000 |
| 4991 | Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc                                       | Ghép màng ối điều trị loét giác mạc             | #####   | 2,690,000 | 2,690,000 |
| 4992 | Sửa sẹo bong bằng kim                                                                 | Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)      | 99,400  | 650,000   | 650,000   |
| 4993 | Trích dẫn lưu túi lệ                                                                  | Chích chắp hoặc lẹo                             | 85,500  | 1,100,000 | 1,100,000 |
| 4994 | Lạnh đông thể mi                                                                      | Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc         | #####   | 1,809,000 | 1,809,000 |
| 4995 | Cắt thị thần kinh                                                                     | Khoét bỏ nhãn cầu                               | 830,200 | 1,270,000 | 1,270,000 |
| 4996 | Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]                                              | Mổ quặm 1 mi - gây tê                           | 698,800 | 1,410,000 | 1,410,000 |
| 4997 | Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]                                              | Mổ quặm 2 mi - gây tê                           | 935,200 | 3,760,000 | 3,760,000 |
| 4998 | Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]                                              | Mổ quặm 3 mi - gây tê                           | #####   | 4,000,000 | 4,000,000 |
| 4999 | Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]                                              | Mổ quặm 4 mi - gây tê                           | #####   | 4,800,000 | 4,800,000 |
| 5000 | Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi                                                | Mổ quặm 1 mi - gây tê                           | 698,800 | 2,590,000 | 2,590,000 |
| 5001 | Lấy máu làm huyết thanh                                                               | Lấy huyết thanh đóng ống                        | 69,000  | 69,000    | 69,000    |
| 5002 | Cấp cứu bong mắt ban đầu                                                              | Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)                    | 344,200 | 344,200   | 344,200   |
| 5003 | Bóc sợi giác mạc                                                                      | Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)      | 99,400  | 99,400    | 99,400    |



|      |                                                      |                                                                         |         |            |            |
|------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 5004 | Bóc giả mạc                                          | Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)                              | 99,400  | 99,400     | 99,400     |
| 5005 | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương                    | Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng                                     | 60,000  | 85,000     | 85,000     |
| 5006 | Soi đáy mắt bằng Schepens                            | Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng                                     | 60,000  | 85,000     | 85,000     |
| 5007 | Theo dõi nhãn áp 3 ngày                              | Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm                                            | 130,900 | 150,000    | 150,000    |
| 5008 | Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới                      | Phẫu thuật vá da điều trị lật mi                                        | #####   | 1,194,100  | 1,194,100  |
| 5009 | Chụp lỗ thị giác [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)                     | 58,300  | 100,000    | 100,000    |
| 5010 | Chụp lỗ thị giác [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)                     | 64,300  | 100,000    | 100,000    |
| 5011 | Chụp đáy mắt RETCAM                                  | Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)                                            | 344,200 | 344,200    | 344,200    |
| 5012 | Test phát hiện khô mắt                               | Test thử cảm giác giác mạc                                              | 46,400  | 50,000     | 50,000     |
| 5013 | Đo thị trường chu biên                               | Đo thị trường, ám điểm                                                  | 31,100  | 31,100     | 31,100     |
| 5014 | Đo độ sâu tiền phòng                                 | Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)                                           | 197,200 | 200,000    | 200,000    |
| 5015 | Đo độ sâu tiền phòng                                 | Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)                                           | 197,200 | 230,000    | 230,000    |
| 5016 | Đo độ lồi                                            | Đo độ lồi                                                               | 0       | 74,000     | 74,000     |
| 5017 | Test thử nhược cơ                                    | Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)                                           | 197,200 | 230,000    | 230,000    |
| 5018 | Test kéo cơ cưỡng bức                                | Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)                                           | 197,200 | 230,000    | 230,000    |
| 5019 | Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai            | Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ | #####   | 10,000,000 | 10,000,000 |
| 5020 | Phẫu thuật dẫn lưu não thất                          | Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng                                 | #####   | 7,270,000  | 7,270,000  |
| 5021 | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]           | Cắt polyp ống tai gây tê                                                | 634,500 | 1,380,000  | 1,380,000  |
| 5022 | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]            | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên (2                        | #####   | 5,000,000  | 5,000,000  |
| 5023 | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]            | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên (2                        | 580,400 | 4,517,000  | 4,517,000  |

|      |                                                          |                                                                            |         |            |            |
|------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 5024 | Đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]                      | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên (2 bên)         | #####   | 3,929,000  | 3,929,000  |
| 5025 | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ            | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên (1 bên)(gây mê) | #####   | 5,000,000  | 5,000,000  |
| 5026 | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]   | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên (2 bên)         | #####   | 4,929,000  | 4,929,000  |
| 5027 | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]                  | Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê                         | 705,500 | 4,500,000  | 4,500,000  |
| 5028 | Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]                        | Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê                                     | 545,500 | 830,000    | 830,000    |
| 5029 | Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh | Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)                                           | #####   | 6,000,000  | 6,000,000  |
| 5030 | Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên        | Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)                                           | #####   | 6,000,000  | 6,000,000  |
| 5031 | Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản                    | Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong             | #####   | 6,000,000  | 6,000,000  |
| 5032 | Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động                  | Cắt u nang giáp móng                                                       | #####   | 6,000,000  | 6,000,000  |
| 5033 | Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng                     | Lấy sỏi ống Wharton                                                        | #####   | 1,051,700  | 1,051,700  |
| 5034 | Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng                    | Lấy sỏi ống Wharton                                                        | #####   | 1,051,700  | 1,051,700  |
| 5035 | Trích áp xe sàn miệng                                    | Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)                                    | 771,900 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 5036 | Cắt phanh lưỡi [không gây mê]                            | Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi                                | 344,200 | 2,630,000  | 2,630,000  |
| 5037 | Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản                     | Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)                                         | #####   | 2,500,000  | 2,500,000  |
| 5038 | Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê        | Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê                                     | 545,500 | 700,000    | 700,000    |
| 5039 | Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê      | Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê                                     | 545,500 | 700,000    | 700,000    |
| 5040 | Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê   | Thủ thuật loại I (Tai Mũi Họng)                                            | 549,900 | 1,200,000  | 1,200,000  |
| 5041 | Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần            | Cắt thanh quản có tái tạo phát âm                                          | #####   | 12,900,000 | 12,900,000 |
| 5042 | Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh                     | Phẫu thuật rò xoang lê                                                     | #####   | 7,000,000  | 7,000,000  |

|      |                                                                                         |                                                                     |       |           |           |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 5043 | Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm                                                           | Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm                                       | ##### | 7,730,000 | 7,730,000 |
| 5044 | Phẫu thuật cắt thùy giáp                                                                | Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết không dùng                   | ##### | 6,430,000 | 6,430,000 |
| 5045 | Phẫu thuật cắt mồm trâm theo đường miệng                                                | Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu  | ##### | 4,980,000 | 4,980,000 |
| 5046 | Phẫu thuật khối u khoang bên họng                                                       | Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ | ##### | 7,000,000 | 7,000,000 |
| 5047 | Phẫu thuật rò sống mũi                                                                  | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự                  | ##### | 7,715,300 | 7,715,300 |
| 5048 | Phẫu thuật rò sống mũi [gây tê]                                                         | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự                  | 0     | 6,692,000 | 6,692,000 |
| 5049 | Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II                                                      | Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm                                       | ##### | 4,944,000 | 4,944,000 |
| 5050 | Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II [gây tê]                                             | Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm                                       | 0     | 4,140,000 | 4,140,000 |
| 5051 | Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương                                                 | Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê                         | ##### | 3,500,000 | 3,500,000 |
| 5052 | Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương [gây tê]                                        | Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê                         | 0     | 1,656,000 | 1,656,000 |
| 5053 | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước                                              | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự                  | ##### | 7,810,000 | 7,810,000 |
| 5054 | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước [gây tê]                                     | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự                  | 0     | 7,327,000 | 7,327,000 |
| 5055 | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau                                            | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự                  | ##### | 7,715,300 | 7,715,300 |
| 5056 | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau [gây tê]                                   | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự                  | 0     | 4,828,000 | 4,828,000 |
| 5057 | Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương         | Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương             | ##### | 7,770,000 | 7,770,000 |
| 5058 | Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương | Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương             | ##### | 7,770,000 | 7,770,000 |
| 5059 | Phẫu thuật cắt u da vùng mặt                                                            | Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)     | ##### | 2,928,100 | 2,928,100 |
| 5060 | Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ                                | Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng                                | ##### | 4,750,000 | 4,750,000 |
| 5061 | Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng                            | Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vật                        | ##### | 2,888,600 | 2,888,600 |

|      |                                                                       |                                                                    |         |           |           |
|------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 5062 | Phẫu thuật tạo hình khe hở môi                                        | Phẫu thuật tạo hình môi hai bên                                    | #####   | 4,330,000 | 4,330,000 |
| 5063 | Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân                 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi                        | #####   | 4,300,000 | 4,300,000 |
| 5064 | Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân [gây tê]        | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi                        | 0       | 4,229,000 | 4,229,000 |
| 5065 | Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân            | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi                        | #####   | 3,526,900 | 3,526,900 |
| 5066 | Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân            | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi                        | 0       | 3,429,000 | 3,429,000 |
| 5067 | Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân                     | Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân                  | 0       | 6,300,000 | 6,300,000 |
| 5068 | Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai                                | Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)                                  | #####   | 3,220,000 | 3,220,000 |
| 5069 | Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp                                    | Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)                                  | #####   | 2,800,000 | 2,800,000 |
| 5070 | Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi                                    | Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)                                  | #####   | 3,830,000 | 3,830,000 |
| 5071 | Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma                                     | ½ dao – gây mê                                                     | #####   | 6,679,000 | 6,679,000 |
| 5072 | Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma                                     | 1 dao – gây mê                                                     | #####   | 9,550,000 | 9,550,000 |
| 5073 | Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma [gây tê]                            | Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu | 0       | 5,717,000 | 5,717,000 |
| 5074 | Chụp tủy bằng MTA                                                     | Răng viêm tủy hồi phục                                             | 308,000 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 5075 | Nhổ răng thừa                                                         | Nhổ răng khó                                                       | 239,500 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5076 | Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit                          | Điều trị đóng cuống răng                                           | 493,500 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 5077 | Điều trị đóng cuống răng bằng MTA                                     | Điều trị đóng cuống răng                                           | 493,500 | 1,500,000 | 1,500,000 |
| 5078 | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu                                    | #####   | 6,900,000 | 6,900,000 |
| 5079 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép                     | Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)                                   | #####   | 7,770,000 | 7,770,000 |
| 5080 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim              | Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)                                   | #####   | 7,720,000 | 7,720,000 |
| 5081 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu              | Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)                                   | #####   | 7,720,000 | 7,720,000 |

|      |                                                                                                 |                                                                                                     |         |            |            |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 5082 | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép                                                 | Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)                                                                    | #####   | 7,770,000  | 7,770,000  |
| 5083 | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim                                          | Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)                                                                    | #####   | 7,720,000  | 7,720,000  |
| 5084 | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu                                          | Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)                                                                    | #####   | 7,770,000  | 7,770,000  |
| 5085 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt                                                              | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt                                                                  | #####   | 2,856,600  | 2,856,600  |
| 5086 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt [gây tê]                                                     | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt                                                                  | #####   | 2,293,200  | 2,293,200  |
| 5087 | Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm                                         | Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm                                                                   | #####   | 3,078,100  | 3,078,100  |
| 5088 | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                                                             | Bàn kéo                                                                                             | 50,800  | 75,000     | 75,000     |
| 5089 | Điều trị bằng ion tĩnh điện                                                                     | Điện từ trường                                                                                      | 41,900  | 62,000     | 62,000     |
| 5090 | Tập với thang tường                                                                             | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp                                                               | 33,400  | 110,000    | 110,000    |
| 5091 | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành                                                          | HS.04.003 _Chụp, nong và đặt stent động mạch vành (đặt 2 stent trở lên)                             | #####   | 20,000,000 | 20,000,000 |
| 5092 | Đo độ dày giác mạc                                                                              | Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc                                | 145,500 | 145,500    | 145,500    |
| 5093 | Đo độ lác                                                                                       | Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản | 77,000  | 77,000     | 77,000     |
| 5094 | Đo đường kính giác mạc                                                                          | Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi                                                                   | 68,000  | 68,000     | 68,000     |
| 5095 | Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm                                                  | Phẫu thuật nội soi u tuyến yên                                                                      | #####   | 14,500,000 | 14,500,000 |
| 5096 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]                                 | Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm                                     | #####   | 9,660,000  | 9,660,000  |
| 5097 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm] | Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm                                     | #####   | 9,110,000  | 9,110,000  |
| 5098 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]         | Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm                                 | #####   | 10,300,000 | 10,300,000 |
| 5099 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow                                    | Phẫu thuật loại 1 mổ mổ tuyến nội tiết không dùng                                                   | #####   | 9,660,000  | 9,660,000  |

|      |                                                                                                   |                                                                     |       |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------|------------|------------|
| 5100 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến                                     | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng                   | ##### | 10,500,000 | 10,500,000 |
| 5101 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]          | Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm   | ##### | 10,500,000 | 10,500,000 |
| 5102 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư                       | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm       | ##### | 10,300,000 | 10,300,000 |
| 5103 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm] | Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm | ##### | 10,500,000 | 10,500,000 |
| 5104 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]   | Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm | ##### | 10,500,000 | 10,500,000 |
| 5105 | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi,                                           | Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)                            | ##### | 9,210,000  | 9,210,000  |
| 5106 | Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực                      | Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)                            | ##### | 7,210,000  | 7,210,000  |
| 5107 | Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)                         | Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)                              | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 5108 | Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn                                                            | Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)                              | ##### | 6,490,000  | 6,490,000  |
| 5109 | Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)                                           | Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)                              | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 5110 | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan                         | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                         | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 5111 | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái                                     | Phẫu thuật nội soi cắt gan                                          | ##### | 11,500,000 | 11,500,000 |
| 5112 | Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày                                                           | Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)                            | ##### | 9,210,000  | 9,210,000  |
| 5113 | Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hồng tràng                                                    | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                     | ##### | 9,210,000  | 9,210,000  |
| 5114 | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở                                                             | Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)                              | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 5115 | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm                                         | Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)                              | ##### | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 5116 | Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận                                                                 | Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)                            | ##### | 15,000,000 | 15,000,000 |

|      |                                                                                                               |                                                                       |         |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 5117 | Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận                                                                             | Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)                              | #####   | 7,620,000  | 7,620,000  |
| 5118 | Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang                                                           | Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)                                | #####   | 7,840,000  | 7,840,000  |
| 5119 | Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm                                                | Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)                                | #####   | 9,330,000  | 9,330,000  |
| 5120 | Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái đường cấp                                                                  | Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)                                | #####   | 8,330,000  | 8,330,000  |
| 5121 | Phẫu thuật nội soi nạo hạch ben 2 bên (trong ung thư dương vật)                                               | Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)                              | #####   | 7,700,000  | 7,700,000  |
| 5122 | Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam                                                   | Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)                              | #####   | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 5123 | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối                                               | Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)                              | #####   | 9,090,000  | 9,090,000  |
| 5124 | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm                                                             | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | #####   | 6,880,000  | 6,880,000  |
| 5125 | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ                                         | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền                | #####   | 5,950,000  | 5,950,000  |
| 5126 | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận                                         | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền                | #####   | 5,950,000  | 5,950,000  |
| 5127 | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup> ]      | Phẫu thuật vá da lớn diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup> [gây mê]     | #####   | 6,770,000  | 6,770,000  |
| 5128 | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup> ] [gây | Phẫu thuật vá da lớn diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup>              | #####   | 6,287,000  | 6,287,000  |
| 5129 | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm                                                        | Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm                               | 771,000 | 3,620,000  | 3,620,000  |
| 5130 | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên                                                  | Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm                               | 771,000 | 3,620,000  | 3,620,000  |
| 5131 | Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm                                                            | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                       | #####   | 5,060,000  | 5,060,000  |
| 5132 | Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên                                                      | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                                        | #####   | 5,500,000  | 5,500,000  |
| 5133 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích $\geq 10$                                                 | Phẫu thuật vá da lớn diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup>              | #####   | 6,990,000  | 6,990,000  |
| 5134 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup> ] [gây tê]                      | Phẫu thuật vá da lớn diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup>              | #####   | 6,507,000  | 6,507,000  |

|      |                                                                                    |                                                     |         |           |           |
|------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 5135 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm <sup>2</sup> ]         | Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm <sup>2</sup> | #####   | 5,430,000 | 5,430,000 |
| 5136 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm <sup>2</sup> ] [gây tê] | Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm <sup>2</sup> | #####   | 4,947,000 | 4,947,000 |
| 5137 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm <sup>2</sup> ]           | Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm <sup>2</sup>  | #####   | 7,260,000 | 7,260,000 |
| 5138 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm <sup>2</sup> ] [gây tê]  | Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm <sup>2</sup>  | #####   | 6,777,000 | 6,777,000 |
| 5139 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm <sup>2</sup> ]          | Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm <sup>2</sup> | #####   | 5,430,000 | 5,430,000 |
| 5140 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm <sup>2</sup> ] [gây tê]  | Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm <sup>2</sup> | #####   | 4,947,000 | 4,947,000 |
| 5141 | Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt                                          | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                     | #####   | 3,060,000 | 3,060,000 |
| 5142 | Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi                           | Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều       | 0       | 3,190,000 | 3,190,000 |
| 5143 | Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi                                     | Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi      | 0       | 4,030,000 | 4,030,000 |
| 5144 | Phẫu thuật hạ mi trên                                                              | Phẫu thuật hạ mi trên                               | 0       | 2,300,000 | 2,300,000 |
| 5145 | Kéo dài cân cơ nâng mi                                                             | Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)                           | #####   | 2,300,000 | 2,300,000 |
| 5146 | Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cuống mạch                                          | Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi                | #####   | 4,950,000 | 4,950,000 |
| 5147 | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi                           | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch   | #####   | 6,930,000 | 6,930,000 |
| 5148 | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận                                    | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch   | #####   | 6,930,000 | 6,930,000 |
| 5149 | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa                                     | Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống           | #####   | 6,930,000 | 6,930,000 |
| 5150 | Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch                         | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch   | #####   | 6,930,000 | 6,930,000 |
| 5151 | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)                                 | Phẫu thuật u mi không vá da                         | 812,100 | 2,500,000 | 2,500,000 |
| 5152 | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)                                 | Phẫu thuật u có vá da tạo hình                      | #####   | 3,350,000 | 3,350,000 |
| 5153 | Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹ khe hở môi đơn                                    | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                     | #####   | 4,490,000 | 4,490,000 |
| 5154 | Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹ khe hở môi kép                                    | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                      | #####   | 5,930,000 | 5,930,000 |



|      |                                                     |                                                                                                   |         |           |           |
|------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 5155 | Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi    | Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi                                                  | 0       | 5,490,000 | 5,490,000 |
| 5156 | Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi   | Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi                                                 | 0       | 5,490,000 | 5,490,000 |
| 5157 | Phẫu thuật tạo lỗ mũi                               | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch                                                 | #####   | 6,170,000 | 6,170,000 |
| 5158 | Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi           | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch                                                 | #####   | 5,950,000 | 5,950,000 |
| 5159 | Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi           | Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm <sup>2</sup> [gây mê]                                      | #####   | 5,050,000 | 5,050,000 |
| 5160 | Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi [gây tê]  | Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm <sup>2</sup>                                               | #####   | 4,567,000 | 4,567,000 |
| 5161 | Khâu vết thương vùng môi                            | Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)                                                                  | #####   | 2,310,000 | 2,310,000 |
| 5162 | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi     | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi                                                   | 0       | 3,300,000 | 3,300,000 |
| 5163 | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ    | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ                                                  | 0       | 5,770,000 | 5,770,000 |
| 5164 | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ  | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ                                                | 0       | 5,770,000 | 5,770,000 |
| 5165 | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận  | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch                                                 | #####   | 6,170,000 | 6,170,000 |
| 5166 | Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép                    | Thủ thuật loại II (Ngoại khoa)                                                                    | 439,100 | 2,310,000 | 2,310,000 |
| 5167 | Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời           | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                                                   | #####   | 3,310,000 | 3,310,000 |
| 5168 | Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]           | Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê                                                         | 874,800 | 1,800,000 | 1,800,000 |
| 5169 | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai           | Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm                                                           | 771,000 | 2,310,000 | 2,310,000 |
| 5170 | Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới         | Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít | #####   | 7,740,000 | 7,740,000 |
| 5171 | Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp              | Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít | #####   | 7,740,000 | 7,740,000 |
| 5172 | Phẫu thuật cắt chỉnh cằm                            | Phẫu thuật cắt chỉnh cằm                                                                          | 0       | 7,740,000 | 7,740,000 |
| 5173 | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch                                                 | #####   | 6,210,000 | 6,210,000 |

|      |                                                                            |                                                                                             |       |           |           |
|------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 5174 | Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại                                              | Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại                                                               | 0     | 5,770,000 | 5,770,000 |
| 5175 | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú                                                  | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành                                             | ##### | 4,340,000 | 4,340,000 |
| 5176 | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [gây tê]                                         | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành                                             | ##### | 3,857,000 | 3,857,000 |
| 5177 | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ                                             | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành                                             | ##### | 4,980,000 | 4,980,000 |
| 5178 | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [gây tê]                                    | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành                                             | ##### | 4,497,000 | 4,497,000 |
| 5179 | Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa                                                  | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành                                             | ##### | 5,310,000 | 5,310,000 |
| 5180 | Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa [gây tê]                                         | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành                                             | ##### | 4,827,000 | 4,827,000 |
| 5181 | Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè                       | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, | ##### | 4,410,000 | 4,410,000 |
| 5182 | Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè [gây tê]              | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, | ##### | 3,927,000 | 3,927,000 |
| 5183 | Phẫu thuật cắt bỏ âm vật                                                   | Phẫu thuật cắt bỏ âm vật                                                                    | 0     | 3,740,000 | 3,740,000 |
| 5184 | Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo [gây tê]                                | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo                                            | ##### | 2,459,000 | 2,459,000 |
| 5185 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa              | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch                                           | ##### | 7,140,000 | 7,140,000 |
| 5186 | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật [gây tê]               | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)                                            | ##### | 5,947,000 | 5,947,000 |
| 5187 | Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân                      | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch                                           | ##### | 6,170,000 | 6,170,000 |
| 5188 | Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay                               | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch                                           | ##### | 5,950,000 | 5,950,000 |
| 5189 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân [gây tê]   | Phẫu thuật vá da lớn diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup>                                    | ##### | 4,627,000 | 4,627,000 |
| 5190 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân [gây tê] | Phẫu thuật vá da lớn diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup>                                    | ##### | 4,627,000 | 4,627,000 |
| 5191 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân [gây tê]  | Phẫu thuật vá da lớn diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup>                                    | ##### | 4,627,000 | 4,627,000 |

|      |                                                                                                           |                                                                                                  |   |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|------------|
| 5192 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt                                               | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt                                      | 0 | 3,330,000  | 3,330,000  |
| 5193 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi                                                       | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng                                                  | 0 | 2,500,000  | 2,500,000  |
| 5194 | Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán                                                                         | Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán                                                                | 0 | 3,730,000  | 3,730,000  |
| 5195 | Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt                                                                  | Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt                                                         | 0 | 3,730,000  | 3,730,000  |
| 5196 | Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay                                                        | Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay                                               | 0 | 10,800,000 | 10,800,000 |
| 5197 | Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn                                                                 | Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn                                                        | 0 | 40,000     | 40,000     |
| 5198 | Đo liều sinh học trong điều trị tử ngoại                                                                  | Đo liều sinh học trong điều trị tử ngoại                                                         | 0 | 73,000     | 73,000     |
| 5199 | Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có hội chứng Raynaud                       | Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có hội                            | 0 | 160,000    | 160,000    |
| 5200 | Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Xơ cứng bì có hội chứng Raynaud                                  | Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Xơ cứng bì có hội chứng Raynaud                         | 0 | 160,000    | 160,000    |
| 5201 | Rút ống nội khí quản                                                                                      | HS.01.009_Rút ống nội khí quản                                                                   | 0 | 200,000    | 200,000    |
| 5202 | Rút canuyn khí quản                                                                                       | Rút canuyn khí quản                                                                              | 0 | 290,000    | 290,000    |
| 5203 | Thủ thuật huy động phế nang PCV                                                                           | HS.01.005_Thủ thuật huy động phế nang_mở phổi                                                    | 0 | 347,000    | 347,000    |
| 5204 | Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử                                                   | HS.01.034_Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử                                | 0 | 160,000    | 160,000    |
| 5205 | Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp                                                                        | Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp                                                               | 0 | 350,000    | 350,000    |
| 5206 | Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi                                                                      | Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi                                                             | 0 | 350,000    | 350,000    |
| 5207 | Rửa mắt tẩy độc                                                                                           | Rửa mắt tẩy độc                                                                                  | 0 | 100,000    | 100,000    |
| 5208 | Phẫu thuật phức tạp như: cataract bệnh lý trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch kèm theo | Phẫu thuật phức tạp như: cataract bệnh lý trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch | 0 | 6,090,000  | 6,090,000  |
| 5209 | Laser femtosecond điều trị tật khúc xạ                                                                    | Laser femtosecond điều trị tật khúc xạ cho 1 mắt                                                 | 0 | 22,000,000 | 22,000,000 |

|      |                                                                                                 |                                                                                                 |   |            |            |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|------------|
| 5210 | Laser femtosecond điều trị tật khúc xạ                                                          | Laser femtosecond điều trị tật khúc xạ cho 2 mắt                                                | 0 | 36,000,000 | 36,000,000 |
| 5211 | Lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL | Lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL | 0 | 5,726,000  | 5,726,000  |
| 5212 | Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)                                                               | Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)                                                               | 0 | 2,690,000  | 2,690,000  |
| 5213 | Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi                           | Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi                           | 0 | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 5214 | Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi                           | Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi                           | 0 | 3,500,000  | 3,500,000  |
| 5215 | Điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser  | Điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc                             | 0 | 840,000    | 840,000    |
| 5216 | Tiêm nội mô giác mạc                                                                            | Tiêm nội mô giác mạc                                                                            | 0 | 150,000    | 150,000    |
| 5217 | Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc            | Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác                | 0 | 50,000     | 50,000     |
| 5218 | Gây mê để khám                                                                                  | Gây mê để khám                                                                                  | 0 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 5219 | Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi                                            | Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi                                            | 0 | 6,850,000  | 6,850,000  |
| 5220 | Siêu âm A/B                                                                                     | Siêu âm A/B                                                                                     | 0 | 100,000    | 100,000    |
| 5221 | Chăm sóc sonde dẫn lưu bề thận qua da/lần                                                       | Chăm sóc sonde dẫn lưu bề thận qua da/lần                                                       | 0 | 94,000     | 94,000     |
| 5222 | Chăm sóc sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận/lần                                              | Chăm sóc sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh                                                       | 0 | 94,000     | 94,000     |
| 5223 | Chăm sóc ống dẫn lưu bề thận qua da 24 giờ                                                      | Chăm sóc ống dẫn lưu bề thận qua da 24 giờ                                                      | 0 | 460,000    | 460,000    |
| 5224 | Chọc dò bề thận dưới hướng dẫn của siêu âm                                                      | Chọc dò bề thận dưới hướng dẫn của siêu âm                                                      | 0 | 530,000    | 530,000    |
| 5225 | Đo áp lực đồ bàng quang thủ công                                                                | Đo áp lực đồ bàng quang thủ công                                                                | 0 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 5226 | Cắt u lành tuyến tiền liệt đường bụng                                                           | Cắt u lành tuyến tiền liệt đường bụng                                                           | 0 | 8,630,000  | 8,630,000  |
| 5227 | Cắt bỏ tinh hoàn ung thư lạc chỗ có hoặc không vét hạch ổ bụng                                  | Cắt bỏ tinh hoàn ung thư lạc chỗ có hoặc không vét hạch ổ bụng                                  | 0 | 15,200,000 | 15,200,000 |

|      |                                                                                         |                                                                                |   |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---|------------|------------|
| 5228 | Nội soi bàng quang để sinh thiết<br>bàng quang đa điểm có gây mê                        | Nội soi bàng quang để<br>sinh thiết bàng quang đa<br>điểm có gây mê            | 0 | 2,140,000  | 2,140,000  |
| 5229 | Nội soi bàng quang và bơm hóa<br>chất có gây mê                                         | Nội soi bàng quang và<br>bơm hóa chất có gây mê                                | 0 | 1,500,000  | 1,500,000  |
| 5230 | Rút sonde JJ qua đường nội soi<br>bàng quang có gây mê                                  | Rút sonde JJ qua đường<br>nội soi bàng quang có gây                            | 0 | 1,800,000  | 1,800,000  |
| 5231 | Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh<br>mạch thừng tinh                                        | Phẫu thuật điều trị giãn<br>tĩnh mạch thừng tinh                               | 0 | 8,080,000  | 8,080,000  |
| 5232 | Phẫu thuật nội soi rạch mở lỗ<br>phóng tinh niệu đạo                                    | Phẫu thuật nội soi rạch<br>mở lỗ phóng tinh niệu đạo                           | 0 | 7,860,000  | 7,860,000  |
| 5233 | Dẫn lưu thận                                                                            | Dẫn lưu thận                                                                   | 0 | 5,100,000  | 5,100,000  |
| 5234 | Phẫu thuật tái tạo bàng quang<br>bằng bàng quang mới                                    | Phẫu thuật tái tạo bàng<br>quang bằng bàng quang                               | 0 | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 5235 | Tạo hình bàng quang bằng một<br>đoạn ruột                                               | Tạo hình bàng quang<br>bằng một đoạn ruột                                      | 0 | 9,990,000  | 9,990,000  |
| 5236 | Cắt phần phụ tinh hoàn/mào<br>tinh hoàn xoắn                                            | Cắt phần phụ tinh<br>hoàn/mào tinh hoàn xoắn                                   | 0 | 6,100,000  | 6,100,000  |
| 5237 | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh<br>hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2<br>bên                   | Phẫu thuật tràn dịch màng<br>tinh hoàn/nang thừng tinh<br>1 bên/2 bên          | 0 | 5,460,000  | 5,460,000  |
| 5238 | Tạo vạt da chữ Z trong tạo hình<br>dương vật                                            | Tạo vạt da chữ Z trong<br>tạo hình dương vật                                   | 0 | 7,620,000  | 7,620,000  |
| 5239 | Phẫu thuật nội soi tạo hình bề<br>thận - niệu quản qua nội soi sau<br>phức mạc          | Phẫu thuật nội soi tạo<br>hình bề thận - niệu quản<br>qua nội soi sau phúc mạc | 0 | 9,990,000  | 9,990,000  |
| 5240 | Phẫu thuật nội soi cắt nang niệu<br>quản qua ngả niệu đạo                               | Phẫu thuật nội soi cắt<br>nang niệu quản qua ngả                               | 0 | 6,420,000  | 6,420,000  |
| 5241 | Phẫu thuật nội soi nối niệu-quản<br>niệu quản trong thận niệu quản<br>đôi còn chức năng | Phẫu thuật nội soi nối<br>niệu-quản niệu quản trong<br>thận niệu quản đôi còn  | 0 | 9,550,000  | 9,550,000  |
| 5242 | Phẫu thuật nội soi cấp cứu vỡ<br>bàng quang                                             | Phẫu thuật nội soi cấp<br>cứu vỡ bàng quang                                    | 0 | 7,790,000  | 7,790,000  |
| 5243 | Thắt tĩnh mạch tinh nội soi điều<br>trị giãn tĩnh mạch thừng tinh                       | Thắt tĩnh mạch tinh nội<br>soi điều trị giãn tĩnh mạch                         | 0 | 8,050,000  | 8,050,000  |
| 5244 | Cắt u niệu đạo, van niệu đạo<br>qua nội soi                                             | Cắt u niệu đạo, van niệu<br>đạo qua nội soi                                    | 0 | 5,620,000  | 5,620,000  |
| 5245 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng thăm<br>dò xác định giới tính ± sinh thiết                    | Phẫu thuật nội soi ổ bụng<br>thăm dò xác định giới                             | 0 | 7,380,000  | 7,380,000  |
| 5246 | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc<br>chỗ 1 bên một thì                                     | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh<br>hoàn lạc chỗ 1 bên một thì                            | 0 | 6,480,000  | 6,480,000  |

|      |                                                           |                                                      |   |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---|------------|------------|
| 5247 | Hạ tinh hoàn ả, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên hai thì           | Hạ tinh hoàn ả, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên hai thì      | 0 | 6,480,000  | 6,480,000  |
| 5248 | Đặt bộ phận giả niệu quản qua da                          | Đặt bộ phận giả niệu quản qua da                     | 0 | 5,100,000  | 5,100,000  |
| 5249 | Tạo hình niệu đạo bằng vật da tự thân                     | Tạo hình niệu đạo bằng vật da tự thân                | 0 | 8,550,000  | 8,550,000  |
| 5250 | Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp 1 thì  | Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp 1 | 0 | 8,770,000  | 8,770,000  |
| 5251 | Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp 2 thì  | Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp 2 | 0 | 8,770,000  | 8,770,000  |
| 5252 | Cắt tinh mạc                                              | Cắt tinh mạc                                         | 0 | 6,100,000  | 6,100,000  |
| 5253 | Cắt mào tinh                                              | Cắt mào tinh                                         | 0 | 5,490,000  | 5,490,000  |
| 5254 | Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản                  | Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản             | 0 | 8,530,000  | 8,530,000  |
| 5255 | Cắt toàn bộ bàng quang, kèm tạo hình ruột - bàng quang    | Cắt toàn bộ bàng quang, kèm tạo hình ruột - bàng     | 0 | 10,500,000 | 10,500,000 |
| 5256 | Cắt nang niệu quản                                        | Cắt nang niệu quản                                   | 0 | 7,100,000  | 7,100,000  |
| 5257 | Cắt rộng u niệu đạo, vét hạch                             | Cắt rộng u niệu đạo, vét hạch                        | 0 | 8,550,000  | 8,550,000  |
| 5258 | Phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản (nội soi trong) | Phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản (nội soi   | 0 | 10,200,000 | 10,200,000 |
| 5259 | Nội soi niệu quản cắt nang                                | Nội soi niệu quản cắt nang                           | 0 | 8,660,000  | 8,660,000  |
| 5260 | Phẫu thuật nội soi cắt u túi tinh                         | Phẫu thuật nội soi cắt u túi tinh                    | 0 | 8,980,000  | 8,980,000  |
| 5261 | Hạ tinh hoàn ả, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên một thì           | Hạ tinh hoàn ả, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên một thì      | 0 | 7,440,000  | 7,440,000  |
| 5262 | Hạ tinh hoàn ả, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên hai thì           | Hạ tinh hoàn ả, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên hai thì      | 0 | 7,440,000  | 7,440,000  |
| 5263 | Phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận                     | Phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận                | 0 | 8,330,000  | 8,330,000  |
| 5264 | Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang         | Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang    | 0 | 12,800,000 | 12,800,000 |
| 5265 | Nội soi nạo hạch chậu bít                                 | Nội soi nạo hạch chậu bít                            | 0 | 9,330,000  | 9,330,000  |
| 5266 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu ổ áp xe tiền liệt tuyến        | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu ổ áp xe tiền liệt tuyến   | 0 | 6,620,000  | 6,620,000  |
| 5267 | Nội soi hố thận để thăm dò, chẩn đoán                     | Nội soi hố thận để thăm dò, chẩn đoán                | 0 | 4,050,000  | 4,050,000  |

|      |                                                                                             |                                                                                             |   |           |           |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------|
| 5268 | Nội soi niệu quản sinh thiết                                                                | Nội soi niệu quản sinh thiết                                                                | 0 | 3,300,000 | 3,300,000 |
| 5269 | Chụp và nút dị dạng động mạch thận dưới Xquang tăng sáng                                    | Chụp và nút dị dạng động mạch thận dưới Xquang tăng sáng                                    | 0 | 6,200,000 | 6,200,000 |
| 5270 | Dẫn lưu bể thận dưới Xquang tăng sáng                                                       | Dẫn lưu bể thận dưới Xquang tăng sáng                                                       | 0 | 3,000,000 | 3,000,000 |
| 5271 | Đặt sonde JJ dưới Xquang tăng sáng                                                          | Đặt sonde JJ dưới Xquang tăng sáng                                                          | 0 | 4,700,000 | 4,700,000 |
| 5272 | Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng bằng điện quang can thiệp dưới Xquang tăng sáng | Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng bằng điện quang can thiệp dưới Xquang tăng sáng | 0 | 4,200,000 | 4,200,000 |
| 5273 | Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu                                          | Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu                                          | 0 | 500,000   | 500,000   |
| 5274 | Sử dụng các sản phẩm dạng dung dịch từ nuôi cấy tế bào để điều trị vết thương, vết bỏng     | Sử dụng các sản phẩm dạng dung dịch từ nuôi cấy tế bào để điều trị vết                      | 0 | 500,000   | 500,000   |
| 5275 | Phẫu thuật lấy da mảnh mỏng từ người sống                                                   | Phẫu thuật lấy da mảnh mỏng từ người sống                                                   | 0 | 5,770,000 | 5,770,000 |
| 5276 | Chụp động mạch chủ dưới Xquang tăng sáng                                                    | Là giá chụp CARM                                                                            | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 5277 | Chụp động mạch chậu dưới Xquang tăng sáng                                                   | Là giá chụp CARM                                                                            | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 5278 | Chụp động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng                                       | Là giá chụp CARM                                                                            | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 5279 | Chụp tĩnh mạch chi dưới Xquang tăng sáng                                                    | Là giá chụp CARM                                                                            | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 5280 | Tiêm phá đông khớp vai dưới Xquang tăng sáng                                                | Là giá chụp CARM                                                                            | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 5281 | Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới X-quang tăng sáng                                      | Dưới C-ARM                                                                                  | 0 | 2,554,000 | 2,554,000 |
| 5282 | Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới X-quang tăng sáng                                      | Dưới DSA                                                                                    | 0 | 1,412,000 | 1,412,000 |
| 5283 | Điều trị tiêm giảm đau khớp dưới X-quang tăng sáng                                          | Dưới C-ARM                                                                                  | 0 | 2,554,000 | 2,554,000 |
| 5284 | Điều trị tiêm giảm đau khớp dưới X-quang tăng sáng                                          | Dưới DSA                                                                                    | 0 | 1,412,000 | 1,412,000 |
| 5285 | Điều trị u xương dạng xương dưới Xquang tăng sáng                                           | Là giá chụp CARM                                                                            | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 5286 | Điều trị các tổn thương xương dưới Xquang tăng sáng                                         | Là giá chụp CARM                                                                            | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |

|      |                                                                                                                  |                                                                                                    |   |           |           |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------|
| 5287 | Băng bó vết thương                                                                                               | Băng bó vết thương                                                                                 | 0 | 160,000   | 160,000   |
| 5288 | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương                                                                            | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương                                                              | 0 | 200,000   | 200,000   |
| 5289 | Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng                                                                                | Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng                                                                  | 0 | 200,000   | 200,000   |
| 5290 | Phẫu thuật vá da diện tích <5cm <sup>2</sup>                                                                     | Phẫu thuật vá da diện tích <5cm <sup>2</sup>                                                       | 0 | 4,460,000 | 4,460,000 |
| 5291 | Phẫu thuật vá da dày > 1 cm <sup>2</sup>                                                                         | Phẫu thuật vá da dày > 1 cm <sup>2</sup>                                                           | 0 | 4,460,000 | 4,460,000 |
| 5292 | Phẫu thuật vá da mỏng                                                                                            | Phẫu thuật vá da mỏng                                                                              | 0 | 4,460,000 | 4,460,000 |
| 5293 | Phẫu thuật điều trị gãy xương/ đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện kết hợp xương) | Phẫu thuật điều trị gãy xương/ đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện) | 0 | 6,210,000 | 6,210,000 |
| 5294 | Nẹp bột các loại, không nắn                                                                                      | Nẹp bột các loại, không nắn                                                                        | 0 | 400,000   | 400,000   |
| 5295 | Phẫu thuật tạo hình co rút bàn tay sau bỏng                                                                      | Phẫu thuật tạo hình co rút bàn tay sau bỏng                                                        | 0 | 8,180,000 | 8,180,000 |
| 5296 | Ngâm rửa điều trị vết thương mãn tính                                                                            | Ngâm rửa điều trị vết thương mãn tính                                                              | 0 | 250,000   | 250,000   |
| 5297 | Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương                                                                         | Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương                                                           | 0 | 8,930,000 | 8,930,000 |
| 5298 | Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh                                                           | Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung                                                   | 0 | 3,830,000 | 3,830,000 |
| 5299 | Phẫu thuật tai vĩnh                                                                                              | Phẫu thuật tai vĩnh                                                                                | 0 | 3,330,000 | 3,330,000 |
| 5300 | Phẫu thuật nâng cánh mũi bị sập                                                                                  | Phẫu thuật nâng cánh mũi bị sập                                                                    | 0 | 3,330,000 | 3,330,000 |
| 5301 | Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5cm: Tạo hình phức tạp                                                       | Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5cm: Tạo hình                                                  | 0 | 1,800,000 | 1,800,000 |
| 5302 | Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5cm: Tạo hình phức tạp                                                        | Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5cm: Tạo hình                                                   | 0 | 2,600,000 | 2,600,000 |
| 5303 | Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn                                                                               | Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn                                                                 | 0 | 3,330,000 | 3,330,000 |
| 5304 | Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống                                                                             | Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống                                                               | 0 | 1,180,000 | 1,180,000 |
| 5305 | Bơm rửa ổ áp xe khớp (khớp háng, khớp gối ...)                                                                   | Bơm rửa ổ áp xe khớp (khớp háng, khớp gối ...)                                                     | 0 | 5,550,000 | 5,550,000 |
| 5306 | Dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp                                                                             | Dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp                                                               | 0 | 6,270,000 | 6,270,000 |



|      |                                                                     |                                                                     |   |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---|------------|------------|
| 5307 | Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh vận động                         | Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh vận động                         | 0 | 7,520,000  | 7,520,000  |
| 5308 | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính dưới 5 cm                        | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính dưới 5 cm                        | 0 | 5,070,000  | 5,070,000  |
| 5309 | Chuyển vật da tại chỗ đơn giản điều trị sẹo bỏng                    | Chuyển vật da tại chỗ đơn giản điều trị sẹo bỏng                    | 0 | 5,570,000  | 5,570,000  |
| 5310 | Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bỏng khâu kín                                 | Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bỏng khâu kín                                 | 0 | 5,570,000  | 5,570,000  |
| 5311 | Khâu vết thương mạch máu chi                                        | Khâu vết thương mạch máu chi                                        | 0 | 6,680,000  | 6,680,000  |
| 5312 | Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu                 | Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu                 | 0 | 4,860,000  | 4,860,000  |
| 5313 | Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch                  | Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch                  | 0 | 4,360,000  | 4,360,000  |
| 5314 | Phẫu thuật dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay                | Phẫu thuật dị tật dính ngón, bằng và dưới 2                         | 0 | 5,800,000  | 5,800,000  |
| 5315 | Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động                     | Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động                     | 0 | 5,540,000  | 5,540,000  |
| 5316 | Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi                 | Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các                     | 0 | 5,640,000  | 5,640,000  |
| 5317 | Phẫu thuật điều trị tách bàn tay (càng cua)                         | Phẫu thuật điều trị tách bàn tay (càng cua)                         | 0 | 6,710,000  | 6,710,000  |
| 5318 | Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay                              | Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay                              | 0 | 6,710,000  | 6,710,000  |
| 5319 | Phẫu thuật điều trị các dị tật bàn tay, di chứng vết thương bàn tay | Phẫu thuật điều trị các dị tật bàn tay, di chứng vết thương bàn tay | 0 | 6,940,000  | 6,940,000  |
| 5320 | Phẫu thuật nội soi khớp bả vai lồng ngực                            | Phẫu thuật nội soi khớp bả vai lồng ngực                            | 0 | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 5321 | Phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp bàn ngón chân cái                   | Phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp bàn ngón chân cái                   | 0 | 6,880,000  | 6,880,000  |
| 5322 | Phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ            | Phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da               | 0 | 5,500,000  | 5,500,000  |
| 5323 | Phẫu thuật nội soi nâng ngực                                        | Phẫu thuật nội soi nâng ngực                                        | 0 | 6,770,000  | 6,770,000  |
| 5324 | Phẫu thuật tạo vật da tự do che phủ các khuyết da đầu               | Phẫu thuật tạo vật da tự do che phủ các khuyết da                   | 0 | 7,150,000  | 7,150,000  |
| 5325 | Khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ                           | Khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ                           | 0 | 9,700,000  | 9,700,000  |
| 5326 | Phẫu thuật khâu vết thương thần kinh                                | Phẫu thuật khâu vết thương thần kinh                                | 0 | 10,200,000 | 10,200,000 |
| 5327 | Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu          | Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không                       | 0 | 7,040,000  | 7,040,000  |

|      |                                                                          |                                                                          |   |           |           |
|------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------|
| 5328 | Ghép da dày toàn bộ, diện tích trên 10cm <sup>2</sup>                    | Ghép da dày toàn bộ, diện tích trên 10cm <sup>2</sup>                    | 0 | 6,340,000 | 6,340,000 |
| 5329 | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật | 0 | 6,430,000 | 6,430,000 |
| 5330 | Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay                                          | Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay                                          | 0 | 4,430,000 | 4,430,000 |
| 5331 | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa                                      | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa                                      | 0 | 4,430,000 | 4,430,000 |
| 5332 | Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán                                      | Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán                                      | 0 | 1,100,000 | 1,100,000 |
| 5333 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da nhân tạo                             | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da nhân tạo                             | 0 | 3,500,000 | 3,500,000 |
| 5334 | Khâu phục hồi bờ mi                                                      | Khâu phục hồi bờ mi                                                      | 0 | 1,300,000 | 1,300,000 |
| 5335 | Khâu cắt lọc vết thương mi                                               | Khâu cắt lọc vết thương mi                                               | 0 | 1,500,000 | 1,500,000 |
| 5336 | Phẫu thuật ghép da tự thân cho vết thương khuyết da mi                   | Phẫu thuật ghép da tự thân cho vết thương                                | 0 | 3,550,000 | 3,550,000 |
| 5337 | Phẫu thuật điều trị hờ mi                                                | Phẫu thuật điều trị hờ mi                                                | 0 | 3,550,000 | 3,550,000 |
| 5338 | Khâu cơ kéo mi dưới để điều trị lật mi dưới                              | Khâu cơ kéo mi dưới để điều trị lật mi dưới                              | 0 | 2,500,000 | 2,500,000 |
| 5339 | Phẫu thuật điều trị trĩ mi dưới                                          | Phẫu thuật điều trị trĩ mi dưới                                          | 0 | 3,550,000 | 3,550,000 |
| 5340 | Phẫu thuật tạo hình khuyết một phần mi mắt                               | Phẫu thuật tạo hình khuyết một phần mi mắt                               | 0 | 3,550,000 | 3,550,000 |
| 5341 | Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt trên                         | Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt                              | 0 | 3,550,000 | 3,550,000 |
| 5342 | Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mi mắt trên                           | Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mi mắt                                | 0 | 3,550,000 | 3,550,000 |
| 5343 | Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt dưới                         | Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt                              | 0 | 3,550,000 | 3,550,000 |
| 5344 | Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mi mắt dưới                           | Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mi mắt                                | 0 | 3,550,000 | 3,550,000 |
| 5345 | Phẫu thuật giải phóng sẹo bỏng mi mắt                                    | Phẫu thuật giải phóng sẹo bỏng mi mắt                                    | 0 | 4,370,000 | 4,370,000 |
| 5346 | Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt                             | Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt                             | 0 | 2,300,000 | 2,300,000 |
| 5347 | Phẫu thuật tạo hình mi mắt kết hợp các bộ phận xung quanh                | Phẫu thuật tạo hình mi mắt kết hợp các bộ phận                           | 0 | 3,830,000 | 3,830,000 |
| 5348 | Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi                                      | Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi                                      | 0 | 2,300,000 | 2,300,000 |

|      |                                                 |                                                 |   |           |           |
|------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---|-----------|-----------|
| 5349 | Phẫu thuật tạo hình mũi toàn bộ                 | Phẫu thuật tạo hình mũi toàn bộ                 | 0 | 5,050,000 | 5,050,000 |
| 5350 | Phẫu thuật tạo hình mũi một phần                | Phẫu thuật tạo hình mũi một phần                | 0 | 3,830,000 | 3,830,000 |
| 5351 | Phẫu thuật tạo hình mũi sư tử                   | Phẫu thuật tạo hình mũi sư tử                   | 0 | 4,330,000 | 4,330,000 |
| 5352 | Phẫu thuật thu nhỏ tháp mũi                     | Phẫu thuật thu nhỏ tháp mũi                     | 0 | 3,830,000 | 3,830,000 |
| 5353 | Phẫu thuật hạ thấp sống mũi                     | Phẫu thuật hạ thấp sống mũi                     | 0 | 3,720,000 | 3,720,000 |
| 5354 | Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi        | Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi        | 0 | 4,830,000 | 4,830,000 |
| 5355 | Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi                   | Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi                   | 0 | 3,720,000 | 3,720,000 |
| 5356 | Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi | Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi | 0 | 5,050,000 | 5,050,000 |
| 5357 | Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh hai bên | Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh hai bên | 0 | 5,770,000 | 5,770,000 |
| 5358 | Phẫu thuật tái tạo hình sẹo bỏng môi            | Phẫu thuật tái tạo hình sẹo bỏng môi            | 0 | 3,330,000 | 3,330,000 |
| 5359 | Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai      | Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai      | 0 | 1,800,000 | 1,800,000 |
| 5360 | Khâu cắt lọc vết thương vành tai                | Khâu cắt lọc vết thương vành tai                | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5361 | Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời         | Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời         | 0 | 3,130,000 | 3,130,000 |
| 5362 | Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai            | Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai            | 0 | 3,830,000 | 3,830,000 |
| 5363 | Phẫu thuật tạo hình vành tai cụp                | Phẫu thuật tạo hình vành tai cụp                | 0 | 3,830,000 | 3,830,000 |
| 5364 | Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa        | Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa        | 0 | 3,830,000 | 3,830,000 |
| 5365 | Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ luân             | Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ luân             | 0 | 3,830,000 | 3,830,000 |
| 5366 | Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ bình             | Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ bình             | 0 | 3,830,000 | 3,830,000 |
| 5367 | Phẫu thuật tạo hình sẹo lõm quá phát vành tai   | Phẫu thuật tạo hình sẹo lõm quá phát vành tai   | 0 | 3,000,000 | 3,000,000 |
| 5368 | Phẫu thuật khâu vết thương thấu má              | Phẫu thuật khâu vết thương thấu má              | 0 | 4,730,000 | 4,730,000 |
| 5369 | Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính               | Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính               | 0 | 3,330,000 | 3,330,000 |

|      |                                                                                                |                                                                                                |   |           |           |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------|
| 5370 | Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)                                     | Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt                                                | 0 | 2,220,000 | 2,220,000 |
| 5371 | Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)                                     | Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt                                                | 0 | 2,420,000 | 2,420,000 |
| 5372 | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da từ xa                                              | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da từ xa                                              | 0 | 7,380,000 | 7,380,000 |
| 5373 | Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5cm và tạo hình bằng vật da tại chỗ                 | Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5cm và tạo hình bằng vật da tại                     | 0 | 7,750,000 | 7,750,000 |
| 5374 | Cắt u da lành tính vùng hàm mặt                                                                | Cắt u da lành tính vùng hàm mặt                                                                | 0 | 2,300,000 | 2,300,000 |
| 5375 | Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mặt                                         | Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng                                                 | 0 | 1,800,000 | 1,800,000 |
| 5376 | Phẫu thuật lát bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ                                                | Phẫu thuật lát bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ                                                | 0 | 2,300,000 | 2,300,000 |
| 5377 | Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ                                                    | Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ                                                    | 0 | 2,300,000 | 2,300,000 |
| 5378 | Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch kết hợp đặt chất liệu độn       | Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch kết hợp đặt                     | 0 | 9,770,000 | 9,770,000 |
| 5379 | Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú                                                                | Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú                                                                | 0 | 3,050,000 | 3,050,000 |
| 5380 | Phẫu thuật tái núm vú bằng mảnh ghép phức hợp                                                  | Phẫu thuật tái núm vú bằng mảnh ghép phức hợp                                                  | 0 | 4,770,000 | 4,770,000 |
| 5381 | Phẫu thuật tái núm vú bằng vật tại chỗ                                                         | Phẫu thuật tái núm vú bằng vật tại chỗ                                                         | 0 | 4,770,000 | 4,770,000 |
| 5382 | Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng                                               | Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon                                                    | 0 | 5,770,000 | 5,770,000 |
| 5383 | Phẫu thuật giải phóng sẹo bong co kéo vú                                                       | Phẫu thuật giải phóng sẹo bong co kéo vú                                                       | 0 | 4,770,000 | 4,770,000 |
| 5384 | Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông                                                                 | Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông                                                                 | 0 | 4,930,000 | 4,930,000 |
| 5385 | Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm                                                            | Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm                                                            | 0 | 1,750,000 | 1,750,000 |
| 5386 | Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm                                                            | Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm                                                            | 0 | 3,310,000 | 3,310,000 |
| 5387 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật | 0 | 8,770,000 | 8,770,000 |

|      |                                                                                                |                                                                                                |   |           |           |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------|
| 5388 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật | 0 | 8,770,000 | 8,770,000 |
| 5389 | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da từ xa                                   | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các                                                | 0 | 9,770,000 | 9,770,000 |
| 5390 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng ghép da tự thân                                   | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng                                                   | 0 | 4,770,000 | 4,770,000 |
| 5391 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật                      | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật                      | 0 | 9,770,000 | 9,770,000 |
| 5392 | Phẫu thuật điều trị loét da bàn tay bằng kỹ thuật vi phẫu                                      | Phẫu thuật điều trị loét da bàn tay bằng kỹ thuật vi                                           | 0 | 9,770,000 | 9,770,000 |
| 5393 | Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón                                                            | Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón                                                            | 0 | 2,330,000 | 2,330,000 |
| 5394 | Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính                                                             | Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính                                                             | 0 | 2,300,000 | 2,300,000 |
| 5395 | Phẫu thuật ghép gân gấp có sử dụng vi phẫu thuật                                               | Phẫu thuật ghép gân gấp có sử dụng vi phẫu thuật                                               | 0 | 8,770,000 | 8,770,000 |
| 5396 | Khâu nối thần kinh sử dụng vi phẫu thuật                                                       | Khâu nối thần kinh sử dụng vi phẫu thuật                                                       | 0 | 8,770,000 | 8,770,000 |
| 5397 | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương mãn tính                         | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương mãn tính                         | 0 | 300,000   | 300,000   |
| 5398 | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48 giờ điều trị vết thương mãn tính                         | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48 giờ điều trị vết thương mãn tính                         | 0 | 300,000   | 300,000   |
| 5399 | Phẫu thuật cái hóa                                                                             | Phẫu thuật cái hóa                                                                             | 0 | 9,770,000 | 9,770,000 |
| 5400 | Phẫu thuật tạo hình kẽ ngón cái                                                                | Phẫu thuật tạo hình kẽ ngón cái                                                                | 0 | 3,630,000 | 3,630,000 |
| 5401 | Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay                                                                | Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay                                                                | 0 | 5,130,000 | 5,130,000 |
| 5402 | Thay khớp bàn tay                                                                              | Thay khớp bàn tay                                                                              | 0 | 7,770,000 | 7,770,000 |
| 5403 | Phẫu thuật tách dính 4 ngón tay                                                                | Phẫu thuật tách dính 4 ngón tay                                                                | 0 | 5,630,000 | 5,630,000 |
| 5404 | Phẫu thuật tạo hình ngón tay cái xẻ đôi                                                        | Phẫu thuật tạo hình ngón tay cái xẻ đôi                                                        | 0 | 5,130,000 | 5,130,000 |
| 5405 | Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng ghép da tự thân                                                | Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng ghép da tự thân                                                | 0 | 6,270,000 | 6,270,000 |
| 5406 | Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng ghép da tự thân                                               | Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng ghép da tự                                                    | 0 | 6,270,000 | 6,270,000 |

|      |                                                                           |                                                                           |   |           |           |
|------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------|
| 5407 | Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật da từ xa                             | Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật da từ xa                             | 0 | 7,770,000 | 7,770,000 |
| 5408 | Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật          | Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật          | 0 | 7,770,000 | 7,770,000 |
| 5409 | Phẫu thuật tạo hình vòng ngónns ối cẳng bàn tay                           | Phẫu thuật tạo hình vòng ngónns ối cẳng bàn tay                           | 0 | 5,270,000 | 5,270,000 |
| 5410 | Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng tạo hình chữ Z                      | Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng tạo hình chữ                        | 0 | 4,130,000 | 4,130,000 |
| 5411 | Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng tạo hình chữ Z                        | Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng tạo hình                              | 0 | 4,130,000 | 4,130,000 |
| 5412 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân       | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân       | 0 | 5,110,000 | 5,110,000 |
| 5413 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da tự thân      | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da tự thân      | 0 | 5,110,000 | 5,110,000 |
| 5414 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết chi dưới bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi | Phẫu thuật tạo hình các khuyết chi dưới bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi | 0 | 5,120,000 | 5,120,000 |
| 5415 | Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm                                      | Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm                                      | 0 | 2,310,000 | 2,310,000 |
| 5416 | Cắt khối u da lành tính trên 5cm                                          | Cắt khối u da lành tính trên 5cm                                          | 0 | 3,310,000 | 3,310,000 |
| 5417 | Cắt khối u da lành tính không lồ                                          | Cắt khối u da lành tính không lồ                                          | 0 | 4,220,000 | 4,220,000 |
| 5418 | Cắt loét tỉ đề vùng gót bàn chân                                          | Cắt loét tỉ đề vùng gót bàn chân                                          | 0 | 3,120,000 | 3,120,000 |
| 5419 | Phẫu thuật cắt ngón chân thừa                                             | Phẫu thuật cắt ngón chân thừa                                             | 0 | 3,620,000 | 3,620,000 |
| 5420 | Phẫu thuật tạo vật giãn da                                                | Phẫu thuật tạo vật giãn da                                                | 0 | 4,330,000 | 4,330,000 |
| 5421 | Phẫu thuật cấy, ghép lông mày                                             | Phẫu thuật cấy, ghép lông mày                                             | 0 | 3,300,000 | 3,300,000 |
| 5422 | Phẫu thuật cấy tóc điều trị hói                                           | Phẫu thuật cấy tóc điều trị hói                                           | 0 | 3,550,000 | 3,550,000 |
| 5423 | Phẫu thuật chuyển vật da đầu điều trị hói                                 | Phẫu thuật chuyển vật da đầu điều trị hói                                 | 0 | 5,050,000 | 5,050,000 |
| 5424 | Phẫu thuật đặt túi dẫn da đầu điều trị hói                                | Phẫu thuật đặt túi dẫn da đầu điều trị hói                                | 0 | 3,550,000 | 3,550,000 |
| 5425 | Phẫu thuật thu gọn môi dày                                                | Phẫu thuật thu gọn môi dày                                                | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |

|      |                                                                     |                                                                     |   |           |           |
|------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------|
| 5426 | Phẫu thuật độn môi                                                  | Phẫu thuật độn môi                                                  | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5427 | Phẫu thuật điều trị cười hở lợi                                     | Phẫu thuật điều trị cười hở lợi                                     | 0 | 2,500,000 | 2,500,000 |
| 5428 | Phẫu thuật sa trễ mi trên người già                                 | Phẫu thuật sa trễ mi trên người già                                 | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5429 | Phẫu thuật thừa da mi trên                                          | Phẫu thuật thừa da mi trên                                          | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5430 | Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày                                  | Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày                                  | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5431 | Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày                                | Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày                                | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5432 | Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí                                      | Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí                                      | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5433 | Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí                                 | Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí                                 | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5434 | Phẫu thuật lấy bọng mỡ mi dưới                                      | Phẫu thuật lấy bọng mỡ mi dưới                                      | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5435 | Phẫu thuật thừa da mi dưới                                          | Phẫu thuật thừa da mi dưới                                          | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5436 | Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp                                  | Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp                                  | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5437 | Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ                                   | Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ                                   | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5438 | Phẫu thuật nâng, độn các vật liệu sinh học điều trị má hóp          | Phẫu thuật nâng, độn các vật liệu sinh học điều trị                 | 0 | 2,500,000 | 2,500,000 |
| 5439 | Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo kết hợp sụn tự thân  | Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo kết hợp sụn tự thân  | 0 | 2,950,000 | 2,950,000 |
| 5440 | Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo                      | Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo                      | 0 | 2,950,000 | 2,950,000 |
| 5441 | Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân                                | Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân                                | 0 | 3,220,000 | 3,220,000 |
| 5442 | Phẫu thuật thu gọn cánh mũi                                         | Phẫu thuật thu gọn cánh mũi                                         | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5443 | Phẫu thuật chỉnh hình mũi gồ                                        | Phẫu thuật chỉnh hình mũi gồ                                        | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5444 | Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch                                      | Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch                                      | 0 | 3,220,000 | 3,220,000 |
| 5445 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầy vùng mũi | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầy vùng mũi | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |

|      |                                                                        |                                                                        |   |           |           |
|------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------|
| 5446 | Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ                                          | Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ                                          | 0 | 2,500,000 | 2,500,000 |
| 5447 | Phẫu thuật chỉnh cung thái dương gò má                                 | Phẫu thuật chỉnh cung thái dương gò má                                 | 0 | 2,500,000 | 2,500,000 |
| 5448 | Phẫu thuật chỉnh sửa các di chứng do chích chất làm đầy trên toàn thân | Phẫu thuật chỉnh sửa các di chứng do chích chất làm đầy trên toàn thân | 0 | 5,770,000 | 5,770,000 |
| 5449 | Phẫu thuật căng da mặt toàn phần                                       | Phẫu thuật căng da mặt toàn phần                                       | 0 | 5,970,000 | 5,970,000 |
| 5450 | Phẫu thuật căng da mặt cổ                                              | Phẫu thuật căng da mặt cổ                                              | 0 | 3,830,000 | 3,830,000 |
| 5451 | Phẫu thuật căng da cổ                                                  | Phẫu thuật căng da cổ                                                  | 0 | 3,830,000 | 3,830,000 |
| 5452 | Phẫu thuật căng da trán                                                | Phẫu thuật căng da trán                                                | 0 | 3,830,000 | 3,830,000 |
| 5453 | Phẫu thuật căng da thái dương giữa mặt                                 | Phẫu thuật căng da thái dương giữa mặt                                 | 0 | 3,830,000 | 3,830,000 |
| 5454 | Phẫu thuật căng da trán thái dương                                     | Phẫu thuật căng da trán thái dương                                     | 0 | 3,830,000 | 3,830,000 |
| 5455 | Phẫu thuật căng da trán thái dương có hỗ trợ nội soi                   | Phẫu thuật căng da trán thái dương có hỗ trợ nội                       | 0 | 4,330,000 | 4,330,000 |
| 5456 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt                 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng                        | 0 | 4,330,000 | 4,330,000 |
| 5457 | Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại                                | Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại                                | 0 | 4,330,000 | 4,330,000 |
| 5458 | Hút mỡ vùng cằm                                                        | Hút mỡ vùng cằm                                                        | 0 | 3,720,000 | 3,720,000 |
| 5459 | Hút mỡ vùng dưới hàm                                                   | Hút mỡ vùng dưới hàm                                                   | 0 | 3,720,000 | 3,720,000 |
| 5460 | Hút mỡ vùng nếp mũi má, má                                             | Hút mỡ vùng nếp mũi má, má                                             | 0 | 3,720,000 | 3,720,000 |
| 5461 | Hút mỡ vùng cánh tay                                                   | Hút mỡ vùng cánh tay                                                   | 0 | 3,720,000 | 3,720,000 |
| 5462 | Hút mỡ vùng nhượng chân, cổ chân                                       | Hút mỡ vùng nhượng chân, cổ chân                                       | 0 | 3,720,000 | 3,720,000 |
| 5463 | Hút mỡ vùng vú                                                         | Hút mỡ vùng vú                                                         | 0 | 3,720,000 | 3,720,000 |
| 5464 | Hút mỡ bụng một phần                                                   | Hút mỡ bụng một phần                                                   | 0 | 4,550,000 | 4,550,000 |
| 5465 | Hút mỡ bụng một phần (Để lưu trữ tế bào gốc)                           | Hút mỡ bụng một phần (Để lưu trữ tế bào gốc)                           | 0 | 4,550,000 | 4,550,000 |
| 5466 | Hút mỡ bụng toàn phần                                                  | Hút mỡ bụng toàn phần                                                  | 0 | 5,770,000 | 5,770,000 |



|      |                                                                  |                                                                  |   |           |           |
|------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------|
| 5467 | Hút mỡ đùi                                                       | Hút mỡ đùi                                                       | 0 | 3,720,000 | 3,720,000 |
| 5468 | Hút mỡ hông                                                      | Hút mỡ hông                                                      | 0 | 3,720,000 | 3,720,000 |
| 5469 | Hút mỡ vùng lưng                                                 | Hút mỡ vùng lưng                                                 | 0 | 3,720,000 | 3,720,000 |
| 5470 | Hút mỡ tạo bụng sáu múi                                          | Hút mỡ tạo bụng sáu múi                                          | 0 | 3,720,000 | 3,720,000 |
| 5471 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau hút mỡ.                  | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau hút mỡ.                  | 0 | 5,770,000 | 5,770,000 |
| 5472 | Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể                                | Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể                                | 0 | 3,492,000 | 3,492,000 |
| 5473 | Phẫu thuật cấy mỡ nâng mũi                                       | Phẫu thuật cấy mỡ nâng mũi                                       | 0 | 3,492,000 | 3,492,000 |
| 5474 | Phẫu thuật làm to mông bằng túi độn mông                         | Phẫu thuật làm to mông bằng túi độn mông                         | 0 | 5,770,000 | 5,770,000 |
| 5475 | Phẫu thuật nâng vú bằng chất làm đầy                             | Phẫu thuật nâng vú bằng chất làm đầy                             | 0 | 4,770,000 | 4,770,000 |
| 5476 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú               | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng                  | 0 | 4,270,000 | 4,270,000 |
| 5477 | Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần                                | Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần                                | 0 | 4,770,000 | 4,770,000 |
| 5478 | Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần                               | Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần                               | 0 | 5,770,000 | 5,770,000 |
| 5479 | Phẫu thuật căng da bụng không cắt rời và di chuyển rốn           | Phẫu thuật căng da bụng không cắt rời và di                      | 0 | 5,690,000 | 5,690,000 |
| 5480 | Phẫu thuật căng da bụng có cắt rời và di chuyển rốn              | Phẫu thuật căng da bụng có cắt rời và di chuyển rốn              | 0 | 6,390,000 | 6,390,000 |
| 5481 | Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ bụng     | Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp                 | 0 | 6,770,000 | 6,770,000 |
| 5482 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thẩm mỹ bụng | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thẩm mỹ bụng | 0 | 4,050,000 | 4,050,000 |
| 5483 | Phẫu thuật độn cằm                                               | Phẫu thuật độn cằm                                               | 0 | 2,950,000 | 2,950,000 |
| 5484 | Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng cấy mỡ                            | Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng cấy mỡ                            | 0 | 2,950,000 | 2,950,000 |
| 5485 | Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng tiêm chất làm đầy                 | Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng tiêm chất làm                     | 0 | 2,800,000 | 2,800,000 |
| 5486 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ chỉnh hình cằm        | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ chỉnh                 | 0 | 2,800,000 | 2,800,000 |
| 5487 | Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ                     | Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ                     | 0 | 2,800,000 | 2,800,000 |

|      |                                                              |                                                |   |           |           |
|------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---|-----------|-----------|
| 5488 | Tiêm Botulium điều trị nếp nhăn                              | Tiêm Botulium điều trị nếp nhăn                | 0 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 5489 | Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn                               | Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn                 | 0 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 5490 | Tiêm chất làm đầy nâng mũi                                   | Tiêm chất làm đầy nâng mũi                     | 0 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 5491 | Tiêm chất làm đầy độn mô                                     | Tiêm chất làm đầy độn mô                       | 0 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 5492 | Treo cung mày bằng chỉ                                       | Treo cung mày bằng chỉ                         | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5493 | Phẫu thuật thẩm mỹ cấy ghép tóc                              | Phẫu thuật thẩm mỹ cấy ghép tóc                | 0 | 4,260,000 | 4,260,000 |
| 5494 | Phẫu thuật thẩm mỹ căng da trán                              | Phẫu thuật thẩm mỹ căng da trán                | 0 | 4,550,000 | 4,550,000 |
| 5495 | Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cung lông mày                        | Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cung lông mày          | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5496 | Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tự   | Chưa bao gồm vật liệu nâng mũi                 | 0 | 2,800,000 | 2,800,000 |
| 5497 | Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tổng | Chưa bao gồm vật liệu nâng mũi                 | 0 | 2,800,000 | 2,800,000 |
| 5498 | Phẫu thuật thẩm mỹ hạ sống mũi gò                            | Phẫu thuật thẩm mỹ hạ sống mũi gò              | 0 | 3,830,000 | 3,830,000 |
| 5499 | Phẫu thuật thẩm mỹ sống mũi lệch vẹo                         | Phẫu thuật thẩm mỹ sống mũi lệch vẹo           | 0 | 3,830,000 | 3,830,000 |
| 5500 | Phẫu thuật thẩm mỹ thu nhỏ cánh mũi                          | Phẫu thuật thẩm mỹ thu nhỏ cánh mũi            | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5501 | Phẫu thuật thẩm mỹ mở rộng cánh mũi                          | Phẫu thuật thẩm mỹ mở rộng cánh mũi            | 0 | 3,330,000 | 3,330,000 |
| 5502 | Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cao chóp mũi                         | Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cao chóp mũi           | 0 | 3,330,000 | 3,330,000 |
| 5503 | Phẫu thuật thẩm mỹ làm ngắn mũi                              | Phẫu thuật thẩm mỹ làm ngắn mũi                | 0 | 3,330,000 | 3,330,000 |
| 5504 | Phẫu thuật thẩm mỹ làm dài mũi/xóa bỏ mũi hếch               | Phẫu thuật thẩm mỹ làm dài mũi/xóa bỏ mũi hếch | 0 | 3,830,000 | 3,830,000 |
| 5505 | Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cánh mũi xệ                          | Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cánh mũi xệ            | 0 | 3,830,000 | 3,830,000 |
| 5506 | Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng vật da                     | Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng vật da       | 0 | 5,050,000 | 5,050,000 |
| 5507 | Phẫu thuật tạo hình chóp mũi bằng vật da                     | Phẫu thuật tạo hình chóp mũi bằng vật da       | 0 | 5,050,000 | 5,050,000 |
| 5508 | Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí                      | Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí        | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |

|      |                                                                                  |                                                                           |   |           |           |
|------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------|
| 5509 | Phẫu thuật cắt bỏ các túi mỡ mi mắt                                              | Phẫu thuật cắt bỏ các túi mỡ mi mắt                                       | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5510 | Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt                                                 | Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt                                          | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5511 | Phẫu thuật sửa sẹo xấu vùng cổ, mặt bằng vật da                                  | Phẫu thuật sửa sẹo xấu vùng cổ, mặt bằng vật da                           | 0 | 5,770,000 | 5,770,000 |
| 5512 | Phẫu thuật thẩm mỹ hút mỡ cổ                                                     | Phẫu thuật thẩm mỹ hút mỡ cổ                                              | 0 | 4,770,000 | 4,770,000 |
| 5513 | Phẫu thuật căng da cổ                                                            | Phẫu thuật căng da cổ                                                     | 0 | 4,770,000 | 4,770,000 |
| 5514 | Phẫu thuật tái tạo hình môi                                                      | Phẫu thuật tái tạo hình môi                                               | 0 | 3,330,000 | 3,330,000 |
| 5515 | Phẫu thuật thẩm mỹ làm dày môi                                                   | Phẫu thuật thẩm mỹ làm dày môi                                            | 0 | 3,330,000 | 3,330,000 |
| 5516 | Phẫu thuật thẩm mỹ làm mỏng môi                                                  | Phẫu thuật thẩm mỹ làm mỏng môi                                           | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5517 | Phẫu thuật thẩm mỹ làm to cằm nhỏ, lẹm                                           | Phẫu thuật thẩm mỹ làm to cằm nhỏ, lẹm                                    | 0 | 4,830,000 | 4,830,000 |
| 5518 | Phẫu thuật thẩm mỹ thu nhỏ cằm to                                                | Phẫu thuật thẩm mỹ thu nhỏ cằm to                                         | 0 | 4,830,000 | 4,830,000 |
| 5519 | Phẫu thuật thẩm mỹ hút mỡ cằm                                                    | Phẫu thuật thẩm mỹ hút mỡ cằm                                             | 0 | 3,720,000 | 3,720,000 |
| 5520 | Phẫu thuật thẩm mỹ căng da mặt                                                   | Phẫu thuật thẩm mỹ căng da mặt                                            | 0 | 5,970,000 | 5,970,000 |
| 5521 | Phẫu thuật mở lại hốc mỡ cằm máu sau phẫu thuật thẩm mỹ vùng mặt cổ              | Phẫu thuật mở lại hốc mỡ cằm máu sau phẫu thuật thẩm mỹ vùng mặt cổ       | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5522 | Phẫu thuật mở lại hốc mỡ điều trị tụ dịch sau phẫu thuật thẩm mỹ vùng mặt cổ     | Phẫu thuật mở lại hốc mỡ điều trị tụ dịch sau phẫu thuật thẩm mỹ vùng mặt | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5523 | Phẫu thuật tái tạo vú bằng các chất liệu độn                                     | Phẫu thuật tái tạo vú bằng các chất liệu độn                              | 0 | 4,770,000 | 4,770,000 |
| 5524 | Bơm xi măng vào xương điều trị u xương                                           | Bơm xi măng vào xương điều trị u xương                                    | 0 | 6,270,000 | 6,270,000 |
| 5525 | Chụp động mạch phổi dưới Xquang tăng sáng                                        | Là giá chụp CARM                                                          | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 5526 | Chụp động mạch phế quản dưới Xquang tăng sáng                                    | Là giá chụp CARM                                                          | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 5527 | Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) dưới Xquang tăng sáng | Là giá chụp CARM                                                          | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 5528 | Chụp động mạch mạc treo dưới Xquang tăng sáng                                    | Là giá chụp CARM                                                          | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |

|      |                                                                                     |                  |   |           |           |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---|-----------|-----------|
| 5529 | Chụp tĩnh mạch dưới Xquang tăng sáng                                                | Là giá chụp CARM | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 5530 | Chụp tĩnh mạch lách - cửa dưới Xquang tăng sáng                                     | Là giá chụp CARM | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 5531 | Chụp và nút động mạch gan dưới Xquang tăng sáng                                     | Là giá chụp CARM | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 5532 | Chụp và nút động mạch phế quản dưới Xquang tăng sáng                                | Là giá chụp CARM | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 5533 | Chụp và can thiệp động mạch phổi dưới Xquang tăng sáng                              | Là giá chụp CARM | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 5534 | Chụp và can thiệp động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) dưới Xquang tăng sáng | Là giá chụp CARM | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 5535 | Chụp và can thiệp động mạch lách dưới Xquang tăng sáng                              | Là giá chụp CARM | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 5536 | Chụp và can thiệp mạch tá tụy dưới Xquang tăng sáng                                 | Là giá chụp CARM | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 5537 | Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng dưới Xquang tăng sáng               | Là giá chụp CARM | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 5538 | Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u dưới Xquang tăng sáng                         | Là giá chụp CARM | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 5539 | Đặt cổng truyền hóa chất dưới da dưới Xquang tăng sáng                              | Là giá chụp CARM | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 5540 | Mở thông dạ dày qua da dưới Xquang tăng sáng                                        | Là giá chụp CARM | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 5541 | Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da dưới Xquang tăng sáng                             | Là giá chụp CARM | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 5542 | Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da dưới Xquang tăng sáng                        | Là giá chụp CARM | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 5543 | Dẫn lưu đường mật dưới Xquang tăng sáng                                             | Là giá chụp CARM | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 5544 | Nong đặt Stent đường mật dưới Xquang tăng sáng                                      | Là giá chụp CARM | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 5545 | Mở thông dạ dày qua da dưới Xquang tăng sáng                                        | Là giá chụp CARM | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 5546 | Dẫn lưu áp xe ổ bụng dưới Xquang tăng sáng                                          | Là giá chụp CARM | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 5547 | Dẫn lưu các ổ dịch ổ bụng dưới Xquang tăng sáng                                     | Là giá chụp CARM | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |
| 5548 | Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới Xquang tăng sáng         | Là giá chụp CARM | 0 | 1,210,000 | 1,210,000 |

|      |                                                                                |                                                                              |   |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---|------------|------------|
| 5549 | Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật dưới Xquang tăng sáng | Là giá chụp CARM                                                             | 0 | 1,210,000  | 1,210,000  |
| 5550 | Nong đặt Stent thực quản, dạ dày dưới Xquang tăng sáng                         | Là giá chụp CARM                                                             | 0 | 1,210,000  | 1,210,000  |
| 5551 | Sinh thiết trong lòng đường mật qua da dưới Xquang tăng sáng                   | Là giá chụp CARM                                                             | 0 | 1,210,000  | 1,210,000  |
| 5552 | Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm                                     | Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm                                   | 0 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 5553 | Chích đốt Laser dưới hướng dẫn siêu âm                                         | Chích đốt Laser dưới hướng dẫn siêu âm                                       | 0 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 5554 | Bơm Ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn siêu âm                                   | Bơm Ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn siêu âm                                 | 0 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 5555 | Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ                                                  | Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ                                                | 0 | 5,060,000  | 5,060,000  |
| 5556 | Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ                                            | Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ                                          | 0 | 5,060,000  | 5,060,000  |
| 5557 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường ngực                      | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua                               | 0 | 9,210,000  | 9,210,000  |
| 5558 | Phẫu thuật Newmann                                                             | Phẫu thuật Newmann                                                           | 0 | 5,330,000  | 5,330,000  |
| 5559 | Mở cơ môn vị                                                                   | Mở cơ môn vị                                                                 | 0 | 5,830,000  | 5,830,000  |
| 5560 | Tạo hình môn vị                                                                | Tạo hình môn vị                                                              | 0 | 6,330,000  | 6,330,000  |
| 5561 | Phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu – trực tràng (Anismus)   | Phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu – trực tràng (Anismus) | 0 | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 5562 | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi đường mật                            | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi đường                              | 0 | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 5563 | Cắt nang ống mật chủ                                                           | Cắt nang ống mật chủ                                                         | 0 | 8,950,000  | 8,950,000  |
| 5564 | Các phẫu thuật lách khác                                                       | Các phẫu thuật lách khác                                                     | 0 | 7,830,000  | 7,830,000  |
| 5565 | Cắt u vùng cùng cụt đường mô cùng cụt                                          | Cắt u vùng cùng cụt đường mô cùng cụt                                        | 0 | 11,900,000 | 11,900,000 |
| 5566 | Chọc hút tế bào gan dưới hướng dẫn siêu âm                                     | Chọc hút tế bào gan dưới hướng dẫn siêu âm                                   | 0 | 530,000    | 530,000    |
| 5567 | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh giao cảm ngực một bên                     | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh giao cảm ngực                           | 0 | 7,600,000  | 7,600,000  |
| 5568 | Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn                                                | Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn                                              | 0 | 9,000,000  | 9,000,000  |

|      |                                                                      |                                                                      |   |            |            |
|------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---|------------|------------|
| 5569 | Phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản                       | Phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản                       | 0 | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 5570 | Mở cơ môn vị (điều trị hẹp phì đại môn vị)                           | Mở cơ môn vị (điều trị hẹp phì đại môn vị)                           | 0 | 5,830,000  | 5,830,000  |
| 5571 | Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 2 thì              | Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh                    | 0 | 9,490,000  | 9,490,000  |
| 5572 | Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng nhiều thì              | Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng nhiều                  | 0 | 9,490,000  | 9,490,000  |
| 5573 | Phẫu thuật cắt móm thừa trực tràng                                   | Phẫu thuật cắt móm thừa trực tràng                                   | 0 | 4,100,000  | 4,100,000  |
| 5574 | Phẫu thuật khâu vùng quanh hậu môn trong điều trị sa trực tràng      | Phẫu thuật khâu vùng quanh hậu môn trong điều trị sa trực tràng      | 0 | 3,500,000  | 3,500,000  |
| 5575 | Phẫu thuật giải ép thần kinh thẹn trong điều trị đau hậu môn         | Phẫu thuật giải ép thần kinh thẹn trong điều trị                     | 0 | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 5576 | Nong hậu môn dưới gây mê                                             | Nong hậu môn dưới gây mê                                             | 0 | 500,000    | 500,000    |
| 5577 | Nong hậu môn không gây mê                                            | Nong hậu môn không gây mê                                            | 0 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 5578 | Khâu lách do chấn thương                                             | Khâu lách do chấn thương                                             | 0 | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 5579 | Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi                                 | Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi                                 | 0 | 9,490,000  | 9,490,000  |
| 5580 | Phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán                    | Phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán                    | 0 | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 5581 | Phẫu thuật nội soi lồng ngực thăm dò ±sinh thiết                     | Phẫu thuật nội soi lồng ngực thăm dò ±sinh thiết                     | 0 | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 5582 | Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị thoát vị/nhào cơ hoành trẻ lớn | Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị thoát vị/nhào cơ hoành trẻ lớn | 0 | 9,490,000  | 9,490,000  |
| 5583 | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị teo ruột                          | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị teo ruột                          | 0 | 9,490,000  | 9,490,000  |
| 5584 | Phẫu thuật nội soi cắt thực quản + tạo hình dạ dày                   | Phẫu thuật nội soi cắt thực quản + tạo hình dạ                       | 0 | 15,100,000 | 15,100,000 |
| 5585 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn tiền đình 1 thì/2 thì                 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn tiền đình 1 thì/2 thì                 | 0 | 7,660,000  | 7,660,000  |
| 5586 | Khâu lại bọc thành bụng đơn thuần                                    | Khâu lại bọc thành bụng đơn thuần                                    | 0 | 5,720,000  | 5,720,000  |
| 5587 | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu                        | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu                        | 0 | 8,620,000  | 8,620,000  |
| 5588 | Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da                              | Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da                              | 0 | 6,850,000  | 6,850,000  |

|      |                                                                                                     |                                                                                                     |   |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|------------|
| 5589 | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh giao cảm ngực hai bên                                          | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh giao cảm ngực                                                  | 0 | 7,790,000  | 7,790,000  |
| 5590 | Phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu                                                    | Phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu                                                    | 0 | 8,300,000  | 8,300,000  |
| 5591 | Phẫu thuật nội soi cắt đuôi tụy                                                                     | Phẫu thuật nội soi cắt đuôi tụy                                                                     | 0 | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 5592 | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin                                          | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tụy trong cường                                                  | 0 | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 5593 | Phẫu thuật cắt đại tràng qua nội soi hoặc nội soi trợ giúp                                          | Phẫu thuật cắt đại tràng qua nội soi hoặc nội soi                                                   | 0 | 8,650,000  | 8,650,000  |
| 5594 | Phẫu thuật nội soi cắt dây dính trong ổ bụng                                                        | Phẫu thuật nội soi cắt dây dính trong ổ bụng                                                        | 0 | 7,870,000  | 7,870,000  |
| 5595 | Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành                                                                  | Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành                                                                  | 0 | 9,270,000  | 9,270,000  |
| 5596 | Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược                                                      | Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược                                                      | 0 | 9,270,000  | 9,270,000  |
| 5597 | Phẫu thuật khâu treo trĩ theo phương pháp Longo cải biên                                            | Phẫu thuật khâu treo trĩ theo phương pháp Longo                                                     | 0 | 5,780,000  | 5,780,000  |
| 5598 | Phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ                                | Phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ                                | 0 | 6,290,000  | 6,290,000  |
| 5599 | Đặt ống thông tá tràng dưới hướng dẫn C-ARM                                                         | Là giá chụp CARM                                                                                    | 0 | 1,210,000  | 1,210,000  |
| 5600 | Đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-                                            | Là giá chụp CARM                                                                                    | 0 | 1,210,000  | 1,210,000  |
| 5601 | Cắt u tuyến Túi                                                                                     | Cắt u tuyến Túi                                                                                     | 0 | 9,210,000  | 9,210,000  |
| 5602 | Đặt catheter tenchkoff qua nội soi ổ bụng                                                           | Đặt catheter tenchkoff qua nội soi ổ bụng                                                           | 0 | 4,330,000  | 4,330,000  |
| 5603 | Sửa catheter tenchkoff qua nội soi ổ bụng                                                           | Sửa catheter tenchkoff qua nội soi ổ bụng                                                           | 0 | 4,330,000  | 4,330,000  |
| 5604 | Phẫu thuật nội soi cắt nang lách                                                                    | Phẫu thuật nội soi cắt nang lách                                                                    | 0 | 9,450,000  | 9,450,000  |
| 5605 | Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang lách                                                               | Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang lách                                                               | 0 | 9,450,000  | 9,450,000  |
| 5606 | Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại                                                      | Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại                                                      | 0 | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 5607 | Phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại - trực tràng) | Phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại - trực tràng) | 0 | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 5608 | Phẫu thuật nội soi cắt nang tụy                                                                     | Phẫu thuật nội soi cắt nang tụy                                                                     | 0 | 7,930,000  | 7,930,000  |

|      |                                                                          |                                                                          |   |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---|------------|------------|
| 5609 | Phẫu thuật nội soi đảo dòng tụy mật                                      | Phẫu thuật nội soi đảo dòng tụy mật                                      | 0 | 9,430,000  | 9,430,000  |
| 5610 | Phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...)             | Phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị                  | 0 | 7,490,000  | 7,490,000  |
| 5611 | Phẫu thuật nội soi tạo hình môn vị                                       | Phẫu thuật nội soi tạo hình môn vị                                       | 0 | 8,770,000  | 8,770,000  |
| 5612 | Phẫu thuật nội soi thăm dò sinh thiết gan hoặc tụy, hoặc ...             | Phẫu thuật nội soi thăm dò sinh thiết gan hoặc                           | 0 | 7,430,000  | 7,430,000  |
| 5613 | Phẫu thuật nội soi nối nang ống mật chủ - tá tràng                       | Phẫu thuật nội soi nối nang ống mật chủ - tá                             | 0 | 11,300,000 | 11,300,000 |
| 5614 | Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư và vết hạch hệ thống                    | Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư và vết hạch hệ                          | 0 | 12,900,000 | 12,900,000 |
| 5615 | Cắt gan không điển hình-Cắt gan nhỏ do ung thư                           | Cắt gan không điển hình-Cắt gan nhỏ do ung thư                           | 0 | 12,700,000 | 12,700,000 |
| 5616 | Cắt đường mật ngoài gan điều trị ung thư ống mật chủ                     | Cắt đường mật ngoài gan điều trị ung thư ống mật                         | 0 | 12,700,000 | 12,700,000 |
| 5617 | Phẫu thuật lấy bỏ mạc nối lớn, phúc mạc                                  | Phẫu thuật lấy bỏ mạc nối lớn, phúc mạc                                  | 0 | 6,550,000  | 6,550,000  |
| 5618 | Cắt phân thủy gan                                                        | Cắt phân thủy gan                                                        | 0 | 10,300,000 | 10,300,000 |
| 5619 | Cắt gan có phối hợp đốt nhiệt cao tần trên đường cắt gan                 | Cắt gan có phối hợp đốt nhiệt cao tần trên đường                         | 0 | 11,300,000 | 11,300,000 |
| 5620 | Đốt nhiệt cao tần khối u ác tính vùng đầu tụy                            | Đốt nhiệt cao tần khối u ác tính vùng đầu tụy                            | 0 | 3,100,000  | 3,100,000  |
| 5621 | Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo có hoặc không vết hạch hệ thống | Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo có hoặc không vết hạch hệ thống | 0 | 9,910,000  | 9,910,000  |
| 5622 | Cắt đoạn trực tràng do ung thư, cắt toàn bộ mạc treo trực tràng (TME).   | Cắt đoạn trực tràng do ung thư, cắt toàn bộ mạc treo trực tràng (TME).   | 0 | 9,880,000  | 9,880,000  |
| 5623 | Cắt u mạc treo không cắt ruột                                            | Cắt u mạc treo không cắt ruột                                            | 0 | 8,400,000  | 8,400,000  |
| 5624 | Đổ xi măng cột sống dưới Xquang tăng sáng                                | Là giá chụp CARM                                                         | 0 | 1,210,000  | 1,210,000  |
| 5625 | Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới Xquang tăng sáng                   | Là giá chụp CARM                                                         | 0 | 1,210,000  | 1,210,000  |
| 5626 | Đặt ống thông nội sọ                                                     | Đặt ống thông nội sọ                                                     | 0 | 10,100,000 | 10,100,000 |
| 5627 | Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống có đặt lồng Titan và nẹp vít          | Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống có đặt lồng Titan và nẹp vít          | 0 | 11,300,000 | 11,300,000 |
| 5628 | Phẫu thuật cột sống điều trị các bệnh lý cột sống tái phát               | Phẫu thuật cột sống điều trị các bệnh lý cột sống                        | 0 | 10,100,000 | 10,100,000 |



|      |                                                                                                                                               |                                                                                                                          |   |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|------------|
| 5629 | Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy và/hoặc viêm đĩa đệm không tái tạo đốt sống, bằng đường vào trực tiếp                                 | Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy và/hoặc viêm đĩa đệm không tái tạo đốt sống, bằng đường                          | 0 | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 5630 | Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy và/hoặc viêm đĩa đệm có tái tạo đốt sống bằng mảnh ghép và/hoặc cố định nẹp vít, bằng đường trực tiếp | Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy và/hoặc viêm đĩa đệm có tái tạo đốt sống bằng mảnh ghép và/hoặc cố định nẹp vít, | 0 | 9,340,000  | 9,340,000  |
| 5631 | Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu                                                                                                     | Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu                                                                                | 0 | 3,030,000  | 3,030,000  |
| 5632 | Phẫu thuật nhấc xương lún                                                                                                                     | Phẫu thuật nhấc xương lún                                                                                                | 0 | 11,900,000 | 11,900,000 |
| 5633 | Mở thông não thất bể đáy nội soi                                                                                                              | Mở thông não thất bể đáy nội soi                                                                                         | 0 | 10,100,000 | 10,100,000 |
| 5634 | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân                                                                     | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự                                                     | 0 | 9,760,000  | 9,760,000  |
| 5635 | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế                                                                     | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay                                                    | 0 | 9,760,000  | 9,760,000  |
| 5636 | Phẫu thuật điều trị can sai xương gò má                                                                                                       | Phẫu thuật điều trị can sai xương gò má                                                                                  | 0 | 7,720,000  | 7,720,000  |
| 5637 | Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng chì thép                                                                                         | Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng chì                                                                         | 0 | 7,770,000  | 7,770,000  |
| 5638 | Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim                                                                                  | Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng                                                                             | 0 | 7,770,000  | 7,770,000  |
| 5639 | Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu                                                                                  | Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng                                                                             | 0 | 7,770,000  | 7,770,000  |
| 5640 | Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế                                                                            | Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế                                                       | 0 | 7,770,000  | 7,770,000  |
| 5641 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật                                                                                              | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu                                                                               | 0 | 6,600,000  | 6,600,000  |
| 5642 | Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ                                                                                                              | Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ                                                                                         | 0 | 6,120,000  | 6,120,000  |
| 5643 | Cắt u hố sau u tiểu não                                                                                                                       | Cắt u hố sau u tiểu não                                                                                                  | 0 | 12,100,000 | 12,100,000 |
| 5644 | Cắt u tủy                                                                                                                                     | Cắt u tủy                                                                                                                | 0 | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 5645 | Phẫu thuật u di căn lên não dưới kỹ thuật định vị                                                                                             | Phẫu thuật u di căn lên não dưới kỹ thuật định vị                                                                        | 0 | 14,700,000 | 14,700,000 |

|      |                                                                             |                                                               |   |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---|------------|------------|
| 5646 | Cắt u góc cầu tiểu não qua đường mê nhĩ                                     | Cắt u góc cầu tiểu não qua đường mê nhĩ                       | 0 | 12,100,000 | 12,100,000 |
| 5647 | Cắt u đốt sống ngoài màng cứng                                              | Cắt u đốt sống ngoài màng cứng                                | 0 | 7,900,000  | 7,900,000  |
| 5648 | Cắt u dây thần kinh ngoại biên                                              | Cắt u dây thần kinh ngoại biên                                | 0 | 6,090,000  | 6,090,000  |
| 5649 | Phẫu thuật cắt u màng não, não đơn giản dưới kỹ thuật định vị               | Phẫu thuật cắt u màng não, não đơn giản dưới kỹ thuật định vị | 0 | 14,100,000 | 14,100,000 |
| 5650 | Cắt u máu tuỷ sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tuỷ                        | Cắt u máu tuỷ sống, dị dạng động tĩnh mạch                    | 0 | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 5651 | Cắt u vùng hang và u mạch não                                               | Cắt u vùng hang và u mạch não                                 | 0 | 11,900,000 | 11,900,000 |
| 5652 | Cắt u vùng đuôi ngựa                                                        | Cắt u vùng đuôi ngựa                                          | 0 | 12,800,000 | 12,800,000 |
| 5653 | Cắt tuyến nước bọt dưới lưỡi                                                | Cắt tuyến nước bọt dưới lưỡi                                  | 0 | 6,130,000  | 6,130,000  |
| 5654 | Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant                           | Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant             | 0 | 5,000,000  | 5,000,000  |
| 5655 | Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant                          | Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép                    | 0 | 5,000,000  | 5,000,000  |
| 5656 | Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant                           | Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép                     | 0 | 5,000,000  | 5,000,000  |
| 5657 | Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant                | Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant  | 0 | 10,000,000 | 10,000,000 |
| 5658 | Phẫu thuật cấy ghép Implant                                                 | Cắm ghép IMPLANT (chốt Hàn Quốc)                              | 0 | 14,000,000 | 14,000,000 |
| 5659 | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu tự thân để cấy ghép Implant  | Kín                                                           | 0 | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 5660 | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu tự thân để cấy ghép Implant  | Hở                                                            | 0 | 7,000,000  | 7,000,000  |
| 5661 | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant | Kín                                                           | 0 | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 5662 | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant | Hở                                                            | 0 | 7,000,000  | 7,000,000  |
| 5663 | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant  | Hở                                                            | 0 | 7,000,000  | 7,000,000  |

|      |                                                                           |                                                                          |   |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---|------------|------------|
| 5664 | Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng                                     | Chốt Hàn Quốc                                                            | 0 | 14,200,000 | 14,200,000 |
| 5665 | Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng                                     | Chốt Mỹ                                                                  | 0 | 22,000,000 | 22,000,000 |
| 5666 | Phẫu thuật tăng lợi sừng hoá quanh Implant                                | Phẫu thuật tăng lợi sừng hoá quanh Implant                               | 0 | 5,000,000  | 5,000,000  |
| 5667 | Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant                                | Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant                               | 0 | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 5668 | Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương đông khô                  | Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương đông khô                 | 0 | 5,000,000  | 5,000,000  |
| 5669 | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy trong      | 0 | 10,000,000 | 10,000,000 |
| 5670 | Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc | Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm    | 0 | 3,000,000  | 3,000,000  |
| 5671 | Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần             | Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần            | 0 | 3,000,000  | 3,000,000  |
| 5672 | Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô           | Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô          | 0 | 2,500,000  | 2,500,000  |
| 5673 | Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên                  | Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy                          | 0 | 3,000,000  | 3,000,000  |
| 5674 | Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học                       | Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh                          | 0 | 10,000,000 | 10,000,000 |
| 5675 | Phẫu thuật vật niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính                       | Phẫu thuật vật niêm mạc làm tăng chiều cao lợi                           | 0 | 2,500,000  | 2,500,000  |
| 5676 | Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao lợi dính        | Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao lợi dính       | 0 | 2,500,000  | 2,500,000  |
| 5677 | Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA                                      | Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA                                     | 0 | 4,000,000  | 4,000,000  |
| 5678 | Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng              | Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng             | 0 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 5679 | Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau  | Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau | 0 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 5680 | Veneer Composite trực tiếp                                                | Veneer Composite trực tiếp                                               | 0 | 1,000,000  | 1,000,000  |

|      |                                                        |                                                   |   |           |           |
|------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---|-----------|-----------|
| 5681 | Tẩy trắng răng tủy sống bằng Laser                     | Tẩy trắng răng tủy sống bằng Laser                | 0 | 3,000,000 | 3,000,000 |
| 5682 | Tẩy trắng răng nội tủy                                 | Tẩy trắng răng nội tủy                            | 0 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 5683 | Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt | Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc         | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5684 | Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)        | Một hàm                                           | 0 | 500,000   | 500,000   |
| 5685 | Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)        | Hai hàm                                           | 0 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 5686 | Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant   | Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên      | 0 | 1,560,000 | 1,560,000 |
| 5687 | Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant          | Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant     | 0 | 2,500,000 | 2,500,000 |
| 5688 | Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant      | Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant | 0 | 7,000,000 | 7,000,000 |
| 5689 | Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant         | Ceramil                                           | 0 | 5,000,000 | 5,000,000 |
| 5690 | Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant         | Cercon HT                                         | 0 | 8,000,000 | 8,000,000 |
| 5691 | Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant         | Venus                                             | 0 | 3,500,000 | 3,500,000 |
| 5692 | Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant   | Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên      | 0 | 1,560,000 | 1,560,000 |
| 5693 | Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant      | Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant | 0 | 7,000,000 | 7,000,000 |
| 5694 | Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant         | Ceramil                                           | 0 | 5,000,000 | 5,000,000 |
| 5695 | Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant         | Cercon HT                                         | 0 | 8,000,000 | 8,000,000 |
| 5696 | Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant         | Venus                                             | 0 | 3,500,000 | 3,500,000 |
| 5697 | Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant        | Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant   | 0 | 6,000,000 | 6,000,000 |
| 5698 | Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant    | Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên       | 0 | 8,000,000 | 8,000,000 |
| 5699 | Chụp sứ toàn phần                                      | Cercon HT                                         | 0 | 8,000,000 | 8,000,000 |
| 5700 | Chụp sứ toàn phần                                      | Venus                                             | 0 | 3,500,000 | 3,500,000 |
| 5701 | Chụp kim loại quý cấy sứ                               | Chụp kim loại quý cấy sứ                          | 0 | 7,000,000 | 7,000,000 |

|      |                                                            |                                                   |   |            |            |
|------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---|------------|------------|
| 5702 | Chốt cùi đúc kim loại                                      | Chốt cùi đúc kim loại                             | 0 | 800,000    | 800,000    |
| 5703 | Cùi đúc Titanium                                           | Cùi đúc Titanium                                  | 0 | 800,000    | 800,000    |
| 5704 | Inlay/Onlay sứ toàn phần                                   | Inlay/Onlay sứ toàn phần                          | 0 | 5,000,000  | 5,000,000  |
| 5705 | Hàm khung kim loại                                         | Không có răng                                     | 0 | 2,500,000  | 2,500,000  |
| 5706 | Hàm khung kim loại                                         | Một răng                                          | 0 | 2,700,000  | 2,700,000  |
| 5707 | Hàm khung kim loại                                         | Hai răng                                          | 0 | 2,900,000  | 2,900,000  |
| 5708 | Hàm khung kim loại                                         | Ba răng                                           | 0 | 3,100,000  | 3,100,000  |
| 5709 | Hàm khung kim loại                                         | Bốn răng                                          | 0 | 3,300,000  | 3,300,000  |
| 5710 | Hàm khung kim loại                                         | Năm răng                                          | 0 | 3,500,000  | 3,500,000  |
| 5711 | Hàm khung kim loại                                         | Sáu răng                                          | 0 | 3,700,000  | 3,700,000  |
| 5712 | Hàm khung kim loại                                         | Bảy - tám răng                                    | 0 | 3,900,000  | 3,900,000  |
| 5713 | Hàm khung kim loại                                         | > tám răng                                        | 0 | 4,000,000  | 4,000,000  |
| 5714 | Máng hờ mặt nhai                                           | Máng hờ mặt nhai                                  | 0 | 1,500,000  | 1,500,000  |
| 5715 | Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng                   | Giá chưa bao gồm tiền xưởng                       | 0 | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 5716 | Thêm móc cho hàm giả tháo lắp                              | Thêm móc cho hàm giả tháo lắp                     | 0 | 400,000    | 400,000    |
| 5717 | Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi      | Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút | 0 | 3,500,000  | 3,500,000  |
| 5718 | Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi     | Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy | 0 | 3,500,000  | 3,500,000  |
| 5719 | Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay | Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút | 0 | 3,500,000  | 3,500,000  |
| 5720 | Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định                         | Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định                | 0 | 12,700,000 | 12,700,000 |
| 5721 | Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh               | chưa bao gồm tiền xưởng và ốc nong nhanh          | 0 | 5,000,000  | 5,000,000  |
| 5722 | Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh               | Transfort                                         | 0 | 12,500,000 | 12,500,000 |

|      |                                                                                 |                                                                          |   |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---|------------|------------|
| 5723 | Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix                                    | Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix                             | 0 | 4,000,000  | 4,000,000  |
| 5724 | Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định Forsus | Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định | 0 | 5,500,000  | 5,500,000  |
| 5725 | Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định MARA   | Nắn chỉnh răng sử dụng khí cụ Twinblock cố định (thuận) chưa kê tiền     | 0 | 5,000,000  | 5,000,000  |
| 5726 | Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định MARA   | Nắn chỉnh răng sử dụng khí cụ Twinblock cố định (nghịch) chưa kê tiền    | 0 | 6,000,000  | 6,000,000  |
| 5727 | Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup                         | Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng                          | 0 | 3,300,000  | 3,300,000  |
| 5728 | Sử dụng khí cụ cố định Nance làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng         | Sử dụng khí cụ cố định Nance làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng  | 0 | 3,500,000  | 3,500,000  |
| 5729 | Sử dụng cung ngang khẩu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng    | Sử dụng cung ngang khẩu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh  | 0 | 3,000,000  | 3,000,000  |
| 5730 | Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance                                            | Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance                                     | 0 | 3,500,000  | 3,500,000  |
| 5731 | Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)                                   | Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)                            | 0 | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 5732 | Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định                               | Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố                             | 0 | 12,700,000 | 12,700,000 |
| 5733 | Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng                                    | Nắn chỉnh răng bằng mắc cài sứ tự buộc (2 hàm)                           | 0 | 25,000,000 | 25,000,000 |
| 5734 | Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt                      | Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt               | 0 | 12,700,000 | 12,700,000 |
| 5735 | Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định                                         | Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định                                  | 0 | 12,700,000 | 12,700,000 |
| 5736 | Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định                                  | Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định                           | 0 | 12,700,000 | 12,700,000 |
| 5737 | Nắn chỉnh khối tiền hàm trước phẫu thuật cho trẻ khe hở môi-vòm việng           | Nắn chỉnh khối tiền hàm trước phẫu thuật cho trẻ khe hở môi-vòm việng    | 0 | 15,000,000 | 15,000,000 |
| 5738 | Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp                                              | Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp                                       | 0 | 2,500,000  | 2,500,000  |
| 5739 | Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp                 | Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp          | 0 | 3,710,000  | 3,710,000  |

|      |                                                                                                                           |                                                                                                                    |   |           |           |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------|
| 5740 | Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp                                                                               | Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp                                                                        | 0 | 4,000,000 | 4,000,000 |
| 5741 | Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp                                                                                      | Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp                                                                               | 0 | 4,000,000 | 4,000,000 |
| 5742 | Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (Bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (Anterior plane) | Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (Bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (Anterior | 0 | 4,000,000 | 4,000,000 |
| 5743 | Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp                                                                                     | Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp                                                                              | 0 | 3,500,000 | 3,500,000 |
| 5744 | Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi                                                                    | Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút                                                                 | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5745 | Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi                                                                   | Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy                                                                 | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5746 | Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay                                                               | Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút                                                                 | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5747 | Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng                                                            | Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng                                                     | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5748 | Gắn band                                                                                                                  | Gắn band                                                                                                           | 0 | 200,000   | 200,000   |
| 5749 | Máng điều trị đau khớp thái dương hàm                                                                                     | Máng điều trị đau khớp thái dương hàm                                                                              | 0 | 9,758,000 | 9,758,000 |
| 5750 | Máng nâng khớp cắn                                                                                                        | Máng nâng khớp cắn                                                                                                 | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5751 | Mài chỉnh khớp cắn                                                                                                        | Mài chỉnh khớp cắn                                                                                                 | 0 | 210,000   | 210,000   |
| 5752 | Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng                                                                                          | Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng                                                                                   | 0 | 1,020,000 | 1,020,000 |
| 5753 | Phẫu thuật mở xương cho răng mọc                                                                                          | Phẫu thuật mở xương cho răng mọc                                                                                   | 0 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 5754 | Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement                                                                          | Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer                                                                          | 0 | 250,000   | 250,000   |
| 5755 | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt                                                                                  | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt                                                                           | 0 | 500,000   | 500,000   |
| 5756 | Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor                                                                                  | Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor                                                                           | 0 | 1,989,000 | 1,989,000 |
| 5757 | Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn                                                                             | Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn                                                                      | 0 | 600,000   | 600,000   |
| 5758 | Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt                                                                                       | Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt                                                                                | 0 | 510,000   | 510,000   |

|      |                                                                          |                                                                          |   |           |           |
|------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------|
| 5759 | Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt                                            | Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt                                            | 0 | 190,000   | 190,000   |
| 5760 | Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt                                  | Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt                                  | 0 | 150,000   | 150,000   |
| 5761 | Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới                                         | Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới                                         | 0 | 5,000,000 | 5,000,000 |
| 5762 | Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang tai | Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang tai | 0 | 6,140,000 | 6,140,000 |
| 5763 | Phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền                       | Phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại                              | 0 | 8,070,000 | 8,070,000 |
| 5764 | Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên                         | Phẫu thuật cắt nang không do răng xương                                  | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5765 | Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt                                        | Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt                                        | 0 | 410,000   | 410,000   |
| 5766 | Điều trị u lợi bằng Laser                                                | Điều trị u lợi bằng Laser                                                | 0 | 1,010,000 | 1,010,000 |
| 5767 | Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt                                          | Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt                                          | 0 | 8,760,000 | 8,760,000 |
| 5768 | Cắt u nhái sàn miệng                                                     | Đã bao gồm gây mê                                                        | 0 | 5,850,000 | 5,850,000 |
| 5769 | Cắt u nhái sàn miệng                                                     | Không bao gồm gây mê                                                     | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 5770 | Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản                             | Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản                             | 0 | 2,620,000 | 2,620,000 |
| 5771 | Nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng                         | Nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng                         | 0 | 6,150,000 | 6,150,000 |
| 5772 | Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch                                | Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch                                | 0 | 4,000,000 | 4,000,000 |
| 5773 | Kiểm soát tử cung                                                        | Kiểm soát tử cung                                                        | 0 | 300,000   | 300,000   |
| 5774 | Bóc rau nhân tạo                                                         | Bóc rau nhân tạo                                                         | 0 | 300,000   | 300,000   |
| 5775 | Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút                                        | Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút                                        | 0 | 110,000   | 110,000   |
| 5776 | Khám nam khoa                                                            | Khám nam khoa                                                            | 0 | 110,000   | 110,000   |
| 5777 | Nạo buồng tử cung chẩn đoán                                              | Nạo buồng tử cung chẩn đoán                                              | 0 | 920,000   | 920,000   |
| 5778 | Mở lại hốc mỏ giải quyết các biến chứng sau phẫu thuật                   | Mở lại hốc mỏ giải quyết các biến chứng sau phẫu                         | 0 | 2,500,000 | 2,500,000 |
| 5779 | Rút meche, rút merocel hốc mũi                                           | Rút meche, rút merocel hốc mũi                                           | 0 | 200,000   | 200,000   |



|      |                                                                                   |                                                                                   |   |           |           |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------|
| 5780 | Phẫu thuật chỉnh hình khí quản sau chấn thương                                    | Phẫu thuật chỉnh hình khí quản sau chấn thương                                    | 0 | 6,000,000 | 6,000,000 |
| 5781 | Trích áp xe vùng đầu cổ                                                           | Trích áp xe vùng đầu cổ                                                           | 0 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 5782 | Cắt u hạ họng qua đường cổ bên                                                    | Cắt u hạ họng qua đường cổ bên                                                    | 0 | 6,860,000 | 6,860,000 |
| 5783 | Cắt u màn hầu có tạo hình vật cân cơ niêm mạc                                     | Cắt u màn hầu có tạo hình vật cân cơ niêm mạc                                     | 0 | 6,000,000 | 6,000,000 |
| 5784 | Cắt u xương ống tai ngoài                                                         | Cắt u xương ống tai ngoài                                                         | 0 | 5,420,000 | 5,420,000 |
| 5785 | Chăm sóc catheter thận nhân tạo ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc          | HS.01.037_Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi để lọc máu                              | 0 | 160,000   | 160,000   |
| 5786 | Chăm sóc catheter TMTT trong lọc máu                                              | Chăm sóc catheter TMTT trong lọc máu                                              | 0 | 30,000    | 30,000    |
| 5787 | Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc    | Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc    | 0 | 400,000   | 400,000   |
| 5788 | Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc | Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc | 0 | 400,000   | 400,000   |
| 5789 | Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc     | Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc     | 0 | 400,000   | 400,000   |
| 5790 | Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc    | Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc    | 0 | 400,000   | 400,000   |
| 5791 | Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ                   | Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ                   | 0 | 400,000   | 400,000   |
| 5792 | Điều trị dân lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ              | Điều trị dân lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ              | 0 | 400,000   | 400,000   |
| 5793 | Mê tĩnh mạch                                                                      | Mê tĩnh mạch                                                                      | 0 | 800,000   | 800,000   |
| 5794 | Tiền mê                                                                           | Tiền mê                                                                           | 0 | 500,000   | 500,000   |
| 5795 | Measles, Mumps And Rubella Vaccine [Ấn Độ]                                        |                                                                                   |   | 250,000   | 250,000   |
| 5796 | MMR II (3 in 1) [Mỹ]                                                              |                                                                                   |   | 310,000   | 310,000   |
| 5797 | MVVac (Liều 0.5ml) [Việt]                                                         |                                                                                   |   | 450,000   | 450,000   |
| 5798 | Menactra [Mỹ]                                                                     |                                                                                   |   | 1,282,000 | 1,282,000 |
| 5799 | Morcvax [Việt Nam]                                                                |                                                                                   |   | 150,000   | 150,000   |
| 5800 | Tập vận động cột sống                                                             |                                                                                   | 0 | 160,000   | 160,000   |

|      |                                                                                                                                 |                                                                                                                   |   |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|------------|
| 5801 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực - bụng qua đường bụng                                                                       | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực - bụng qua                                                                    | 0 | 11,000,000 | 11,000,000 |
| 5802 | Nội soi can thiệp - Đặt bóng điều trị béo phì                                                                                   | Nội soi can thiệp - Đặt bóng điều trị béo phì                                                                     | 0 | 5,430,000  | 5,430,000  |
| 5803 | Prevenar 13 [Bi]                                                                                                                |                                                                                                                   |   | 1,290,000  | 1,290,000  |
| 5804 | Priorix [Bi]                                                                                                                    |                                                                                                                   |   | 400,000    | 400,000    |
| 5805 | Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant [nâng xoang kín]                                                                      | Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant [nâng                                                                   | 0 | 2,837,000  | 2,837,000  |
| 5806 | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant [qua sống hàm (nâng xoang kín) có ghép xương loại 1] | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant [qua sống hàm (nâng xoang kín) có ghép | 0 | 5,718,000  | 5,718,000  |
| 5807 | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant [qua sống hàm (nâng xoang kín) có ghép xương loại 2] | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant [qua sống hàm (nâng xoang kín) có ghép | 0 | 8,247,000  | 8,247,000  |
| 5808 | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant [qua thành trước xoang hàm (nâng xoang hở) loại 2]   | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant [qua thành trước xoang hàm (nâng xoang | 0 | 9,446,000  | 9,446,000  |
| 5809 | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant [thành trước xoang hàm (nâng xoang hở) loại 3]       | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant [thành trước xoang hàm (nâng xoang     | 0 | 14,308,000 | 14,308,000 |
| 5810 | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant [qua thành trước xoang hàm (nâng xoang hở) loại 4]   | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant [qua thành trước xoang hàm (nâng xoang | 0 | 19,396,000 | 19,396,000 |
| 5811 | Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant [nong chỗ xương 1 răng]                                                               | Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant [nong chỗ xương 1 răng]                                                 | 0 | 4,777,000  | 4,777,000  |
| 5812 | Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant [có hướng dẫn (GBR) loại 2]                                                   | Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant [có hướng dẫn                                                   | 0 | 9,005,000  | 9,005,000  |
| 5813 | Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant [có hướng dẫn (GBR) loại 3]                                                   | Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant [có hướng dẫn                                                   | 0 | 12,943,000 | 12,943,000 |

|      |                                                                                                                           |                                                                                                         |   |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|------------|
| 5814 | Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp<br>đề cấy ghép Implant [có hướng<br>dẫn (GBR) loại 4]                                       | Phẫu thuật ghép xương<br>hỗn hợp đề cấy ghép<br>Implant [có hướng dẫn                                   | 0 | 17,900,000 | 17,900,000 |
| 5815 | Phẫu thuật ghép xương tự thân<br>đề cấy ghép Implant [Ghép<br>xương khối tự thân]                                         | Phẫu thuật ghép xương tự<br>thân đề cấy ghép Implant<br>[Ghép xương khối tự thân]                       | 0 | 5,277,000  | 5,277,000  |
| 5816 | Hàm giả toàn phần dạng thanh<br>ngang tựa trên Implant [phục<br>hình tạm toàn hàm nâng đỡ trên<br>4 implant]              | Hàm giả toàn phần dạng<br>thanh ngang tựa trên<br>Implant [phục hình tạm<br>toàn hàm nâng đỡ trên 4     | 0 | 7,958,000  | 7,958,000  |
| 5817 | Hàm giả toàn phần dạng thanh<br>ngang tựa trên Implant [phục<br>hình tạm toàn hàm nâng đỡ trên<br>6 implant]              | Hàm giả toàn phần dạng<br>thanh ngang tựa trên<br>Implant [phục hình tạm<br>toàn hàm nâng đỡ trên 6     | 0 | 9,984,000  | 9,984,000  |
| 5818 | Hàm giả toàn phần dạng thanh<br>ngang tựa trên Implant [phục<br>hình toàn hàm 12 răng vĩnh viễn<br>trên 4 implant loại 1] | Hàm giả toàn phần dạng<br>thanh ngang tựa trên<br>Implant [phục hình toàn<br>hàm 12 răng vĩnh viễn      | 0 | 50,000,000 | 50,000,000 |
| 5819 | Hàm giả toàn phần dạng thanh<br>ngang tựa trên Implant [phục<br>hình toàn hàm 14 răng vĩnh viễn<br>trên 6 implant loại 1] | Hàm giả toàn phần dạng<br>thanh ngang tựa trên<br>Implant [phục hình toàn<br>hàm 14 răng vĩnh viễn      | 0 | 60,000,000 | 60,000,000 |
| 5820 | Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy<br>ghép Implant [4 implant]                                                                 | Máng hướng dẫn phẫu<br>thuật cấy ghép Implant [4                                                        | 0 | 9,393,000  | 9,393,000  |
| 5821 | Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy<br>ghép Implant [5 đến 6 implant]                                                           | Máng hướng dẫn phẫu<br>thuật cấy ghép Implant [5<br>đến 6 implant]                                      | 0 | 13,296,000 | 13,296,000 |
| 5822 | Hàm giả toàn phần dạng thanh<br>ngang tựa trên Implant [Phục<br>hình tháo lắp toàn hàm trên<br>thanh bar trên Implant]    | Hàm giả toàn phần dạng<br>thanh ngang tựa trên<br>Implant [Phục hình tháo<br>lắp toàn hàm trên thanh    | 0 | 49,994,000 | 49,994,000 |
| 5823 | Máng điều trị đau khớp thái<br>duương hàm [Kỹ thuật số]                                                                   | Máng điều trị đau khớp<br>thái duương hàm [Kỹ thuật                                                     | 0 | 12,211,000 | 12,211,000 |
| 5824 | Mài chỉnh khớp cắn                                                                                                        | Mài chỉnh khớp cắn                                                                                      | 0 | 2,697,000  | 2,697,000  |
| 5825 | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo<br>lắp [Chỉnh nha máng khay trong<br>độ 1 chưa bao gồm chi phí in<br>khay]                   | Nắn chỉnh răng bằng hàm<br>tháo lắp [Chỉnh nha máng<br>khay trong độ 1 chưa bao<br>gồm chi phí in khay] | 0 | 23,818,000 | 23,818,000 |
| 5826 | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo<br>lắp [Chỉnh nha máng khay trong<br>độ 2 chưa bao gồm chi phí in<br>khay]                   | Nắn chỉnh răng bằng hàm<br>tháo lắp [Chỉnh nha máng<br>khay trong độ 2 chưa bao<br>gồm chi phí in khay] | 0 | 34,803,000 | 34,803,000 |

|      |                                                                                                              |                                                                                                  |   |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|------------|
| 5827 | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [Lên kế hoạch điều trị chỉnh nha không mắc cài]                             | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [Lên kế hoạch điều trị chỉnh nha không                          | 0 | 9,561,000  | 9,561,000  |
| 5828 | Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định [Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài mặt lưỡi]                      | Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định [Nắn chỉnh răng sử dụng mắc                        | 0 | 49,945,000 | 49,945,000 |
| 5829 | Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định [Gắn lại mắc cài/gắn lại Band]                                 | Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định [Gắn lại mắc cài/gắn lại Band]                     | 0 | 200,000    | 200,000    |
| 5830 | Gắn band [thay band]                                                                                         | Gắn band [thay band]                                                                             | 0 | 400,000    | 400,000    |
| 5831 | Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp [Gắn lại mắc cài kim loại (thay mắc cài mới)]         | Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp [Gắn lại mắc cài kim loại (thay mắc cài   | 0 | 300,000    | 300,000    |
| 5832 | Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp [Gắn lại mắc cài kim loại tự buộc (thay mắc cài mới)] | Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp [Gắn lại mắc cài kim loại tự buộc (thay   | 0 | 500,000    | 500,000    |
| 5833 | Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp [Gắn lại mắc cài sứ (thay mắc cài mới)]               | Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp [Gắn lại mắc cài sứ (thay mắc cài mới)]   | 0 | 500,000    | 500,000    |
| 5834 | Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp [Gắn lại mắc cài sứ tự buộc (thay mắc cài mới)]       | Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp [Gắn lại mắc cài sứ tự buộc (thay mắc     | 0 | 995,000    | 995,000    |
| 5835 | Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định [(răng hỗn hợp) 1 hàm khí cụ 2x4]                              | Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định [(răng hỗn hợp) 1 hàm                              | 0 | 7,523,000  | 7,523,000  |
| 5836 | Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định [(răng hỗn hợp) 2 hàm khí cụ 2x4]                              | Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định [(răng hỗn hợp) 2 hàm                              | 0 | 13,728,000 | 13,728,000 |
| 5837 | Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định [Nắn chỉnh răng có chỉ định phẫu thuật]                        | Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định [Nắn chỉnh răng có chỉ định                        | 0 | 4,984,000  | 4,984,000  |
| 5838 | Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định [Chỉnh nha làm lún răng (1 răng)]                              | Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định [Chỉnh nha làm lún răng                            | 0 | 5,827,000  | 5,827,000  |
| 5839 | Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định [Ốc nong xương (chưa kê ốc nong và chi phí xương)]             | Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định [Ốc nong xương (chưa kê ốc nong và chi phí xương)] | 0 | 14,333,000 | 14,333,000 |

|      |                                                                               |                                                                         |         |           |           |
|------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 5840 | Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại) [1 răng]                      | Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)                         | 0       | 219,000   | 219,000   |
| 5841 | Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay [Overlay Composite gián tiếp]             | Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay [Overlay Composite gián tiếp]       | 0       | 2,622,000 | 2,622,000 |
| 5842 | Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay [Endocrown Composite]                     | Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay [Endocrown Composite]               | 0       | 2,931,000 | 2,931,000 |
| 5843 | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt [bằng Icon-DMG 1 răng]               | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt [bằng Icon-DMG 1 răng]         | 0       | 1,500,000 | 1,500,000 |
| 5844 | Chụp tủy bằng MTA [Tái sinh mô tủy : 1 ống tủy]                               | Chụp tủy bằng MTA [Tái sinh mô tủy : 1 ống tủy]                         | 308,000 | 3,000,000 | 3,000,000 |
| 5845 | Nhổ răng vĩnh viễn [sử dụng Piezo]                                            | Nhổ răng vĩnh viễn [sử dụng Piezo]                                      | 239,500 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 5846 | Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương [Màng PRF]  | Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương [Màng | 0       | 1,364,000 | 1,364,000 |
| 5847 | Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng [Nhổ răng vĩnh viễn khó]                     | Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng [Nhổ răng vĩnh                         | 0       | 1,335,000 | 1,335,000 |
| 5848 | Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng [Bám gai xương ổ răng (có khâu)]             | Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng [Bám gai xương ổ răng (có khâu)]       | 0       | 1,327,000 | 1,327,000 |
| 5849 | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường [chưa kê răng]                      | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường                               | 0       | 445,000   | 445,000   |
| 5850 | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường [chưa kê răng]                     | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường [chưa kê răng]               | 0       | 982,000   | 982,000   |
| 5851 | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo [Nền hàm nhựa dẻo (chưa có răng nhựa)] | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo [Nền hàm nhựa dẻo (chưa có       | 0       | 1,236,000 | 1,236,000 |
| 5852 | Nền hàm nhựa dẻo toàn hàm (chưa có răng nhựa)                                 | Nền hàm nhựa dẻo toàn hàm (chưa có răng nhựa)                           | 0       | 2,583,000 | 2,583,000 |
| 5853 | Hàm khung kim loại [Nền hàm khung kim loại thường]                            | Hàm khung kim loại [Nền hàm khung kim loại                              | 0       | 2,412,000 | 2,412,000 |
| 5854 | Hàm khung Titanium [Nền hàm khung titan]                                      | Hàm khung Titanium [Nền hàm khung titan]                                | 0       | 3,242,000 | 3,242,000 |
| 5855 | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường [Răng nhựa tháo lắp loại 1]        | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường [Răng nhựa tháo lắp loại     | 0       | 388,000   | 388,000   |
| 5856 | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường [Răng nhựa tháo lắp loại 2]        | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường [Răng nhựa tháo lắp loại     | 0       | 288,000   | 288,000   |

|      |                                                                                           |                                                                                           |         |            |            |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 5857 | Sửa hàm giả gãy [Vá hàm gãy]                                                              | Sửa hàm giả gãy [Vá hàm                                                                   | 0       | 641,000    | 641,000    |
| 5858 | Thêm răng cho hàm giả tháo lắp [Thêm 1 răng (Chưa bao gồm răng)]                          | Thêm răng cho hàm giả tháo lắp [Thêm 1 răng (Chưa bao gồm răng)]                          | 0       | 459,000    | 459,000    |
| 5859 | Thêm móc cho hàm giả tháo lắp [Thêm 1 móc]                                                | Thêm móc cho hàm giả tháo lắp [Thêm 1 móc]                                                | 0       | 542,000    | 542,000    |
| 5860 | Đệm hàm nhựa thường [1 hàm]                                                               | Đệm hàm nhựa thường [1                                                                    | 0       | 1,467,000  | 1,467,000  |
| 5861 | Gắn band [cố định răng nứt]                                                               | Gắn band [cố định răng                                                                    | 0       | 952,000    | 952,000    |
| 5862 | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt [1 răng]                                         | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt [1 răng]                                         | 0       | 42,000     | 42,000     |
| 5863 | Lấy tùy buồng răng sữa [bằng vật liệu sinh học]                                           | Lấy tùy buồng răng sữa [bằng vật liệu sinh học]                                           | 0       | 978,000    | 978,000    |
| 5864 | Điều trị tùy răng sữa [toàn bộ 1 răng cửa sữa]                                            | Điều trị tùy răng sữa [toàn bộ 1 răng cửa sữa]                                            | 296,100 | 757,000    | 757,000    |
| 5865 | Điều trị tùy răng sữa [toàn bộ 1 răng hàm sữa]                                            | Điều trị tùy răng sữa [toàn bộ 1 răng hàm sữa]                                            | 296,100 | 867,000    | 867,000    |
| 5866 | Điều trị tùy lại [1 răng cửa sữa]                                                         | Điều trị tùy lại [1 răng                                                                  | 987,500 | 1,456,000  | 1,456,000  |
| 5867 | Điều trị tùy lại [1 răng hàm sữa]                                                         | Điều trị tùy lại [1 răng                                                                  | 987,500 | 2,275,000  | 2,275,000  |
| 5868 | Điều trị đóng cuống răng bằng MTA [bằng vật liệu sinh học]                                | Điều trị đóng cuống răng bằng MTA [bằng vật liệu                                          | 493,500 | 1,760,000  | 1,760,000  |
| 5869 | Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma [1 hàm]                                     | Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma [1                                          | 0       | 1,433,000  | 1,433,000  |
| 5870 | Tẩy trắng răng nội tùy [1 răng]                                                           | Tẩy trắng răng nội tùy [1                                                                 | 0       | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 5871 | Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc [1 hàm]                                           | Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc [1 hàm]                                           | 0       | 1,031,000  | 1,031,000  |
| 5872 | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [khay trong trẻ em 18 tháng]                             | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [khay trong trẻ em 18 tháng]                             | 0       | 54,988,000 | 54,988,000 |
| 5873 | Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định [3 cặp khay]                  | Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định [3 cặp khay]                  | 0       | 9,720,000  | 9,720,000  |
| 5874 | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [Chỉnh nha máng khay trong độ 1 bao gồm chi phí in khay] | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [Chỉnh nha máng khay trong độ 1 bao gồm chi phí in khay] | 0       | 59,952,000 | 59,952,000 |
| 5875 | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [Chỉnh nha máng khay trong độ 2 bao gồm chi phí in khay] | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [Chỉnh nha máng khay trong độ 2 bao gồm chi phí in khay] | 0       | 95,068,000 | 95,068,000 |
| 5876 | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [Chỉnh nha máng khay trong độ 3 bao gồm chi phí in khay] | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [Chỉnh nha máng khay trong độ 3 bao gồm chi phí in khay] | 0       | #####      | #####      |

|      |                                                                                       |                                                                              |   |            |            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---|------------|------------|
| 5877 | Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant [1 răng]                                   | Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant [1                                | 0 | 984,000    | 984,000    |
| 5878 | Rotarix [Bi]                                                                          |                                                                              |   | 800,000    | 800,000    |
| 5879 | Rotateq [Mỹ]                                                                          |                                                                              |   | 650,000    | 650,000    |
| 5880 | Rotavin [Việt Nam]                                                                    |                                                                              |   | 430,000    | 430,000    |
| 5881 | Xông hơi thuốc (xông hơi phục hồi sàn chậu)                                           | Xông hơi thuốc (xông hơi phục hồi sàn chậu)                                  | 0 | 200,000    | 200,000    |
| 5882 | Cắt rốn sơ sinh sử dụng dao siêu âm                                                   | Cắt rốn sơ sinh sử dụng dao siêu âm                                          | 0 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 5883 | Synflorix [Bi]                                                                        |                                                                              |   | 980,000    | 980,000    |
| 5884 | Thu thập, xử lý và lưu trữ tế bào gốc máu dây rốn - mẫu thứ nhất (01 năm đầu)         | Thu thập, xử lý và lưu trữ tế bào gốc máu dây rốn - mẫu thứ nhất (01 năm     | 0 | 18,910,000 | 18,910,000 |
| 5885 | Thu thập, xử lý và lưu trữ tế bào gốc máu dây rốn - mẫu thứ hai trở lên (01 năm đầu)  | Thu thập, xử lý và lưu trữ tế bào gốc máu dây rốn - mẫu thứ hai trở lên (01  | 0 | 17,960,000 | 17,960,000 |
| 5886 | Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn - mẫu thứ nhất (01 năm đầu)                     | Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn - mẫu thứ nhất (01 năm đầu)            | 0 | 10,310,000 | 10,310,000 |
| 5887 | Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn - mẫu thứ 2 trở lên (1 năm đầu)                 | Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn - mẫu thứ 2 trở lên (1 năm đầu)        | 0 | 9,800,000  | 9,800,000  |
| 5888 | Thu thập, xử lý, lưu trữ tế bào gốc trung mô dây rốn - mẫu thứ nhất (01 năm đầu)      | Thu thập, xử lý, lưu trữ tế bào gốc trung mô dây rốn - mẫu thứ nhất (01 năm  | 0 | 23,330,000 | 23,330,000 |
| 5889 | Thu thập, xử lý, lưu trữ tế bào gốc trung mô dây rốn - mẫu thứ 2 trở lên (01 năm đầu) | Thu thập, xử lý, lưu trữ tế bào gốc trung mô dây rốn - mẫu thứ 2 trở lên (01 | 0 | 22,160,000 | 22,160,000 |
| 5890 | Nuôi cấy tăng sinh và lưu trữ 10 triệu tế bào gốc                                     | Nuôi cấy tăng sinh và lưu trữ 10 triệu tế bào gốc                            | 0 | 18,050,000 | 18,050,000 |
| 5891 | Phí lưu trữ tế bào gốc 1 năm - mẫu thứ nhất                                           | Phí lưu trữ tế bào gốc 1 năm - mẫu thứ nhất                                  | 0 | 2,600,000  | 2,600,000  |
| 5892 | Phí lưu trữ tế bào gốc 1 năm - mẫu thứ 2 trở lên                                      | Phí lưu trữ tế bào gốc 1 năm - mẫu thứ 2 trở lên                             | 0 | 2,470,000  | 2,470,000  |
| 5893 | Phí lưu trữ tế bào gốc 5 năm liên tiếp - mẫu thứ nhất                                 | Phí lưu trữ tế bào gốc 5 năm liên tiếp - mẫu thứ                             | 0 | 11,970,000 | 11,970,000 |
| 5894 | Phí lưu trữ tế bào gốc 5 năm liên tiếp - mẫu thứ 2 trở lên                            | Phí lưu trữ tế bào gốc 5 năm liên tiếp - mẫu thứ 2                           | 0 | 11,380,000 | 11,380,000 |
| 5895 | Phí lưu trữ tế bào gốc 10 năm liên tiếp - mẫu thứ nhất                                | Phí lưu trữ tế bào gốc 10 năm liên tiếp - mẫu thứ                            | 0 | 20,710,000 | 20,710,000 |
| 5896 | Phí lưu trữ tế bào gốc 10 năm liên tiếp - mẫu thứ 2 trở lên                           | Phí lưu trữ tế bào gốc 10 năm liên tiếp - mẫu thứ 2                          | 0 | 19,680,000 | 19,680,000 |

|      |                                                                                              |                                                                      |   |            |            |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---|------------|------------|
| 5897 | Phí lưu trữ tế bào gốc 15 năm liên tiếp - mẫu thứ nhất                                       | Phí lưu trữ tế bào gốc 15 năm liên tiếp - mẫu thứ                    | 0 | 31,020,000 | 31,020,000 |
| 5898 | Phí lưu trữ tế bào gốc 15 năm liên tiếp - mẫu thứ 2 trở lên                                  | Phí lưu trữ tế bào gốc 15 năm liên tiếp - mẫu thứ 2                  | 0 | 29,470,000 | 29,470,000 |
| 5899 | Phí lưu trữ tế bào gốc 20 năm liên tiếp - mẫu thứ nhất                                       | Phí lưu trữ tế bào gốc 20 năm liên tiếp - mẫu thứ                    | 0 | 41,090,000 | 41,090,000 |
| 5900 | Phí lưu trữ tế bào gốc 20 năm liên tiếp - mẫu thứ 2 trở lên                                  | Phí lưu trữ tế bào gốc 20 năm liên tiếp - mẫu thứ 2                  | 0 | 39,040,000 | 39,040,000 |
| 5901 | Đếm Số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)                                                    | Đếm Số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)                            | 0 | 1,620,000  | 1,620,000  |
| 5902 | Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu                                       | 2 khớp                                                               | 0 | 6,650,000  | 6,650,000  |
| 5903 | Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu                                       | 1 Khớp                                                               | 0 | 3,800,000  | 3,800,000  |
| 5904 | Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân                                        | 1 Khớp                                                               | 0 | 14,560,000 | 14,560,000 |
| 5905 | Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân                                        | 2 Khớp                                                               | 0 | 17,940,000 | 17,940,000 |
| 5906 | Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp     | 1 Khớp                                                               | 0 | 3,800,000  | 3,800,000  |
| 5907 | Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp     | 2 Khớp                                                               | 0 | 6,650,000  | 6,650,000  |
| 5908 | Trẻ hoá da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu                                  | Kỹ thuật tiêm tay                                                    | 0 | 5,000,000  | 5,000,000  |
| 5909 | Trẻ hoá da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu                                  | Kỹ thuật tiêm máy                                                    | 0 | 6,000,000  | 6,000,000  |
| 5910 | Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (điều trị hiếm muộn)    | Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính | 0 | 6,650,000  | 6,650,000  |
| 5911 | Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (điều trị răng hàm mặt) | Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính | 0 | 6,650,000  | 6,650,000  |
| 5912 | Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm tế bào dòng chảy                          | Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm tế bào dòng chảy  | 0 | 2,500,000  | 2,500,000  |
| 5913 | Phân lập và biệt hóa các tế bào gốc trung mô hay mô đệm từ mô mỡ                             | Phân lập TBG trung mô từ mô mỡ sử dụng kit tách thủ công             | 0 | 10,000,000 | 10,000,000 |
| 5914 | Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony firming culture)                                             | Nuôi cấy sơ cấp tế bào gốc mô mỡ                                     | 0 | 11,000,000 | 11,000,000 |



|      |                                                                        |                                                                     |   |            |            |
|------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---|------------|------------|
| 5915 | Rã đông mẫu tế bào gốc tạo máu: Phòng thí nghiệm và cạnh giường bệnh   | Rã đông nuôi cấy lên 10 triệu tế bào                                | 0 | 12,000,000 | 12,000,000 |
| 5916 | Rã đông mẫu tế bào gốc tạo máu: Phòng thí nghiệm và cạnh giường bệnh   | Rã đông nuôi cấy lên 50 triệu tế bào                                | 0 | 29,000,000 | 29,000,000 |
| 5917 | Rã đông mẫu tế bào gốc tạo máu: Phòng thí nghiệm và cạnh giường bệnh   | Rã đông nuôi cấy lên 100 triệu tế bào                               | 0 | 44,000,000 | 44,000,000 |
| 5918 | Điều chế huyết tương giàu tiểu cầu                                     | Điều chế huyết tương giàu tiểu cầu                                  | 0 | 3,000,000  | 3,000,000  |
| 5919 | Rã đông mẫu tế bào gốc tạo máu: Phòng thí nghiệm và cạnh giường bệnh   | Rã đông, nuôi cấy lên 150 triệu tế bào                              | 0 | 77,000,000 | 77,000,000 |
| 5920 | Rã đông mẫu tế bào gốc tạo máu: Phòng thí nghiệm và cạnh giường bệnh   | Rã đông, nuôi cấy lên 200 triệu tế bào                              | 0 | 97,000,000 | 97,000,000 |
| 5921 | Lăn kim trị liệu da (chưa bao gồm thuốc và kim lăn)                    | Lăn kim trị liệu da (chưa bao gồm thuốc và kim lăn)                 | 0 | 500,000    | 500,000    |
| 5922 | Lăn kim trị rụng tóc mảng (chưa bao gồm thuốc và kim lăn)              | Lăn kim trị rụng tóc mảng (chưa bao gồm thuốc và kim lăn)           | 0 | 500,000    | 500,000    |
| 5923 | Lăn kim chăm sóc da (chưa bao gồm thuốc và kim lăn)                    | Lăn kim chăm sóc da (chưa bao gồm thuốc và kim lăn)                 | 0 | 500,000    | 500,000    |
| 5924 | Lấy mụn ủ dưỡng chất Jivi Mask                                         | Lấy mụn ủ dưỡng chất Jivi Mask                                      | 0 | 200,000    | 200,000    |
| 5925 | Giảm nhân trị mụn cám = P'CELL Collagen Plus                           | Giảm nhân trị mụn cám = P'CELL Collagen Plus                        | 0 | 950,000    | 950,000    |
| 5926 | Lăn trị liệu giảm sẹo lõm <30 tuổi = P'CELL Platinum + P'CELL Collagen | Lăn trị liệu giảm sẹo lõm <30 tuổi = P'CELL Platinum + P'CELL       | 0 | 1,700,000  | 1,700,000  |
| 5927 | Lăn trị liệu giảm sẹo lõm 30-35 tuổi = P'CELL Platinum                 | Lăn trị liệu giảm sẹo lõm 30-35 tuổi = P'CELL                       | 0 | 1,950,000  | 1,950,000  |
| 5928 | Lăn trị liệu giảm sẹo lõm >35 tuổi = P'CELL Filler hoặc Juvi Filler    | Lăn trị liệu giảm sẹo lõm >35 tuổi = P'CELL Filler hoặc Juvi Filler | 0 | 2,950,000  | 2,950,000  |
| 5929 | Lăn trị rụng tóc mảng = P'CELL Hair grow                               | Lăn trị rụng tóc mảng = P'CELL Hair grow                            | 0 | 950,000    | 950,000    |
| 5930 | Chụp mặt phân tích da                                                  | Chụp mặt phân tích da                                               | 0 | 150,000    | 150,000    |
| 5931 | Lấy mụn ủ dưỡng chất TB gốc JuviSpa                                    | Lấy mụn ủ dưỡng chất TB gốc JuviSpa                                 | 0 | 100,000    | 100,000    |
| 5932 | Lấy mụn + ủ dưỡng chất tế bào gốc = P'CELL Acnes                       | Lấy mụn + ủ dưỡng chất tế bào gốc = P'CELL                          | 0 | 230,000    | 230,000    |

|      |                                                          |                                                                         |         |            |            |
|------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 5933 | Xông hơi mặt + đắp mặt nạ = JuviSpa                      | Xông hơi mặt + đắp mặt nạ = JuviSpa                                     | 0       | 200,000    | 200,000    |
| 5934 | Xông hơi mặt + đắp mặt nạ = Juvi Mask                    | Xông hơi mặt + đắp mặt nạ = Juvi Mask                                   | 0       | 250,000    | 250,000    |
| 5935 | Mass + Bôi + Ủ nóng + Dưỡng Collagen Daily               | Mass + Bôi + Ủ nóng + Dưỡng Collagen Daily                              | 0       | 250,000    | 250,000    |
| 5936 | Lấy mụn + Xông hơi + Mặt nạ trị mụn                      | Lấy mụn + Xông hơi + Mặt nạ trị mụn                                     | 0       | 150,000    | 150,000    |
| 5937 | Xông hơi + Mặt nạ ngăn ngừa lão hóa                      | Xông hơi + Mặt nạ ngăn ngừa lão hóa                                     | 0       | 200,000    | 200,000    |
| 5938 | Xông hơi + Tẩy tế bào chết + Mặt nạ ngăn ngừa lão hóa    | Xông hơi + Tẩy tế bào chết + Mặt nạ ngăn ngừa                           | 0       | 250,000    | 250,000    |
| 5939 | Điện di máy (Không bao gồm thuốc điện di)                | Điện di máy (Không bao gồm thuốc điện di)                               | 0       | 200,000    | 200,000    |
| 5940 | Lăn kim (Không bao gồm thuốc và kim lăn)                 | Lăn kim (Không bao gồm thuốc và kim lăn)                                | 0       | 400,000    | 400,000    |
| 5941 | Tiêm điểm bám gân mỡ cùng                                | Tiêm khớp                                                               | 104,400 | 260,000    | 260,000    |
| 5942 | Tiêm điểm bám gân mỡ cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | 148,700 | 460,000    | 460,000    |
| 5943 | Thận nhân tạo chu kỳ (Dịch vụ)                           | Thận nhân tạo chu kỳ                                                    | 0       | 400,000    | 400,000    |
| 5944 | Lập trình máy tạo nhịp tim                               | HS.04.026_Lập trình máy tạo nhịp tim                                    | 89,300  | 200,000    | 200,000    |
| 5945 | Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)                      | Nâng cơ trẻ hóa da thon gọn vùng mặt bằng công nghệ RF (1 lần)          | 0       | 4,000,000  | 4,000,000  |
| 5946 | Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)                      | Nâng cơ trẻ hóa da thon gọn vùng mặt bằng công nghệ RF (3 lần)          | 0       | 10,800,000 | 10,800,000 |
| 5947 | Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)                      | Nâng cơ trẻ hóa da thon gọn vùng mặt bằng công nghệ HIFU (1 lần)        | 0       | 15,000,000 | 15,000,000 |
| 5948 | Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)                      | Nâng cơ trẻ hóa da thon gọn vùng cằm bằng công nghệ                     | 0       | 1,500,000  | 1,500,000  |
| 5949 | Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)                      | Nâng cơ trẻ hóa da thon gọn vùng cằm bằng công nghệ                     | 0       | 6,750,000  | 6,750,000  |
| 5950 | Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)                      | Nâng cơ trẻ hóa da xóa nhăn vùng cổ hoặc trán bằng công nghệ RF (1 lần) | 0       | 1,500,000  | 1,500,000  |
| 5951 | Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)                      | Nâng cơ trẻ hóa da xóa nhăn vùng cổ hoặc trán bằng công nghệ RF (5 lần) | 0       | 6,750,000  | 6,750,000  |
| 5952 | Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)                      | Thon gọn vùng bụng bằng công nghệ RF (1 lần)                            | 0       | 3,000,000  | 3,000,000  |

|      |                                                                                |                                                                           |   |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---|------------|------------|
| 5953 | Trẻ hoá da bằng<br>Radiofrequency (RF)                                         | Thon gọn vùng bụng<br>bằng công nghệ RF (4 lần)                           | 0 | 10,800,000 | 10,800,000 |
| 5954 | Trẻ hoá da bằng<br>Radiofrequency (RF)                                         | Thu gọn vùng đùi bằng<br>công nghệ RF (1 lần)                             | 0 | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 5955 | Trẻ hoá da bằng<br>Radiofrequency (RF)                                         | Thu gọn vùng đùi bằng<br>công nghệ RF (5 lần)                             | 0 | 9,000,000  | 9,000,000  |
| 5956 | Trẻ hoá da bằng<br>Radiofrequency (RF)                                         | Thu gọn vùng tay bằng<br>công nghệ RF (1 lần)                             | 0 | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 5957 | Trẻ hoá da bằng<br>Radiofrequency (RF)                                         | Thu gọn vùng tay bằng<br>công nghệ RF (5 lần)                             | 0 | 9,000,000  | 9,000,000  |
| 5958 | Trẻ hoá da bằng<br>Radiofrequency (RF)                                         | Thu gọn vùng lưng bằng<br>công nghệ RF (1 lần)                            | 0 | 1,500,000  | 1,500,000  |
| 5959 | Trẻ hoá da bằng<br>Radiofrequency (RF)                                         | Thu gọn vùng lưng bằng<br>công nghệ RF (5 lần)                            | 0 | 6,750,000  | 6,750,000  |
| 5960 | Trẻ hoá da bằng<br>Radiofrequency (RF)                                         | Thu gọn bắp chân bằng<br>công nghệ RF (1 lần)                             | 0 | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 5961 | Trẻ hoá da bằng<br>Radiofrequency (RF)                                         | Thu gọn bắp chân bằng<br>công nghệ RF (5 lần)                             | 0 | 9,000,000  | 9,000,000  |
| 5962 | Trẻ hoá da bằng<br>Radiofrequency (RF)                                         | Thu gọn vùng hông bằng<br>công nghệ RF (1 lần)                            | 0 | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 5963 | Trẻ hoá da bằng<br>Radiofrequency (RF)                                         | Thu gọn vùng hông bằng<br>công nghệ RF (5 lần)                            | 0 | 9,000,000  | 9,000,000  |
| 5964 | Trẻ hoá da bằng<br>Radiofrequency (RF)                                         | Thu gọn body bằng công<br>nghệ RF (1 lần)                                 | 0 | 12,400,000 | 12,400,000 |
| 5965 | Trẻ hoá da bằng<br>Radiofrequency (RF)                                         | Thu gọn body bằng công<br>nghệ RF (5 lần)                                 | 0 | 55,800,000 | 55,800,000 |
| 5966 | Laser điều trị nám da                                                          | Điều trị nám má bằng<br>laser YAG-KTP (1 lần)                             | 0 | 1,920,000  | 1,920,000  |
| 5967 | Laser điều trị nám da                                                          | Điều trị nám má bằng<br>laser YAG-KTP (10 lần)                            | 0 | 15,360,000 | 15,360,000 |
| 5968 | Laser điều trị nám da                                                          | Điều trị nám má bằng<br>laser YAG-KTP (15 lần)                            | 0 | 23,040,000 | 23,040,000 |
| 5969 | Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng<br>sắc tố bằng laser: YAG-KTP,<br>Rubi, IPL... | Điều trị bớt tăng sắc tố<br>bằng laser YAG-KTP (1-<br>5 cm2)              | 0 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 5970 | Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng<br>sắc tố bằng laser: YAG-KTP,<br>Rubi, IPL... | Điều trị bớt tăng sắc tố<br>bằng laser YAG-KTP<br>(1cm2 thêm đối với diện | 0 | 200,000    | 200,000    |
| 5971 | Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng<br>sắc tố bằng laser: YAG-KTP,<br>Rubi, IPL... | Điều trị bớt hori bằng<br>laser YAG-KTP (1 lần)                           | 0 | 3,000,000  | 3,000,000  |

|      |                                                                          |                                                                                                 |   |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|------------|
| 5972 | Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL... | Điều trị bớt hori bằng laser YAG-KTP (4 lần)                                                    | 0 | 10,800,000 | 10,800,000 |
| 5973 | Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL... | Điều trị bớt hori bằng laser YAG-KTP (6 lần)                                                    | 0 | 16,200,000 | 16,200,000 |
| 5974 | Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL... | Điều trị bớt hori bằng laser YAG-KTP (10 lần)                                                   | 0 | 24,000,000 | 24,000,000 |
| 5975 | Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL... | Điều trị tàn nhang bằng laser YAG-KTP (1 lần)                                                   | 0 | 4,000,000  | 4,000,000  |
| 5976 | Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL... | Điều trị tàn nhang bằng laser YAG-KTP (liệu trình 2 - 3 lần)                                    | 0 | 10,800,000 | 10,800,000 |
| 5977 | Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL... | Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP (1-5cm <sup>2</sup> )                                          | 0 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 5978 | Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL... | Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP (1cm <sup>2</sup> thêm đối với diện tích >5cm <sup>2</sup> )   | 0 | 200,000    | 200,000    |
| 5979 | Laser điều trị đồi mồi                                                   | Điều trị đồi mồi bằng YAG-KTP (1-5cm <sup>2</sup> )                                             | 0 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 5980 | Laser điều trị đồi mồi                                                   | Điều trị đồi mồi bằng YAG-KTP (1cm <sup>2</sup> thêm đối với diện tích >5cm <sup>2</sup> )      | 0 | 200,000    | 200,000    |
| 5981 | Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL... | Xóa xăm bằng YAG-KTP (1-5cm <sup>2</sup> )                                                      | 0 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 5982 | Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL... | Xóa xăm bằng YAG-KTP (1cm <sup>2</sup> thêm đối với diện tích >5cm <sup>2</sup> )               | 0 | 200,000    | 200,000    |
| 5983 | Điều trị sẹo lõm bằng Laser fractional, intracell                        | 1 Lần                                                                                           | 0 | 3,200,000  | 3,200,000  |
| 5984 | Điều trị sẹo lõm bằng Laser fractional, intracell                        | 5 lần                                                                                           | 0 | 14,400,000 | 14,400,000 |
| 5985 | Điều trị sẹo lồi bằng IPL                                                | Điều trị sẹo quá phát bằng YAG-KTP (1-5cm <sup>2</sup> )                                        | 0 | 1,000,000  | 1,000,000  |
| 5986 | Điều trị sẹo lồi bằng IPL                                                | Điều trị sẹo quá phát bằng YAG-KTP (1cm <sup>2</sup> thêm đối với diện tích >5cm <sup>2</sup> ) | 0 | 200,000    | 200,000    |

|      |                                                                          |                                                                                       |   |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|------------|
| 5987 | Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL... | Điều trị giãn mao mạch bằng laser YAG-KTP (1cm2)                                      | 0 | 200,000    | 200,000    |
| 5988 | Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL... | Điều trị giãn mao mạch bằng laser YAG-KTP (1cm2 cho liệu trình 5                      | 0 | 180,000    | 180,000    |
| 5989 | Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2                                       | Đốt nốt ruồi bằng laser CO2 (1-5 nốt đầu tiên)                                        | 0 | 400,000    | 400,000    |
| 5990 | Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2                                       | Đốt nốt ruồi bằng laser CO2 (từ nốt thứ 6 trở lên)                                    | 0 | 50,000     | 50,000     |
| 5991 | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2                               | 1-5 nốt đầu                                                                           | 0 | 400,000    | 400,000    |
| 5992 | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2                               | từ nốt thứ 6 trở lên                                                                  | 0 | 50,000     | 50,000     |
| 5993 | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2                                | 1-5 nốt đầu                                                                           | 0 | 400,000    | 400,000    |
| 5994 | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2                                | từ nốt thứ 6 trở lên                                                                  | 0 | 50,000     | 50,000     |
| 5995 | Điều trị hạt cơm bằng laser CO2                                          | 1-5 nốt đầu                                                                           | 0 | 400,000    | 400,000    |
| 5996 | Điều trị hạt cơm bằng laser CO2                                          | từ nốt thứ 6 trở lên                                                                  | 0 | 50,000     | 50,000     |
| 5997 | Điều trị sần cục bằng laser CO2                                          | 1-5 nốt đầu                                                                           | 0 | 400,000    | 400,000    |
| 5998 | Điều trị sần cục bằng laser CO2                                          | từ nốt thứ 6 trở lên                                                                  | 0 | 50,000     | 50,000     |
| 5999 | Điều trị u mềm treo bằng laser CO2                                       | 1-5 nốt đầu                                                                           | 0 | 400,000    | 400,000    |
| 6000 | Điều trị u mềm treo bằng laser CO2                                       | từ nốt thứ 6 trở lên                                                                  | 0 | 50,000     | 50,000     |
| 6001 | Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional                            | 1 lần                                                                                 | 0 | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 6002 | Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional                            | 10 lần                                                                                | 0 | 16,000,000 | 16,000,000 |
| 6003 | Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional                            | Điều trị ngủ ngáy (1 lần)                                                             | 0 | 4,000,000  | 4,000,000  |
| 6004 | Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional                            | Điều trị ngủ ngáy (3 lần)                                                             | 0 | 10,800,000 | 10,800,000 |
| 6005 | Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional                            | Thẩm mỹ vùng kín (làm hồng môi bé + thu hẹp âm đạo) bằng công nghệ fractional (1 lần) | 0 | 4,000,000  | 4,000,000  |
| 6006 | Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional                            | Thẩm mỹ vùng kín (làm hồng môi bé + thu hẹp âm đạo) bằng công nghệ fractional (3 lần) | 0 | 10,800,000 | 10,800,000 |

|      |                                               |                                                                         |   |           |           |
|------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------|
| 6007 | Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional | Làm hồng môi bé, môi lớn bằng fractional (1 lần)                        | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 6008 | Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional | Làm hồng môi bé, môi lớn bằng fractional (3 lần)                        | 0 | 5,400,000 | 5,400,000 |
| 6009 | Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional | Làm hồng nhũ hoa bằng công nghệ laser fractional                        | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 6010 | Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional | Làm hồng nhũ hoa bằng công nghệ laser fractional                        | 0 | 5,400,000 | 5,400,000 |
| 6011 | Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional | Điều trị rạn da vùng bụng bằng fractional (1 lần)                       | 0 | 1,500,000 | 1,500,000 |
| 6012 | Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional | Điều trị rạn da vùng đùi bằng fractional (1 lần)                        | 0 | 1,500,000 | 1,500,000 |
| 6013 | Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da    | Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da                              | 0 | 200,000   | 200,000   |
| 6014 | Chăm sóc da điều trị bệnh da                  | Chăm sóc da cơ bản (1                                                   | 0 | 400,000   | 400,000   |
| 6015 | Chăm sóc da điều trị bệnh da                  | Chăm sóc da cơ bản (10                                                  | 0 | 3,200,000 | 3,200,000 |
| 6016 | Chăm sóc da điều trị bệnh da                  | Chăm sóc da cao cấp - chưa bao gồm thuốc (1                             | 0 | 500,000   | 500,000   |
| 6017 | Chăm sóc da điều trị bệnh da                  | Chăm sóc da cao cấp - chưa bao gồm thuốc (5                             | 0 | 2,250,000 | 2,250,000 |
| 6018 | Chăm sóc da điều trị bệnh da                  | Điều trị da trứng cá chuyên sâu - chưa bao                              | 0 | 520,000   | 520,000   |
| 6019 | Chăm sóc da điều trị bệnh da                  | Điều trị da trứng cá chuyên sâu - chưa bao                              | 0 | 2,340,000 | 2,340,000 |
| 6020 | Chăm sóc da điều trị bệnh da                  | Phục hồi da chuyên sâu (da nhạy cảm, da nhiễm corticoid) - chưa bao gồm | 0 | 650,000   | 650,000   |
| 6021 | Chăm sóc da điều trị bệnh da                  | Phục hồi da chuyên sâu (da nhạy cảm, da nhiễm corticoid) - chưa bao gồm | 0 | 2,925,000 | 2,925,000 |
| 6022 | Chăm sóc da điều trị bệnh da                  | Phục hồi da chuyên sâu (da nhạy cảm, da nhiễm corticoid) - chưa bao gồm | 0 | 2,925,000 | 2,925,000 |
| 6023 | Trẻ hoá da bằng chiếu đèn LED                 | Trẻ hóa da bằng chiếu                                                   | 0 | 300,000   | 300,000   |
| 6024 | Trẻ hoá da bằng chiếu đèn LED                 | Điều trị trứng cá bằng chiếu đèn led                                    | 0 | 200,000   | 200,000   |
| 6025 | Trẻ hoá da bằng máy Mesoderm                  | Điều trị trẻ hóa da bằng kỹ thuật Mesotherapy (chưa bao gồm thuốc       | 0 | 1,500,000 | 1,500,000 |
| 6026 | Trẻ hoá da bằng máy Mesoderm                  | Điều trị trẻ hóa da bằng kỹ thuật Mesotherapy (chưa bao gồm thuốc       | 0 | 6,750,000 | 6,750,000 |

|      |                                                                |                                                                                                                         |   |           |           |
|------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------|
| 6027 | Trẻ hoá da bằng máy Mesoderm                                   | Điều trị râm má bằng kỹ thuật Mesothezapy (chưa bao gồm thuốc tiêm) (1                                                  | 0 | 1,200,000 | 1,200,000 |
| 6028 | Trẻ hoá da bằng máy Mesoderm                                   | Điều trị râm má bằng kỹ thuật Mesothezapy (chưa bao gồm thuốc tiêm) (5                                                  | 0 | 5,400,000 | 5,400,000 |
| 6029 | Trẻ hoá da bằng máy Mesoderm                                   | Điều trị mụn trứng cá bằng kỹ thuật Mesothezapy (chưa bao                                                               | 0 | 650,000   | 650,000   |
| 6030 | Trẻ hoá da bằng máy Mesoderm                                   | Điều trị mụn trứng cá bằng kỹ thuật Mesothezapy (chưa bao                                                               | 0 | 2,925,000 | 2,925,000 |
| 6031 | Trẻ hoá da bằng máy Mesoderm                                   | Điều trị rụng tóc bằng kỹ thuật Mesothezapy (chưa bao gồm thuốc tiêm) (1                                                | 0 | 960,000   | 960,000   |
| 6032 | Trẻ hoá da bằng máy Mesoderm                                   | Điều trị rụng tóc bằng kỹ thuật Mesothezapy (chưa bao gồm thuốc tiêm) (5                                                | 0 | 4,320,000 | 4,320,000 |
| 6033 | Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ | Điều trị trứng cá bằng kỹ thuật thay da sinh học (chưa bao gồm thuốc) (1                                                | 0 | 750,000   | 750,000   |
| 6034 | Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ | Điều trị trứng cá bằng kỹ thuật thay da sinh học (chưa bao gồm thuốc) (5                                                | 0 | 3,375,000 | 3,375,000 |
| 6035 | Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ | Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật thay da sinh học (râm má, trắng sáng, lão hóa, phục hồi da) (chưa bao gồm thuốc) (1 lần) | 0 | 750,000   | 750,000   |
| 6036 | Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ | Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật thay da sinh học (râm má, trắng sáng, lão hóa, phục hồi da) (chưa bao gồm thuốc) (5 lần) | 0 | 3,375,000 | 3,375,000 |
| 6037 | Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ | Trẻ hóa da bằng kỹ thuật vi kim tảo biển (chưa bao gồm thuốc) (1 lần)                                                   | 0 | 750,000   | 750,000   |
| 6038 | Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ | Trẻ hóa da bằng kỹ thuật vi kim tảo biển (chưa bao gồm thuốc) (5 lần)                                                   | 0 | 3,375,000 | 3,375,000 |
| 6039 | Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ | Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật vi kim tảo biển đối với bấp tay (chưa bao                                                | 0 | 750,000   | 750,000   |

|      |                                                                |                                                                                                   |   |           |           |
|------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------|
| 6040 | Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ | Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật vi kim tảo biến đổi với bắp tay (chưa bao                          | 0 | 3,375,000 | 3,375,000 |
| 6041 | Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ | Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật vi kim tảo biến đổi với bắp đùi, lưng (chưa bao gồm thuốc) (1 lần) | 0 | 750,000   | 750,000   |
| 6042 | Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ | Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật vi kim tảo biến đổi với bắp đùi, lưng (chưa bao gồm thuốc) (5 lần) | 0 | 3,375,000 | 3,375,000 |
| 6043 | Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin                           | Điều trị các triệu chứng rạn nhiều mồ hôi nách hoặc tay, chân (chưa bao gồm thuốc tiêm)           | 0 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 6044 | Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin                           | Trị nếp nhăn trán bằng tinh chất thư giãn cơ (chưa bao gồm thuốc                                  | 0 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 6045 | Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin                           | Trị nếp nhăn giữa đầu lông mày bằng tinh chất thư giãn cơ (chưa bao                               | 0 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 6046 | Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin                           | Xóa nếp nhăn chân chim đuôi mắt bằng tinh chất thư giãn cơ (chưa bao                              | 0 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 6047 | Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin                           | Xóa nếp nhăn khóe miệng bằng tinh chất thư giãn cơ (chưa bao gồm thuốc                            | 0 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 6048 | Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin                           | Trị cười hở lợi (chưa bao gồm thuốc tiêm)                                                         | 0 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 6049 | Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin                           | Thon gọn góc hàm (chưa bao gồm thuốc tiêm)                                                        | 0 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 6050 | Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy                              | Nâng mũi bằng chất làm đầy (chưa bao gồm thuốc )                                                  | 0 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 6051 | Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy                              | Độn cằm bằng chất làm đầy (chưa bao gồm thuốc )                                                   | 0 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 6052 | Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy                              | Làm đầy thái dương (chưa bao gồm thuốc )                                                          | 0 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 6053 | Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy                              | Làm đầy vùng trán (chưa bao gồm thuốc)                                                            | 0 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 6054 | Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy                              | Nâng cao gò má (chưa bao gồm thuốc )                                                              | 0 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 6055 | Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy                              | Tinh chất làm đầy môi (chưa bao gồm thuốc)                                                        | 0 | 1,000,000 | 1,000,000 |



|      |                                                                                                               |                                                                                                               |       |           |           |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| 6056 | Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy                                                                             | Tiêm xóa thâm quầng mắt (chưa bao gồm thuốc)                                                                  | 0     | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 6057 | Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy                                                                             | làm đầy rãnh nước mắt mí dưới bằng chất làm đầy (chưa bao gồm thuốc)                                          | 0     | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 6058 | Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy                                                                             | Làm đầy rãnh mũi, má bằng tinh chất làm đầy (chưa bao gồm thuốc)                                              | 0     | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 6059 | Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy                                                                             | Trị má hóp bằng tinh chất làm đầy (chưa bao gồm thuốc)                                                        | 0     | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 6060 | Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy                                                                             | Làm đầy rãnh mũi môi (chưa bao gồm thuốc)                                                                     | 0     | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 6061 | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm triamcinolon trong thương tổn                                                      | Tiêm sẹo lồi (chưa bao gồm thuốc)                                                                             | 0     | 500,000   | 500,000   |
| 6062 | Điều trị râm má bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ (chưa bao gồm đầu kim)                             | Điều trị râm má bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ (chưa bao gồm thuốc)                               | 0     | 1,200,000 | 1,200,000 |
| 6063 | Điều trị tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ (chưa bao gồm đầu kim)                          | Điều trị tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ (chưa bao gồm thuốc)                            | 0     | 1,200,000 | 1,200,000 |
| 6064 | Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ (chưa bao gồm thuốc)                              | Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ (chưa bao gồm thuốc)                              | 0     | 1,200,000 | 1,200,000 |
| 6065 | Điều trị dẫn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ (chưa bao gồm thuốc)                     | Điều trị dẫn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ (chưa bao gồm thuốc)                     | 0     | 1,200,000 | 1,200,000 |
| 6066 | Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ (chưa bao gồm thuốc) (1-10cm <sup>2</sup> )        | Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ (chưa bao gồm thuốc) (1-10cm <sup>2</sup> )        | 0     | 600,000   | 600,000   |
| 6067 | Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ (chưa bao gồm thuốc) (1-10cm <sup>2</sup> ) | Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ (chưa bao gồm thuốc) (1-10cm <sup>2</sup> ) | 0     | 600,000   | 600,000   |
| 6068 | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)                                                                | 1/2 dao                                                                                                       | ##### | 6,752,000 | 6,752,000 |
| 6069 | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)                                                                | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao Plasma                                                                     | ##### | 9,452,500 | 9,452,500 |
| 6070 | Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc                                                                                   | Đo âm ốc tai (OAE) sàng                                                                                       | 0     | 150,000   | 150,000   |
| 6071 | Gây tê ngoài màng cứng để giảm đau sau mổ (TTr 31/12/2013)                                                    | Gây tê ngoài màng cứng để giảm đau sau mổ (TTr 31/12/2013)                                                    | 0     | 3,000,000 | 3,000,000 |

|      |                                                        |                                                             |   |           |           |
|------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------|
| 6072 | Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương              | Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương                   | 0 | 250,000   | 250,000   |
| 6073 | Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt Catheter niệu quản     |                                                             | 0 | 3,500,000 | 3,500,000 |
| 6074 | Tetraxim [Pháp]                                        |                                                             |   | 500,000   | 500,000   |
| 6075 | Twinrix [Bi]                                           |                                                             |   | 680,000   | 680,000   |
| 6076 | Typhim VI [Pháp]                                       |                                                             |   | 250,000   | 250,000   |
| 6077 | VA-Mengoc-BC [Cu Ba]                                   |                                                             |   | 295,000   | 295,000   |
| 6078 | ImmunoHBs 180IU/ml (STT17) [Italy]                     |                                                             |   | 2,100,000 | 2,100,000 |
| 6079 | Heberbiovac 0,5ml [Cu Ba]                              |                                                             |   | 130,000   | 130,000   |
| 6080 | QDENGGA [Đức]                                          | QDENGGA [Đức]                                               | 0 | 1,350,000 | 1,350,000 |
| 6081 | Varicella [Hàn Quốc]                                   |                                                             |   | 700,000   | 700,000   |
| 6082 | Varivax [Mỹ]                                           |                                                             |   | 950,000   | 950,000   |
| 6083 | Vaxigrip Tetra 0.5ml [Pháp]                            |                                                             |   | 360,000   | 360,000   |
| 6084 | Verorab 0,5ml (TB) [Pháp]                              |                                                             |   | 400,000   | 400,000   |
| 6085 | Huyết thanh uốn ván (SAT) [Việt Nam]                   |                                                             |   | 100,000   | 100,000   |
| 6086 | Vắc xin uốn ván hấp phụ (TT) [Việt Nam]                |                                                             |   | 100,000   | 100,000   |
| 6087 | Dịch vụ máy Chụp mạch thận/chi                         | Dịch vụ máy Chụp mạch thận/chi                              | 0 | 3,500,000 | 3,500,000 |
| 6088 | Dịch vụ máy tán sỏi đường mật qua da                   | PL05 (HĐ165/Transmed-BVBĐ)                                  | 0 | 3,000,000 | 3,000,000 |
| 6089 | Dịch vụ máy chụp mạch gan, lách, thận, tử cung         | PL05 (HĐ165/Transmed-BVBĐ)                                  | 0 | 3,000,000 | 3,000,000 |
| 6090 | Dịch vụ máy nút mạch hóa chất điều trị u gan           | PL05 (HĐ165/Transmed-BVBĐ)                                  | 0 | 5,000,000 | 5,000,000 |
| 6091 | Dịch vụ máy đặt buồng truyền hóa chất dưới da          | PL05 (HĐ165/Transmed-BVBĐ)                                  | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 6092 | Dịch vụ máy đặt stent đường mật                        | PL05 (HĐ165/Transmed-BVBĐ)                                  | 0 | 3,000,000 | 3,000,000 |
| 6093 | Dịch vụ máy dẫn lưu đường mật qua da                   | PL05 (HĐ165/Transmed-BVBĐ)                                  | 0 | 3,000,000 | 3,000,000 |
| 6094 | Dịch vụ máy nút mạch trong chấn thương gan, lách, thận | PL05 (HĐ165/Transmed-BVBĐ)                                  | 0 | 5,000,000 | 5,000,000 |
| 6095 | Dịch vụ sử dụng máy DSA trong can thiệp cột sống       | PL05 (HĐ165/Transmed-BVBĐ) Dịch vụ máy bơm xi măng thân đốt | 0 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 6096 | Dịch vụ máy nút mạch điều trị u xơ tử cung             | PL05 (HĐ165/Transmed-BVBĐ)                                  | 0 | 5,000,000 | 5,000,000 |
| 6097 | Dịch vụ máy nút mạch chảy máu trong sản khoa           | PL05 (HĐ165/Transmed-BVBĐ)                                  | 0 | 5,000,000 | 5,000,000 |

|      |                                                                                              |                                               |   |            |            |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---|------------|------------|
| 6098 | Dịch vụ bác sĩ [Phẫu thuật lấy thai phức tạp (rau cài răng lược, rau tiền đạo trung tâm...)] |                                               | 0 | 10,000,000 | 10,000,000 |
| 6099 | Dịch vụ bác sĩ [Phẫu thuật lấy thai từ 21h đến 05h]                                          |                                               | 0 | 10,000,000 | 10,000,000 |
| 6100 | Dịch vụ bác sĩ [Phẫu thuật lấy thai lần 2 trở lên]                                           |                                               | 0 | 8,000,000  | 8,000,000  |
| 6101 | Dịch vụ bác sĩ [Phẫu thuật GEU khó (chửa sừng, chửa kễ, vỡ choáng...)]                       |                                               | 0 | 8,000,000  | 8,000,000  |
| 6102 | Dịch vụ bác sĩ [Phẫu thuật cắt tử cung]                                                      |                                               | 0 | 8,000,000  | 8,000,000  |
| 6103 | Dịch vụ bác sĩ [Phẫu thuật lấy thai lần 1]                                                   |                                               | 0 | 6,000,000  | 6,000,000  |
| 6104 | Dịch vụ bác sĩ [Phẫu thuật GEU]                                                              |                                               | 0 | 6,000,000  | 6,000,000  |
| 6105 | Dịch vụ bác sĩ [Phẫu thuật u buồng trứng]                                                    |                                               | 0 | 6,000,000  | 6,000,000  |
| 6106 | Dịch vụ bác sĩ [Phẫu thuật buồng tử cung]                                                    |                                               | 0 | 6,000,000  | 6,000,000  |
| 6107 | Dịch vụ bác sĩ [Đỡ đẻ thường ngôi chỏm]                                                      |                                               | 0 | 3,000,000  | 3,000,000  |
| 6108 | Phân lập và biệt hóa các tế bào gốc trung mô hay mô đệm từ mô mỡ                             | Dịch vụ đóng gói Tế bào gốc                   | 0 | 515,000    | 515,000    |
| 6109 | Phí ngoại viện 1                                                                             | Phí ngoại viện 1                              | 0 | 3,000,000  | 3,000,000  |
| 6110 | Phí hoàn hủy mẫu ngoại viện 1                                                                | Phí hoàn hủy mẫu ngoại                        | 0 | 1,500,000  | 1,500,000  |
| 6111 | Phí ngoại viện 2                                                                             |                                               | 0 | 4,000,000  | 0          |
| 6112 | Thu tiền gói khám                                                                            | Thu tiền gói khám                             | 0 | 2,106,000  | 1,530,000  |
| 6113 | Tiền thu khác GÓI MÁU DÂY RÓN                                                                | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 2)        | 0 | 8,400      | 8,400      |
| 6114 | Tiền thu khác GÓI MÔ DÂY RÓN                                                                 | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 2)        | 0 | 7,200      | 7,200      |
| 6115 | Tiền thu khác Gói tăng sinh tế bào gốc                                                       | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 2)        | 0 | 2,400      | 2,400      |
| 6116 | Tiền thu khác combo 1                                                                        | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 2)        | 0 | 7,200      | 7,200      |
| 6117 | Tiền thu khác combo 2                                                                        | Giường Khoa Nội tổng hợp (Hộ lý cấp 2)        | 0 | 9,200      | 9,200      |
| 6118 | Tiền giường chênh lệch                                                                       | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tổng | 0 | 850,000    | 850,000    |
| 6119 | Chi phí chụp mô phỏng Vectra                                                                 |                                               | 0 | 500,000    | 500,000    |
| 6120 | Chi phí hút mỡ Vaser                                                                         |                                               | 0 | 6,000,000  | 6,000,000  |
| 6121 | Chi phí hút mỡ Microairr                                                                     |                                               | 0 | 3,000,000  | 3,000,000  |